

Số: 139 /KH-UBND

Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2022

## **KẾ HOẠCH**

**Đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập để đủ điều kiện đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo**

Thực hiện chủ trương của Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII: “*Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hoá thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc; tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, chất lượng dân số, gắn dân số với phát triển; quan tâm đến mọi người dân*”; Hội nghị văn hóa toàn quốc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII của Đảng;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, Nghị quyết số 46/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về Kỳ họp bất thường lần thứ nhất, Quốc hội khóa XV; Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII; Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 07/4/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố; Kết luận số 35-KL/TU ngày 06/12/2021 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố khóa XVIII về kinh tế - xã hội, tài chính - ngân sách và đầu tư công năm 2021-2022; chỉ đạo của đồng chí Bí thư Thành ủy tại Hội nghị về triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 ngày 14/12/2021; kết luận chỉ đạo tại Hội nghị Thường trực Thành ủy ngày 21/3/2022, Hội nghị Ban Thường vụ Thành ủy ngày 30/3/2022;

Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của HĐND Thành phố về bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, phân bổ Kế hoạch vốn năm 2022 thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập để đủ điều kiện đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo và một số dự án xây dựng cơ bản nhiệm vụ chi cấp Thành phố;

UBND Thành phố ban hành Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập để đủ điều kiện đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo (sau đây gọi tắt là Kế hoạch) như sau:

18

12

## A. MỤC TIÊU, PHẠM VI, YÊU CẦU CỦA KẾ HOẠCH

### I. Mục tiêu

- Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 nhằm: (1) Thực hiện chủ trương của Đảng về “phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hoá thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc”; chủ trương của đồng chí Tổng Bí thư về việc “tiếp tục xây dựng, giữ gìn, chấn hưng và phát triển nền văn hoá của dân tộc: quan tâm hơn nữa đến việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc”; (2) Cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII, các Chương trình công tác của Thành ủy trong các lĩnh vực giáo dục, y tế và văn hóa; (3) Khơi dậy mọi tiềm năng, khơi thông mọi nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển của Thủ đô với mục tiêu phát triển bền vững, hài hòa, đồng đều; (4) Đáp ứng yêu cầu thực tiễn của phát triển Thủ đô, nhất là trong bối cảnh dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp. (5) Không ngừng nâng cao đời sống cho người dân trong điều kiện, khả năng của Thành phố; phát triển kinh tế - xã hội cùng với phát triển văn hóa, phát huy giá trị con người; gìn giữ và phát triển các giá trị văn hóa lịch sử.

- Xác định các nhiệm vụ, phương thức triển khai, phân công trách nhiệm và tiến độ thời gian trong việc đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo trên địa bàn Thành phố.

### II. Phạm vi

Đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập đạt chuẩn quốc gia; nâng cấp hệ thống y tế; tu bổ, tôn tạo di tích trên toàn địa bàn Thành phố trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo.

### III. Yêu cầu

- Việc xây dựng Kế hoạch phải căn cứ theo chỉ đạo của Trung ương, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII và yêu cầu thực tiễn của Thành phố để đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp và nguồn lực đầu tư để hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và đảm bảo thiết thực, hiệu quả trong mỗi ngành, lĩnh vực về việc xây dựng trường học công lập đạt chuẩn quốc gia; về nâng cao năng lực hoạt động của hệ thống y tế; về tu bổ, tôn tạo các di tích, phát huy giá trị văn hóa lịch sử.

- Việc đề xuất danh mục đầu tư từng dự án phải trên cơ sở rà soát kỹ, đánh giá thực trạng, làm rõ: sự cấp thiết phải đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, lộ trình và nguồn lực triển khai (bao gồm cả nguồn vốn ngân sách Thành phố và ngân sách cấp huyện, nguồn xã hội hóa), đảm bảo việc đầu tư hiệu quả, tiết kiệm, tuân thủ đúng phân cấp quản lý nhà nước của Thành phố, phù hợp với quy hoạch, thiết thực với người dân và xã hội.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư là đơn vị chủ trì xây dựng, theo dõi, tổng hợp,

tham mưu điều hành Kế hoạch.

- UBND các quận, huyện, thị xã, các sở chuyên ngành chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND Thành phố và Thành ủy về sự cấp thiết, cần thiết phải đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, lộ trình và dự kiến tổng mức đầu tư của từng dự án, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả đối với các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm quản lý của cấp huyện.

- Các sở: Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa và Thể thao chịu trách nhiệm về việc đánh giá thực trạng, xác định nhiệm vụ của giai đoạn 2022-2025 và đề xuất nhu cầu đầu tư đối với các lĩnh vực; sự cấp thiết, cần thiết phải đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, lộ trình và dự kiến tổng mức đầu tư của từng dự án theo mục tiêu, chỉ tiêu, tiêu chuẩn của ngành, lĩnh vực phụ trách, gồm cả các dự án thuộc nhiệm vụ đầu tư của cấp Thành phố và các dự án thuộc nhiệm vụ đầu tư của cấp huyện.

- Đầu tư gắn với yêu cầu chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế để phát triển nền tảng hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa để hỗ trợ người dân được khám, chữa bệnh từ xa, giúp giảm tải các cơ sở y tế, hạn chế tiếp xúc đông người, giảm nguy cơ lây nhiễm chéo; chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục nhằm phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến; chuyển đổi số trong lĩnh vực di tích để tăng cường quản lý, khai thác hiệu quả các công trình di tích lịch sử.

- Đầu tư gắn với yêu cầu chuyển đổi số đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu của ngành y tế kết nối liên thông dữ liệu khám bệnh, chữa bệnh, bảo hiểm y tế được xây dựng đồng bộ, tập trung, thống nhất, dùng chung trên phạm vi toàn Thành phố; xây dựng cơ sở dữ liệu ngành giáo dục Thủ đô về giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên; xây dựng cơ sở dữ liệu di tích phục vụ công tác lưu trữ, quản lý, nghiên cứu, bảo tồn, khai thác, quảng bá di sản, thúc đẩy phát triển du lịch bền vững. Cơ sở dữ liệu từng ngành bảo đảm tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin và sự tương thích, thông suốt giữa các hệ thống thông tin đáp ứng hiệu quả dịch vụ cho xã hội, cộng đồng được đẩy mạnh ở mọi lúc, mọi nơi.

- Triển khai thực hiện kế hoạch với chủ trương đẩy mạnh phân cấp, ủy quyền cho cấp huyện, đảm bảo hiệu quả đầu tư.

- Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư; tăng cường xã hội hóa đầu tư và quản lý sau đầu tư, khai thác trong lĩnh vực giáo dục, y tế và di tích.

## **B. CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH**

1. Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019.

2. Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015.

3. Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019 và Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu

tư công.

4. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII; các Chương trình công tác của Thành ủy, trọng tâm là Chương trình số 06-CTr/TU ngày 17/3/2021 về phát triển văn hoá; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh giai đoạn 2021-2025, Chương trình số 08-CTr/TU ngày 17/3/2021 về phát triển hệ thống an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội, chất lượng cuộc sống của Nhân dân Thủ đô giai đoạn 2021-2025; Chỉ đạo của Thường trực Thành ủy. Kế hoạch số 246/KH-UBND ngày 01/11/2021 và số 309/KH-UBND ngày 27/12/2021 của UBND Thành phố; Công văn số 4688/UBND-KH&ĐT ngày 27/12/2021 về rà soát, đánh giá thực trạng và đề xuất nhu cầu đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025.

5. Bám sát định hướng phát triển Thủ đô theo Đề án tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 06/01/2012 của Bộ Chính trị và dự thảo Nghị quyết của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Dự thảo Nhiệm vụ Quy hoạch Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 và định hướng điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050. Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 20/9/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của Thành phố; thực tiễn và xu hướng phát triển của Thủ đô, cả nước trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

#### 6. Lĩnh vực giáo dục:

Luật Giáo dục năm 2019 và các Nghị định hướng dẫn; Các Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo: số 17, 18, 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với các cấp học mầm non, tiểu học, trung học phổ thông; Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông.

#### 7. Lĩnh vực di tích:

Luật Di sản và các Nghị định hướng dẫn; Quyết định số 1230/QĐ-TTg ngày 15/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình Bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030; Chương trình số 06-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy Hà Nội về “Phát triển văn hóa, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh giai đoạn 2021-2025”; Kế hoạch số 176/KH-UBND ngày 30/7/2021 của UBND Thành phố về thực hiện Chương trình 06-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy Hà Nội; Nghị quyết số 11/2012/NQ-HĐND ngày 13/7/2012 của HĐND Thành phố về Quy hoạch phát triển văn hóa Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Hà Nội.

13

### 8. Lĩnh vực y tế:

Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Y về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giải đoạn đến 2020; Thông tư số 28/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 quy định danh mục trang thiết bị tối thiểu của trạm y tế tuyến xã; Thông tư số 32/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 ban hành hướng dẫn thiết kế cơ bản trạm y tế xã, phường, thị trấn.

### 9. Về phân cấp:

- Về phân cấp quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực: Nghị quyết số 08/2016/NQ-HĐND ngày 03/8/2016 của HĐND Thành phố; Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND thành phố Hà Nội quy định về phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực hạ tầng, kinh tế-xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Về phân cấp ngân sách, đầu tư: Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND Thành phố về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách của thành phố Hà Nội; các quy định của Luật Đầu tư công về phân cấp phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án; Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND Thành phố về quy định một số nội dung về quản lý đầu tư các chương trình, dự án đầu tư công của thành phố Hà Nội; Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 ban hành quy định phân công tổ chức giám sát, đánh giá chương trình, dự án đầu tư của thành phố Hà Nội.

## C. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

### I. Đánh giá thực trạng, xác định yêu cầu và nhu cầu đầu tư

#### 1. Đối với lĩnh vực giáo dục

##### 1.1. Đánh giá thực trạng trường công lập đến hết năm 2021

- Năm học 2021-2022, toàn Thành phố có 2.835 trường mầm non, phổ thông và 01 trường trung cấp chuyên nghiệp với 70.199 lớp, 2.206.906 học sinh, 138.090 giáo viên, 72.796 phòng học. Trong đó:

+ Tổng số trường công lập đến hết năm 2021 là: **2.237** trường, trong đó: thuộc trách nhiệm quản lý của Thành phố là: 123 trường; cấp huyện là: 2.114 trường.

+ Tổng số trường công lập đạt chuẩn quốc gia đến ngày 10/02/2022 là: **1.766** trường (đạt tỷ lệ 79%).

- Các khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện chỉ tiêu trường công lập đạt chuẩn quốc gia:

+ Dân số của Thành phố tăng nhanh, đặc biệt là tốc độ tăng dân số cơ học tại các quận lõi, quận đang phát triển, gây nên sức ép rất lớn cho các trường học, không đảm bảo yêu cầu quy mô trường, lớp để đảm bảo đạt chuẩn quốc gia.

+ Hệ thống các văn bản quy định về đánh giá tiêu chuẩn hệ thống các văn bản quy định về giáo dục và đánh giá trường đạt chuẩn quốc gia có nhiều thay đổi, cụ thể: (1) Hệ thống các văn bản quy định về tiêu chuẩn cơ sở vật chất (CSVC)

thay đổi theo hướng tăng cao: các Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT; số 14/2020/TT-BGDĐT quy định về các điều kiện CSVN trường học, đòi hỏi cần được xây dựng bổ sung rất lớn về các phòng học bộ môn, phòng hỗ trợ học tập, phòng phụ trợ, phòng hành chính - quản trị,... Việc ban hành các Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT; số 14/2020/TT-BGDĐT không quy định chuyển tiếp về chuẩn quốc gia, làm nhiều dự án mới đầu tư xây dựng khi hoàn thành cũng không đáp ứng quy định chuẩn quốc gia. Tháng 5/2021, Bộ Xây dựng ban hành Thông tư số 01/2021/TT-BXD ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, trong đó quy định về diện tích đất/trẻ em: cấp học mầm non  $12\text{m}^2/\text{trẻ em}$ ; đối với trường phổ thông:  $10\text{m}^2/\text{học sinh}$  (cao hơn Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT; số 14/2020/TT-BGDĐT). Đây là một khó khăn rất lớn cho các trường tại Hà Nội. (2) Luật Giáo dục 2019 mới ban hành yêu cầu thay đổi về trình độ giáo viên mầm non, tiểu học, THCS. (3) Các Thông tư quy định Điều lệ trường học mới ban hành, các Thông tư quy định thiết bị tối thiểu cho tất cả các cấp học mới ban hành ngày 30/12/2021 thay thế các thông tư cũ phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới, là một khó khăn cho công tác xây dựng kế hoạch đầu tư của Thành phố.

+ Hiện còn thiếu quỹ đất xây trường mới, thiếu quỹ đất để mở rộng trường đảm bảo diện tích đáp ứng quy định chuẩn quốc gia, đặc biệt là ở khu vực các quận. Việc bổ sung, điều chỉnh các dự án để đáp ứng các thay đổi tiêu chuẩn theo quy định mới của Trung ương còn chậm.

+ Nhiều trường học thuộc trách nhiệm đầu tư của Thành phố đã được xây dựng từ rất lâu, các hạng mục công trình, phòng học, phòng phụ trợ,... trang thiết bị hàng năm được bổ sung rất ít ỏi, hầu hết tài sản, trang thiết bị đã hết khấu hao, không đáp ứng các quy định mới về chuẩn quốc gia.

+ Tổng số trường công lập của Thành phố lớn. Hàng năm, bên cạnh xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia mới tăng thêm, số trường đến thời hạn công nhận lại cũng nhiều. Vì vậy, hàng năm ngân sách cấp Thành phố và cấp huyện cần bố trí khoản kinh phí lớn cho công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia, trong khi nguồn lực ngân sách của một số huyện, thị xã chưa cân đối được.

+ Từ cuối năm 2019 đến nay, đại dịch Covid-19 phát sinh đã làm ảnh hưởng đến tiến độ các dự án đầu tư, ảnh hưởng đến công tác cải tạo sửa chữa, công tác mua sắm trang thiết bị để đảm bảo cơ sở vật chất cho các trường đạt chuẩn quốc gia. Các dự án xây dựng đều bị chậm tiến độ, các gói thầu mua sắm, đầu tư trang thiết bị cho các nhà trường đều bị ảnh hưởng.

### ***1.2. Xác định yêu cầu để hoàn thành chỉ tiêu số trường công lập đạt chuẩn quốc gia đạt chỉ tiêu 80-85%***

- Dự kiến đến hết năm 2025, tổng số trường công lập là: 2.400 trường, trong đó: thuộc trách nhiệm quản lý của Thành phố là: 139 trường; thuộc trách nhiệm quản lý của cấp huyện là: 2.261 trường.

- Dự kiến số trường công lập đạt chuẩn quốc gia là 2.040 trường. Trong đó, thuộc trách nhiệm quản lý của Thành phố là: 123 trường; thuộc trách nhiệm quản lý của cấp huyện là: 1.917 trường.

- Về việc huy động nguồn lực xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục:

+ Trường ngoài công lập: 550 trường, gồm: 20.643 lớp, 321.298 học sinh, 42.284 giáo viên, 24.397 phòng học. Các trường ngoài công lập tập trung chủ yếu ở các quận nội thành.

+ Ngoài ra, trên địa bàn Thành phố có 13 cơ sở giáo dục liên cấp có vốn đầu tư nước ngoài, với 8.180 học sinh (2.649 học sinh Việt Nam và 5.531 học sinh nước), 21 cơ sở giáo dục mầm non có vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN) với 1.515 trẻ (1.883 học sinh Việt Nam và 1.506 học sinh nước); có 09 văn phòng đại diện nước ngoài; có 261 trung tâm ngoại ngữ, tin học có yếu tố nước ngoài; có 50 trung tâm đào tạo có vốn ĐTNN.

+ Hà Nội hiện có 108 dự án xã hội hóa với tổng mức đầu tư đăng ký trên 15.250 tỉ đồng, sử dụng 1.926.230 m<sup>2</sup> đất; có 72 dự án đã triển khai đầu tư xây dựng, trong đó 38 dự án đã hoàn thành đưa vào hoạt động như: THCS-THPT Marie Curie tại khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm với kinh phí 350 tỷ đồng; Trường Tiểu học, THCS-THPT Vinschool tại 458 phố Minh Khai, quận Hai Bà Trưng với kinh phí 800 tỷ đồng, THPT Kinh Đô (huyện Đông Anh), THCS-THPT Lê Quý Đôn (quận Nam Từ Liêm), THCS-THPT TH School-Hòa Lạc (huyện Thạch Thất), TH-THCS-THPT Vinschool The Harmony (quận Long Biên) với kinh phí 350 tỷ đồng, Trường quốc tế Parkcity HANOI với kinh phí 300 tỷ đồng, Trường Tiểu học, THCS và THPT Archimedes - Đông Anh với kinh phí khoảng 250 tỷ đồng... Trung bình hàng năm huy động nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách khoảng 2.800 tỷ đồng xây dựng trường lớp học ngoài công lập.

### **1.3. Tổng hợp nhu cầu đầu tư để hoàn thành chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII (theo báo cáo đề xuất ban đầu của Sở Giáo dục và Đào tạo)**

- Đối với các trường thuộc trách nhiệm quản lý, đầu tư của cấp Thành phố: Số trường cần xây mới, cải tạo, sửa chữa, đầu tư trang thiết bị để đề nghị công nhận mới và công nhận lại đạt chuẩn Quốc gia là: 123 trường (Công nhận mới: 40 trường, công nhận lại: 83 trường). Ngoài ra, xây dựng mới 16 trường (trong đó có 07 trường liên cấp). Tổng mức đầu tư 139 dự án là **8.526** tỷ đồng.

- Đối với các trường thuộc trách nhiệm quản lý, đầu tư của cấp Huyện: Tổng kinh phí nhu cầu đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị của các trường là **50.738** tỷ đồng, để đầu tư 1.431 dự án. Các huyện, thị xã đề nghị ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện là 26.775 tỷ đồng.

- Tổng nhu cầu đầu tư trường học đạt chuẩn quốc gia của toàn thành phố: **59.265** tỷ đồng để thực hiện **1.570** dự án.

## **2. Đối với lĩnh vực y tế**

### **2.1. Thực trạng hệ thống y tế đến hết năm 2021 và yêu cầu để hoàn thành chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII**

- Về hệ thống y tế công lập:

+ Thành phố Hà Nội có 41 bệnh viện trực thuộc, gồm 13 bệnh viện đa khoa

Thành phố, 13 bệnh viện đa khoa huyện, 15 bệnh viện chuyên khoa. Tổng số giường bệnh đạt: 22.796 giường, đạt 27,5 giường bệnh/1 vạn dân (tính trên dân số: 8,3 triệu người)<sup>1</sup>. Thời gian qua, các bệnh viện đã cơ bản đáp ứng công tác điều trị cho người bệnh, nhiều kỹ thuật chuyên sâu trong chẩn đoán, điều trị ngang tầm với các bệnh viện Trung ương như sản phụ khoa, tim mạch, ung bướu, phẫu thuật tạo hình,... Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn nhiều khó khăn. Phần lớn các bệnh viện tại các quận nội thành đã triển khai được dịch vụ kỹ thuật cao nhưng quy mô diện tích nhỏ và thiếu so với diện tích trung bình theo quy định tại tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4470:2020 (100m<sup>2</sup>/giường bệnh) như các bệnh viện: Ung bướu, Tim Hà Nội, Thận Hà Nội, đa khoa Hòe Nhai... Nhiều bệnh viện ngoại thành còn gặp khó khăn về cơ sở vật chất do được xây dựng từ rất lâu như: bệnh viện Bắc Thăng Long, bệnh viện đa khoa các huyện Mỹ Đức, Chương Mỹ, Thạch Thất, Thanh Oai, Phú Xuyên, Phúc Thọ, Văn Đình, Quốc Oai..., các bệnh viện này chưa triển khai các dịch vụ kỹ thuật cao. Nhiều khu đô thị mới đã hình thành theo sự phát triển chung của Thành phố nhưng chưa có các bệnh viện và cơ sở khám chữa bệnh phát triển tương xứng, đặc biệt là chưa có các bệnh viện đa khoa khu vực nằm tại các cửa ngõ của Thủ đô để giảm tải cho các bệnh viện trong nội thành và đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân các tỉnh lân cận. Việc kêu gọi xã hội hóa còn gặp nhiều khó khăn.

#### + Về hệ thống y tế cơ sở:

Thành phố hiện có 30 Trung tâm y tế trực thuộc, trong đó gồm 579 trạm y tế xã/phường/thị trấn, 53 phòng khám đa khoa, 04 nhà hộ sinh và các cơ sở điều trị Methadone. Theo báo cáo của các đơn vị, 100% trạm y tế trên địa bàn Thành phố đã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã. Tuy nhiên, hiện nay còn rất nhiều trạm y tế được đầu tư xây dựng từ lâu, đến nay đã xuống cấp cần được đầu tư xây mới, nâng cấp mở rộng và cải tạo, sửa chữa nâng cấp để đảm bảo đủ số lượng và chất lượng buồng phòng theo yêu cầu của chuyên môn.

Mặt khác, việc đánh giá trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế xã đến năm 2020 được thực hiện theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020. Theo đó, có 10 tiêu chí với tổng điểm là 100, trong đó tiêu chí về cơ sở vật chất chiếm 11/100 điểm và quy định trạm y tế đạt từ 80% điểm trở lên sẽ đạt chuẩn quốc gia về y tế xã. Thời gian qua, toàn Thành phố có 579 trạm y tế xã, phường, thị trấn đã được khảo sát, chấm điểm và đều đạt chuẩn quốc gia về y tế xã với mức điểm từ 80% trở lên và với tiêu chí về cơ sở vật chất chỉ cần đạt 5,5/11 điểm. Do đó, trên thực tế nhiều trạm y tế xã, phường mặc dù đạt chuẩn quốc gia nhưng vẫn còn nhiều tồn tại về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, chưa thực sự đảm bảo đáp ứng công tác chuyên môn phục vụ hoạt động, nhất là trong thời điểm dịch bệnh bùng phát; Rất nhiều trạm y tế được đầu tư xây dựng từ lâu, đến nay đã xuống cấp cần được đầu tư xây mới, nâng cấp mở rộng và cải tạo, sửa chữa nâng cấp để đảm bảo đủ số lượng buồng phòng và đảm bảo chất lượng buồng phòng theo yêu cầu

<sup>1</sup> Giường bệnh theo Kế hoạch của 41 bệnh viện trực thuộc: 12.695 giường; giường bệnh kê thêm BHXH thanh toán: 1.820 giường; giường bệnh của bệnh viện tư nhân: 2.559 giường; 20% giường bệnh của các bệnh viện TW, bộ ngành dành cho Hà Nội (theo số liệu BHXH thanh toán): 5.722 giường.



của chuyên môn.

*- Về xã hội hóa đầu tư bệnh viện:*

Đến nay, trên địa bàn Thành phố có 27 dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện nguồn vốn ngoài ngân sách (vốn đầu tư trong nước) được cấp Giấy chứng nhận đầu tư/Chấp thuận chủ trương đầu tư/Cho phép thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án với tổng vốn đầu tư khoảng 24.927 tỷ đồng; Diện tích đất khoảng 129,732ha; Công suất khoảng 8.662 giường bệnh. Trong đó:

+ 05 Dự án đã hoàn thành xây dựng công trình, đưa vào khai thác sử dụng.

+ 17 Dự án đang triển khai (trong đó gồm 13 dự án đầu tư xây dựng bệnh viện đa khoa, 04 dự án đầu tư xây dựng bệnh viện chuyên khoa); Tổng vốn đầu tư khoảng 17.981 tỷ đồng; Diện tích đất khoảng 95,4ha; Quy mô, công suất khoảng 5.492 giường bệnh.

+ 05 Dự án đang thực hiện thủ tục nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án; tổng vốn đầu tư (dự kiến) khoảng 4.397 tỷ đồng; diện tích đất khoảng 30,5ha; quy mô công suất khoảng 2.300 giường bệnh.

Số dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 (Theo tiến độ thực hiện dự án được phê duyệt/nhà đầu tư đăng ký): 13 dự án với tổng số giường bệnh đăng ký đưa vào sử dụng là 3.930 giường bệnh.

**2.2. Nhu cầu đầu tư để hoàn thành chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII về y tế theo báo cáo đề xuất ban đầu của Sở Y tế (cơ bản đồng bộ với dự thảo Đề án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng hệ thống y tế giai đoạn 2021-2025 đang được xây dựng)**

Nhu cầu đầu tư hệ thống y tế giai đoạn 2021-2025 là: **20.093** tỷ đồng cho 449 dự án. Trong đó, 39 dự án cấp Thành phố là: 16.596 tỷ đồng, 410 dự án cấp huyện (y tế cơ sở) là: 3.497 tỷ đồng. UBND các quận, huyện, thị xã đề nghị ngân sách Thành phố hỗ trợ là: 2.448 tỷ đồng.

### **3. Đối với lĩnh vực di tích**

#### **3.1. Đánh giá thực trạng về lĩnh vực di tích đến hết năm 2021**

- Hà Nội là địa phương đầu tiên hoàn thành tổng kiểm kê, đánh giá, phân loại và bảo vệ di sản văn hóa với 5.922 di tích (theo số liệu thống kê đến ngày 31/12/2015). Đến 24/01/2022, có 21 cụm di tích Quốc gia đặc biệt (89 di tích đơn lẻ), 1.160 di tích cấp quốc gia, 1.452 di tích cấp thành phố và 3.221 di tích chưa được xếp hạng. Chia theo địa bàn: nhiều nhất là huyện Thường Tín (440 di tích), Ứng Hòa (433 di tích), Ba Vì (394 di tích), Chương Mỹ (374 di tích); ít nhất là quận Thanh Xuân (29 di tích), Ba Đình (47 di tích), Cầu Giấy (49 di tích).

- Việc quản lý, sử dụng di tích đã được Thành phố chỉ đạo triển khai thực hiện và phân cấp cho các quận, huyện, thị xã và phát huy hiệu quả trong thực tiễn; có tác dụng nâng cao trách nhiệm của các cấp chính quyền và nhân dân địa phương, tăng tính chủ động trong việc xây dựng, bảo vệ và phát huy giá trị di tích. Nhiều không gian văn hóa sáng tạo cộng đồng đã được khai thác hiệu quả, trở thành sản phẩm văn hóa - du lịch nổi bật của Thủ đô. Hệ thống thiết chế văn hóa

ơ sở được quan tâm đầu tư. Các mô hình làng văn hóa, thôn, tổ dân phố văn hóa, gia đình văn hóa ngày càng nâng cao chất lượng và đi vào thực chất. Hiện nay, Thành phố đã cơ bản hoàn thành chỉ tiêu đến năm 2020, “100% các thôn, làng có nhà văn hóa hoặc điểm sinh hoạt cộng đồng” theo Chương trình 04-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy (hiện chỉ còn 40 nhà văn hóa còn thiếu là do chưa có địa điểm để triển khai và các đơn vị chưa có đủ thủ tục để bố trí vốn). Tuy nhiên, trong giai đoạn 2013-2020, số lượng di tích xuống cấp nhiều nhưng thiếu nguồn lực, kinh phí bảo quản, tu bổ có 1.125 lượt /1.617 di tích xuống cấp được tu bổ, tôn tạo, đạt tỷ lệ 70%). Nguồn kinh phí đầu tư cho các di tích còn hạn chế (nguồn xã hội hóa huy động được 725 tỷ đồng), nhiều huyện khó khăn không đảm bảo nguồn lực để tu bổ, tôn tạo di tích trong khi số lượng di tích quản lý của huyện chiếm tỷ trọng lớn. Các di tích ở ngoài trời, trải qua thời gian, cùng với nhiều biến động lịch sử, thiên tai nên nhiều di tích đã xuống cấp, cần đầu tư, tôn tạo khẩn cấp.

- Công tác tu bổ ở một số di tích chưa được quan tâm quản lý đúng mức, còn hiện tượng nhân dân tự ý đứng ra tu bổ, tự ý phá di tích cổ để làm mới, nhất là tại các di tích chưa xếp hạng. Công tác quản lý mặt bằng và không gian di tích còn nhiều hạn chế, phần lớn di tích sau khi xếp hạng chưa được cắm mốc giới bảo vệ; nhiều di tích chưa có nội quy bảo vệ, nội dung giới thiệu di tích; công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các di tích còn chậm. Việc hoàn thiện các thủ tục hồ sơ xếp hạng di tích cấp Trung ương và Thành phố ở một số địa phương còn chậm.

- Thời gian thực hiện các thủ tục thỏa thuận, thẩm định, phê duyệt việc tu bổ di tích ở một số dự án còn kéo dài, quy trình phức tạp, nhiều điểm còn chông chéo, gây khó khăn cho công tác tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích tại địa phương; việc cam kết nguồn vốn đầu tư trong trường hợp sử dụng nguồn vốn xã hội hóa, cơ cấu nguồn vốn cũng như bảo đảm tính khả thi của việc huy động nguồn vốn xã hội hóa khiến địa phương gặp lúng túng trong triển khai thực hiện.

- Nhiều dự án nằm trong khu di sản văn hóa thế giới và khu di tích quốc gia đặc biệt, quá trình thực hiện phải tuân thủ Luật Di sản văn hóa, Luật Quy hoạch, Luật Xây dựng và Luật Đầu tư công. Giữa các Luật, Nghị định còn có sự đan xen, chông chéo nhau dẫn đến việc triển khai thực hiện gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, hầu hết các dự án đều có tính chất đặc thù, phức tạp khi triển khai phải xin ý kiến của nhiều cấp, nhiều ngành, Hội đồng tư vấn khoa học do vậy đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện của dự án.

- Kết quả thực hiện còn chưa đồng đều, còn tồn tại nhiều di tích xuống cấp nặng, có nguy cơ sập đổ. Tình trạng nhiều di tích xuống cấp, tập trung chủ yếu ở một số huyện như: Ứng Hòa, Ba Vì, Chương Mỹ, Phúc Thọ, Ứng Hòa, Thường Tín,.... Hiện nay, nhiều di tích đã xuống cấp, chưa kịp thời đầu tư nên tiếp tục xuống cấp nghiêm trọng.

### **3.2. Chỉ đạo của Trung ương và định hướng đầu tư của thành phố Hà Nội đối với lĩnh vực di tích**

- Quyết định số 1230/QĐ-TTg ngày 15/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình Bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa

Việt Nam, giai đoạn 2021-2025 khẳng định: Bảo tồn và phát huy giá trị các di sản, các công trình có giá trị tiêu biểu quốc gia, có ý nghĩa chính trị, văn hóa, lịch sử, truyền thống đặc sắc, góp phần xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam vì sự phát triển bền vững đất nước.

- Phần đầu hoàn thành chỉ tiêu được phê duyệt tại Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030: Phần đầu ít nhất 95% di tích quốc gia đặc biệt, khoảng 70% di tích quốc gia được tu bổ, tôn tạo.

- Tại Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 20/9/2021 của Thành ủy Hà Nội chỉ đạo: (i) cần quan tâm đầu tư hệ thống hạ tầng kinh tế, đặc biệt là hạ tầng: giao thông, môi trường, văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, an sinh xã hội; (ii) Tập trung đầu tư các công trình thiết chế văn hóa, di tích lịch sử (nhất là Hoàng Thành Thăng Long, Điện Kính Thiên, Cổ Loa, Đền thờ Ngô Quyền...).

- Phần đầu hoàn thành chỉ tiêu được phê duyệt tại Nghị quyết số 11/2012/NQ-HĐND ngày 13/7/2012 của HĐND Thành phố về Quy hoạch phát triển văn hóa Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Hà Nội: Hàng năm, có khoảng 20% di tích cấp thành phố xuống cấp được tu bổ, tôn tạo bằng nguồn ngân sách và xã hội hóa.

### ***3.3. Xác định nhu cầu đầu tư đối với lĩnh vực di tích (theo báo cáo ban đầu của Sở Văn hóa và Thể thao)***

Tổng số di tích xuống cấp cần tu bổ, tôn tạo: 1.284 di tích với số kinh phí là: 30.369 tỷ đồng. Trong đó, 55 dự án cấp Thành phố là: 6.280 tỷ đồng, 1.229 dự án cấp huyện là: 24.089 tỷ đồng. UBND các quận, huyện, thị xã đề nghị ngân sách Thành phố hỗ trợ là: 14.743 tỷ đồng.

## **4. Xác định tổng nhu cầu đầu tư 03 lĩnh vực**

### ***4.1. Tổng nhu cầu đầu tư đối với 03 lĩnh vực theo đề xuất ban đầu của 03 Sở và UBND các quận, huyện, thị xã***

- Tổng nhu cầu là: 109.728 tỷ đồng, 3.303 dự án. Trong đó:

+ Các dự án cấp Thành phố là: 233 dự án, kinh phí là: 31.403 tỷ đồng.

+ Các dự án cấp huyện là: 3.070 dự án, kinh phí là: 78.324 tỷ đồng. Trong đó, cấp huyện đề nghị ngân sách Thành phố hỗ trợ: 43.996 tỷ đồng.

***4.2. Tổng nhu cầu sau khi rà soát, chuẩn xác*** (như loại bỏ dự án trùng lặp ở phần nhu cầu do các đơn vị đề xuất; bổ sung dự án đã được ngân sách cấp thành phố bố trí vốn trong năm 2021-2022 nhưng các Sở chuyên ngành chưa tổng hợp,... và xác định nguồn vốn theo nguyên tắc cân đối các cấp ngân sách; được trình bày chi tiết ở mục II dưới đây).

***a) Tổng nhu cầu 03 lĩnh vực là: 97.495 tỷ đồng, 3.385 dự án. Trong đó:***

- Các dự án cấp Thành phố là: 236 dự án, kinh phí là: 26.621 tỷ đồng.

- Các dự án cấp huyện là: 3.419 dự án, kinh phí là: 70.874 tỷ đồng. Trong đó, cấp huyện đề nghị ngân sách Thành phố hỗ trợ: 33.595 tỷ đồng; ngân sách cấp

huyện tự cân đối là: 36.583 tỷ đồng; xã hội hóa: 695 tỷ đồng.

- Nhu cầu ngân sách cấp Thành phố (gồm nhu cầu đầu tư các dự án cấp Thành và ngân sách thành phố hỗ trợ cấp huyện thực hiện các dự án cấp huyện) là: 60.216 tỷ đồng.

*b) Nhu cầu đầu tư lĩnh vực giáo dục là: 51.294 tỷ đồng, 1.649 dự án.*

*Trong đó:*

- Các dự án cấp Thành phố là: 5.945 tỷ đồng, 139 dự án.

- Các dự án cấp huyện là: 45.349 tỷ đồng, 1.510 dự án. Trong đó, cấp huyện đề nghị ngân sách Thành phố hỗ trợ: 20.390 tỷ đồng.

- Nhu cầu ngân sách cấp Thành phố (gồm nhu cầu đầu tư các dự án cấp Thành phố và ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện thực hiện các dự án cấp huyện) là: 26.335 tỷ đồng.

*c) Nhu cầu đầu tư lĩnh vực y tế là: 18.513 tỷ đồng, 449 dự án. Trong đó:*

- Các dự án cấp Thành phố là: 15.000 tỷ đồng, 39 dự án.

- Các dự án cấp huyện là: 3.513 tỷ đồng, 410 dự án. Trong đó, cấp huyện đề nghị ngân sách Thành phố hỗ trợ: 1.403 tỷ đồng.

- Nhu cầu ngân sách cấp Thành phố (gồm nhu cầu đầu tư các dự án cấp Thành phố và ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện thực hiện các dự án cấp huyện) là: 16.403 tỷ đồng.

*d) Nhu cầu đầu tư lĩnh vực di tích là: 27.687 tỷ đồng, 1.287 dự án.*

*Trong đó:*

- Các dự án cấp Thành phố là: 5.676 tỷ đồng, 58 dự án.

- Các dự án cấp huyện là: 22.010 tỷ đồng, 1.229 dự án. Trong đó, cấp huyện đề nghị ngân sách Thành phố hỗ trợ: 11.802 tỷ đồng.

- Nhu cầu ngân sách cấp Thành phố (gồm nhu cầu đầu tư các dự án cấp Thành và ngân sách thành phố hỗ trợ cấp huyện thực hiện các dự án cấp huyện) là: 17.478 tỷ đồng.

## **II. Nguyên tắc cân đối nguồn vốn ngân sách các cấp; nguyên tắc, tiêu chí và định mức đầu tư các dự án**

### **1. Nguyên tắc về cân đối nguồn vốn ngân sách các cấp**

- Xác định nhiệm vụ đầu tư theo đúng quy định hiện hành về phân cấp quản lý nhà nước và phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách của thành phố Hà Nội.

- Đối với các quận tự cân đối được ngân sách: sẽ tự cân đối nguồn lực để thực hiện đầu tư 03 lĩnh vực trên để đạt được mục tiêu, chỉ tiêu của Kế hoạch. Các quận sử dụng nguồn tăng thu, thường vượt thu, nguồn cải cách tiền lương sau khi đảm bảo cải cách tiền lương theo lộ trình và các nguồn hợp pháp khác theo quy định. Trường hợp sử dụng cải cách tiền lương còn dư, các quận báo cáo UBND

*18/*

Thành phố trình HĐND Thành phố theo quy định. Ngân sách cấp Thành phố xem xét hỗ trợ có mục tiêu cho các quận trong một số trường hợp cụ thể đặc biệt.

- Đối với các huyện, thị xã chưa cân đối được ngân sách và các huyện có Đề án thành lập quận: các huyện cần phải ưu tiên cân đối nguồn lực trong khả năng của huyện để đầu tư 03 lĩnh vực, ngân sách cấp Thành phố xem xét hỗ trợ cấp huyện theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức đối với từng lĩnh vực.

## **2. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức đầu tư**

**2.1. Nguyên tắc rà soát, lựa chọn danh mục dự án đầu tư đối với 03 lĩnh vực (đối với cả dự án thuộc trách nhiệm đầu tư của Thành phố và trách nhiệm đầu tư của cấp huyện)**

(1) Dự án phải đúng mục tiêu của Kế hoạch: Đầu tư xây dựng trường học công lập đạt chuẩn, nâng cấp hệ thống y tế; tu bổ, tôn tạo di tích.

(2) Việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa phải đảm bảo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn về xây dựng công trình.

(3) Các địa điểm xây dựng mới, mở rộng, nâng cấp đảm bảo theo quy hoạch ngành và quy hoạch xây dựng.

(4) Lựa chọn danh mục dự án cần tính đến khả năng cân đối nguồn vốn ngân sách các cấp, trong đó ngân sách cấp huyện phải đảm bảo khả năng cân đối để hoàn thành các dự án thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện, gồm cả phần ngân sách cấp huyện tự đảm bảo và phần ngân sách cấp huyện đối ứng thực hiện dự án được ngân sách Thành phố hỗ trợ.

(5) Ưu tiên dự án thuộc danh mục công trình trọng điểm của Thành phố.

**2.2. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức, danh mục dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện để đầu tư các dự án đối với 03 lĩnh vực**

### **2.2.1 Nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên**

- Dự án đầu tư theo chương trình phải đảm bảo đúng phân cấp quản lý (cấp huyện) và phù hợp quy hoạch được duyệt;

- Ngân sách Thành phố ưu tiên hỗ trợ cho các huyện, thị xã còn khó khăn về nguồn lực, khó có khả năng xã hội hóa đầu tư trong khi cơ sở vật chất chưa đáp ứng yêu cầu về giảng dạy, y tế cộng đồng và di tích bị xuống cấp nghiêm trọng, cần phục hồi di tích gốc để phát huy giá trị di tích lịch sử và phát huy điểm đến.

- Ưu tiên hỗ trợ bổ sung cho các đơn vị có dự án vùng ảnh hưởng bởi thu hồi đất phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm quốc gia, Thành phố và vùng nhân dân bị ảnh hưởng bởi các dự án xây dựng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố.

- Ưu tiên với các dự án chưa được ngân sách Thành phố hỗ trợ đầu tư trong giai đoạn 2016-2020 để đủ điều kiện đạt chuẩn.

- Nguyên tắc xác định thứ tự ưu tiên đầu tư:

+ Lĩnh vực giáo dục: (i) Trường học đạt chuẩn nằm trong khu vực thiếu trường, thiếu lớp; (ii) Trường xuống cấp nghiêm trọng, cần cải tạo, sửa chữa

ngay để đảm bảo an toàn; (iii) Trường đạt chuẩn để đạt mục tiêu tỷ lệ 80-85% trường chuẩn theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố;...

+ Lĩnh vực y tế: (i) Trạm y tế xuống cấp hư hỏng nghiêm trọng, hết khấu hao sử dụng; (ii) Các cơ sở y tế nằm trong quy hoạch phải di dời và đầu tư xây dựng mới sang vị trí khác; (iii) Trạm y tế phải cải tạo, sửa chữa để đảm bảo yêu cầu hoạt động chuyên môn, đạt chuẩn theo tiêu chuẩn của ngành y tế,...

+ Lĩnh vực di tích: (i) Di tích đã được xếp hạng đang xuống cấp nghiêm trọng có nguy cơ sụp đổ, cần bảo vệ khẩn cấp; (ii) Di tích đã được xếp hạng có giá trị cao đang xuống cấp các hạng mục gốc, hư hỏng các cấu kiện, kiến trúc; (iii) Di tích cần phát huy điểm đến gắn với phát triển du lịch, nhằm phát huy giá trị di tích và tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

### **2.2.2. Định mức ngân sách Thành phố hỗ trợ**

- Đối với các dự án trùng tu di tích: ngân sách Thành phố hỗ trợ kinh phí trùng tu hạng mục di tích gốc và kinh phí xây dựng hạ tầng các khu di tích; ngân sách cấp huyện bố trí kinh phí giải phóng mặt bằng (nếu có) và phần còn lại (bao gồm chi phí dự phòng) để hoàn thành dự án.

- Các dự án lĩnh vực giáo dục và y tế: ngân sách Thành phố hỗ trợ kinh phí xây dựng và chi phí thiết bị (nếu có) của dự án; ngân sách cấp huyện bố trí kinh phí giải phóng mặt bằng và phần còn lại (bao gồm chi phí dự phòng) để hoàn thành dự án.

- Tổng mức vốn hỗ trợ các huyện, thị xã được tính toán theo khả năng cân đối của ngân sách Thành phố và khả năng cân đối ngân sách của từng đơn vị để đối ứng thực hiện hoàn thành dự án, theo nhu cầu, thực trạng hạ tầng kỹ thuật.

### **III. Trọng tâm nhiệm vụ đầu tư phù hợp với khả năng cân đối ngân sách các cấp của thành phố**

Trên cơ sở nguyên tắc cân đối ngân sách các cấp, nguyên tắc, tiêu chí lựa chọn danh mục dự án các cấp, định mức ngân sách cấp thành phố hỗ trợ cấp huyện như nêu trên và tính toán khả năng cân đối ngân sách, trong giai đoạn 2021-2025 trọng tâm nghiên cứu, triển khai các nhiệm vụ:

#### **1. Đối với ngân sách cấp thành phố**

##### **1.1 Nhiệm vụ nghiên cứu, triển khai các dự án**

a) Tổng nhu cầu ngân sách cấp thành phố đầu tư đối với 03 lĩnh vực giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo là: **49.203,4** tỷ đồng, **1.469** dự án (gồm **236** dự án cấp thành phố: 24.429,9 tỷ đồng, **1.233** dự án ngân sách thành phố hỗ trợ cấp huyện: 24.773,5 tỷ đồng. Trong đó:

- Giai đoạn 2021-2025 là: **41.105,4** tỷ đồng, **1.310** dự án (gồm **227** dự án cấp thành phố: 19.536,9 tỷ đồng, **1.083** dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện: 21.568,5 tỷ đồng. Đã bố trí vốn năm 2021-2022 là: 8.390,5 tỷ đồng (dự án cấp thành phố: 1.116 tỷ đồng, ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện: 7.274,5 tỷ đồng). Nhu cầu bổ sung giai đoạn 2022-2025 là: 32.714,9 tỷ đồng (dự án cấp thành phố: 18.420,9 tỷ đồng, ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện: 14.294 tỷ đồng)

+ Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đối với 3 lĩnh vực<sup>2</sup>: **21.759,8** tỷ đồng theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2022 và Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND Thành phố. Được xác định như sau: (1) Đối với các dự án cấp Thành phố: (i) Kế hoạch vốn dự kiến cho lĩnh vực giáo dục (2.017,5 tỷ đồng), y tế (3.001 tỷ đồng), di tích (650,423 tỷ đồng); (ii) Các dự án di tích, giáo dục trong nhóm dự án “cần đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư và bố trí vốn hàng năm theo tiến độ dự án” và các dự án thuộc công trình trọng điểm sẽ được cân đối bố trí đủ vốn theo nhu cầu trong giai đoạn 2021-2025: lĩnh vực giáo dục (2.250 tỷ đồng); lĩnh vực di tích (2.640,4 tỷ đồng). (2) Đối với các dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện: (i) Kế hoạch vốn năm 2021 và 2022 đã giao là: 7.274,5 tỷ đồng (lĩnh vực giáo dục là: 6.458,3 tỷ đồng, lĩnh vực y tế: 135,9 tỷ đồng, lĩnh vực di tích: 680,3 tỷ đồng); (ii) Kế hoạch vốn cho lĩnh vực giáo dục chưa phân bổ chi tiết: 1.926 tỷ đồng<sup>3</sup> và cân đối 2.000 tỷ đồng dự toán năm 2022 của Thành phố cho lĩnh vực y tế cơ sở và di tích.

+ Số vốn cần bổ sung so với Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã dự kiến đối với lĩnh vực trên: **19.345,6** tỷ đồng.

- Phân kỳ sang giai đoạn sau năm 2025 là: **8.098** tỷ đồng, gồm: dự án cấp thành phố: 4.893 tỷ đồng, ngân sách thành phố hỗ trợ cấp huyện: 3.205 tỷ đồng. Tổng số dự án phân kỳ sang giai đoạn sau năm 2025 là: 159 dự án; số dự án thực hiện trong cả hai kỳ là: 110 dự án.

#### *b) Dự kiến đầu tư với lĩnh vực giáo dục*

Tổng nhu cầu ngân sách cấp Thành phố giai đoạn 2021-2025 là: **20.913,4** tỷ đồng, **653** dự án (gồm **139** dự án cấp thành phố: 5.945,6 tỷ đồng, **514** dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện: 14.967,8 tỷ đồng (thực hiện toàn bộ trong giai đoạn 2021-2025, không phân kỳ sang giai đoạn sau năm 2025).

- Đã bố trí vốn năm 2021-2022 là: 6.735,3 tỷ đồng (dự án cấp thành phố: 277 tỷ đồng, ngân sách thành phố hỗ trợ cấp huyện: 6.458,3 tỷ đồng). *Nhu cầu giai đoạn T4/2022-2025 là:* 14.178,1 tỷ đồng (dự án cấp Thành phố: 5.668,6 tỷ đồng, ngân sách thành phố hỗ trợ cấp huyện: 8.509,5 tỷ đồng).

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025: **12.651,8** tỷ đồng.

- Số vốn cần bổ sung so với Kế hoạch trung hạn: **8.261,6** tỷ đồng.

#### *c) Dự kiến đầu tư với lĩnh vực y tế*

Tổng nhu cầu ngân sách cấp Thành phố giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo: **14.261** tỷ đồng, **237** dự án (gồm **39** dự án cấp thành phố: 12.808 tỷ đồng, **198** dự án ngân sách thành phố hỗ trợ cấp huyện: 1.453 tỷ đồng).

<sup>2</sup> Theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố, tổng Kế hoạch đầu tư công trung hạn của toàn Thành phố là: 304.799,6 tỷ đồng. Trong đó, kế hoạch cấp Thành phố là: 218.962,6 tỷ đồng; kế hoạch cấp huyện là: 85.837 tỷ đồng. Đối với kế hoạch đầu tư cấp thành phố, cân đối 161.150,3 tỷ đồng cho các dự án, gồm: 83.057,8 tỷ đồng cho dự án chuyển tiếp; 78.092,5 tỷ đồng cho các dự án khởi công mới (trong đó cân đối 36.000 tỷ đồng cho các dự án cần đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư và bố trí vốn hàng năm theo tiến độ dự án).

<sup>3</sup> Tổng mức đầu tư các dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện lĩnh vực giáo dục đã được Thành phố giao kế hoạch vốn hỗ trợ trong năm 2021-2022, có nhu cầu bố trí vốn chuyển tiếp trong giai đoạn 2022-2025 là: 8.702 tỷ đồng; trong đó xây lắp và thiết bị là: 6.586 tỷ đồng; năm 2021 và 2022 đã bố trí là: 4.660 tỷ đồng. Nhu cầu còn phải bố trí vốn tiếp là: 1.926 tỷ đồng. Nguồn vốn để bố trí được lấy từ nguồn vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện (18.000 tỷ đồng).

- Giai đoạn 2021-2025: 10.407,5 tỷ đồng, 237 dự án (dự án cấp Thành phố: 8.954,5 tỷ đồng, 39 dự án; ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện: 1.453 tỷ đồng, 198 dự án). Đã bố trí vốn năm 2021-2022 là: **862** tỷ đồng (dự án cấp thành phố: 726 tỷ đồng, ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện: 136 tỷ đồng). *Nhu cầu giai đoạn T4/2022-2025 là: 9.545,6 tỷ đồng (dự án cấp thành phố: 8.228,5 tỷ đồng, ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện: 1.317,1 tỷ đồng).*

+ Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025: **4.136,9** tỷ đồng.

+ Số vốn cần bổ sung so với Kế hoạch trung hạn: **6.270,6** tỷ đồng.

- Phân kỳ sang giai đoạn sau năm 2025 là: 3.853,5 tỷ đồng đối với 22 dự án cấp Thành phố thực hiện trong cả 2 giai đoạn, giai đoạn 2021-2025 và sau năm 2025.

*d) Dự kiến đầu tư với lĩnh vực di tích*

Tổng nhu cầu ngân sách cấp Thành phố giai đoạn 2021-2025: **14.029** tỷ đồng, **579** dự án (gồm **58** dự án cấp thành phố: 5.676,3 tỷ đồng, **521** dự án ngân sách thành phố hỗ trợ cấp huyện: 8.352,7 tỷ đồng).

- Giai đoạn 2021-2025: 9.784,5 tỷ đồng, 420 dự án (dự án cấp Thành phố: 4.636,8 tỷ đồng, 49 dự án; ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện: 5.147,7 tỷ đồng, 371 dự án). Đã bố trí vốn năm 2021-2022 là: **793,3** tỷ đồng (dự án cấp thành phố: 113 tỷ đồng, ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện: 680 tỷ đồng). *Nhu cầu giai đoạn T3/2022-2025 là: 8.991,2 tỷ đồng (dự án cấp thành phố: 4.523,8 tỷ đồng, ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện: 4.467,4 tỷ đồng).*

+ Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025: **4.971,1** tỷ đồng.

+ Số vốn cần bổ sung so với Kế hoạch trung hạn: **4.813,4** tỷ đồng.

- Phân kỳ sang giai đoạn sau năm 2025 là: 4.244,5 tỷ đồng, gồm dự án cấp Thành phố là: 1.039,5 tỷ đồng, ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện: 3.205 tỷ đồng. Tổng số 159 dự án phân kỳ sang giai đoạn sau 2025 (dự án cấp thành phố: 9 dự án, dự án hỗ trợ cấp huyện: 150 dự án), 88 dự án thực hiện trong cả hai giai đoạn (dự án cấp thành phố: 3 dự án, dự án hỗ trợ cấp huyện: 85 dự án).

*(Chi tiết tại các Phụ lục 02, 3.1, 3.2, 4.1, 4.2, 5.1, 5.2 kèm theo)*

## **1.2. Khả năng cân đối ngân sách cấp thành phố**

Số vốn cần bổ sung so với Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đã dự kiến đối với 3 lĩnh vực trên là 19.345,6 tỷ đồng được bổ sung: Từ nguồn dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 (3.000 tỷ đồng); Từ nguồn tăng thu, thưởng vượt thu năm 2021; Từ nguồn cải cách tiền lương còn dư của ngân sách cấp Thành phố, hoặc từ tăng thu, thưởng vượt thu dự toán các năm 2022-2024 hoặc xem xét phát hành trái phiếu xây dựng Thủ đô theo tiến độ thực tế của dự án (bố trí cho các dự án y tế, di tích, giáo dục có tổng mức đầu tư lớn, cần nghiên cứu kỹ lưỡng khi đề xuất triển khai).

## **2. Đối với ngân sách cấp huyện**

Các quận, huyện, thị xã dự kiến sẽ cân đối ngân sách cấp huyện **36.583** tỷ đồng để thực hiện gồm: **6.045** tỷ đồng để đối ứng ngân sách cấp Thành phố thực hiện các dự án sử dụng vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ; **30.538** tỷ đồng để thực



hiện các dự án cấp huyện do các quận, huyện, thị xã cân đối vốn 100%.

### **3. Dự kiến kết quả thực hiện Kế hoạch**

Với phương án nguồn lực ngân sách cấp Thành phố cân đối cho 3 lĩnh vực trong giai đoạn 2021-2025 là 41.405,4 tỷ đồng để thực hiện 1.310 dự án, dự kiến kết quả đầu tư như sau:

- Có 653 dự án xây dựng trường học công lập được bố trí vốn đầu tư, sau khi hoàn thành, cấp trung học phổ thông do Thành phố quản lý được công nhận mới chuẩn mức 1 là 40, được công nhận chuẩn lại mức 2 là 83 trường, cấp trung học cơ sở, tiểu học, mầm non do cấp huyện quản lý có 222 trường được công nhận chuẩn mới mức độ 1, mức độ 2 và 292 trường được công nhận lại chuẩn mới mức độ 1, mức độ 2, cùng với ngân sách cấp huyện đầu tư hoàn thành tăng thêm 148 trường đạt chuẩn mới và 818 trường đạt điều kiện công nhận chuẩn lại. Dự kiến đến hết năm 2025 tổng số trường công lập của Thành phố được công nhận đạt chuẩn là 2.040, đạt tỷ lệ 85% số trường công lập đạt chuẩn quốc gia.

- Có 237 dự án lĩnh vực y tế được đầu tư xây dựng, bao gồm: (1) 39 dự án bệnh viện đa khoa, trung tâm chuyên khoa được đầu tư nâng cấp, mở rộng, xây mới đáp ứng yêu cầu chuyên môn về quy mô, công năng sử dụng, công suất hoạt động (gồm 04 bệnh viện tại 04 huyện có Đề án thành lập quận; 07 bệnh viện chuyên khoa; 04 bệnh viện khu vực phía Đông, Tây, Nam, Bắc; 05 bệnh viện đa khoa tuyến Thành phố, 13 bệnh viện đa khoa tuyến huyện, 03 trung tâm chuyên khoa và 02 chi cục trực thuộc Sở Y tế, 01 dự án đầu tư hệ thống xử lý nước thải y tế); (2) 198 trạm y tế, phòng khám đa khoa cấp huyện được hỗ trợ đầu tư; ngoài ra cùng với ngân sách cấp huyện sẽ hoàn thành 351 dự án y tế cơ sở, góp phần nâng cao năng lực y tế cộng đồng phục vụ chăm sóc sức khỏe, chữa bệnh cho nhân dân.

- Cụm di tích Hoàng Thành Thăng Long, Cổ Loa, di tích quốc gia đặc biệt, di tích cách mạng kháng chiến gồm 49 công trình do cấp Thành phố quản lý và 371 di tích đã được xếp hạng cấp quốc gia, cấp thành phố do các huyện, thị xã quản lý được đầu tư tu bổ, tôn tạo phát huy giá trị di tích lịch sử, phát huy điểm đến.

### **IV. Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm tổ chức thực hiện Kế hoạch**

Kế hoạch nêu trên được xây dựng gồm các nội dung, nhiệm vụ, dự án có nhu cầu triển khai mang tính chất tổng quan, định hướng để thực hiện các yêu cầu, mục tiêu, chỉ tiêu của ba lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa. Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch, các đơn vị chủ trì cần tiếp tục rà soát, đánh giá, thẩm định kỹ từng dự án và cần thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp sau:

#### **1. Nhiệm vụ và giải pháp về nguồn lực và tổ chức thực hiện dự án**

- UBND Thành phố quán triệt và tổ chức triển khai có hiệu quả các mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội XVII của Đảng bộ Thành phố, thành lập Ban Chỉ đạo để xây dựng và tổ chức thực hiện hiệu quả Kế hoạch.

- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Quy hoạch - Kiến trúc, Tài nguyên và Môi trường căn cứ chức năng, nhiệm vụ chủ động rà soát, hướng dẫn, tháo gỡ các khó khăn vướng mắc của các dự án cụ thể và các cơ chế chính

sách liên quan đến lĩnh vực phụ trách.

- Các quận, huyện, thị xã triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp để thúc đẩy phát triển kinh tế, tăng thu ngân sách, đảm bảo đủ nguồn lực để thực hiện Kế hoạch.

- Dự án chính thức được lựa chọn để đầu tư sẽ tiếp tục được chuẩn xác tại các Đề án, Chương trình, Kế hoạch theo chuyên đề; tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố về cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của Thành phố và tại bước phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Các sở chuyên ngành, các đơn vị liên quan khi triển khai thực hiện, từng dự án phải rà soát kỹ, đánh giá thực trạng, sự cần thiết đầu tư, quy mô đầu tư, lộ trình đầu tư đảm bảo phù hợp với mục tiêu, chỉ tiêu, tiêu chuẩn của ngành, lĩnh vực, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, tránh lãng phí.

- Tập trung ưu tiên, bố trí đủ nguồn lực đầu tư từ ngân sách Thành phố để thực hiện Kế hoạch theo tiến độ thực hiện các dự án; rà soát, đánh giá xác định các ưu tiên trong quá trình phân bổ vốn cho các dự án cụ thể, gắn với quá trình lập, thẩm định, phê duyệt từng dự án, đảm bảo phù hợp Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm. Trong quá trình triển khai, nếu có nguồn vốn bổ sung, Thành phố sẽ ưu tiên hỗ trợ bổ sung cho các huyện, thị xã để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, sớm hoàn thành, đưa công trình vào khai thác, sử dụng.

- UBND các quận, huyện, thị xã và các chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện về việc rà soát, đánh giá thực trạng, kiểm định chất lượng công trình đang sử dụng để xác định sự cần thiết đầu tư, đề xuất đầu tư xây dựng công trình mới, xây dựng công trình bổ sung, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đảm bảo quy mô đầu tư, lộ trình đầu tư phù hợp với mục tiêu, tiêu chuẩn của ngành, theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo chất lượng, hiệu quả, tiết kiệm, tránh đầu tư dàn trải lãng phí, thất thoát trong quá trình triển khai thực hiện. Chỉ được phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư khi đáp ứng được các yêu cầu trên và tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật.

- UBND các quận trình HĐND cùng cấp chủ động cân đối nguồn lực để triển khai các dự án thuộc 03 ngành, lĩnh vực để hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII và mục tiêu của Kế hoạch.

- Chỉ đạo UBND các huyện, thị xã chủ động, tập trung cân đối bố trí đủ phần vốn ngân sách cấp huyện phải đối ứng cho các dự án theo Kế hoạch, đảm bảo hoàn thành dự án theo tiến độ, tuyệt đối không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản. Rà soát hoàn thiện thủ tục đầu tư của từng dự án để phù hợp với nguồn vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ; đề xuất bổ sung, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm của cấp mình, trình HĐND cấp huyện thông qua theo đúng quy định của Luật Đầu tư công. Chỉ triển khai đầu tư xây dựng và bố trí vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ cho từng dự án cụ thể khi đã đảm bảo thủ tục và đảm bảo nguồn vốn đối ứng của các huyện, thị xã. Đồng thời, UBND các huyện, thị xã trình HĐND cùng cấp chủ động cân đối nguồn lực để triển khai các dự án sử dụng 100% ngân sách cấp huyện từ nguồn phân cấp thuộc 03 lĩnh vực để hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII và mục tiêu của Kế hoạch.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong quản lý đầu tư xây dựng, chống mọi biểu hiện tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch ở các cấp, các ngành.

## **2. Nhiệm vụ, giải pháp về phân cấp, ủy quyền**

### **2.1. Phân cấp quản lý nhà nước của 03 lĩnh vực**

Theo quy định hiện hành của thành phố Hà Nội (theo Nghị quyết số 08/2016/NQ-HĐND ngày 03/8/2016 của HĐND Thành phố, Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND Thành phố quy định về phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực hạ tầng, kinh tế-xã hội), hiện nay, Thành phố đã phân cấp cho cấp huyện đối với 03 lĩnh vực cụ thể như sau:

#### **a) Lĩnh vực giáo dục đào tạo:**

- *Thành phố đầu tư, đồng bộ với quản lý sau đầu tư:* Trường trung học phổ thông; trường phổ thông có nhiều cấp học, trong đó có cấp học trung học phổ thông; trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp trung học phổ thông; 05 trường tiểu học, mầm non, THCS trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (*chiếm 5,5% tổng số trường công lập toàn Thành phố*).

- *Cấp huyện đầu tư, đồng bộ với quản lý sau đầu tư các trường công lập gồm:* trường trung học cơ sở; trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó không có cấp học trung học phổ thông; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường phổ thông dân tộc nội trú không có cấp trung học phổ thông; trường tiểu học; trường mầm non (*chiếm 94,5% tổng số trường công lập toàn Thành phố*).

#### **b) Lĩnh vực y tế:**

- *Thành phố đầu tư, đồng bộ với quản lý sau đầu tư:* 41 bệnh viện (bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tuyến Thành phố và tuyến huyện).

- *Cấp huyện đầu tư, đồng bộ với quản lý sau đầu tư:* trung tâm y tế cấp huyện (bao gồm cả các phòng khám đa khoa khu vực, nhà hộ sinh, trạm y tế xã, phường, thị trấn) theo sự hướng dẫn chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Y tế (gồm 666 cơ sở y tế).

#### **c) Lĩnh vực di tích:**

- *Thành phố đầu tư tu bổ, bảo tồn, phát huy giá trị 10 di tích quan trọng do Thành phố trực tiếp quản lý (được kê tên tại Quyết định 14/2021/QĐ-UBND);* di tích quốc gia đặc biệt; di tích cách mạng kháng chiến.

- *Cấp huyện đầu tư tu bổ, bảo tồn và phát huy giá trị các di tích còn lại trên địa bàn, trừ các di tích Thành phố trực tiếp đầu tư (trong đó có toàn bộ di tích cấp quốc gia, cấp Thành phố và các di tích chưa xếp hạng);*

- *Về quản lý sau đầu tư:* ngoài việc quản lý sau đầu tư đối với tất cả các di tích được phân cấp đầu tư, cấp huyện còn quản lý sau đầu tư đối cả các di tích cách mạng kháng chiến được Thành phố đầu tư. *Tổng số di tích do cấp huyện quản lý sau đầu tư là: 5.904/5.922 di tích.*

### **2.2. Về phân cấp ngân sách; phân cấp, ủy quyền trong đầu tư**

a) *Cấp Thành phố cân đối ngân sách và thực hiện thủ tục đầu tư đối với các*

nhiệm vụ chi thuộc trách nhiệm đầu tư của cấp Thành phố. Căn cứ năng lực triển khai, Thành phố có thể giao UBND các quận, huyện, thị xã làm chủ đầu tư các dự án cấp Thành phố. *Ngân sách cấp Thành phố có thể xem xét cân đối hỗ trợ ngân sách cấp Thành phố để hỗ trợ bổ sung mục tiêu cho cấp huyện theo quy định của Luật Ngân sách, Luật Đầu tư công.*

*b) Cấp huyện cân đối ngân sách và thực hiện thủ tục đầu tư đối với các nhiệm vụ chi thuộc trách nhiệm đầu tư của cấp huyện.*

### **2.3. Phân cấp, ủy quyền trong thực hiện Kế hoạch**

*- Với phương án nguồn lực ngân sách Thành phố cân đối cho 3 lĩnh vực là 49.203,4 tỷ đồng để thực hiện 1.469 dự án. Việc phân cấp, ủy quyền, giao chủ đầu tư để thực hiện các dự án như sau:*

+ Cấp huyện sẽ thực hiện toàn bộ thủ tục đầu tư các dự án cấp huyện được ngân sách Thành phố hỗ trợ: 1.233 dự án, gồm các thủ tục từ giao chuẩn bị đầu tư, lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án, đấu thầu, triển khai thực hiện dự án, bàn giao, đưa vào khai thác, sử dụng, quyết toán công trình.

+ Cấp Thành phố thực hiện 236 dự án. Căn cứ năng lực triển khai, Thành phố tiếp tục xem xét giao UBND các quận, huyện, thị xã làm chủ đầu tư các dự án về giáo dục, di tích và một số dự án y tế bệnh viện đa khoa tuyến huyện.

*- Ngoài ra, đối với toàn bộ các dự án do cấp huyện cân đối vốn 100% để thực hiện: Cấp huyện sẽ chủ động thực hiện toàn bộ trình tự thủ tục đầu tư từ giao chuẩn bị đầu tư, lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án, đấu thầu, triển khai thực hiện dự án, quyết toán vốn công trình, bàn giao, đưa vào khai thác, sử dụng, quyết toán công trình.*

Trong thời gian tới, tiếp tục rà soát các quy định hiện hành của Thành phố liên quan đến phân cấp quản lý đầu tư và quản lý sau đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, di tích, đảm bảo phù hợp với yêu cầu triển khai trên thực tế, trình HĐND Thành phố quyết định theo quy định.

**2.4. Thành phố tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát,** đánh giá việc thực hiện Kế hoạch ở các cấp, các ngành; đặc biệt là các nhiệm vụ đã được phân cấp, ủy quyền cho cấp huyện thực hiện.

### **3. Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm trong lĩnh vực giáo dục**

- Tiếp tục rà soát, xây dựng các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp mang tính chất đột phá nâng cao chất lượng giáo dục, đi cùng với việc tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho hệ thống giáo dục, giáo dục Thủ đô có sự chuyển biến mạnh mẽ.

- Xây dựng và thực hiện tốt việc quy hoạch đảm bảo đủ quỹ đất xây mới, mở rộng các trường học đáp ứng yêu cầu của phát triển giáo dục, đáp ứng các quy định của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo về trường đạt chuẩn quốc gia;

- Bố trí đủ kinh phí để xây dựng các trường đúng quy định về cơ sở vật chất trường học, đảm bảo đủ trang thiết bị trường học theo quy định trường đạt chuẩn quốc gia; Đầu tư, rà soát, sắp xếp cơ sở vật chất đáp ứng quy định được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành tại các Thông tư: số 13/2020/TT-BGDĐT, số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 và các Thông tư: số 37/2021/TT-BGDĐT,

38/2021/TT-BGDĐT, 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 về việc ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cho các cấp học và văn bản khác;

- Hàng năm xây dựng kế hoạch chuẩn quốc gia (công nhận mới, công nhận lại) phải phù hợp sát thực tế, đảm bảo tính khả thi, đảm bảo thực chất chỉ tiêu tỷ lệ trường chuẩn quốc gia. Phấn đấu hoàn thành Kế hoạch đã đăng ký và được giao;

- Rà soát lại toàn bộ các trường đã đến hạn công nhận lại, lập kế hoạch triển khai và quan tâm đầu tư cho các trường để đủ điều kiện công nhận lại theo các quy định hiện hành. Rà soát, xác định danh sách trường đạt chuẩn quốc gia đảm bảo tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia một cách thực chất.

- Tuyển dụng, bổ sung đủ đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đủ trình độ đào tạo, năng lực thực hiện tốt chương trình giáo dục phổ thông (nhất là giáo viên cho các môn học mới của cấp THPT là âm nhạc, mỹ thuật), đáp ứng các chương trình giáo dục tiên tiến của khu vực và thế giới.

- Thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục: Phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến. Phát triển công nghệ phục vụ giáo dục, hướng tới đào tạo cá thể hóa. 100% các cơ sở giáo dục triển khai công tác dạy và học từ xa, trong đó thử nghiệm chương trình đào tạo cho phép học sinh, sinh viên học trực tuyến tối thiểu 20% nội dung chương trình. Ứng dụng công nghệ số để giao bài tập về nhà và kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh trước khi đến lớp học.

- Thực hiện xã hội hóa giáo dục: Cùng với phát triển giáo dục công lập, xã hội hoá giáo dục cũng cần phải đẩy mạnh, huy động toàn xã hội làm giáo dục, tăng cường nguồn lực phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục làm cho giáo dục phù hợp với sự phát triển của xã hội, thích ứng với xã hội, tăng cường chất lượng cũng đồng thời duy trì sự cân bằng giữa hoạt động giáo dục và xã hội.

- Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu UBND Thành phố tiếp tục kiến nghị với Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo: Cho phép thành phố Hà Nội được áp dụng cơ chế đặc thù như: cho phép tính diện tích sàn sử dụng/học sinh thay thế cho diện tích đất/học sinh; cho phép nâng cao tầng các khối xây dựng và được phép xây dựng và sử dụng các tầng hầm,....

#### **4. Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm trong lĩnh vực y tế**

- Thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế: Phát triển nền tảng hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa để hỗ trợ người dân được khám, chữa bệnh từ xa, giúp giảm tải các cơ sở y tế, hạn chế tiếp xúc đông người, giảm nguy cơ lây nhiễm chéo; 100% các cơ sở y tế có bộ phận khám chữa bệnh từ xa; thúc đẩy chuyển đổi số ngành y tế. Xây dựng và từng bước hình thành hệ thống chăm sóc sức khỏe và phòng bệnh dựa trên các công nghệ số; ứng dụng công nghệ số toàn diện tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh góp phần cải cách hành chính, giảm tải bệnh viện, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, sử dụng hồ sơ bệnh án điện tử tiến tới không sử dụng bệnh án giấy, thanh toán viện phí, hình thành các bệnh viện thông minh; xây dựng nền tảng quản trị y tế thông minh dựa trên công nghệ số, tích hợp thông tin,

18

dữ liệu, hình thành cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Thử nghiệm triển khai sáng kiến “Mỗi người dân có một bác sĩ riêng” với mục tiêu mỗi người dân có một hồ sơ số về sức khỏe cá nhân, trên cơ sở đó được bác sĩ tư vấn, chăm sóc cho từng người dân như là bác sĩ riêng, hình thành hệ thống chăm sóc y tế số hoàn chỉnh từ khâu chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng đến điều trị. Tạo hành lang pháp lý để tạo điều kiện cho khám chữa bệnh từ xa và đơn thuốc điện tử cho người dân, nhằm bảo đảm người dân có thể tiếp xúc bác sĩ nhanh, hiệu quả, giảm chi phí và thời gian vận chuyển bệnh nhân.

- Xây dựng đề án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng hệ thống y tế gắn với nguồn lực tài chính, nguồn nhân lực y bác sĩ, cán bộ y tế, tổ chức bộ máy biên chế.

- Xã hội hóa y tế cần xác định là một giải pháp nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn của công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân Thủ đô trong khi nguồn ngân sách Nhà nước đầu tư cho hệ thống y tế công lập còn hạn chế. Việc xã hội hóa y tế thúc đẩy đội ngũ thầy thuốc đổi mới, nâng cao tay nghề, áp dụng kỹ thuật tiên phong với chi phí đầu tư phù hợp năng lực và khả năng kêu gọi đầu tư hoặc ứng dụng giải pháp, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người bệnh tiếp cận với dịch vụ kỹ thuật cao, góp phần nâng cao chất lượng khám chữa bệnh.

### **5. Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm trong lĩnh vực di tích**

- Đối với việc triển khai các dự án tu bổ, tôn tạo di tích: Việc nghiên cứu, phê duyệt dự án, phương án thực hiện phải được cân nhắc xem xét kỹ lưỡng đối với từng công trình, hạng mục, không thực hiện đại trà, đảm bảo nguyên tắc giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa của di tích cũng như các hạng mục của công trình di tích đó.

- Sở Quy hoạch kiến trúc phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao; UBND các quận, huyện, thị xã trong việc lập quy hoạch di tích quốc gia đặc biệt, các di tích trọng điểm trên địa bàn Thành phố. Định hướng tổ chức không gian các hạng mục công trình xây dựng mới, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và tạo lập môi trường cảnh quan thích hợp trong khu vực di tích; phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và quy hoạch phát triển các ngành trong phạm vi khu vực quy hoạch đã được phê duyệt; đảm bảo đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hài hòa về cảnh quan và kiến trúc khu vực.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: (1) Phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao tiếp tục rà soát, kiểm tra, bàn giao số liệu đo đạc bản đồ theo Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 24/5/2012 của UBND Thành phố; đẩy nhanh tiến độ thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các tổ chức, cá nhân, chủ sở hữu di tích trên địa bàn thành phố; điều chỉnh khoanh vùng các khu vực bảo vệ di tích phù hợp hiện trạng theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố; (2) Phối hợp Sở Văn hóa và Thể thao; UBND các quận, huyện, thị xã xác định phương án công khai chỉ giới khoanh vùng, quy hoạch di tích; kịp thời rà soát các khu vực bảo vệ di tích tại địa phương còn nhiều bất cập do lịch sử để lại trước thời điểm ban hành Luật Di sản văn hóa; có phương án điều chỉnh các khu vực bảo vệ các di tích chưa phù hợp với thực tế quản lý tại địa phương, nhất là đối với các di tích đã xếp hạng từ trước những năm 2010.

- Sở Văn hóa và Thể thao chủ trì, phối hợp với các đơn vị tham mưu tháo gỡ các khó khăn vướng mắc trong công tác quy hoạch tổng thể bảo quản phục hồi, tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật để có cơ sở tu bổ, phục hồi các yếu tố gốc của di tích; định hướng tổ chức không gian các hạng mục công trình phụ trợ, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và tạo lập môi trường cảnh quan thích hợp trong khu vực di tích.

- Sở Văn hóa và Thể thao chủ trì cùng Sở Du lịch, UBND các quận, huyện, thị xã xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về di sản văn hóa trên nền tảng công nghệ số thống nhất, phục vụ công tác lưu trữ, quản lý, nghiên cứu, bảo tồn, khai thác, quảng bá di sản, thúc đẩy phát triển du lịch bền vững; xây dựng hệ thống tiêu chí chuyên đổi số cho các thông tin dữ liệu ứng dụng trên phần mềm lưu trữ, bản đồ số và liên kết khai thác dữ liệu đa chiều về di sản văn hóa của Thành phố thống nhất, kết nối với Hệ thống dữ liệu số quốc gia về di sản văn hóa, bảo đảm đáp ứng hiệu quả dịch vụ cho xã hội, cộng đồng được đầy mạnh ở mọi lúc, mọi nơi.

- Sở Du lịch phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao, các đơn vị liên quan quảng bá giá trị di tích với du khách trong và ngoài nước nhằm giới thiệu hình ảnh di tích vào các chương trình du lịch với du khách trong và ngoài nước; xây dựng các tuyến điểm du lịch di tích có giá trị về khảo cổ học, lịch sử, cách mạng kháng chiến, kiến trúc - nghệ thuật, danh lam thắng cảnh gắn với làng nghề truyền thống, góp phần nâng cao giá trị di tích.

- UBND các quận, huyện, thị xã chủ trì phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao thực hiện công tác kiểm kê, giám định đánh giá phân loại hiện vật tại di tích. Chủ động rà soát, thực hiện các thủ tục để xếp hạng và nâng cấp xếp hạng đối với các di tích đủ điều kiện theo quy định. Nghiên cứu xây dựng quy hoạch tổng thể đối với các di tích có khả năng phát triển thành điểm đến du lịch. Đồng thời, nghiên cứu xây dựng đề án thu phí thăm quan di tích và phí dịch vụ đối với các di tích trên địa bàn để đảm bảo hiệu quả sau đầu tư.

- Sở Văn hóa và Thể thao chủ trì cùng Sở Du lịch, UBND các quận, huyện, thị xã xây dựng đề án về quản lý, khai thác phát huy giá trị di tích lịch sử. Trong đó cần nghiên cứu, áp dụng chính sách khuyến khích xã hội hóa để triển khai huy động được sự hưởng ứng tích cực cả về quản lý, nhân lực cũng như vật chất và tài chính của xã hội đối với các hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, trong sự nghiệp bảo tồn di sản văn hóa cả về bề rộng lẫn chiều sâu.

**6. Sở Tài chính:** Chủ trì tham mưu về quản lý công sản trong triển khai thực hiện Kế hoạch, cân đối đủ nguồn vốn và ưu tiên hỗ trợ bổ sung từ nguồn tăng thu, thường vượt thu ngân sách Thành phố các năm 2022-2024 để các dự án thuộc Kế hoạch được đẩy nhanh tiến độ thực hiện, sớm hoàn thành, đưa công trình vào khai thác, sử dụng, phát huy giá trị nguồn vốn đầu tư.

**7. Sở Kế hoạch và Đầu tư:** Chủ trì theo dõi, tổng hợp, báo cáo tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch định kỳ 6 tháng, hàng năm được lồng ghép trong báo cáo kinh tế - xã hội, báo cáo đầu tư công 6 tháng và hàng năm và tham mưu điều hành Kế hoạch với UBND Thành phố, Ban cán sự Đảng UBND Thành phố báo cáo Thường trực Thành ủy, Ban Thường vụ Thành ủy, HĐND Thành phố.

*Chi tiết Bảng phân công thực hiện Kế hoạch tại Phụ lục 1 kèm theo.*

Trên đây là Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập để đủ điều kiện đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo của thành phố Hà Nội. UBND Thành phố yêu cầu các ngành, các cấp của Thành phố tích cực, nghiêm túc triển khai thực hiện, sớm đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu của Kế hoạch./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố; | (để báo cáo) \*
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Văn phòng Thành ủy;
- Các sở, ban, ngành;
- Các quận ủy, huyện ủy, thị ủy;
- UBND các quận, huyện, thị xã;
- VPUB: CVP, các PCVP, KT, KGVX, TH, TKBT;
- Lưu: VT, KT. *AK*

23553 - 5

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



**Chu Ngọc Anh**





**Phụ lục 1:**  
**PHẠNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, CẢI TẠO TRƯỜNG HỌC CÔNG LẬP**  
**ĐỂ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG Y TẾ VÀ TU BỒ, TÔN TẠO DI TÍCH TRONG**  
**GIẢI ĐOẠN 2022-2025 VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO**

*Kèm theo Kế hoạch số 139 /KH-UBND ngày 06 /5/2022 của UBND Thành phố)*

T T	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Lãnh đạo UBND TP, chỉ đạo	Tiến độ/Thời gian thực hiện
I	<b>Tổ chức thực hiện Kế hoạch</b>				
1	Chủ trì xây dựng, theo dõi, tổng hợp, tham mưu điều hành Kế hoạch	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành liên quan; UBND các quận, huyện, thị xã	PCT Hà Minh Hải	Giai đoạn 2022-2025; Báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm
2	Theo dõi, tổng hợp, báo cáo tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch định kỳ 6 tháng, hàng năm được lồng ghép trong báo cáo kinh tế xã hội, báo cáo đầu tư công 6 tháng và hàng năm.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành liên quan; UBND các quận, huyện, thị xã	PCT Hà Minh Hải	Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm
3	Chủ trì tham mưu về quản lý công sản trong triển khai thực hiện Kế hoạch.	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành liên quan; UBND các quận, huyện, thị xã	PCT Hà Minh Hải	Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm
4	Cân đối đủ nguồn vốn và ưu tiên hỗ trợ bổ sung từ nguồn tăng thu, thường vượt thu ngân sách Thành phố các năm 2022-2024 để các dự án thuộc Kế hoạch được đẩy nhanh tiến độ thực hiện, sớm hoàn thành, đưa công trình vào khai thác, sử dụng, phát huy giá trị nguồn vốn đầu tư.	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành liên quan; UBND các quận, huyện, thị xã	PCT Hà Minh Hải	Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm
5	Chủ động rà soát, hướng dẫn, tháo gỡ các khó khăn vướng mắc của các dự án cụ thể và các cơ chế chính sách liên quan đến lĩnh vực phụ trách	Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Quy hoạch Kiến trúc, Tài Nguyên và Môi trường	Các chủ đầu tư; UBND các quận, huyện, thị xã	PCT Hà Minh Hải	Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm

*✓*

T T	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Lãnh đạo UBND TP chỉ đạo	Tiến độ/Thời gian thực hiện
6	Chịu trách nhiệm toàn diện về việc rà soát, đánh giá thực trạng, kiểm định chất lượng công trình đang sử dụng để xác định sự cần thiết đầu tư, đề xuất đầu tư xây dựng công trình mới, xây dựng công trình bổ sung, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đảm bảo quy mô đầu tư, lộ trình đầu tư phù hợp với mục tiêu, tiêu chuẩn của ngành, theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo chất lượng, hiệu quả, tiết kiệm, tránh đầu tư dàn trải lãng phí, thất thoát trong quá trình triển khai thực hiện; Chỉ được phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư khi đáp ứng được các yêu cầu trên và tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật.	UBND các quận, huyện, thị xã và các chủ đầu tư			Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm
7	UBND các quận trình HĐND cùng cấp chủ động cân đối nguồn lực để triển khai các dự án thuộc 03 ngành, lĩnh vực để hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XVII và mục tiêu của Kế hoạch	UBND các quận			Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm
8	UBND các huyện, thị xã chủ động, tập trung cân đối bố trí đủ phần vốn ngân sách cấp huyện phải đối ứng cho các dự án theo Kế hoạch, đảm bảo hoàn thành dự án theo tiến độ, tuyệt đối không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản. Rà soát hoàn thiện thủ tục đầu tư của từng dự án để phù hợp với nguồn vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ; đề xuất bổ sung, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của cấp mình, trình HĐND cấp huyện thông qua theo đúng quy định của Luật Đầu tư công. Chỉ triển khai đầu tư xây dựng và bố trí vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ cho từng dự án cụ thể khi đã đảm bảo thủ tục và đảm bảo nguồn vốn đối ứng của các huyện, thị xã.	UBND các huyện, thị xã			Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm
9	UBND các huyện, thị xã trình HĐND cùng cấp chủ động cân đối nguồn lực để triển khai các dự án sử dụng 100% ngân sách cấp huyện từ nguồn phân cấp thuộc 03 ngành, lĩnh vực để hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XVII và mục tiêu của Kế hoạch.	UBND các huyện, thị xã			Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm

T T	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Lãnh đạo UBND TP chỉ đạo	Tiến độ/Thời gian thực hiện
10	Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của HĐND Thành phố; Kế hoạch của UBND Thành phố và các nhiệm vụ thuộc ngân sách cấp huyện, UBND các quận, huyện, thị xã trình HĐND cùng cấp cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp huyện để Kế hoạch đầu tư lĩnh vực trường học công lập đạt chuẩn, nâng cấp hệ thống y tế, tu bổ và bảo tồn di tích (gồm cả nguồn ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ cho cấp huyện và nguồn ngân sách cấp huyện theo phân cấp), <b>hoàn thành trước 30/6/2022</b> ; báo cáo UBND Thành phố về kết quả thực hiện (qua cơ quan đầu mối tổng hợp là Sở Kế hoạch và Đầu tư).	UBND các quận, huyện, thị xã			30/6/2022
II	<b>Lĩnh vực giáo dục</b>				
11	Tiếp tục rà soát các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp mang tính chất đột phá để xây dựng và thực hiện kế hoạch nâng cao chất lượng giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các quận, huyện, thị xã	PCT Chủ Xuân Dũng	Quý II/2022; Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm
12	Xây dựng quy hoạch phát triển ngành, Quy hoạch mạng lưới trường mầm non, trường phổ thông thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cập nhật vào Quy hoạch chung của thành phố Hà Nội đảm bảo đủ quỹ đất xây mới, mở rộng các trường học đáp ứng yêu cầu của phát triển giáo dục, đáp ứng các quy định về trường đạt chuẩn quốc gia	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Quy hoạch Kiến trúc; UBND các quận, huyện, thị xã	PCT Chủ Xuân Dũng	Năm 2022-2023 (Nhiệm vụ số 186 Chương trình hành động số 277/CTr-UBND ngày 05/12/2021); Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm
13	Xây dựng và thực hiện kế hoạch trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; UBND các quận, huyện, thị xã	PCT Chủ Xuân Dũng	Quý II/2022 (Nhiệm vụ số 181 Chương trình hành động số 277/CTr-UBND ngày 05/12/2021); Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm
14	Kế hoạch xây dựng các trường liên cấp tiên tiến, hiện đại có diện tích từ 5 ha trở lên	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành liên quan; UBND các quận, huyện, thị xã	PCT Chủ Xuân Dũng	Giai đoạn 2022-2025 (Nhiệm vụ số 187 Chương trình hành động số 277/CTr-UBND ngày 05/12/2021); Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm

T T	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Lãnh đạo UBND TP chỉ đạo	Tiến độ/Thời gian thực hiện
15	Xây dựng và thực hiện kế hoạch tuyển dụng, bổ sung đủ đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đủ trình độ đào tạo, năng lực thực hiện tốt Chương trình giáo dục phổ thông 2018	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các quận, huyện, thị xã	PCT Chử Xuân Dũng	Quý II/2022; Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm
16	Xây dựng và thực hiện kế hoạch chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các quận, huyện, thị xã	PCT Chử Xuân Dũng	Năm 2022; Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực y tế</b>				
17	Xây dựng và thực hiện Đề án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng hệ thống Y tế Hà Nội giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo (gắn với nguồn lực tài chính, nguồn nhân lực y bác sỹ, cán bộ y tế, tổ chức bộ máy biên chế)	Sở Y tế	UBND các quận, huyện, thị xã	PCT Chử Xuân Dũng	Quý II-III/2022 (Nhiệm vụ đang triển khai); Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm
18	Xây dựng và thực hiện Kế hoạch/Đề án đổi mới cơ chế và phương thức hoạt động của y tế cấp xã theo hướng đảm bảo tốt nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân	Sở Y tế	UBND các quận, huyện, thị xã	PCT Chử Xuân Dũng	Quý II/2022 (Nhiệm vụ số 223 Chương trình hành động số 277/CTr- UBND ngày 05/12/2021); Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm
19	Đề án ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin y tế thông minh thành phố Hà Nội giai đoạn 2020-2025	Sở Y tế	UBND các quận, huyện, thị xã	PCT Chử Xuân Dũng	Quý II/2022 (Nhiệm vụ số 224 Chương trình hành động số 277/CTr-UBND ngày 05/12/2021); Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực di tích</b>				
20	Đối với việc triển khai các dự án tu bổ, tôn tạo di tích: Việc nghiên cứu, phê duyệt dự án, phương án thực hiện phải được cân nhắc xem xét kỹ lưỡng đối với từng công trình, hạng mục, không thực hiện đại trà, đảm bảo nguyên tắc giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa của công trình cũng như các hạng mục của công trình đó.	Sở Văn hóa và Thể thao chủ trì về QLNN; các chủ đầu tư thực hiện các dự án	Các sở, ngành liên quan đến việc thực hiện các thủ tục đầu tư dự án, UBND các quận, huyện, thị xã		2022-2025
21	Lập Quy hoạch di tích quốc gia đặc biệt, di tích trọng điểm trên địa bàn Thành phố	Sở Quy hoạch kiến trúc	Sở Văn hóa và Thể thao; UBND các quận, huyện, thị xã	PCT Dương Đức Tuấn	Năm 2022-2023; Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm

T T	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Lãnh đạo UBND TP chỉ đạo	Tiến độ/Thời gian thực hiện
22	Tiếp tục rà soát, kiểm tra, bàn giao số liệu đo đạc bản đồ theo Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 24/5/2012 của UBND TP; Điều chỉnh khoanh vùng các khu vực bảo vệ di tích phù hợp hiện trạng quản lý theo chỉ đạo của UBND TP	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Văn hóa và Thể thao; UBND các quận, huyện, thị xã	PCT Chử Xuân Dũng	Năm 2022-2025; Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm
23	Nâng cao tỷ lệ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các tổ chức, cá nhân, chủ sở hữu di tích;	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Văn hóa và Thể thao; UBND các quận, huyện, thị xã	PCT Chử Xuân Dũng	Năm 2022-2025; Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm
24	Công khai chỉ giới khoanh vùng các khu vực bảo vệ di tích, quy hoạch di tích; rà soát các khu vực bảo vệ di tích tại địa phương còn nhiều bất cập do lịch sử để lại trước thời điểm ban hành Luật Di sản văn hóa; đề xuất, thực hiện phương án điều chỉnh các khu vực bảo vệ các di tích chưa phù hợp với thực tế quản lý tại địa phương	UBND các quận, huyện, thị xã <sup>1</sup>	Sở Văn hóa và Thể thao; Sở Tài nguyên và Môi trường	PCT Nguyễn Trọng Đông	Năm 2022-2025; Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm
25	Tham mưu tháo gỡ các khó khăn vướng mắc trong công tác quy hoạch tổng thể bảo quản phục hồi, tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật để có cơ sở tu bổ, phục hồi các yếu tố gốc của di tích	Sở Văn hóa và Thể thao	Các đơn vị liên quan	PCT Chử Xuân Dũng	Năm 2022-2025; Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm
26	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về di sản văn hóa trên nền tảng công nghệ số thống nhất, phục vụ công tác lưu trữ, quản lý, nghiên cứu, bảo tồn, khai thác, quảng bá di sản	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Du lịch; UBND các quận, huyện, thị xã	PCT Chử Xuân Dũng	Năm 2022-2025; Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm
27	Quảng bá giá trị di tích với du khách trong và ngoài nước	Sở Du lịch	Các Sở: Văn hóa và Thể thao; Du lịch; Ngoại vụ; Thông tin và Truyền thông; UBND các quận, huyện, thị xã.	PCT Chử Xuân Dũng	Giai đoạn 2022-2025; Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm
28	Kiểm kê, giám định đánh giá phân loại hiện vật tại di tích	UBND các quận, huyện, thị xã	Sở Văn hóa và Thể thao	PCT Chử Xuân Dũng	Năm 2022-2025; Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm

<sup>1</sup> Nhiệm vụ giao UBND quận, huyện, thị xã chiếu theo Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND TP

T T	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Lãnh đạo UBND TP chỉ đạo	Tiến độ/Thời gian thực hiện
29	Kế hoạch nâng cao công tác quản lý, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh thắng trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2021-2025	Sở Văn hóa và Thể thao	Viện Bảo tồn di tích - Bộ VH TTDL; Sở Du lịch; UBND các quận, huyện, thị xã	PCT Chử Xuân Dũng	Quý II/2022 (Nhiệm vụ số 169 Chương trình hành động số 277/CTr-UBND ngày 05/12/2021); Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm
V	<b>Nhiệm vụ chung</b>				
30	Đề án/Kế hoạch đẩy mạnh thu hút nguồn lực xã hội hóa cho đầu tư phát triển (kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng thương mại, giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, thông tin và truyền thông...)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở: GD&ĐT, LĐ TB&XH, Y tế, VH&TT, TT&TT, Công Thương và các sở, ngành; UBND các quận, huyện, thị xã có liên quan	PCT Chử Xuân Dũng	Quý II/2022 (Nhiệm vụ số 11 Chương trình hành động số 277/CTr-UBND ngày 05/12/2021); Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm



**Phụ lục 2**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÁC LĨNH VỰC TRƯỜNG HỌC ĐẠT CHUẨN, Y TẾ, DI TÍCH**  
 Kế hoạch số **139**/KH-UBND ngày **06/5/2022** của UBND Thành phố

Dự kiến nhu cầu kế hoạch đầu tư của Thành phố đối với 03 lĩnh vực giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Phân loại theo cấp ngân sách	Phân loại trách nhiệm đầu tư theo phân cấp	Ngân sách cấp Thành phố giai đoạn 2021-2025																				NS cấp huyện 2021-2025 đối ứng thực hiện các DA NS TP hỗ trợ	Nhu cầu vốn ngân sách cấp Thành phố sau năm 2025		
			Tổng nhu cầu NS cấp TP năm 2021-2025 và các năm tiếp theo		Tổng nhu cầu ngân sách cấp TP				Cần đầu tư ngân sách cấp Thành phố				Ngân sách Thành phố dự kiến đầu tư dự án cấp Thành phố								Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ đầu tư dự án cấp huyện					
			Số DA	Số tiền	Số DA	Nhu cầu 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu 2022-2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	KH trung hạn 2021-2025 cần bổ sung	Số DA	Nhu cầu 2021-2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	KH 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu T3/2022-2025	Cần bổ sung vốn so với KH trung hạn 2021-2025	Số DA	Nhu cầu 2021-2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu T3/2022-2025	Cần bổ sung vốn so với KH trung hạn 2021-2025			Trong đó, bố trí vốn tháng 4/2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25		
	<b>TỔNG SỐ 03 LĨNH VỰC</b>	1.469	49.203.472	1.310	41.105.470	8.390.500	32.714.970	21.759.823	19.345.647	227	19.536.914	10.559.323	1.116.000	18.420.914	8.977.591	1.083	21.568.556	11.200.500	7.274.500	14.294.056	10.368.056	2.000.000	6.045.465	8.098.002		
1	Dự án cấp TP	236	24.429.916	227	19.536.914	1.116.000	18.420.914	10.559.323	8.977.591	227	19.536.914	10.559.323	1.116.000	18.420.914	8.977.591									4.893.002		
2	Dự án cấp huyện	1.233	24.773.556	1.083	21.568.556	7.274.500	14.294.056	11.200.500	10.368.056							1.083	21.568.556	11.200.500	7.274.500	14.294.056	10.368.056	2.000.000	6.045.465	3.205.000		
	Trong đó, đề nghị ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ cấp huyện	1.233	24.773.556	1.083	21.568.556	7.274.500	14.294.056	11.200.500	10.368.056							1.083	21.568.556	11.200.500	7.274.500	14.294.056	10.368.056	2.000.000		3.205.000		
I	Lĩnh vực giáo dục	653	20.913.467	653	20.913.467	6.735.300	14.178.167	12.651.800	8.261.667	139	5.945.607	4.267.500	277.000	5.668.607	1.678.107	514	14.967.860	8.384.300	6.458.300	8.509.560	6.583.560	1.074.260	3.416.087			
1	Dự án cấp Thành phố	139	5.945.607	139	5.945.607	277.000	5.668.607	4.267.500	1.678.107	139	5.945.607	4.267.500	277.000	5.668.607	1.678.107											
2	Dự án cấp huyện	514	14.967.860	514	14.967.860	6.458.300	8.509.560	8.384.300	6.583.560							514	14.967.860	8.384.300	6.458.300	8.509.560	6.583.560	1.074.260	3.416.087			
	Trong đó, đề nghị ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ cấp huyện	514	14.967.860	514	14.967.860	6.458.300	8.509.560	8.384.300	6.583.560							514	14.967.860	8.384.300	6.458.300	8.509.560	6.583.560	1.074.260				
II	Lĩnh vực y tế	237	14.260.996	237	10.407.500	861.900	9.545.600	4.136.900	6.270.600	39	8.954.504	3.001.000	726.000	8.228.504	5.953.504	198	1.452.996	1.135.900	135.900	1.317.096	317.096	401.440	441.288	3.853.496		
1	Dự án cấp Thành phố	39	12.808.000	39	8.954.504	726.000	8.228.504	3.001.000	5.953.504	39	8.954.504	3.001.000	726.000	8.228.504	5.953.504									3.853.496		
2	Dự án cấp huyện	198	1.452.996	198	1.452.996	135.900	1.317.096	1.135.900	317.096							198	1.452.996	1.135.900	135.900	1.317.096	317.096	401.440	441.288			
	Trong đó, đề nghị ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ cấp huyện	198	1.452.996	198	1.452.996	135.900	1.317.096	1.135.900	317.096							198	1.452.996	1.135.900	135.900	1.317.096	317.096	401.440				
III	Lĩnh vực di tích	579	14.029.009	420	9.784.503	793.300	8.991.203	4.971.123	4.813.380	49	4.636.803	3.290.823	113.000	4.523.803	1.345.980	371	5.147.700	1.680.300	680.300	4.467.400	3.467.400	524.300	2.188.090	4.244.506		
1	Dự án cấp Thành phố	58	5.676.309	49	4.636.803	113.000	4.523.803	3.290.823	1.345.980	49	4.636.803	3.290.823	113.000	4.523.803	1.345.980									1.039.506		
2	Dự án cấp huyện	521	8.352.700	371	5.147.700	680.300	4.467.400	1.680.300	3.467.400							371	5.147.700	1.680.300	680.300	4.467.400	3.467.400	524.300	2.188.090	3.205.000		
	Trong đó, đề nghị ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ cấp huyện	521	8.352.700	371	5.147.700	680.300	4.467.400	1.680.300	3.467.400							371	5.147.700	1.680.300	680.300	4.467.400	3.467.400	524.300		3.205.000		



Phụ lục 3.1

NHU CẦU ĐẦU TƯ CÁC TRƯỜNG CÔNG LẬP CẤP THÀNH PHỐ QUẢN LÝ ĐỂ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Xem theo Kế hoạch số 089 /KH-UBND ngày 06 / 5 /2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm A		KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	KH vốn 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021-2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>40</b>	<b>40</b>		<b>83</b>		<b>83</b>	<b>56</b>	<b>83</b>				<b>8.873.276</b>	<b>5.945.607</b>	<b>4.267.500</b>	<b>277.000</b>	<b>1.678.107</b>	
Nguồn vốn đã cân đối cho các dự án giáo dục trong KH ĐTC trung hạn 2021-2025 chưa phân bổ															3.837.500		3.837.500	Bao gồm đã cân đối vốn cho các trường liên cấp khoảng 2.250 tỷ đồng trong tổng số 36.000 tỷ đồng và 1.587,5 tỷ đồng trong tổng số 1.853 tỷ đồng cho các dự án giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề cấp Thành phố.
<b>I</b>	<b>Các trường hiện có</b>	<b>40</b>	<b>40</b>		<b>83</b>		<b>83</b>	<b>40</b>	<b>83</b>				<b>4.997.236</b>	<b>3.232.607</b>	<b>340.000</b>	<b>192.000</b>	<b>2.892.607</b>	
1	THPT Chu Văn An				1		1	1		2022-2025	Xây mới nhà hội trường, nhà thể chất, cải tạo các nhà cổ là di tích lịch sử		231.000	207.120			207.120	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 của Thành phố (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 21/NQ-HĐND)
2	THPT Tây Hồ				1		1	1		2022-2023	Xây mới nhà học, nhà hiệu bộ, khối phụ trợ, nhà thể chất kết hợp nhà ăn, cải tạo nhà học 3 tầng,	5361/QĐ-UBND 24/12/2021	172.091					Dự kiến sử dụng ngân sách quận Tây Hồ
3	THPT Nguyễn Thị Minh Khai				1		1		1	2023	Xây mới 13 phòng học bộ môn, khối phụ trợ		15.766	14.180			14.180	
4	THPT Đa Phúc				1		1	1		2022-2025	Cải tạo nhà học đã có, Xây mới nhà học bộ môn		80.000	72.000			72.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
5	THPT Trung Giã				1		1	1		2022-2025	Xây mới nhà hiệu bộ, nhà lớp học, hạ tầng kỹ thuật		127.000	114.300			114.300	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
6	THPT Yên Viên				1		1	1		2022-2023	Xây mới, cải tạo, sửa chữa toàn trường	4018/QĐ-UBND 25/8/2021	76.000					Dự kiến sử dụng ngân sách huyện Gia Lâm



STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm DA		KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	KH vốn 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021-2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
7	THPT Thạch Bàn				1		1		1	2025	Xây mới 12 phòng học bộ môn, phòng phụ trợ, cải tạo sân chơi bãi tập		9.777	8.790			8.790	
8	THPT Phúc Lợi				1		1	1		2022-2024	18 phòng học, hội trường bê bơi, vườn thực nghiệm, nhà để xe, hoàn thiện hệ thống điện		60.000					Dự kiến sử dụng ngân sách quận Long Biên
9	THPT Trần Hưng Đạo - Thanh Xuân				1		1		1	2022	Cải tạo các phòng hiện trạng		2.184					Dự kiến sử dụng ngân sách quận Thanh Xuân
10	THPT Bất Bạt				1		1		1	2022	Xây mới 09 phòng học bộ môn		4.212	4.212			4.212	
11	THPT Ngô Quyền - Ba Vì				1		1		1	2022	Xây mới, cải tạo 10 phòng học bộ môn		4.464	4.464			4.464	
12	THPT Ngô Thi Nhậm				1		1		1	2022	Bổ sung phòng học bộ môn, hạ tầng kỹ thuật		6.064	5.450			5.450	
13	THPT Hai Bà Trưng				1		1	1		2022-2025	Xây dựng ra địa điểm mới		70.000	63.000			63.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
14	Mầm non B				1		1		1	2020-2021	Xây mới 18 phòng học, cải tạo nhà hiện trạng	217/QĐ-UBND 13/01/2021	27.404	23.000	23.000	22.000		
15	THPT Phúc Thọ				1		1	1		2019-2021	26 phòng học, xây mới 01 nhà tập đa năng, nhà cầu nổi 2 tầng và các phòng chức năng	6130/QĐ-UBND 31/10/2019	62.860	30.000	30.000	30.000		
16	THPT Phú Xuyên B				1		1		1	2022	Cải tạo nhà học, nhà vệ sinh, nhà xe		1.931	1.730			1.730	
17	THPT Yên Hoà				1		1		1	2022	Xây mới, cải tạo phòng học bộ môn và khối phụ trợ		9.984	8.980			8.980	
18	THPT Hồng Thái				1		1		1	2022	Cải tạo phòng học bộ môn		1.957	1.760			1.760	
19	THPT Ứng Hoà B				1		1		1	2022	Xây dựng, cải tạo toàn trường		10.456	9.410			9.410	
20	THPT Việt - Ba				1		1		1	2022	Xây mới phòng học bộ môn và khối phụ trợ		5.354	4.810			4.810	
21	MN Việt Triều hữu nghị				1		1		1	2022	Đầu tư trang thiết bị phòng học, phòng bộ môn		35.974	32.370			32.370	
22	THPT Tân Lập				1		1		1	2022	Xây dựng, cải tạo toàn trường		36.670	33.000			33.000	

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm DA		KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	KH vốn 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021-2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
23	THPT Thanh Oai B				1		1		1	2022	Đầu tư trang thiết bị	4925/QĐ-UBND 22/11/2021	45.000	40.500			40.500	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
24	THPT Trần Đăng Ninh				1		1		1	2022	Xây mới khu vệ sinh học sinh		7.573	6.810			6.810	
25	THPT Cầu Giấy				1		1		1	2022	Xây dựng, cải tạo toàn trường		9.955	8.960			8.960	
26	THPT Chương Mỹ B				1		1		1	2022	Cải tạo nhà học cũ, xây mới các phòng học chức năng, khối phụ trợ; mua sắm thiết bị		24.746	22.270			22.270	
27	THPT Sơn Tây				1		1		1	2022	Cải tạo nhà bộ môn		3.406	3.060			3.060	
28	THPT Yên Lãng				1		1		1	2020-2022	Xây mới 18 phòng học, cải tạo các nhà hiện trạng	6118/QĐ-UBND 31/10/2019	42.475	23.000	23.000	23.000		
29	THPT Cao Bá Quát-Quốc Oai				1		1	1		2022-2025	Xây dựng ra địa điểm mới		160.000	143.730			143.730	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
30	THPT Dương Xá				1		1		1	2022	Cải tạo, xây mới 17 phòng học bộ môn, khối phụ trợ, bổ sung thiết bị	4136/QĐ-UBND 10/9/2021	93.018					Dự kiến sử dụng ngân sách huyện Gia Lâm
31	THPT Ngọc Tảo				1		1		1	2022	Xây mới 12 phòng học bộ môn, nhà xe học sinh, nhà phụ trợ		13.795	13.795			13.795	
32	THPT Phú Xuyên A				1		1		1	2022	Xây mới nhà học bộ môn và các phòng học phụ trợ		7.909	7.100			7.100	
33	THPT Đồng Quan				1		1	1		2022-2025	Cải tạo nhà học đã có, bổ sung phòng học bộ môn		70.000	63.000			63.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
34	THPT Đại Cường				1		1		1	2022	Cải tạo sửa chữa		2.077	1.860			1.860	
35	THPT Đồng Đa				1		1		1	2022	Xây mới, cải tạo phòng học bộ môn		6.372	5.730			5.730	
36	THPT Quang Trung - Đồng Đa				1		1		1	2022	Cải tạo sửa chữa		3.865	3.470			3.470	
37	THPT Chương Mỹ A				1		1	1		2022-2025	Cải tạo nhà học đã có, bổ sung phòng học bộ môn		65.000	58.500			58.500	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
38	THPT Xuân Mai				1		1	1		2022-2025	Cải tạo nhà học cũ, xây mới nhà học bộ môn, nhà hiệu bộ		70.000	63.000			63.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm DA		KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	KH vốn 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021-2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
39	THPT Mỹ Đức A				1		1		1	2023	Cải tạo khu hiệu bộ, xây mới nhà học 14 phòng và một số phòng phụ trợ, cải tạo hạ tầng kỹ thuật		13.938	12.540			12.540	
40	THPT Mỹ Đức B				1		1		1	2023	Xây mới 11 phòng học bộ môn, khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật		9.922	8.930			8.930	
41	THPT Tùng Thiện				1		1		1	2023	Cải tạo khu hiệu bộ, nhà học 14 phòng, xây mới một số phòng phụ trợ, cải tạo hạ tầng kỹ thuật		17.590	15.830			15.830	
42	THPT Xuân Khanh				1		1		1	2022-2024	Cải tạo khối hành chính quản trị, xây mới phòng học bộ môn, khối phụ trợ, cải tạo hạ tầng kỹ thuật		18.599	16.730			16.730	
43	THPT Quang Minh				1		1		1	2022-2025	Cải tạo nhà học đã có, bổ sung phòng học bộ môn		40.000	36.000			36.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
44	THPT Nguyễn Văn Cừ				1		1	1		2022-2025	Xây mới nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà thể chất, xây mới nhà học bộ môn		100.000	80.000			80.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
45	THPT Lý Thường Kiệt				1		1		1	2022-2024	Cải tạo nhà hiệu bộ 3 tầng, nhà lớp học 3 tầng, nhà thể chất. Xây dựng mới 1 nhà lớp học 3 tầng		35.000					Dự kiến sử dụng ngân sách quận Long Biên
46	Phổ thông DTNT Ba Vì				1		1		1	2022-2024	Bổ sung khối phục vụ sinh hoạt cho học sinh nội trú		10.346	9.300			9.300	
47	THPT Bắc Lương Sơn				1		1		1	2022-2024	Cải tạo, xây mới 17 phòng học bộ môn, bổ sung thiết bị		9.552	8.590			8.590	
48	THPT Cổ Loa				1		1	1		2022-2025	Mở rộng diện tích, cải tạo nhà học cũ, xây mới nhà học bộ môn, nhà hiệu bộ		100.000	80.000			80.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
49	THPT Bắc Thăng Long				1		1		1	2023-2025	Cải tạo, xây mới 15 phòng học bộ môn		9.920	8.920			8.920	
50	THPT Vân Cốc				1		1		1	2022-2024	Cải tạo nhà học đã có, xây mới, bổ sung phòng học bộ môn, mua sắm thiết bị		19.159	17.240			17.240	

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm DA		KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	KH vốn 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021-2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
51	THPT Kim Liên				1		1		1	2022	Xây mới phòng học bộ môn		3.276	2.940			2.940	
52	THPT Phan Huy Chú - Đống Đa				1		1		1	2022	Cải tạo khu vệ sinh và đầu tư trang thiết bị dạy học		12.120	10.900			10.900	
53	THPT chuyên Nguyễn Huệ				1		1	1		2022-2025	Cải tạo sửa chữa toàn trường		67.000	60.300			60.300	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
54	THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông				1		1		1	2022	Cải tạo sửa chữa toàn trường		14.528	13.070			13.070	
55	THPT Lý Tử Tấn				1		1		1	2022	Xây mới, cải tạo phòng học bộ môn		10.596	9.530			9.530	
56	THPT Nguyễn Trãi - T.Tín				1		1		1	2022	Cải tạo sửa chữa toàn trường		15.186	13.660			13.660	
57	THPT Xuân Đình				1		1		1	2024	Bổ sung 02 phòng bộ môn, nhà xe học sinh, thiết bị đạt chuẩn		7.452	6.700			6.700	
58	THPT Thượng Cát				1		1		1	2022-2024	Mở rộng diện tích, cải tạo nhà đã có, bổ sung phòng học bộ môn, khối phụ trợ		8.579	7.700			7.700	
59	THPT Phan Đình Phùng				1		1		1	2022-2024	Cải tạo, xây mới 10 phòng học bộ môn, bổ sung thiết bị		5.196	4.670			4.670	
60	THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình				1		1		1	2024	Cải tạo nhà bộ môn, mua sắm thiết bị đạt chuẩn		7.958	7.160			7.160	
61	THPT Phạm Hồng Thái				1		1		1	2023	Xây mới 20 phòng học bộ môn, khối phụ trợ, cải tạo sân vận động		19.380	17.440			17.440	
62	THPT Sóc Sơn				1		1		1	2023	Xây mới 11 phòng bộ môn, cải tạo khối phụ trợ		5.990	5.390			5.390	
63	THPT Xuân Giang				1		1		1	2023-2025	Cải tạo, xây mới phòng học, xây mới phòng bộ môn, nhà tập đa năng, hạ tầng kỹ thuật		17.112	15.400			15.400	
64	THPT Minh Phú				1		1		1	2023-2025	Cải tạo, xây mới phòng học bộ môn, nhà xe, hạ tầng kỹ thuật		18.884	16.990			16.990	
65	THPT Hợp Thanh				1		1	1		2022-2025	Mở rộng diện tích, xây mới nhà học bộ môn, cải tạo nhà học		58.000	52.200			52.200	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
66	THPT Nguyễn Gia Thiều				1		1	1		2023-2025	Xây mới, cải tạo, sửa chữa toàn trường		120.000					Dự kiến sử dụng ngân sách quận Long Biên

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm DA		KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	KH vốn 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021-2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
67	THPT Minh Quang				1		1	1		2022-2025	Mở rộng diện tích, cải tạo nhà đã có, bổ sung phòng học bộ môn, khối phụ trợ		60.000	54.000			54.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
68	THPT Ba Vì (mở rộng)				1		1	1		2022-2025	Mở rộng diện tích, xây mới nhà học bộ môn, cải tạo nhà học		65.000	58.500			58.500	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
69	THPT Quảng Oai				1		1	1	2024		Xây nhà học bộ môn và các phòng học phụ trợ, cải tạo nhà hiệu bộ, hạ tầng kỹ thuật		23.626	21.260			21.260	
70	THPT Thạch Thất				1		1	1	2025		Xây mới 12 phòng học bộ môn, nhà phụ trợ		9.986	8.980			8.980	
71	THPT Hoài Đức B				1		1	1	2022		Xây dựng, cải tạo toàn trường		19.771	17.790			17.790	
72	THPT Vạn Xuân - Hoài Đức				1		1	1	2022		Xây dựng, cải tạo toàn trường		11.095	9.980			9.980	
73	THPT Lê Lợi				1		1	1	2022-2025		Cải tạo sửa chữa toàn trường		164.000	135.000			135.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
74	THPT Trần Nhân Tông				1		1	1	2022		Cải tạo sửa chữa toàn trường		11.676	10.500			10.500	
75	THPT Nguyễn Du - Thanh Oai				1		1	1	2022		Cải tạo sửa chữa toàn trường		9.115	8.200			8.200	
76	THPT Chuyên Hà Nội - Amsterdam				1		1	1	2022-2025		Cải tạo sửa chữa toàn trường		80.000	65.000			65.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
77	THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông				1		1	1	2022		Xây mới, cải tạo phòng học bộ môn và khối phụ trợ		5.652	5.080			5.080	
78	THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng				1		1	1	2022		Xây mới, cải tạo phòng học bộ môn và khối phụ trợ		6.336	5.700			5.700	
79	THPT Thăng Long				1		1	1	2022		Xây dựng sửa chữa toàn trường		7.238	6.500			6.500	
80	THPT Thanh Oai A				1		1	1	2022		Xây dựng sửa chữa toàn trường		29.185	26.260			26.260	
81	THPT Tô Hiệu - Thường Tín				1		1	1	2022		Xây dựng sửa chữa toàn trường		10.685	9.600			9.600	
82	THPT Tiên Thịnh	1	1					1	2022-2023		30 phòng học và công trình phụ trợ	6109/QĐ-UBND 31/10/2019	44.939	8.000	8.000	8.000		
83	THPT Mê Linh	1	1					1	2020-2022		45 phòng học và các công trình phụ trợ	6110/QĐ-UBND 31/10/2019	89.050	43.000	43.000	43.000		

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm DA		KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	KH vốn 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021-2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
84	THPT Phùng Khắc Khoan	1	1					1		2019-2021	Mở rộng diện tích, xây mới nhà học bộ môn, cải tạo nhà học	42/QĐ-UBND 05/01/2021	55.900	12.000	12.000	12.000		
85	THPT Xuân Phương (đang đầu tư 2016-22 XDCB 122 tỷ)	1	1						1	2022	Xây mới nhà xe, cải tạo phòng bộ môn		3.030	3.030			3.030	
86	THPT Kim Anh	1	1						1	2019-2021	25 phòng lý thuyết 7 phòng bộ môn	6117/QĐ-UBND 31/10/2019	44.900	20.000	20.000	20.000		
87	THPT Nguyễn Quốc Trinh	1	1						1	2022	Bổ sung nhà vệ sinh		468	468			468	
88	THPT Trương Định	1	1						1	2022	04 khối nhà 24p	3836/QĐ-UBND 16/7/2019; 6596/QĐ-UBND 14/11/2019	63.999	7.000	7.000	7.000		
89	THPT Hoài Đức C	1	1						1	2022	Xây mới, cải tạo phòng học bộ môn		3.996	3.996			3.996	
90	THPT Chương Mỹ A	1	1						1	2022-2025	Cải tạo sửa chữa toàn trường		75.000	67.500			67.500	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
91	THPT Tiên Phong	1	1						1	2023	Xây mới nhà học bộ môn và các phòng phụ trợ		9.922	8.930			8.930	
92	THPT Minh Khai	1	1						1	2023	Xây mới 12 phòng học bộ môn, nhà vệ sinh, khối phụ trợ		18.436	16.590			16.590	
93	THPT Đông Anh	1	1						1	2018-2021	25 phòng lý thuyết 7 phòng bộ môn	6013/QĐ-UBND 29/10/2019	51.597	17.000	17.000	17.000		
94	THPT Văn Nội	1	1						1	2023	Xây mới bổ sung phòng học bộ môn, khối phụ trợ, cải tạo sân chơi bãi tập		30.412	27.370			27.370	
95	THPT Trung Văn	1	1						1	2022-2025	Cải tạo nhà học đã có, bổ sung phòng học bộ môn		64.000	57.600			57.600	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
96	THPT Ứng Hòa A	1	1						1	2022-2025	Cải tạo sửa chữa toàn trường		58.000	52.200			52.200	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
97	THPT Chúc Động	1	1						1	2022-2025	Cải tạo nhà học đã có, Xây mới nhà học bộ môn, hạ tầng kỹ thuật		75.000	67.500			67.500	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
98	THPT Phan Huy Chú (GD 2), huyện Quốc Oai	1	1						1	2022	Bổ sung khối phụ trợ, xây mới 10 phòng chức năng		60.000	54.000			54.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
99	THPT Nhân Chính	1	1						1	2022-2024	Xây mới, cải tạo, sửa chữa toàn trường	30/NQ-HĐND 8/12/2021	163.000					Sử dụng ngân sách quận Thanh Xuân

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm DA		KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	KH vốn 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021-2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
100	THPT Đông Mỹ (GD2)	1	1						1	2022	Xây mới nhà lớp học, nhà học bộ môn, nhà vệ sinh, hạ tầng kỹ thuật		34.000	30.600			30.600	
101	THPT Tân Dân	1	1					1		2022-2025	Xây mới nhà lớp học, nhà học bộ môn, hạ tầng kỹ thuật		80.000	65.000			65.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
102	THPT Nguyễn Văn Trỗi	1	1						1	2025	Bổ sung 10 phòng học bộ môn khi đạt quy mô 45 lớp		9.922	9.922			9.922	
103	THPT Mỹ Đức C	1	1					1		2022	Cải tạo nhà học đã có, Xây mới nhà học bộ môn, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật		57.364	51.600			51.600	
104	THPT Cao Bá Quát - Gia Lâm	1	1					1			Cải tạo nhà lớp học 1, xây mới nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà thể chất...	523/HĐND-KTNS 19/9/2018	102.466					Dự kiến sử dụng ngân sách huyện Gia Lâm
105	THPT Đại Mỗ	1	1						1	2022	Bổ sung nhà vệ sinh		720	640			640	
106	THPT Mỹ Đình	1	1						1		Bổ sung thiết bị đạt chuẩn, phòng học bộ môn, khu để xe	4012/QĐ-UBND 07/9/2018	10.347					Dự kiến sử dụng ngân sách quận Nam Từ Liêm
107	THPT Hoàng Cầu	1	1						1	2022	Cải tạo sửa chữa toàn trường		11.393	10.250			10.250	
108	THPT Tự Lập	1	1					1		2021-2023	Xây mới 24 phòng	592/QĐ-UBND 14/2/2022	46.000	32.000	32.000			
109	THPT Khương Đình	1	1						1	2023	Bổ sung thiết bị đạt chuẩn		720	640			640	
110	Trường PT liên cấp Khương Hạ	1	1						1	2023	Cải tạo nhà hiệu bộ, nhà học, xây mới 15 phòng học bộ môn, hạ tầng kỹ thuật, mua sắm thiết bị		44.286	39.850			39.850	
111	THPT Ngọc Hồi	1	1					1		2021-2025	Xây dựng mới toàn bộ trường, giải tỏa hộ dân, mở rộng diện tích đất	23/NQ-HĐND 23/9/2021	145.856	115.000	115.000			
112	Trường TH Bình Minh	1	1						1	2023	Cải tạo khối hiệu bộ, bổ sung nhà học bộ môn		13.706	12.330			12.330	
113	THPT Thường Tín - vị trí mới											5976/QĐ-UBND 31/10/2018	106.900	10.000	10.000	10.000		
					1	1		1		2022	Cải tạo sửa chữa		12.320	12.320			12.320	

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm DA		KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	KH vốn 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021-2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
114	THPT Hoàng Văn Thụ	1	1					1		2022-2025	Cải tạo sửa chữa toàn trường		119.653					Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND; Dự kiến sử dụng ngân sách quận Hoàng Mai
115	PTCS Xã Đàn	1	1					1		2022-2025	Xây mới khu B, khoảng 08 phòng học		50.000	45.000			45.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
116	THPT Văn Tào				1		1		1	2022	Cải tạo sửa chữa toàn trường		11.741	10.560			10.560	
117	PTCS Nguyễn Đình Chiểu	1	1						1	2022	Cải tạo sửa chữa toàn trường		5.114	4.600			4.600	
118	Trường THPT Trần Phú	1	1						1	2022	Cải tạo, xây mới 12 phòng học bộ môn và khối phụ trợ		9.922	8.930			8.930	
119	Trường THPT Việt Đức	1	1						1	2022	Xây mới 12 phòng học bộ môn, nhà phụ trợ		10.951	9.850			9.850	
120	THPT Quang Trung - Hà Đông	1	1						1	2022	Cải tạo sửa chữa toàn trường		11.219	10.090			10.090	
121	THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa	1	1					1		2022-2025	Cải tạo sửa chữa toàn trường		76.000	68.400			68.400	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
122	THPT Đan Phượng	1	1					1		2022-2025	Cải tạo sửa chữa toàn trường		80.000	72.000			72.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
123	THPT Hoài Đức A	1	1					1		2022-2025	Cải tạo sửa chữa toàn trường		70.000	63.000			63.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
<b>II</b>	<b>Các trường đầu tư xây mới</b>								<b>16</b>				<b>3.876.040</b>	<b>2.713.000</b>	<b>90.000</b>	<b>85.000</b>	<b>2.623.000</b>	
1	Xây mới trường THPT tại ô đất B2.5- THPT01 Khu đô thị Thanh Hà, xã Cự Khê							1		2022-2025	45 lớp học, 2025 học sinh		110.000	98.000			98.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
2	Xây dựng trường THPT Trung tâm đô thị vệ tinh huyện Sóc Sơn							1		2022-2025	1500 học sinh		160.000	140.000			140.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
3	Trường Phổ thông chuyên biệt cho trẻ khuyết tật Thành phố							1		2022-2025	35 phòng học và phòng chức năng		150.000	135.000			135.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
4	Xây dựng trường THPT Việt Hùng							1		2022-2024	45 lớp học 2025 học sinh		175.000					Dự kiến sử dụng ngân sách huyện Đông Anh
5	Xây dựng trường THPT Nguyễn Khê							1		2023-2024	45 lớp học 1800 học sinh		160.000					Dự kiến sử dụng ngân sách huyện Đông Anh
6	Xây dựng trường THPT Uy Nỗ							1		2024	45 lớp học 1575 học sinh		250.000					Dự kiến sử dụng ngân sách huyện Đông Anh



STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm ĐA		KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	KH vốn 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021-2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
7	Xây dựng mới trường THPT tại ô đất A11, khu quy hoạch K7-1, quận Cầu Giấy							1		2025		30/NQ-HĐND 8/12/2021	183.525					Dự kiến sử dụng ngân sách huyện Đông Anh
8- >14	Đầu tư xây dựng thêm 07 trường liên cấp có diện tích tối thiểu 5ha tại: Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Sóc Sơn, Đan Phượng, Thạch Thất, Hà Đông							7			Cơ sở vật chất tiên tiến, hiện đại		2.500.000	2.250.000			2.250.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
15	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân							1			24 phòng học và các công trình phụ trợ	6053/QĐ-UBND 30/10/2019	111.970	75.000	75.000	70.000		
16	Xây dựng trường THPT Minh Hà							1				5929/QĐ-UBND 31/10/2018; 41/QĐ-UBND 05/01/2021	75.545	15.000	15.000	15.000		

Ghi chú: Kế hoạch vốn đầu tư công của các dự án tại biểu trên sẽ chính thức được cập nhật, bổ sung tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố về cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và hàng năm của Thành phố.



**Phụ lục 3.2**

**KẾ HOẠCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ XÂY DỰNG TRƯỜNG HỌC ĐỂ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Kế hoạch số 139 /KH-UBND ngày 06 / 5 /2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMBT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	<b>TỔNG CỘNG</b>	220	130	90	292	178	114	149	365				21.930.659	3.416.087	1.307.425	14.967.860	6.458.300	8.509.560	1.074.260
	<i>Mầm non</i>	110	69	41	96	51	45	68	139			8.504.306	1.137.751	579.947	5.777.850	2.640.000	3.137.850	314.170	
	<i>Tiểu học</i>	60	26	34	103	57	46	44	119			7.072.587	1.176.205	564.850	4.716.290	2.082.400	2.633.890	497.990	
	<i>THCS</i>	50	35	15	93	70	23	37	107			6.353.765	1.102.131	162.628	4.473.720	1.735.900	2.737.820	262.100	
<b>I</b>	<b>Thị xã Sơn Tây</b>	7	3	4	21	18	3	6	23			1.195.981	262.281	54.800	848.800	231.200	617.600		
	<i>Mầm non</i>	4		4	7	6	1	4	8			518.976	99.218	14.800	389.600	79.000	310.600		
	<i>Tiểu học</i>	2	2		7	5	2		9			277.358	51.199	40.000	180.400	77.600	102.800		
	<i>THCS</i>	1	1		7	7		2	6			399.647	111.864		278.800	74.600	204.200		
	<i>Mầm non</i>	4		4	7	6	1	4	8			518.976	99.218	14.800	389.600	79.000	310.600		
1	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường mầm non Cổ Đông khu Bắc Kiên, khu Đồng Trang	1		1				1		2021-2023	Khu Bắc Kiên, Đồng Trang: Xây mới nhà bộ môn 2 tầng; cải tạo, nhà lớp học 2 tầng 8 phòng.	1339/QĐ-UBND 08/11/2021	23.267	2.327		19.000	19.000		
2	Trường mầm non Quang Trung (giai đoạn 2)	1		1				1		2021-2023	Xây dựng 01 nhà đa chức năng 3 tầng tổng diện tích sàn 2.650m2	1321/QĐ-UBND 12/11/2020	29.367	3.400		23.000	23.000		
3	Trường mầm non Quang Trung (giai đoạn 1)							1		2021-2023	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 15 phòng và Hệ thống PCCC	1506/QĐ-UBND 31/10/2019	19.954	1.995	14.800	2.000	2.000		
4	Trường mầm non Thanh Mỹ (giai đoạn 3)	1		1				1		2021-2023	Xây dựng NLH 2 tầng 6 phòng với S=1075m2; NLH 2 tầng 8 phòng với S=858m2 Các hạng mục phụ trợ	1452/QĐ-UBND 30/11/2020	14.906	1.491		10.000	10.000		
5	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Sơn Ca				1		1	1		2022-2024	Phá dỡ 02 khối nhà 2 tầng cũ; xây mới nhà lớp học 3 tầng 12 phòng	1319/QĐ-UBND 05/11/2021	43.715	4.372		35.000	25.000	10.000	
6	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường mầm non Sơn Lộc				1	1		1		2022-2024	Xây mới nhà hiệu bộ 3 tầng; xây mới nhà lớp học 3 tầng 6 phòng; các hạng mục phụ trợ	22/NQ-HĐND 15/10/2021	14.370	1.437		12.000		12.000	
7	Mở rộng, hoàn thiện trường MN Viên Sơn khu A				1	1		1		2022-2025	Xây mới NLH 3 tầng 6 phòng. Cải tạo nhà hiệu bộ 2 tầng thành phòng đa năng, tin học, ngoại ngữ...		24.000	2.400		21.000		21.000	

2

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022		
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
8	Xây dựng trường Mầm non Trung Sơn Trầm				1	1		1		2022-2025	Skhu đất 11.000 m2. XD 20 phòng học đảm bảo từ 500 đến 600 trẻ - XD khu hiệu bộ và khu bếp ăn đảm bảo tiêu chuẩn, PCCC, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ...		97.000	19.800		77.200			77.200		
9	Xây dựng trường mầm non Đường Lâm				1	1		1		2023-2026	GPMB 10.000m2; Xây dựng 02 khối phòng 3 tầng 16 lớp học	26/NQ-HĐND 16/11/2021	94.334	25.634		68.700			68.700		
10	Trường mầm non Phú Thịnh khu B				1	1		1		2022-2025	XD trường mới đủ chuẩn khu lẻ		45.000	4.500		40.500			40.500		
11	Cải tạo, sửa chữa các trường đạt chuẩn quốc gia năm 2022 (Nhóm trường MN Trung Sơn Trầm, MN Viên Sơn, MN Hòa Mỹ, TH Cổ Đông, THCS Cổ Đông)				1	1		1		2022-2025	Cải tạo, sửa chữa		18.000	3.600		14.400			14.400		
12	Trường mầm non Sơn Đông khu Tân Phú	1		1				1		2023-2026	GPMB 12.027 m2; Xây dựng 01 khối nhà lớp học 03 tầng 20 phòng	26/NQ-HĐND ngày 16/11/2021	95.063	28.263		66.800			66.800		
	<b>Tiểu học</b>	<b>2</b>	<b>2</b>		<b>7</b>	<b>5</b>	<b>2</b>		<b>9</b>				<b>277.358</b>	<b>51.199</b>	<b>40.000</b>	<b>180.400</b>	<b>77.600</b>	<b>102.800</b>			
1	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường tiểu học Kim Sơn				1	1		1		2022-2024	Nâng thêm 1 tầng khối nhà 2 tầng 16 phòng, khối nhà 2 tầng 8 phòng	1350-09/11/2021	29.765	3.800		23.000		23.000			
2	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường tiểu học Xuân Sơn				1			1		2022-2024	Khu A: Nâng thêm 1 tầng đối với khối nhà lớp học 2 tầng 6 phòng; Khu B: Xây mới 01 nhà đa năng; cải tạo nhà lớp học 3 tầng.	1381-11/11/2021	21.125	3.000		16.000		16.000			
3	Xây dựng nhà bếp, kết hợp nhà ăn, cải tạo nhà hiệu bộ trường tiểu học Thanh Mỹ				1	1		1		2022-2024	Xây nhà bếp kết hợp phòng ăn 3 tầng; cải tạo nhà hiệu bộ 3 tầng, nhà lớp học 2 tầng, 8 phòng	1315-04/11/2021	17.043	1.704		13.600		13.600			
4	Trường tiểu học Sơn Lộc	1	1					1		2020-2022	Xây dựng 01 nhà đa chức năng 3 tầng tổng diện tích sàn 2.650m2	1472 ngày 28/10/2019	34.353	3.435	20.000	12.000		12.000			
5	Trường Tiểu học Trung Sơn Trầm (GD 2)	1	1					1		2020-2022	Xây dựng 01 nhà đa chức năng 3 tầng tổng diện tích sàn 2.650m2	1498 ngày 30/10/2019	36.681	3.668	20.000	13.000		13.000			
6	Cải tạo nâng cấp trường Tiểu học Đường Lâm							1		2022-2025	- Nâng tầng khối nhà ăn số 3, khối nhà lớp học số 4 với S=330m2. Cải tạo 2 tầng dưới khối nhà lớp học số 4 với S=660m2; Xây mới bổ sung nhà vệ sinh 3 tầng kết nối khối nhà lớp học số 6 với S=150m2; Nâng tầng khối nhà lớp học số 6 với S=610m2, cải tạo 2 tầng khối nhà lớp học với S=1220m2; Xây mới nhà để xe S=50m2; Đầu tư hệ thống PCCC đồng bộ		30.709	6.709		24.000			24.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
7	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Trần Phú				1	1				1	2022-2025	Phá dỡ 2 khối nhà xây dựng năm 1995. Xây dựng khối nhà giáo dục thể chất và bộ môn 3 tầng; xây dựng khối nhà 3 tầng 6 phòng học; cải tạo, nâng tầng khối nhà 2 tầng 6 phòng; cải tạo, nâng tầng nhà lớp học bộ môn lên 3 tầng, các hạng mục phụ trợ, hệ thống PCCC đồng bộ		30.000	6.000		24.000		24.000	
8	Hoàn thiện CSVC trường tiểu học Phú Thịnh				1	1				1	2022-2025	- Xây mới: nhà lớp học 3 tầng 12 phòng S=1200m2; nhà ăn 02 tầng S=280m2; - Cải tạo: khối nhà hiệu bộ tổng diện tích 750m2; - Cải tạo khối nhà lớp học 2 tầng 6 phòng diện tích 700m2;		33.000	6.600		26.400		26.400	
9	Mở rộng và xây dựng bổ sung phòng học trường tiểu học Trung Hưng				1	1				1	2023-2025	GPMB 8.316,4m2. Phá dỡ nhà 02 khối nhà 2 tầng; xây mới 02 khối nhà lớp học, lớp học bộ môn 3 tầng	26/NQ-HĐND ngày 16/11/2021	44.682	16.282		28.400		28.400	
	<b>THCS</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>7</b>	<b>7</b>		<b>2</b>	<b>6</b>					<b>399.647</b>	<b>111.864</b>		<b>278.800</b>	<b>74.600</b>	<b>204.200</b>	
1	Xây dựng trường THCS Ngô Quyền				1	1				1	2021-2023	Xây mới khối nhà lớp học kết hợp phòng học bộ môn, nhà hiệu bộ 4 tầng	1736- 31/12/2020	43.586	4.600		34.600	34.600		
2	Trường THCS Viên Sơn (giai đoạn 2)	1	1							1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học bộ môn 3 tầng; xây mới nhà hiệu bộ 4 tầng	1541-15/12/2020	36.107	4.800		27.800	27.800		
3	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Phùng Hưng				1	1				1	2022-2024	Cải tạo nhà lớp học, nhà bộ môn, nhà hiệu bộ 3 tầng	1384-12/11/2021	14.767	1.477		12.200	12.200		
4	Xây dựng trường THCS Sơn Đông				1	1				1	2023-2026	Xây mới 01 nhà lớp học 4 tầng 32 phòng; 01 khối nhà lớp học bộ môn, hiệu bộ 4 tầng	26/NQ-HĐND 16/11/2021	105.339	35.339		70.000		70.000	
5	Xây dựng trường THCS Thanh Mỹ				1	1				1	2023-2026	Xây dựng khối nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn 4 tầng; nhà lớp học 4 tầng 24 phòng	26/NQ-HĐND 16/11/2021	107.390	37.390		70.000		70.000	
6	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Sơn Lộc				1	1				1	2022-2024	Cải tạo nâng thêm 1 tầng nhà lớp học bộ môn kết hợp nhà thư viện 3 tầng	22/NQ-HĐND ngày 15/10/2021	28.790	5.590		23.200		23.200	
7	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Xuân Khanh				1	1				1	2022-2024	Phá dỡ khối nhà 2 tầng cũ; xây dựng nhà lớp học bộ môn 3 tầng 11 phòng	22/NQ-HĐND ngày 15/10/2021	28.668	5.668		23.000		23.000	
8	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Trung Sơn Trầm				1	1				1		XD khối nhà bộ môn 3 tầng Sxd=1350 m2;- Cải tạo tầng 3 đơn nguyên Ssxd=450m2 bố trí phòng học + phòng âm nhạc; - Cải tạo nâng tầng 3 nhà lớp học 2T8P bố trí 02 phòng học, 01 phòng mỹ thuật, phòng kho...		35.000	17.000		18.000		18.000	
<b>II</b>	<b>Huyện Ba Vì</b>	<b>60</b>	<b>34</b>	<b>26</b>	<b>22</b>	<b>7</b>	<b>15</b>	<b>10</b>	<b>73</b>				<b>2.690.134</b>	<b>284.738</b>	<b>253.000</b>	<b>1.877.470</b>	<b>1.176.000</b>	<b>701.470</b>	<b>199.000</b>	
	<b>Mâm non</b>	<b>31</b>	<b>24</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>1</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>32</b>				<b>1.184.923</b>	<b>118.492</b>	<b>123.000</b>	<b>817.150</b>	<b>530.200</b>	<b>286.950</b>	<b>96.000</b>	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	<b>Tiểu học</b>	13	1	12	10	5	5	2	21				720.352	71.660	60.000	511.300	324.000	187.300	28.000
	<b>THCS</b>	16	9	7	5	1	4	2	20				784.859	94.586	70.000	549.020	321.800	227.220	75.000
	<b>Mầm non</b>	31	24	7	7	1	6	6	32				1.184.923	118.492	123.000	817.150	530.200	286.950	96.000
1	Trường mầm non Ba Trại B	1		1					1	2021-2022	Xây dựng nhà lớp học kết hợp bộ môn, hiệu bộ 3 tầng, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, PCCC, các hạng mục phụ trợ	6908/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	14.998	1.500		13.000	13.000		
2	Trường mầm non Vân Hòa B	1	1						1	2021-2022	Xây mới nhà lớp học kết hợp hiệu bộ, nhà bếp 03 tầng, cải tạo các khối nhà cũ, bổ sung trang thiết bị, hạ tầng kỹ thuật PCCC	5013/QĐ-UBND ngày 12/09/2020	27.000	2.700		24.300	24.300		
3	Trường mầm non Yên Bài B	1	1						1	2021-2022	Khu Trung tâm: XD mới khối nhà lớp học kết hợp hiệu bộ, bếp ăn 3 tầng. Cải tạo nhà lớp học 3 tầng 6 phòng....	5022/QĐ-UBND ngày 12/09/2020	25.000	2.500		22.500	22.500		
4	Trường MN Phú Cường	1	1						1	2021-2023	XD khối nhà 11 phòng học; 03 phòng học chức năng; 01 bếp nấu ăn; cải tạo khối nhà lớp học kết hợp hiệu bộ 2 tầng thành khối nhà hiệu bộ; các hạng mục phụ trợ...	8048/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	28.000	2.800		19.100	19.100		
5	Trường mầm non Đông Quang	1	1						1	2022-2023	Xây nhà lớp học kết hợp các phòng chức năng 3 tầng, các hạng mục phụ trợ, PCCC, trang thiết bị. Cải tạo nhà hiệu bộ. GPMB khoảng 0,5ha	8049/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	20.000	2.000		15.600	15.600		
6	Trường mầm non Minh Quang B (khu Đá Chông)	1	1						1	2022-2023	Xây dựng nhà lớp học kết hợp bộ môn các phòng chức năng 2 tầng, cải tạo nhà lớp học 2 tầng,...	8071/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	14.998	1.500		12.900	12.900		
7	Trường mầm non Khánh Thượng B	1		1					1	2022-2023	Sửa rộng 2500m2. XD nhà lớp học 3 tầng. Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 6 phòng kết hợp hiệu bộ; Các hạng mục phụ trợ, PCCC...	8068/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	25.000	2.500		21.200	21.200		
8	Trường mầm non Cổ Đô	1	1					1		2020-2022	XD 15 lớp học, 2 phòng học bộ môn, khu hiệu bộ, trang thiết bị	3100/QĐ-UBND 21/10/2019	52.033	5.203	18.000	25.000	25.000		
9	Trường mầm non Phú Châu	1	1						1	2020-2022	XD 12 phòng học, 2 phòng bộ môn, khu hiệu bộ, và các hạng mục phụ trợ...	3093/QĐ-UBND 18/10/2019	31.970	3.197	10.000	19.000	19.000		
10	Trường Mầm non Vạn Thắng	1	1					1		2020-2022	Xây mới 20 lớp học lý thuyết; 02 lớp học bộ môn; khu hiệu bộ, phụ trợ...	3082/QĐ-UBND 17/10/2019	50.895	5.090	15.000	25.000	25.000		
	2020-2022									Xây mới 06 phòng học, 02 phòng quản lý; Cải tạo 04 phòng học	5141/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	14.900	1.490	5.000	8.400	8.400			
11	Trường mầm non Khánh Thượng A	1	1						1	2020-2022	Xây mới 9 lớp học lý thuyết; 02 lớp học bộ môn; cải tạo nhà lớp học 3 tầng phòng học HTKT, phụ trợ,	3080/QĐ-UBND 17/10/2019	34.238	3.424	10.000	19.000	19.000		
12	Trường mầm non Cam Thượng	1	1						1	2020-2022	XD 13 lớp học, 2 lớp học bộ môn, trang thiết bị và phụ trợ...	3051/QĐ-UBND 15/10/2019	37.040	3.704	10.000	23.000	23.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMBĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
13	Trường mầm non Thị trấn Tây Đằng	1	1					1		2020-2022	xây mới 3 tầng 9 phòng	3066/QĐ-UBND 16/10/2019	71.230	7.123	20.000	39.000	39.000			
14	Trường mầm non Phú Phương	1	1						1	2020-2022	XD mới 12 phòng kết hợp hiệu bộ; Cải tạo nhà lớp học 4 phòng...	3016/QĐ-UBND 14/10/2019	33.070	3.307	10.000	20.000	20.000			
15	Trường mầm non Tân Hồng	1	1					1		2020-2022	Nhà lớp học 11 phòng học Nhà hiệu bộ và phòng học Chức năng cao 3 tầng; Hạ tầng kỹ thuật đồng bộ	3076/QĐ-UBND 17/10/2019	55.430	5.543	15.000	35.000	35.000			
16	Trường mầm non Thụy An	1	1						1	2020-2022	Xây dựng mới nhà lớp học kết hợp nhà hiệu bộ 3 tầng và phụ trợ	3096/QĐ-UBND 18/10/2019	36.246	3.625	10.000	18.000	18.000			
17	Trường mầm non Châu Sơn	1	1						1	2020-2022	XD nhà hiệu bộ 3 tầng, học lý thuyết + bộ môn 3 tầng, phụ trợ...	6489/QĐ-UBND 30/10/2020	19.800	1.980		14.600	14.600			
18	Trường Mầm non Vật Lại	1	1						1	2021-2024	a) Khu Yên Bò: XD nhà lớp học 3 tầng. Các hạng mục phụ trợ, các trang thiết bị dạy học. b) Khu Trung tâm: Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học và cải tạo nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học.	8057/QĐ-UBND 13/11/2021	35.000	3.500		26.900	26.900			
19	Trường mầm non Thuận Mỹ	1	1						1	2022-2023	Khu trung tâm: xây dựng nhà lớp học kết hợp bộ môn và các phòng chức năng 3 tầng. các hạng mục phụ trợ, PCCC, GPMB 6000m2	8058/QĐ-UBND 13/11/2021	30.000	3.000		12.000	12.000			
20	Cải tạo nâng cấp trường mầm non Phú Sơn	1	1						1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học, 3 tầng kết hợp hiệu bộ, nhà bếp; Các hạng mục phụ trợ, PCCC, trang thiết bị...	8050/QĐ-UBND 13/11/2021	30.000	3.000		22.500	22.500			
21	Trường mầm non Minh Châu	1	1						1	2022-2024	Xây mới nhà lớp học kết hợp hiệu bộ 3 tầng, công tường rào, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, mua sắm trang thiết bị. PCCC theo quy định	8060/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000	2.500		20.200	20.200			
22	Trường mầm non Tiên Phong (Giai đoạn 2)	1		1					1	2020-2022	Xây mới 09 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5000/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.996	1.500		8.500	8.500			
23	Trường mầm non Đông Thái (Giai đoạn 2)	1		1					1	2020-2022	Xây mới 08 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5146/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000	3.000		17.000	17.000			
24	Trường mầm non Tân Lĩnh A	1	1						1	2020-2022	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng. Xây mới 16 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5004/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	12.179	1.218		7.000	7.000			
25	Trường Mầm non Yên Bài A	1	1						1	2020-2022	Xây mới các phòng chức năng. Cải tạo 01 khối nhà lớp học 2 tầng và phụ trợ	5160/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	20.000	2.000		4.500	4.500			
26	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Cẩm Lĩnh A	1	1						1	2022-2023	Xây mới nhà lớp học bộ môn 3 tầng; Xây mới nhà bếp kết hợp khu hiệu bộ 3 tầng; Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 10 phòng	8059/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	30.000	3.000		25.700	12.000	13.700		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
27	Trường mầm non TTNC Bò và đồng cỏ Ba Vì				1		1		1	2022-2023	Cải tạo lại các khối nhà lớp học cũ, xây mới khối nhà lớp học 3 tầng, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị, PCCC	8076/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	29.500	2.950		25.500	15.000	10.500	
28	Trường mầm non Thái Hòa	1	1						1	2022-2023	Nhà lớp học 3 tầng 7 phòng kết hợp phòng chức năng; HTKT; Trang thiết bị thiết yếu; Hệ thống PCCC; GPMB	8074/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	30.000	3.000		17.700	10.000	7.700	
29	Trường mầm non Sơn Đà				1		1		1	2024-2025	XD mới nhà hiệu bộ phòng chức năng, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, nhà thường trực, HTKT. Nhà bếp, trang thiết bị, các hạng mục phụ trợ khác.		14.900	1.490		12.600		12.600	
30	Trường mầm non Chu Minh				1		1		1	2022-2024	Smở rộng 5.000m2, Xây mới nhà lớp học kết hợp bộ môn 3 tầng, nhà hiệu bộ kết hợp bếp 3 tầng, các hạng mục phụ trợ khác...	1365/QĐ-UBND 22/3/2022	35.000	3.500		27.950		27.950	15.000
31	Trường mầm non Thái Hòa (Giai đoạn 2)	1		1					1	2022-2024	Khu Cộng Hòa: XD mới nhà lớp học 3 tầng 9 phòng, 03 phòng chức năng...; - Khu Trung Hà: Mở rộng 3500m2, XD nhà lớp học 3 tầng kết hợp bếp, bộ môn và 1 số phòng chức năng...	1267/QĐ-UBND 15/3/2022	54.500	5.450		47.000		47.000	25.000
32	Trường mầm non Phú Sơn (khu Trung tâm, Yên Kỳ, Phú Mỹ)	1		1					1	2022-2024	XD phòng học, phòng chức năng kết hợp bếp, phòng ban giám hiệu, các HMPT; hệ thống PCCC trang thiết bị dạy và học các khu trung tâm, Yên Kỳ, Phú Mỹ	1328/QĐ-UBND 21/3/2022	55.000	5.500		43.500		43.500	25.000
33	Trường mầm non Thụy An	1	1						1	2023-2024	- Khu trung tâm (đồng lấu): Bổ sung mái vòm, nhà để Xe, bồn hoa vườn cỏ tích, trang thiết bị còn thiếu - Khu liên minh: Xây mới phòng bảo vệ, cải tạo nhà lớp học và các phòng chức năng cũ, bổ sung trang thiết bị còn thiếu, cải tạo công tường rào, sân hạ tầng kỹ thuật... - Khu đồng cao: Mở rộng đất, Xây mới phòng, phòng bộ môn, bếp, một số phòng chức năng hiệu bộ, nhà thường trực, nhà để Xe, hạ tầng kỹ thuật, sân vườn, trang thiết bị, PCCC đạt chuẩn.		22.000	2.200		19.800		19.800	
34	Trường mầm non Minh Quang A (giai đoạn 2)				1		1		1	2022-2024	XD mới nhà lớp học kết hợp chức năng 3 tầng; Cải tạo Nhà lớp học 2 tầng; Cải tạo Nhà hiệu bộ kết hợp bếp 2 tầng...	1333/QĐ-UBND 21/3/2022	31.000	3.100		27.290		27.290	15.000

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
35	Trường MN 1-6 (giai đoạn 2)	1		1					1	2024-2025	XD mới phòng học + bếp ăn, phòng bộ môn, nhà hiệu bộ chức năng, thiết bị, hệ thống PCCC		31.000	3.100		24.800		24.800	
36	Trường MN Tân Viên (2 điểm trường)				1		1		1	2022-2024	- Khu trung tâm: Xây mới 02 phòng lớp học, các phòng bộ môn, chức năng, hiệu bộ, bếp ăn; Cải tạo hạng mục xuống cấp; hạ tầng kỹ thuật, PCCC và trang thiết bị - Khu lẻ (Hoàng Long): Cải tạo hạng mục xuống cấp; hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	1274/QĐ-UBND 17/3/2022	21.000	2.100		18.080		18.080	10.000
37	Trường Mầm non Tông Bạt				1		1		1	2024-2025	Cải tạo khối nhà lớp học 2 tầng, nhà hiệu bộ 2 tầng, bếp ăn xây mới bổ sung phòng chức năng, phòng đa năng, sân khấu mái vòm... tại 4 điểm trường		32.000	3.200		25.600		25.600	
38	Trường mầm non Ba Trại B (khu Trung Thượng)				1	1			1	2022-2024	Cải tạo, sửa chữa khu nhà lớp học 2 tầng 4 phòng và nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, nhà bếp, các hạng mục phụ trợ, Bổ sung thiết bị	1347/QĐ-UBND 21/3/2022	10.000	1.000		8.430		8.430	6.000
	<b>Tiểu học</b>	<b>13</b>	<b>1</b>	<b>12</b>	<b>10</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>2</b>	<b>21</b>				<b>720.352</b>	<b>71.660</b>	<b>60.000</b>	<b>511.300</b>	<b>324.000</b>	<b>187.300</b>	<b>28.000</b>
1	Trường tiểu học Ba Trại (điểm trường thôn 8)	1	1						1	2021-2022	Xây dựng nhà lớp học, kết hợp bộ môn, bếp 3 tầng, thiết bị, các hạng mục phụ trợ	6909/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	11.250	750		10.500	10.500		
2	Trường tiểu học Tây Đằng B				1		1		1	2021-2023	Xây nhà lớp học kết hợp bộ môn 3 tầng; Xây nhà bếp kết hợp phòng ăn 3 tầng; Cải tạo nhà lớp học bộ môn 2 tầng, nhà lớp học 3 tầng, nhà lớp học kết hợp thư viện; nhà hiệu bộ kết hợp lớp học 3 tầng; hệ thống PCCC; Trang thiết bị	8075/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	41.000	4.100		15.000	15.000		
3	Trường tiểu học Vật Lại									2020-2022	XD 14 phòng học lý thuyết và phòng học bộ môn, các hạng mục phụ trợ...	3101/QĐ-UBND 21/10/2019	21.928	2.193	10.000	10.000	10.000		
	Trường tiểu học Vật Lại (gđ 2)				1	1			1	2021-2022	Giải phóng mặt bằng S=6.550 m2. Xây mới nhà lớp học 10 phòng học và 01 phòng đa năng; 03 phòng nghỉ giáo viên; Các hạng mục phụ trợ, sân nền, hệ thống PCCC và các trang thiết bị.	5006/QĐ-UBND, ngày 12/9/2020	28.000	2.800		25.200	25.200		
4	Trường tiểu học Phú Châu	1		1					1	2020-2022	Xây mới 8 phòng học, nhà hiệu bộ, các hạng mục phụ trợ	3048/QĐ-UBND 15/10/2019	20.880	2.088	10.000	9.000	9.000		
5	Trường Tiểu học Tây Đằng A	1		1					1	2020-2022	Xây dựng mới 18 phòng học. Cải tạo 10 phòng. Các hạng mục phụ trợ	3129/QĐ-UBND 21/10/2019	23.290	2.329	10.000	11.000	11.000		



STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022	
		TS	MI	M2	TS	MI	M2													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
6	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh									2020-2022	Xây mới nhà lớp học bộ môn + khu hiệu bộ 3 tầng các hạng mục phụ trợ	3014/QĐ-UBND 14/10/2019	24.050	2.405	10.000	11.500	11.500			
	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh (gđ 2)				1	1				2021-2022	Khu trung tâm: nhà lớp học 3 T 05 phòng; nhà bếp; hạng mục phụ trợ: san nền, cổng tường rào...; Khu Bàng Tạ: Nhà lớp học 3 T; Hạng mục phụ trợ: san nền, kê đá, cổng, tường rào	5010/QĐ-UBND, ngày 12/9/2020	20.000	2.000		18.000	18.000			
7	Trường tiểu học Minh Quang A	1		1						2020-2022	Xây mới Nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ môn, Nhà hiệu bộ, Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 20 phòng, phụ trợ...	3074/QĐ-UBND 17/10/2019	34.500	3.450	10.000	21.000	21.000			
8	Trường tiểu học Vạn Thắng	1		1						2020-2022	Xây mới 18 lớp học; nhà hiệu bộ, phụ trợ; Cải tạo nhà lớp học 12 phòng	3081/QĐ-UBND 17/10/2019	44.794	4.479	10.000	21.600	21.600			
	Trường tiểu học Vạn Thắng (Giai đoạn 2)									2020-2022	Xây mới 15 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5142/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	26.700	2.670		16.000	16.000			
9	Trường Tiểu học Phong Vân	1		1				1		2021-2025	Phá dỡ các hạng mục đã xuống cấp, xây mới phòng học chức năng...	8036/QĐ-UBND 13/11/2021	45.000	4.500		38.800	38.800			
10	Trường Tiểu học Đông Quang	1		1						2022-2024	Xây mới nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ môn 03 tầng, các hạng mục phụ trợ; GPMB	8061/QĐ-UBND 13/11/2021	14.960	1.496		11.400	11.400			
11	Trường Tiểu học Khánh Thượng (khu A)	1		1						2021-2023	Xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia về giáo dục	8070/QĐ-UBND 13/11/2021	14.500	1.450		12.500	12.500			
12	Trường tiểu học Đồng Thái	1		1				1		2020-2022	Xây mới nhà lớp học 3 tầng. Cải tạo 02 khối nhà lớp học 2 tầng.	5002/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	55.000	5.500		32.500	32.500			
13	Trường tiểu học Tân Lĩnh	1		1						2020-2022	Xây mới nhà lớp học 2 tầng. Cải tạo 03 khối nhà lớp học 2 tầng.	5005/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000	3.000		17.000	17.000			
14	Trường tiểu học Cam Thượng (Giai đoạn 2)	1		1						2020-2022	Xây mới nhà lớp học 3 tầng. Cải tạo 01 khối nhà lớp học 2 tầng và phụ trợ	5012/QĐ-UBND 12/9/2020	20.000	2.000		18.000	18.000			
15	Trường Tiểu Học Khánh Thượng	1		1						2020-2022	Cải tạo và xây bổ sung phòng học; mở rộng điểm trường Khu B	5018/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.500	1.450		13.000	13.000			
16	Trường Tiểu học Thụy An	1		1						2022-2024	Khu A: Xây nhà hiệu bộ kết hợp bộ môn 3 tầng, các hạng mục phụ trợ, cải tạo hai dãy nhà cũ Khu B: Xây nhà lớp học bộ môn 3 tầng kết hợp với bếp, các hạng mục phụ trợ Hệ thống PCCC, thiết bị cả hai khu	8081/QĐ-UBND 13/11/2021	33.000	3.300		28.000	12.000	16.000		
17	Trường Tiểu học Chu Minh				1		1			2023-2024	S mở rộng 3000m2, Xây mới nhà lớp học bộ môn kết hợp nhà hiệu bộ 3 tầng, nhà đa năng, nhà bếp kết hợp nhà ăn 2 tầng, các hạng mục phụ trợ		32.000	3.200		26.800		26.800		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMBT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2	B	C										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
18	Trường Tiểu học Minh Châu				1	1			1	2022-2024	XD nhà nhà lớp học 3 tầng; nhà đa năng, nhà bếp, các hạng mục phụ trợ,...	1327/QĐ-UBND 21/3/2022	29.000	2.900		25.100		25.100	14.000
19	Trường tiểu học Cổ Đô				1	1			1	2022-2024	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng, nhà hiệu bộ, sân tập có mái che, Xây mới nhà lớp học 3 tầng; 05 phòng kết hợp với bếp, 04 phòng chức năng, 03 phòng bộ môn, sân vườn, hệ thống PCCC, nhà Xe học sinh, Hạ tầng kỹ thuật, Trang thiết bị dạy và học	1268/QĐ-UBND 15/3/2022	28.000	2.800		24.700		24.700	14.000
20	Trường TH Phú Cường				1	1			1	2023-2024	GPMB mở rộng 4500m2; Xây dựng bổ sung nhà bộ môn, nhà đa năng + bếp ăn; sân thể thao vận động, cải tạo nhà cũ; hạ tầng, phụ trợ, thiết bị, PCCC		25.000	2.500		20.000		20.000	
21	Trường Tiểu học TTNC Bò và Đồng cỏ Ba Vi				1	1			1	2022-2023	Phá dỡ khối nhà lớp học xây năm 1992. Cải tạo các khối nhà xây dựng năm 2008 và 2016, nhà công vụ, sân, nhà xe. Xây mới nhà lớp học lý thuyết và bộ môn, bổ sung xây mới nhà xe và thiết bị dạy học.		31.000	3.100		27.900		27.900	
22	Trường TH Ba Trại B				1	1			1	2023-2024	- Khu trung tâm: Cải tạo các khối nhà lớp học, hiệu bộ, hạng mục phụ trợ, thiết bị - Điểm lẻ (Tân Đức): Xây mới nhà lớp học kết hợp bộ môn, bếp ăn, phụ trợ, thiết bị		23.000	2.300		20.700		20.700	
23	Trường tiểu học Thuần Mỹ				1	1			1	2022-2023	Xây mới bếp ăn, phòng học bộ môn, cải tạo khối nhà lớp học 3 tầng, nhà hiệu bộ, nhà đa năng, các hạng mục phụ trợ, PCCC, Thiết bị		29.000	2.900		26.100		26.100	
	<b>THCS</b>	<b>16</b>	<b>9</b>	<b>7</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>20</b>				<b>784.859</b>	<b>94.586</b>	<b>70.000</b>	<b>549.020</b>	<b>321.800</b>	<b>227.220</b>	<b>75.000</b>
1	Trường THCS Cẩm Lĩnh (gđ 2)				1	1			1	2021-2022	Nhà lớp học 3 Tầng 12 phòng; cải tạo nhà lớp học 2T10P; Cải tạo 2T8P	5009/QĐ-UBND, ngày 12/9/2020	20.000	2.000		18.000	18.000		
2	Trường THCS Chu Minh	1		1					1	2022-2023	Nhà lớp học 4 tầng (04 phòng lý thuyết+ 9 phòng bộ môn+ chức năng); các hạng mục phụ trợ, sân nền, kê đá, hệ thống PCCC.	8080/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	25.000	2.500		17.700	17.700		
3	Trường THCS Thụy An (giai đoạn 2)				1	1			1	2022-2023	Xây dựng nhà lớp học kết hợp chức năng bộ môn 4 tầng, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, xây dựng nhà đa năng, PCCC, thiết bị, các hạng mục phụ trợ	8078/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	27.500	2.750		13.000	13.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4	Trường THCS Thụy An	1	1						1	2020-2022	XD khu hiệu bộ, 6 phòng học lý thuyết, trang thiết bị và các hạng mục phụ trợ	3094/QĐ-UBND 18/10/2019	20.900	2.090	10.000	9.000	9.000		
5	Trường THCS Vạn Thắng								1	2020-2021	XD nhà hiệu bộ, nhà lớp học 3 tầng 15 phòng, cải tạo 12 phòng học...	3035/QĐ-UBND 14/10/2019	33.819	3.382	10.000	15.500	15.500		
	Trường THCS Vạn Thắng (Giai đoạn 2)	1		1						2020-2022	Xây mới 05 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5143/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	19.500	1.950		11.600	11.600		
	Trường THCS Vạn Thắng (xây dựng mở rộng để đạt chuẩn)									1	2022-2023	Xây mới 02 phòng học lý thuyết, 04 phòng bộ môn, nhà đa năng... để đủ điều kiện đạt chuẩn của xã phân đầu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.	5323/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	49.000	13.200		35.800		35.800
6	Trường THCS Tây Đằng	1	1						1	2020-2022	Xây dựng mới 15 phòng học các hạng mục phụ trợ	3128/QĐ-UBND 21/10/2019	20.390	2.039	10.000	8.000	8.000		
7	Trường THCS Cam Thượng								1	2020-2022	Xây mới nhà hiệu bộ, 8 phòng học lý thuyết, 7 phòng học bộ môn...	3040/QĐ-UBND 15/10/2019	30.757	3.076	10.000	16.000	16.000		
	Trường THCS Cam Thượng (gđ 2)	1	1							2021-2022	Xây mới nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ môn 4 tầng, bổ sung hạ tầng kỹ thuật, PCCC, bổ sung trang thiết bị	5019/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	15.000	1.500		13.500	13.500		
8	Trường THCS Phú Châu	1	1						1	2020-2022	XD nhà lớp học bộ môn kết hợp hiệu bộ, cải tạo 14 phòng học và phụ trợ	3050/QĐ-UBND 15/10/2019	35.480	3.548	10.000	22.000	22.000		
9	Trường THCS Văn Hoà	1	1						1	2020-2022	XD mới nhà hiệu bộ, nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ môn 4 tầng	3047/QĐ-UBND 15/10/2019	29.200	2.920	10.000	16.000	16.000		
10	Trường THCS Phong Vân (giai đoạn 2)	1		1					1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học lý thuyết, nhà hiệu bộ, trang thiết bị và các hạng mục liên quan khác	8062/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000	2.500		21.700	21.700		
11	Trường THCS Sơn Đà	1	1						1	2022-2023	Xây mới nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ 04 tầng, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng xây dựng năm 2004, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng xây dựng năm 2008, xây mới nhà đa năng, các hạng mục phụ trợ, PCCC, trang thiết bị	8037/QĐ-UBND 13/11/2021	40.000	4.000		33.000	33.000		
12	Trường THCS Minh Quang	1	1						1	2021-2023	Cải tạo lại nhà đa năng, nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn, các khối nhà lớp học lý thuyết. Hạng mục phụ trợ, bổ sung trang thiết bị	8069/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000	2.500		21.500	21.500		
13	Trường THCS Tiên Phong (Giai đoạn 2)	1		1					1	2020-2022	Xây mới nhà hiệu bộ, các phòng chức năng và phụ trợ	5145/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.982	1.498		8.500	8.500		
14	Trường THCS Phú Đông (Giai đoạn 2)	1		1					1	2020-2022	Xây mới nhà lớp học và các phòng chức năng 3 tầng và phụ trợ	5148/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	32.000	3.200		18.800	18.800		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bổ tri vốn T4/2022	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
15	Trường THCS Tân Lĩnh									2020-2022	XD nhà hiệu bộ kết hợp phòng học bộ môn, 07 phòng học lý thuyết...	3067/QĐ-UBND 16/10/2019	48.931	4.893	10.000	27.000	27.000			
	Trường THCS Tân Lĩnh (giai đoạn 2)	1	1							2022-2024	Bổ sung 10 phòng học lý thuyết, 01 phòng tin học, 01 phòng ngoại ngữ, 02 phòng khoa học tự nhiên, 01 phòng âm nhạc, 01 khu thể thao ngoài trời, 01 nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ, thiết bị trường học.	1364/QĐ-UBND 22/3/2022	35.000	3.500		28.380		28.380	15.000	
16	Trường THCS Tây Đằng (Giai đoạn 2)	1		1						2022-2023	Xây mới Nhà lớp hiệu bộ 4 tầng, nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ môn 4 tầng. Các hạng mục phụ trợ: công, nhà để xe, tường rào, san nền, ... Hệ thống PCCC và trang thiết bị trường học	8079/QĐ-UBND 13/11/2021	44.900	4.490		33.800	16.000	17.800		
17	Trường THCS Đông Quang	1	1							2022-2023	Xây dựng nhà lớp học kết hợp bộ môn, chức năng 4 tầng, cải tạo 02 nhà lớp học 2 tầng, cải tạo nhà kho hiệu bộ 2 tầng, xây dựng nhà đa năng, PCCC, Thiết bị, các hạng mục phụ trợ, GPMB	8077/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	32.500	3.250		26.840	15.000	11.840		
18	Trường THCS TTNC Bò và Đổng cô Ba Vi				1		1			2022-2024	Cải tạo dãy nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, dãy nhà phòng học bộ môn và dãy nhà hiệu bộ. Xây mới khu lớp học kết hợp bộ môn. Bổ sung trang thiết bị và hệ thống PCCC.	1363/QĐ-UBND 22/3/2022	41.000	4.100		35.000		35.000	20.000	
19	Trường THCS Yên Bài A				1		1			2023-2024	Cải tạo các khối nhà hiệu bộ, bộ môn. Xây mới 12 phòng học, 02 lớp học bộ môn, phòng kho thiết bị. Bổ sung nhà xe, trang thiết bị dạy học.		30.000	3.000		26.700		26.700		
20	Trường THCS Ba Trại				1		1			2022-2024	Cải tạo nhà 2 tầng 10 phòng xây năm 2009, nhà hiệu bộ 2 tầng xây năm 2013, các hạng mục phụ trợ. Xây mới 16 phòng học, các phòng học bộ môn, chức năng còn thiếu, hệ thống PCCC, các hạng mục phụ trợ, mua sắm trang thiết bị	1330/QĐ-UBND 21/3/2022	39.000	3.900		34.500		34.500	15.000	
21	Trường THCS Tân Hồng	1		1						2022-2025	Xây mới nhà hiệu bộ, phòng học bộ môn, nhà đa năng, đầu tư trang thiết bị	1352/QĐ-UBND 21/3/2022	50.000	12.800		37.200		37.200	25.000	
III	<b>Huyện Chương Mỹ</b>	<b>8</b>	<b>2</b>	<b>6</b>	<b>24</b>	<b>17</b>	<b>7</b>	<b>2</b>	<b>30</b>				<b>1.163.982</b>	<b>123.024</b>	<b>73.400</b>	<b>859.600</b>	<b>267.500</b>	<b>592.100</b>		
	<i>Mầm non</i>	<i>5</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>10</i>	<i>7</i>	<i>3</i>	<i>1</i>	<i>14</i>				<i>447.516</i>	<i>46.389</i>	<i>20.800</i>	<i>337.500</i>	<i>145.800</i>	<i>191.700</i>		
	<i>Tiểu học</i>	<i>1</i>		<i>1</i>	<i>6</i>	<i>4</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>6</i>				<i>279.340</i>	<i>32.923</i>	<i>37.600</i>	<i>177.000</i>	<i>74.700</i>	<i>102.300</i>		
	<i>THCS</i>	<i>2</i>		<i>2</i>	<i>8</i>	<i>6</i>	<i>2</i>		<i>10</i>				<i>437.126</i>	<i>43.713</i>	<i>15.000</i>	<i>345.100</i>	<i>47.000</i>	<i>298.100</i>		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	<b>Mầm non</b>	5	2	3	10	7	3	1	14				447.516	46.389	20.800	337.500	145.800	191.700	
1	MN Hợp Đồng	1	1					1		2020-2022	Nhà lớp học, nhà hiệu bộ 2 tầng và phụ trợ đảm bảo trường chuẩn quốc gia	6465/QĐ-UBND 25/10/2019	14.984	1.498	9.800	3.200	3.200		
										2021-2022	Nhà hiệu bộ 2 tầng và phụ trợ	9909/QĐ-UBND 26/10/2020	7.381	738		5.000	5.000		
	MN Trần Phú	1		1						2021-2023	xây mới nhà 3 tầng	6125/QĐ-UBND 02/11/2021	26.313	2.631		21.000	21.000		
2	MN Trần Phú (khu trung tâm)							1		2021-2023	Xây mới nhà lớp học 2T8P; Khối nhà hiệu bộ + phòng học chức năng và khu bếp 2 tầng; Các hạng mục phụ trợ, trang thiết bị	6126/QĐ-UBND 02/11/2021	35.810	3.581		28.000	28.000		
3	MN Hòa Chính				1	1			1	2022-2023	S=835,12m2	6458/NQ-UBND ngày 18/11/2021	11.598	1.160		8.500	8.500		
4	MN Đồng Phú				1	1			1	2022-2023	S = 920m2	6456/QĐ-UBND 18/11/2021	9.866	987		7.500	7.500		
5	MN Mỹ Lương				1	1			1	2022-2023	nhà 3 tầng	6084/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	22.384	2.238		17.000	17.000		
6	MN Phú Nam An				1	1			1	2021-2022	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng	9287/QĐ-UBND 28/10/2016; 2327/QĐ-UBND 19/4/2019	19.140	3.551	11.000	4.000	4.000		
										2021-2022	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng, 6 phòng và các hạng mục phụ trợ, thiết bị	3922/QĐ-UBND 07/7/2021	7.550	755		6.500	6.500		
7	MN Quảng Bị (trung tâm Quảng Bị)				1		1		1	2021-2023	Xây mới 01 khối nhà lớp học 2T, 10P; xây mới 02 khối nhà lớp học chức năng + Hiệu bộ + Bếp; hệ thống PCCC, Thiết bị; các hạng mục Phụ trợ	Quyết định số: 9907/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	30.510	3.051		23.100	23.100		
8	MN Hồng Phong	1	1						1	2022-2023	Xây mới nhà lớp học, khu hiệu bộ, phòng chức năng 3 tầng Xây mới bếp ăn Các hạng mục phụ trợ Mua sắm trang thiết bị học tập	Số: 6457/QĐ-UBND 18/11/2021	21.926	2.193		17.200	8.000	9.200	
9	MN Phú Nghĩa	1		1					1	2022-2024	xây mới S = 5.500 m2	6083/QĐ-UBND 01/11/2021	37.161	3.716		28.700	14.000	14.700	
10	MN Văn Võ				1	1			1	2023-2024	8 phòng học + các phòng chức năng; cải tạo 2 khối nhà lớp học 2 tầng; các hạng mục phụ trợ và PCCC,...	24/NQ-HĐND ngày 14/7/2021	34.794	3.479		27.800		27.800	
11	Trường mầm non Đồng Lạc	1		1				1		2023-2025	DT khu đất 7000m2, XD đồng bộ, đảm bảo chuẩn 2: hệ thống phòng học, chức năng, thiết bị...		55.000	5.500		49.300		49.300	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2	B	C										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
12	MN Đông Phương Yên				1		1		1	2023-2025	Xây dựng một đơn nguyên đầy đủ các hạng mục phòng học, phòng đa năng, các trang thiết bị và các công trình phụ trợ		78.000	7.800		62.600		62.600	
13	Trường MN Xuân Mai				1	1			1	2022-2024	Cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất của nhà trường và đầu tư bổ sung trang thiết bị,...		10.000	1.000		8.000		8.000	
14	MN Tốt Động				1				1	2023-2024	Xây mới 01 phòng GD thể chất, 01 phòng GD nghệ thuật, 01 phòng đa năng, 01 phòng ngoại ngữ; đầu tư trang thiết bị...	24/NQ-HĐND ngày 15/7/2021	5.970	597		4.800		4.800	
15	MN Hữu Văn				1	1			1	2023-2024	XD các phòng học khu Trung tâm (Quyết Tiến), phòng chức năng, bếp và đồ chơi ngoài trời; Khu lẻ: (Quang Trung): xây mới 03 phòng học, phòng hành chính quản trị, phòng hiệu bộ...		19.129	1.913		15.300		15.300	
	<b>Tiểu học</b>	<b>1</b>		<b>1</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>6</b>			<b>279.340</b>	<b>32.923</b>	<b>37.600</b>	<b>177.000</b>	<b>74.700</b>	<b>102.300</b>		
1	TH Quảng Bị				1		1		1	2020-2022	Xây mới 11 phòng, nhà hiệu bộ, phòng học chức năng và phụ trợ	7024/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	44.589	3.500	21.100	12.900	12.900		
2	TH Phú Nghĩa				1	1			1	2020-2022	XD mới nhà 3 tầng, nhà đa năng 1 tầng, cải tạo 3 dãy nhà lớp học cũ, xây dựng hạng mục phụ trợ đồng bộ	QĐ số 7023/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	29.822	2.982	16.500	5.800	5.800		
3	TH Tân Tiến				1	1			1	2021-2022	Cải tạo 18 phòng học 3 tầng. Xây mới 3 tầng 9 phòng, nhà ăn, phụ trợ	9908/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	35.289	3.529		28.000	28.000		
4	TH Thượng Vực	1		1				1		2022-2024	3 khối nhà lớp học 3 tầng, nhà đa năng, phụ trợ và cải tạo lớp học 2 tầng 10 phòng	6047/QĐ-UBND, ngày 29/10/2021	52.320	5.232		42.400	13.000	29.400	
5	TH Lam Điền				1	1			1	2021-2023	3 khối nhà lớp học 3 tầng, hạng mục phụ trợ	6079/QĐ-UBND 01/11/2021	41.018	10.000		26.900	15.000	11.900	
6	TH Đại Yên				1	1			1	2018-2021	Thiếu phòng học và phòng bộ môn	QĐ 7682 13/10/2017	39.505	4.000		31.600		31.600	
7	TH Hồng Phong				1				1	2023-2025	Xây mới 9 phòng học VH, cộng các phòng bộ môn, nhà đa năng, bếp ăn, các hạng mục nhà bảo vệ, nhà để xe..., mua sắm các thiết bị học tập, PCCC	24/NQ-HĐND ngày 15/07/2021	36.797	3.680		29.400		29.400	
	<b>THCS</b>	<b>2</b>		<b>2</b>	<b>8</b>	<b>6</b>	<b>2</b>		<b>10</b>			<b>437.126</b>	<b>43.713</b>	<b>15.000</b>	<b>345.100</b>	<b>47.000</b>	<b>298.100</b>		
1	THCS Xuân Mai B				1	1			1	2020-2022	Nhà lớp học, nhà hiệu bộ 2 tầng, phụ trợ	6333/QĐ-UBND 17/10/2019	27.752	2.775	15.000	9.000	9.000		
2	THCS Trung Hoà	1		1					1	2022-2024	Xây mới trường với 24 lớp, 17100m2, tiền 84156516000; bảo đảm đầy đủ các phòng bộ môn, phòng chức năng...	6080/QĐ-UBND 01/11/2021	83.913	8.391		62.900	20.000	42.900	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	THCS Hữu Văn	1		1					1	2022-2024	Xây mới: 01 nhà 4 tầng - 24 phòng học; 01 nhà 4 tầng - 13 phòng học bộ môn, phòng đa năng, thư viện, phòng họp tổ; 01 nhà đa năng; 01 nhà bếp + ăn; 01 sân thể thao và các hạng mục phụ trợ	6048/QĐ-UBND 29/10/2021	63.392	6.339		54.000	18.000	36.000	
4	THCS Thụy Hương				1		1		1	2022-2023	Xây mới nhà lớp học 4 tầng, 8 phòng học. Kết hợp các phòng hiệu bộ, phòng học bộ môn có diện tích đất 880m2. Xây dựng là 3.360m2....	số 24/HĐND ngày 15/07/2021	57.786	5.779		52.000		52.000	
5	THCS Đông Phương Yên				1	1			1		Bổ sung 2000m2 đất, xây mới 13 phòng chức năng và 1 nhà đa năng và trang thiết bị dạy học theo quy định.		32.333	3.233		27.400		27.400	
6	THCS Hoà Chính				1		1		1	2022-2025	Xây mới phòng Mỹ thuật; Âm nhạc; Công nghệ; KHXH; phòng đa chức năng; phòng thiết bị giáo dục, nhà tập đa năng.	số 39/HĐND ngày 17/12/2021	50.803	5.080		43.000		43.000	
7	THCS Lam Điền				1	1			1		Nâng cấp (Phòng Lý, Hóa, Tin, Thiết bị, Phòng học (do đã xuống cấp); Hạng mục xây mới (Phòng Mỹ thuật, Âm nhạc, Ngoại ngữ, Công nghệ, KHXH, đa chức năng...		19.500	1.950		15.600		15.600	
8	THCS Thủy Xuân Tiên				1	1			1	2023-2025	Xây dựng bổ sung hạng mục chưa có: nhà đa năng, 01 phòng KHXH; 01 phòng MT, 01 phòng Âm nhạc		14.500	1.450		11.600		11.600	
9	THCS Đồng Lạc				1	1			1	2023-2025	Cải tạo nhà tập đa năng, 8 phòng học xuống cấp, nhà vệ sinh. Xây mới các phòng học chức năng, Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập.	số 39/HĐND ngày 17/12/2021	42.324	4.232		33.800		33.800	
10	THCS Trần Phú				1	1			1	2023-2025	Xây mới đầy phòng học (nhà cũ xây dựng năm 1994), Xây mới: Phòng âm nhạc: 1; Phòng Mỹ thuật: 1; Phòng công nghệ: 1; Phòng ngoại ngữ: 1; Phòng KHXH: 2; Phòng học đa chức năng 1; Phòng cho HS khuyết tật...	số 24/HĐND ngày 15/07/2021	44.823	4.482		35.800		35.800	
IV	<b>Huyện Đan Phượng</b>	<b>4</b>		<b>4</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>8</b>				<b>480.089</b>	<b>79.167</b>	<b>14.500</b>	<b>283.300</b>	<b>109.300</b>	<b>174.000</b>	
	<i>Mầm non</i>	<i>1</i>		<i>1</i>	<i>3</i>	<i>1</i>	<i>2</i>		<i>4</i>				<i>294.892</i>	<i>27.746</i>	<i>14.500</i>	<i>161.300</i>	<i>76.300</i>	<i>85.000</i>	
	<i>Tiểu học</i>	<i>1</i>		<i>1</i>	<i>1</i>		<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>				<i>137.721</i>	<i>38.773</i>		<i>90.000</i>	<i>25.000</i>	<i>65.000</i>	
	<i>THCS</i>	<i>2</i>		<i>2</i>	<i>1</i>		<i>1</i>		<i>3</i>				<i>47.476</i>	<i>12.648</i>		<i>32.000</i>	<i>8.000</i>	<i>24.000</i>	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	<b>Mầm non</b>	1		1	3	1	2		4				294.892	27.746	14.500	161.300	76.300	85.000	
1	Trường mầm non Đan Phượng (khu B)				1		1		1	2021-2024	Xây dựng 01 nhà hiệu bộ S xây dựng=517,8m2, 01 nhà lớp học 14 lớp (block A, Block B)	6758/UBND, ngày 12/9/2019	88.909	8.891		55.000	55.000		
2	Trường Mầm non Phương Đình khu B thôn La Thạch - Hạng mục: Nhà hiệu bộ 3 tầng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	1		1					1	2020-2022	Nhà hiệu bộ 3 tầng + 1 tum, tổng S=1275,6m2, nhà lớp học 3 tầng +1 tum tổng Sxd=1.213m2, nhà bếp	7720, ngày 25/10/2019	57.428	4.000	14.500	21.300	21.300		
3	Trường mầm non Liên Hà				1		1		1	2024-2026	QH xây mới trường Mầm non B gồm: 10 phòng học, 7 phòng chức năng, 9 phòng khối phụ trợ và Hành chính quản trị, bếp ăn, khu để xe, sân vườn		70.000	7.000		40.000		40.000	
4	Trường mầm non Song Phượng				1	1			1	2024-2026	QH, xây trường Mầm non mới 9200m2- Khu Sau Đồng, gồm 17 phòng học, 10 phòng chức năng, 10 phòng khối phụ trợ và Hành chính quản trị, bếp ăn, khu để xe, sân vườn		78.555	7.856		45.000		45.000	
	<b>Tiểu học</b>	1		1	1		1	1	1				137.721	38.773		90.000	25.000	65.000	
2	Tiểu học Tô Hiến Thành	1		1					1	2022-2025	* Xây mới: - Giai đoạn 2: Xây mới 02 khối nhà 3 tầng C, D và các hạng mục phụ trợ	4848, ngày 09/11/2021	30.525	3.053		25.000	25.000		
1	Trường tiểu học Đan Phượng B				1		1		1		S 14300m2 - Khu Hùng Đông, gồm: 30 phòng học, 10 phòng chức năng, 16 phòng của khối hỗ trợ học tập, phụ trợ và hành chính quản trị, bếp ăn, nhà giáo dục thể chất, nhà xe.		107.196	35.720		65.000		65.000	
	<b>THCS</b>	2		2	1		1		3				47.476	12.648		32.000	8.000	24.000	
1	Trường THCS Thượng Mỗ				1		1		1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng, 6 phòng và 3 phòng học bộ môn diện tích xây dựng 486m2, S sân 1446m2 và các hạng mục phụ trợ	3163, ngày 16/7/2021	10.992	2.000		8.000	8.000		
2	Trường THCS Trung Châu	1		1					1		+ Nâng tầng 3 dãy nhà hiệu bộ. + Xây mới 5 phòng học, 3 phòng chức năng, 3 phòng khối hỗ trợ học tập, phụ trợ và khối hành chính quản trị.		19.131	4.913		14.000		14.000	
3	Trường THCS Tô Hiến Thành	1		1					1		- Xây mới dãy nhà 3 tầng gồm 4 phòng học, 4 phòng chức năng, 3 phòng khối hỗ trợ học tập, phụ trợ và khối hành chính quản trị		17.353	5.735		10.000		10.000	
<b>V</b>	<b>Huyện Đông Anh</b>	<b>15</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>10</b>	<b>4</b>	<b>6</b>	<b>15</b>	<b>10</b>				<b>1.481.304</b>	<b>232.755</b>	<b>315.000</b>	<b>660.000</b>	<b>363.000</b>	<b>297.000</b>	<b>65.000</b>
	<b>Mầm non</b>	<b>6</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>5</b>				<b>438.479</b>	<b>56.082</b>	<b>124.600</b>	<b>148.000</b>	<b>148.000</b>		



STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2	B	C										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tiểu học	8	5	3	4	3	1	7	5			783.796	131.893	190.400	399.000	172.000	227.000	40.000	
	THCS	1		1	3		3	4				259.028	44.780		113.000	43.000	70.000	25.000	
	Mầm non	6	2	4	3	1	2	4	5			438.479	56.082	124.600	148.000	148.000			
1	Xây dựng trung tâm mầm non Hoa Mai, xã Liên Hà	1		1				1		2019-2022	Quy mô 20 nhóm lớp, khoảng 600 trẻ	6017/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	88.945	10.000	62.200	13.000	13.000		
2	Đầu tư hoàn thiện trung tâm mầm non Gia Lộc xã Việt Hùng	1		1					1	2020-2022	Giai đoạn 2 quy mô 8 phòng học nhóm lớp (Tổng quy mô 16 nhóm lớp)	6808/QĐ-UBND, ngày 19/9/2019	32.029	3.000	18.000	8.000	8.000		
3	Xây dựng trung tâm mầm non xã Hải Bối (GD2)	1	1						1	2020-2022	Giai đoạn 2 quy mô 6 phòng học nhóm lớp (Tổng quy mô 16 nhóm lớp)	2715/QĐ-UBND ngày 22/5/2020	27.378	1.000	9.000	15.000	15.000		
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Năng Hồng	1	1					1		2019-2022	Tổng diện tích 6.986m2. Quy mô 16 nhóm lớp.	7548/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	55.218	20.000	25.500	4.500	4.500		
5	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Cô Loa				1		1		1	2021-2023	Quy mô 20 lớp	8052/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	30.531	3.053	400	22.000	22.000		
6	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Sao Mai				1	1			1	Sau năm 2020	Quy mô 12 nhóm lớp. Phân kỳ đầu tư 2 giai đoạn	1382/QĐ-UBND ngày 12/3/2020	62.695	6.270		20.000	20.000		
7	Xây dựng trung tâm mầm non thôn Nhuế, xã Kim Chung	1		1					1	Sau năm 2020	Quy mô 16 nhóm lớp, khoảng 480 trẻ	7373/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	83.074	8.307		26.000	26.000		
8	Xây dựng, hoàn thiện trường Mầm non trung tâm xã Xuân Nộn giai đoạn 2	1		1					1	Sau năm 2020	Xây mới 08 nhóm lớp, tổng quy mô 16 phòng học nhóm lớp	7322/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	24.523	2.452		19.500	19.500		
9	Cải tạo, nâng cấp trung tâm mầm non Tiên Dương				1		1		1	2020-2022	Quy mô 15 nhóm lớp	8115/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	34.087	2.000	9.500	20.000	20.000		
	Tiểu học	8	5	3	4	3	1	7	5			783.796	131.893	190.400	399.000	172.000	227.000	40.000	
1	Xây dựng trường tiểu học Kim Chung 2 (TH Thăng Long)	1		1				1		2018-2022	Quy mô 30 lớp học, khoảng 1050 học sinh	7597/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	107.770	10.777	73.000	14.000	14.000		
2	Cải tạo, mở rộng Trường tiểu học Tâm Xá	1	1					1		2020-2022	Tổng diện tích 6.060m2. Cải tạo các hạng mục hiện trạng	7318/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	42.908	4.291	22.500	12.500	12.500		
3	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Thụy Lâm	1	1					1		2020-2022	Tổng diện tích 13.397m2. Quy mô 30 lớp học và 8 phòng học chức năng.	7600/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	64.766	6.477	24.000	16.000	16.000		
4	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Bắc Hồng	1	1					1		2020-2022	Tổng diện tích 8.490m2. Quy mô 30 lớp học và 8 phòng học chức năng	7396/QĐ-UBND ngày 09/10/2019	36.781	3.678	25.000	5.000	5.000		

✓

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Việt Hùng	1	1						1	2020-2022	Tổng diện tích 9.871m2. Cải tạo các hạng mục hiện trạng	7602/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	39.031	3.903	15.500	14.500	14.500		
6	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Uy Nỗ	1	1						1	2019-2022	Tổng diện tích 15.490m2, khoảng 1167 học sinh.	7849/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	47.325	4.733	20.500	19.000	19.000		
7	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Xuân Nộn				1		1		1	2020-2022	Quy mô 30 phòng lớp học, 05 phòng học chức năng	7853/QĐ-UBND 23/10/2019	34.949	3.495	9.500	20.000	20.000		
8	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Kim Chung				1	1			1	2021-2022	Quy mô 30 lớp học, 08 phòng học bộ môn	7352/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	52.045	5.205	400	38.000	38.000		
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học thị trấn A				1	1			1	2021-2022	Xây dựng mới và cải tạo các hạng mục đã xuống cấp, tổng quy mô 31 lớp	7360/QĐ-UBND ngày 20/10/2020	19.852	1.985		16.000	16.000		
10	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Hải Bối				1	1			1	2021-2023	Xây dựng mới và cải tạo các hạng mục đã xuống cấp, tổng quy mô 30 lớp	7363/QĐ-UBND ngày 30/10/2020, 15027/QĐ-UBND 30/11/2021	61.132	6.113		48.000	17.000	31.000	
11	Xây dựng trường tiểu học Hải Bối 2	1		1					1	2022-2024	Quy mô 30 lớp, khoảng 1050 học sinh	15264/QĐ-UBND 06/12/2021	169.464	47.464		122.000		122.000	40.000
12	Xây dựng trường tiểu học thôn Hậu Dưỡng	1		1					1	2021-2025	Quy mô 30 lớp học, khoảng 1050 đến 1200 học sinh.	3989/QĐ-UBND 15/7/2020	107.773	33.773		74.000		74.000	
	<b>THCS</b>	<b>1</b>		<b>1</b>	<b>3</b>				<b>4</b>				<b>259.028</b>	<b>44.780</b>		<b>113.000</b>	<b>43.000</b>	<b>70.000</b>	<b>25.000</b>
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nam Hồng				1		1		1	2021-2022	Quy mô 27 lớp, 08 phòng học bộ môn	8062/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	50.024	5.002		15.000	15.000		
2	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Cổ Loa				1		1		1	2021-2022	Quy mô 32 phòng lớp học, khoảng 1.435 học sinh	7374/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	47.809	4.781		13.000	13.000		
3	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Việt Hùng				1		1		1	2021-2022	Quy mô 38 lớp học, khoảng 1.500 học sinh	7329/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	49.963	4.996		15.000	15.000		
4	Xây dựng trường THCS Việt Hùng 2	1		1					1	2021-2022	Quy mô 14 lớp học, khoảng 600 học sinh	11188/QĐ-UBND 31/12/2020	111.232	30.000		70.000		70.000	25.000
<b>VI</b>	<b>Huyện Gia Lâm</b>	<b>1</b>		<b>1</b>	<b>5</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>4</b>				<b>332.564</b>	<b>84.983</b>		<b>214.500</b>	<b>159.500</b>	<b>55.000</b>	
	<i>Mầm non</i>				<i>1</i>	<i>1</i>			<i>1</i>				<i>39.744</i>	<i>3.974</i>		<i>32.000</i>	<i>32.000</i>		
	<i>Tiểu học</i>				<i>2</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>				<i>109.878</i>	<i>13.062</i>		<i>85.000</i>	<i>30.000</i>	<i>55.000</i>	
	<b>THCS</b>	<b>1</b>		<b>1</b>	<b>2</b>		<b>2</b>	<b>1</b>	<b>2</b>				<b>182.942</b>	<b>67.947</b>		<b>97.500</b>	<b>97.500</b>		
	<i>Mầm non</i>				<i>1</i>	<i>1</i>			<i>1</i>				<i>39.744</i>	<i>3.974</i>		<i>32.000</i>	<i>32.000</i>		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Xây dựng trường mầm non Hoa Sữa, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm				1	1			1	2020 -	15 phòng học, khu hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	4415/QĐ-UBND 6/7/2020	39.744	3.974		32.000	32.000		
	<b>Tiểu học</b>				2	1	1	1	1				109.878	13.062		85.000	30.000	55.000	
1	Xây dựng trường tiểu học Cỗ Bi (tại vị trí cũ), huyện Gia Lâm				1	1			1	2021 -	Cải tạo nhà hiệu bộ, khối lớp học, nhà thể chất...	NQ06/2019 28/6/2019; 7079/QĐ-UBND 11/11/2021	40.263	6.100		30.000	30.000		
2	Xây dựng trường tiểu học Đông Dư, huyện Gia Lâm				1		1	1				13/NQ-HĐND 14/12/18	69.615	6.962		55.000		55.000	
	<b>THCS</b>	1		1	2		2	1	2				182.942	67.947		97.500	97.500		
1	Xây dựng trường THCS Dương Xá				1		1		1	2020 -	Xây mới 27 phòng học, chức năng, khu hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	4813/QĐ-UBND 15/7/2020	34.158	3.416		27.500	27.500		
2	Xây dựng trường THCS Phù Đổng, huyện Gia Lâm				1		1		1	2020 -	Xây mới 21 phòng học, chức năng, khu hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	6810/QĐ-UBND 15/9/2020	37.310	3.731		30.000	30.000		
3	Xây dựng trường THCS chất lượng cao tại khu 31ha thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm	1		1					1	2021 -	Giai đoạn I: Xây dựng 24 phòng phòng học	NQ 04 26/6/20; 7134/QĐ-UBND 12/11/2021	111.474	60.800		40.000	40.000		
<b>VII</b>	<b>Huyện Hoài Đức</b>	<b>18</b>	<b>13</b>	<b>5</b>	<b>8</b>	<b>6</b>	<b>2</b>	<b>13</b>	<b>13</b>				<b>1.621.375</b>	<b>292.687</b>	<b>89.500</b>	<b>933.800</b>	<b>451.800</b>	<b>482.000</b>	<b>12.000</b>
	<b>Mầm non</b>	<b>8</b>	<b>5</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>7</b>	<b>2</b>				<b>640.358</b>	<b>101.083</b>	<b>25.500</b>	<b>392.000</b>	<b>209.000</b>	<b>183.000</b>	
	<b>Tiểu học</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>6</b>				<b>514.241</b>	<b>90.870</b>	<b>52.000</b>	<b>235.800</b>	<b>132.800</b>	<b>103.000</b>	<b>12.000</b>
	<b>THCS</b>	<b>4</b>	<b>4</b>		<b>4</b>	<b>4</b>		<b>3</b>	<b>5</b>				<b>466.776</b>	<b>100.735</b>	<b>12.000</b>	<b>306.000</b>	<b>110.000</b>	<b>196.000</b>	
	<b>Mầm non</b>	<b>8</b>	<b>5</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>7</b>	<b>2</b>				<b>640.358</b>	<b>101.083</b>	<b>25.500</b>	<b>392.000</b>	<b>209.000</b>	<b>183.000</b>	
1	MN Kim Chung 2	1	1						1	2020-2022	XD mới khối nhà 9 lớp học, nhà hiệu bộ, các hạng mục phụ trợ	8806; 03/12/2020	43.021	4.302		35.000	35.000		
2	MN Đông La 1	1		1					1	2020-2022	20 phòng học 3 tầng, các khối lớp học và bếp - giặt: 2 tầng	5157/QĐ-UBND 26/10/2019	79.117	11.300	3.000	48.000	48.000		
3	MN Vân Canh 2 (Vân Canh B)	1		1					1	2022-2023	20 lớp học và các phòng CN	3358; 26/6/2021	76.773	38.000		30.000	30.000		
4	MN Di Trạch 2	1	1						1	2019-2022	Xây dựng 14 phòng học, hiệu bộ và các phòng chức năng, phụ trợ	6268/QĐ-UBND 29/10/2018	47.019	4.702	22.500	20.000	20.000		
5	MN Cát Quế C	1	1						1	2019-2022	2 khối nhà 3 tầng, 2 tầng 20 phòng học	6098/QĐ-UBND 17/10/2018	81.304	8.130		28.000	28.000		
6	MN La Phù 2	1	1						1	2018-2023	Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng TDT: 1.999m2;	6266/QĐ-UBND 29/10/2018	51.481	5.148		25.000	25.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
7	MN Đắc Sờ (khu A)				1	1			1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học 3 tầng có tổng diện tích khoảng 1721m2;	5788; 29/10/2021	36.643	7.000		26.000	23.000	3.000	
8	MN An Khánh 3	1		1				1		2023	Xây dựng trong khu đô thị để tách trường		110.000	11.000		88.000		88.000	
9	MN An Khánh 4	1	1					1		2025	Xây dựng trong khu đô thị để tách trường		115.000	11.500		92.000		92.000	
	<b>Tiểu học</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>6</b>			<b>514.241</b>	<b>90.870</b>	<b>52.000</b>	<b>235.800</b>	<b>132.800</b>	<b>103.000</b>	<b>12.000</b>	
1	TH An Thượng B				1	1			1	2019-2023	12 phòng; nhà bảo vệ...	5451;31/10/2019	40.621	13.000		15.000	15.000		
2	TH Tiên Yên	1		1				1		2023	Xây mới khối nhà hiệu bộ, 12 phòng học	5736; 26/10/2021	68.161	30.200		29.800	29.800		
3	TH Cát Quế A				1	1			1	2022	Nhà lớp học 3 tầng 18 phòng học; TDT: 8,688m2	8877; 05/12/2020	22.869	5.582		15.000	15.000		
4	TH Đức Giang	1	1						1	2018-2022	Xây mới	6095/QĐ-UBND 17/10/2018	81.602	8.160	42.000	17.000	17.000		
5	TH Đắc Sờ	1	1						1	2019-2022	Xây mới	5452/QĐ-UBND 31/10/2019	47.140	4.714	10.000	21.000	21.000		
6	TH Đức Thượng (GD 1)	1	1						1	2019-2022	Nhà 03 tầng 16 lớp học, HMPT và HTKT ngoài nhà	6267/QĐ-UBND 29/10/2018; 6196/QĐ-UBND 22/11/2021	60.596	6.060		20.000	20.000		
7	TH Thị trấn Trạm Trôi B	1	1						1	2019-2022	Nhà lớp học 03 tầng 15 phòng học; Nhà hiệu bộ 03 tầng;	6301/QĐ-UBND 30/10/2018; 6197/QĐ-UBND 22/11/2021	61.538	6.154		15.000	15.000		
8	TH Vân Canh 2	1		1					1	2025	Xây mới		110.000	11.000		88.000		88.000	
9	Nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường TH Thị trấn Trạm Trôi				1	1			1	2021-2023	3 tầng 24 phòng	8812/QĐ-UBND 03/12/2020	21.714	6.000		15.000		15.000	12.000
	<b>THCS</b>	<b>4</b>	<b>4</b>		<b>4</b>	<b>4</b>		<b>3</b>	<b>5</b>			<b>466.776</b>	<b>100.735</b>	<b>12.000</b>	<b>306.000</b>	<b>110.000</b>	<b>196.000</b>		
1	THCS An Thượng	1	1						1	2022	Cải tạo nhà học 3 tầng 18 phòng cũ; HMPT	5301;30/10/2019	37.633	10.000		15.000	15.000		
2	THCS Cát Quế A				1	1			1	2021-2023	Xây mới 17 phòng lớp học và 03 phòng học bộ môn	5054; 21/9/2021	38.804	12.000		23.000	23.000		
3	THCS Kim Chung				1	1			1	2022	12 phòng học; 2 phòng bộ môn	6096;17/10/2018; 5932;26/11/2019	32.491	11.000		15.000	15.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4	THCS Minh Khai				1	1			1	2021-2023	XD nhà lớp học 3 tầng 12 phòng học và các phòng bộ môn	577/QĐ-UBND 01/02/2021	38.241	8.800		25.000	25.000		
5	THCS Dương Liễu	1	1						1	2019-2022	Xây dựng lớp học 3 tầng 10 phòng bộ môn và phụ trợ	5144/QĐ-UBND 25/10/2019; 6074/QĐ-UBND 29/9/2020	39.348	3.935	12.000	22.000	22.000		
6	THCS Tiên Yên	1	1					1		2018 -	2 khối nhà 3 tầng, 1 khối nhà đa năng	6270/QĐ-UBND 29/10/2018	70.259	15.000		46.000	10.000	36.000	
7	THCS Di Trạch				1	1		1		2022	Xây mới	26/NQ-HĐND ngày 23/7/2021	120.000	25.000		90.000		90.000	
8	THCS An Khánh 2	1	1					1		2023	Xây dựng mới để tách trường	26/NQ-HĐND ngày 23/7/2021	90.000	15.000		70.000		70.000	
<b>VIII</b>	<b>Huyện Mê Linh</b>	<b>12</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>16</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>16</b>	<b>12</b>			<b>1.455.436</b>	<b>327.783</b>	<b>28.202</b>	<b>1.003.200</b>	<b>281.000</b>	<b>722.200</b>	<b>70.000</b>	
	<i>Mầm non</i>	3	3		3		3	4	2			356.643	83.873	400	251.700	27.000	224.700	25.000	
	<i>Tiểu học</i>	5	3	2	6	3	3	5	6			524.916	119.060	14.100	340.600	196.000	144.600	45.000	
	<i>THCS</i>	4	4		7	5	2	7	4			573.877	124.850	13.702	410.900	58.000	352.900		
	<i>Mầm non</i>	3	3		3		3	4	2			356.643	83.873	400	251.700	27.000	224.700	25.000	
1	Trường MN Tiến Thịnh (khu Trung tâm)	1	1					1		2020 -	Nâng cấp nhà lớp học 2 tầng 5 phòng thành nhà 3 tầng 8 phòng và 01 bếp ăn; xây dựng 12 phòng; cải tạo nhà 2 tầng 8 phòng; các hạng mục phụ trợ	3551/QĐ-UBND 02/11/2020	37.522	3.752	400	14.000	14.000		
2	Trường MN Thạch Đà A				1		1	1		2023	Mở rộng diện tích đất, xây thêm 06 phòng học, 04 phòng đa năng, 01 phòng nhân viên, 01 nhà bếp (bếp cũ thiếu diện tích, thiết kế cũ không đúng quy chuẩn), xây thêm 4 phòng vệ sinh cho CBGVNV; sửa chữa lại 14 phòng học cũ (06 phòng sửa nhà vệ sinh, không có bồn rửa tay, màng rửa tay không đạt quy chuẩn, các thiết bị vệ sinh đều hỏng; 08 phòng lớp học không có kho, phòng vệ sinh không đúng quy chuẩn, thiết bị hỏng); Sơn lại toàn trường; Mua sắm trang thiết bị đồ dùng đồ chơi cho 20 lớp học và các phòng chức năng;	5070/QĐ-UBND 22/11/2021	42.010	29.010		13.000	13.000		
3	Trường MN Đại Thịnh (Khu Thường Lệ), xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh				1		1	1		2022-2024	Xây mới 16 phòng học, nhà hiệu bộ và phòng chức năng, hạ tầng đồng bộ	5061/QĐ-UBND 20/11/2021	63.111	18.111		43.700		43.700	25.000

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4	Trường MN Văn Khê A	1	1					1		2023-2024	Xây dựng trường tại địa điểm mới với quy mô 20 phòng học đồng bộ các khối nhà và hạ tầng kỹ thuật		66.000	11.000		55.000		55.000	
5	Trường MN Liên Mạc				1		1	1		2024	<p>Chuẩn mức 2</p> <p>- Xây dựng mở rộng tại khu Bồng Mạc; 6 phòng học tại điểm lẻ Xa Mạc; xây mới bếp 1 chiều khu Xa Mạc;</p> <p>Xây mới 1 phòng âm nhạc, 01 phòng thể chất; 01 phòng nghệ thuật; 01 phòng tin học; 01 phó Hiệu trưởng khu trung tâm</p> <p>- Xây mới dãy nhà 01 tầng khu trung tâm xây dựng từ năm 2006 gồm có: Bếp 1 chiều; 01 phòng y tế; 01 kế toán; 01 y tế; 01 nhà kho.</p> <p>Sửa chữa: 4 phòng học dãy nhà 2 tầng khu Trung tâm do nền bị hòng, thấm trần; Lát gạch trồng trơn ở sân trường khu Trung tâm</p> <p>- Thiết bị: Các thiết bị đảm bảo theo yêu cầu Chuẩn mức 2</p>		78.000	8.000		70.000		70.000	
6	Xây mới trường MN Quang Minh	1	1					1		2023-2024	Xây dựng mới trường học với quy mô quy mô 20 lớp học trên diện tích đất khoảng 8.000m <sup>2</sup> , đồng bộ các phòng học chức năng, nhà hiệu bộ, sân vườn hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ		70.000	14.000		56.000		56.000	
	<b>Tiểu học</b>	<b>5</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>6</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>6</b>				<b>524.916</b>	<b>119.060</b>	<b>14.100</b>	<b>340.600</b>	<b>196.000</b>	<b>144.600</b>	<b>45.000</b>
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc A, xã Liên Mạc	1	1					1		2020-	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng; sân vườn và các hạng mục phụ trợ	3693 ngày 09/11/2020	19.870	1.987	150	16.500	16.500		
2	Trường Tiểu học Mê Linh	1	1							2022-2024	XD mới 1 nhà lớp học 3 tầng, 13 phòng học và nhà giáo dục thể chất	3547 ngày 25/8/2021	23.601	2.360		18.000	18.000		
3	Trường TH Quang Minh B				1	1				2020-2021	<p>Đề đảm bảo yêu cầu trường chuẩn Quốc gia mức độ 2 cần đầu tư mới:</p> <p>+ Mở rộng thêm quỹ đất : 3.734 m<sup>2</sup> đất hoặc tách trường</p> <p>+ Phòng học bộ môn: Xây mới: 01 phòng ngoại ngữ, 01 tin học, 01 phòng đa chức năng.</p> <p>+ Phòng học : 03 phòng</p>	4125/QĐ-UBND 30/10/2019	30.800	16.000	13.800	14.000	14.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2	B	C										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4	Trường TH Liên Mạc B				1		1		1	2021-2022	Dự án đang thi công và đang trong giai đoạn đầu tư để chuẩn QG mức độ 2. Dự kiến hoàn thành năm 2022	3694/QĐ-UBND 09/11/2020	19.700	1.970	150	16.500	16.500		
5	Trường TH Thanh Lâm A				1		1	1		2021-2022	Dự án đang thi công	3546/QĐ-UBND 25/8/2021	65.203	10.000		40.000	40.000		
6	Trường TH Đại Thịnh A	1	1							2023-2024	Dự án đang được thi công xây dựng khu đất mới 28 phòng học, các phòng chức năng và các công trình phụ trợ.	1155/QĐ-UBND 15/3/2021	85.218	8.522		47.000	47.000		
7	Trường TH Đại Thịnh B				1	1				2023-2024	Mở rộng trường học 5475m2 xây thêm một dãy nhà lớp học 3 tầng gồm 15 phòng học, 06 nhà vệ sinh của học sinh và 01 nhà VS của CBGV; xây 1 nhà GDTC; làm thêm một sân dùng chung, nhà tập đa năng.	5065/QĐ-UBND 20/11/2021	57.645	26.000		20.000	20.000		
8	Trường TH Tráng Việt B	1		1						2021-2022	Đã khởi công Xây mới 12 phòng học và dãy nhà điều hành	1151/QĐ-UBND ngày 15/3/2021	45.830	21.830		24.000	24.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
9	Trường TH Thạch Đà A, huyện Mê Linh				1	1		1		2022-2024	Phòng học: xây mới 04 phòng; + Phòng học bộ môn: Xây mới: 01 phòng Mỹ thuật, 01 phòng âm nhạc, 02 phòng ngoại ngữ, 01 phòng Khoa học công nghệ, 01 tin học, 02 phòng đa chức năng. + Phòng hành chính: xây mới 01 phòng phó hiệu trưởng, 02 phòng tổ chức Đảng, đoàn thể. + Phòng hỗ trợ học tập: xây mới: 01 phòng thư viện, 01 phòng thiết bị giáo dục, 01 phòng truyền thống. + Phòng phụ trợ: xây mới: 01 phòng họp, 04 phòng nghỉ giáo viên, 03 phòng giáo viên. + Khu sân chơi thể dục thể thao: xây 01 nhà tập đa năng. Nhu cầu sửa chữa: + Sơn lại tường ngoài 28 lớp học; 12 phòng chức năng điều hành; 01 nhà bảo vệ; toàn bộ tường rào quanh trường. + Sơn lại song sắt lan can hành lang và cầu thang. +Thay thế thiết bị 12 phòng vệ sinh + Sửa chữa, thay thế cửa sổ, cửa ra vào 28 phòng học, 12 phòng chức năng điều hành; 01 nhà bảo vệ + Sửa chữa công thoát nước, nạo vét cống rãnh + Sửa chữa, thay thế một số quạt trần 28 lớp học; 12 phòng chức năng điều hành	5063/QĐ-UBND 20/11/2021	39.620	3.962		34.000		34.000	25.000
10	Trường TH Văn Khê A, xã Văn Khê				1	1		1		2022-2024	Xây mới 6 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ, cải tạo nhà và HTKT đồng bộ	5064/QĐ-UBND 20/11/2021	37.429	6.429		30.600		30.600	20.000
11	Xây mới trường TH Quang Minh	1		1				1		2023-2025	Xây dựng 30 phòng học và các khối nhà đồng bộ tại điểm trường mới		100.000	20.000		80.000		80.000	
	<b>THCS</b>	<b>4</b>	<b>4</b>		<b>7</b>	<b>5</b>	<b>2</b>	<b>7</b>	<b>4</b>				<b>573.877</b>	<b>124.850</b>	<b>13.702</b>	<b>410.900</b>	<b>58.000</b>	<b>352.900</b>	
1	THCS Quang Minh	1	1					1		2020-2022	Xây mới khối nhà hiệu bộ 4 tầng kết hợp phòng chức năng và 01 khối nhà lớp học 4 tầng; cải tạo nhà thể chất; hành lang cầu; phụ trợ	4111 ngày 30/10/2019	28.155	2.816	12.800	13.000	13.000		



STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	THCS Văn Khê				1	1			1	2023	Xây mới 04 phòng học bộ môn, Sân tập TDTT; trang thiết bị phòng bộ môn	4121/QĐ-UBND 31/10/2019	20.520	10.520		10.000	10.000		
3	THCS Thanh Lâm A	1	1						1	2022-2023	Mở rộng hơn 3.000m2 đất. - Đầu tư xây dựng dãy nhà 4 tầng với 16 phòng học và 05 bộ môn. - Sửa nâng cấp nhà điều hành. Và các công trình phụ trợ	5060/QĐ-UBND 20/11/2021	29.664	19.664		10.000	10.000		
4	THCS Tiến Thịnh	1	1					1		2020-2022	Xây mới 02 nhà lớp học 3 tầng 24 phòng; 01 nhà thể chất; cải tạo nhà lớp học 03 tầng 15 phòng...	4112 ngày 30/10/2019	49.218	24.218	902	25.000	25.000		
5	THCS Trung Vương				1		1	1		2023-2024	Xây mới (Khu phòng bộ môn 12 phòng, bể bơi, nhà bán trú, sân TDTT), cải tạo (khu nhà bộ môn hiện tại thành lớp học, khu nhà hiệu bộ, khu nhà lớp học, mở rộng nhà ăn, hạ tầng đồng bộ		90.000	30.000		60.000		60.000	
6	THCS Vạn Yên				1	1		1		2023-2024	Xây mới trường học sang vị trí khác khoảng 7.000m2) để đảm bảo diện tích đủ để xây dựng trường mới và các hạng mục công trình, khối phòng học, phòng chức năng, sân TDTT, nhà thể chất theo quy định		75.000	7.500		60.000		60.000	
7	THCS Tráng Việt				1	1		1		2023	Hiện tại thiếu 02 phòng học; thiếu 04 phòng (MT, CN, KHXH, đa chức năng - nội dung phòng học chưa có). Cải tạo 03 dãy nhà 2 tầng, mua sắm thiết bị phòng bộ môn, khu nhà điều hành		33.840	3.384		27.000		27.000	
8	THCS Liên Mạc				1		1	1		2023	Các phòng học xây cũ không đạt chuẩn theo quy định hiện hành. 02 dãy lớp học đã xuống cấp nặng và hết hạn sử dụng (đã sử dụng 29 năm). Các nhà điều hành, phòng bộ môn đã xuống cấp. Số học sinh và số lớp tăng, trường có trên 20 lớp dẫn tới số phòng học bộ môn tăng. Để duy trì chuẩn năm 2023 nhà trường cần đầu tư CSVC. Vậy nhà trường cần đầu tư: + Xây mới 24 phòng học + Sửa 10 phòng học + Sửa chữa và nâng cấp 01 dãy nhà hiệu bộ, 01 khu Phòng học bộ môn. + Sửa chữa 02 nhà GDTC và mua sắm bổ sung Thiết bị dạy học.		64.920	6.492		51.900		51.900	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
9	THCS Hoàng Kim				1	1			1	2023	Xây mới 8 phòng học, 6 phòng học bộ môn; Xây mới dãy nhà khối phòng hỗ trợ học tập + Xây mới nhà vệ sinh cho HS - Cải tạo, sửa chữa: + Sửa chữa 01 dãy nhà phòng học 2 tầng cũ (8 phòng thành 4 phòng mới đạt chuẩn). + Sửa chữa 01 dãy nhà hiệu bộ + Cải tạo hệ thống thoát nước		34.800	3.480		27.800		27.800	
10	THCS Phạm Hồng Thái				1	1		1		2023	Xây mới 7 phòng học; 7 phòng bộ môn; một số phòng phụ trợ. Cụ thể Đối với dãy nhà 2 tầng với 12 phòng học: Xây thêm tầng 3; thay thế toàn bộ hệ thống cửa sổ, cửa đi vì đã xuống cấp không đảm bảo. _ Đối với dãy nhà 2 tầng 8 phòng học: Đập đi để xây mới thành 4 tầng 16 phòng học (vì dãy nhà này xây từ năm 2021 đã xuống cấp và hiện nay nhà trường thiếu 3 phòng học, quy mô lớp sẽ tăng trong các năm tiếp theo và các phòng khác). _ Hiện nay nhà trường đang được UBND xã làm thủ tục giao thêm diện tích khoảng 500m2, để nghị cải tạo xây tường bao, làm khu tập luyện cho học sinh		47.760	4.776		38.200		38.200	
11	Xây dựng mới trường THCS Quang Minh	1	1					1		2023-2024	Xây dựng mới trường học với quy mô quy mô 35 lớp học trên diện tích đất khoảng 1.300m2, đồng bộ các phòng học chức năng, nhà hiệu bộ, sân vườn hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ		100.000	12.000		88.000		88.000	
<b>IX</b>	<b>Huyện Mỹ Đức</b>	<b>16</b>	<b>14</b>	<b>2</b>	<b>21</b>	<b>12</b>	<b>9</b>	<b>3</b>	<b>34</b>				<b>1.258.617</b>	<b>225.110</b>	<b>90.900</b>	<b>891.390</b>	<b>386.500</b>	<b>504.890</b>	<b>158.690</b>
	<i>Mầm non</i>	7	7		8	3	5	3	12				507.343	109.737		377.200	117.800	259.400	30.000
	<i>Tiểu học</i>	4	2	2	7	4	3		11				434.593	75.105	90.900	260.490	143.500	116.990	56.390
	<i>THCS</i>	5	5		6	5	1		11				316.681	40.268		253.700	125.200	128.500	72.300
	<i>Mầm non</i>	7	7		8	3	5	3	12				507.343	109.737		377.200	117.800	259.400	30.000
1	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai A	1	1						1	2021-2023	Xây dựng nhà lớp học, phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ	3992/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	44.500	19.500		25.000	25.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022	
		TS	MI	M2	TS	MI	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
2	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai B	1	1						1	2021-2023	XD Nhà lớp học 3 + Nhà lớp học 3 tầng 4 phòng kết hợp hiệu bộ và PCCC đồng	3993/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	29.728	13.728		16.000	16.000			
3	Xây dựng trường mầm non B xã An Phú	1	1						1	2021-2023	Xây mới 2 khối lớp học và nhà hiệu bộ	3845/QĐ-UBND 29/10/2020	44.618	4.462		34.800	34.800			
4	Trang bị thiết bị dạy học Trường mầm non Đồng Tâm	1	1						1	2021-2022	3990/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	3990/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.500	250		2.000	2.000			
5	Mua trang thiết bị dạy học Trường mầm non An Tiến	1	1						1	2021-2022	3994/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	3994/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.500	250		2.000	2.000			
6	Xây dựng Trường Mầm non Lê Thanh B	1	1						1	2021-2023	khối nhà 3 t, 12 p, và 3 T 8 P, xây khối hiệu bộ 3 T, và các hạng mục phụ trợ	2551/QĐ-UBND 26/10/2021	65.059	6.506		49.600	20.000	29.600		
7	Trường Mầm non trung tâm xã Hợp Thành	1	1						1	2021-2025	Xây nhà hiệu bộ, nhà lớp học 3 t, 12 P, các HM phụ trợ	2552/QĐ-UBND 26/10/2021	60.910	6.091		49.600	18.000	31.600		
8	Trường mầm non khu trung tâm thị trấn Đại Nghĩa				1		1	1		2021-2025	xây dựng nhà hiệu bộ 3 T, 02 khối nhà lớp học 2T10 p và các hạng mục phụ trợ	2555/QĐ-UBND 26/10/2021	129.528	46.150		83.000		83.000	30.000	
9	Trường mầm non Thượng Lâm				1	1			1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học bộ môn 2 tầng 4 phòng, nhà lớp học kết hợp phòng chức năng, nhà hiệu bộ và thiết bị giáo dục và các hạng mục phụ trợ		15.000	1.500		13.500		13.500		
10	Trường mầm non Phùng Xá				1		1		1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học bộ môn 2 tầng 4 phòng, thiết bị giáo dục, PCCC và các hạng mục phụ trợ		25.000	2.500		22.500		22.500		
11	Trường mầm non Phúc Lâm				1	1			1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học + bộ môn 2 tầng thiết bị giáo dục, PCCC và các hạng mục phụ trợ		20.000	2.000		18.000		18.000		
12	Trường mầm non An Mỹ				1	1			1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học + bộ môn 2 tầng thiết bị giáo dục, PCCC và các hạng mục phụ trợ		15.000	1.500		13.500		13.500		
13	Trường mầm non Tế Tiêu				1		1		1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học + bộ môn 2 tầng, nhà hiệu bộ, thiết bị giáo dục, PCCC và các hạng mục phụ trợ		20.000	2.000		18.000		18.000		
14	Trường mầm non Mỹ Thành				1		1		1	2023-2025	Xây dựng nhà lớp học + bộ môn, nhà hiệu bộ, thiết bị giáo dục, PCCC và các hạng mục phụ trợ		15.000	1.500		13.500		13.500		
15	Trường mầm non Hồng Sơn				1		1		1	2023-2025	Xây dựng nhà lớp học + bộ môn 2 tầng, nhà hiệu bộ, PCCC và các hạng mục phụ trợ, thiết bị		18.000	1.800		16.200		16.200		
<b>Tiểu học</b>		<b>4</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>7</b>	<b>4</b>	<b>3</b>		<b>11</b>				<b>434.593</b>	<b>75.105</b>	<b>90.900</b>	<b>260.490</b>	<b>143.500</b>	<b>116.990</b>	<b>56.390</b>	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Tiến	1	1						1	2020-2022	Xây mới: Nhà hiệu bộ + chức năng 3 tầng; Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng (số 1); Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng (số 2); Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng (số 3); Nhà đa năng; PCCC và các hạng mục phụ trợ.	2777/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	39.716	17.216		22.500	22.500		
2	Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Đồng Tâm				1	1			1	2021-2023	* Nhà lớp học + chức năng 3 tầng * Nhà bảo vệ + nhà bơm PCCC * Hệ thống PCCC* Hệ thống trang thiết bị giáo dục: ô	3991/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	32.645	14.645		18.000	18.000		
3	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Bột Xuyên				1	1			1	2021-2023	Nhà lớp học + Bộ môn + Hiệu bộ 3 tầng; Nhà mái vòm; Hạng mục phụ trợ, thiết bị PCCC, thiết bị giáo dục; Xây Nhà hiệu bộ + bộ môn 3 tầng; Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng; Cải tạo nhà lớp học 1 tầng 4 phòng học	3938/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	19.789	5.979		13.000	13.000		
4	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Lê Thanh B				1	1			1	2021-2023	Nhà lớp học + Bộ môn + Hiệu bộ 3 tầng; Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ	2492/QĐ-UBND ngày 20/7/2020; 3941/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	13.664	2.366		10.000	10.000		
5	Xây dựng trường tiểu học và THCS chất lượng cao	1		1					1	2020-2022		2630/QĐ-UBND 25/10/2019	170.000	17.000	90.900	62.000	62.000		
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Phú	1	1						1	2021-2023	nhà lớp học 2 tầng 10 phòng + nhà đa năng+ cải tạo nhà lớp học, xây nhà bộ môn 3 tầng	3997/QĐ-UBND 06/11/2020	33.000	3.300		28.000	18.000	10.000	10.000
7	Trường tiểu học Đại Hưng				1	1			1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học bộ môn + chức năng 3 tầng và các hạng mục phụ trợ, thiết bị		19.000	1.900		17.000		17.000	
8	Trường tiểu học Phùng Xá				1		1		1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học + bộ môn 3 tầng và các hạng mục phụ trợ, thiết bị		25.000	2.500		22.000		22.000	
9	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Tuy Lai A	1		1					1	2021-2023	Xây dựng khối nhà lớp học + bộ môn 2 tầng; nhà đa năng; PCCC và các hạng mục phụ trợ	2554/QĐ-UBND 26/10/2021	27.991	2.799		22.500		22.500	22.500
10	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hương Sơn B				1		1		1	2021-2023	Phá dỡ, san lấp, cải tạo nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà để xe; Xây mới: cổng, nhà bảo vệ, tường rào, nhà đa năng, các hạng mục phụ trợ	2293/QĐ-UBND 30/9/2021	29.788	5.000		23.890		23.890	23.890
11	Trường tiểu học Hương Sơn C				1		1		1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng; Nhà bộ môn+ hiệu bộ 3 tầng và các hạng mục phụ trợ, thiết bị		24.000	2.400		21.600		21.600	
<b>THCS</b>		<b>5</b>	<b>5</b>		<b>6</b>	<b>5</b>	<b>1</b>		<b>11</b>				<b>316.681</b>	<b>40.268</b>		<b>253.700</b>	<b>125.200</b>	<b>128.500</b>	<b>72.300</b>

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMBĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS An Tiến	1	1						1	2020-2022	Cải tạo nhà hiệu bộ 2 tầng, cải tạo nhà đa năng, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng số 1; cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng số 2; PCCC và xây dựng các hạng mục phụ trợ	2679/QĐ-UBND ngày 05/11/2021	24.000	11.000		13.000	13.000		
2	Trường THCS xã Hồng Sơn (giai đoạn 2)	1	1						1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học 3 T, phòng chức năng 2 T, nhà đa năng, tường rào, sân, rãnh kè, hạng mục phụ trợ	3856/QĐ-UBND 30/10/2020	29.436	2.944		24.200	24.200		
3	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Vạn Kim	1	1						1	2021-2023	Xây mới nhà hiệu bộ + bộ môn 3 tầng; Hạng mục phụ trợ: sân bê tông, bể chứa nước + bể lọc, san nền, rãnh thoát nước	2530/QĐ-UBND ngày 23/7/2020; 3937/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	30.984	3.098		20.000	20.000		
4	Nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, khu hiệu bộ - chức năng, thiết bị trường THCS xã Đồng Tâm				1	1			1	2021-2023	Cải tạo phòng học, phòng học bộ môn kết hợp chức năng	3635/QĐ-UBND 12/10/2020	24.000	2.400		19.000	19.000		
5	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Bột Xuyên				1	1			1	2021-2023	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	3939/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	19.705	1.971		15.000	15.000		
6	Cải tạo, nâng cấp trường Trung học cơ sở Lê Thanh	1	1						1	2021-2023	Xây dựng nhà lớp học bộ môn 3 + lớp học 3 tầng; nhà lớp học 3 tầng; nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	2588/QĐ-UBND 30/7/2020; 3942/QĐ-UBND 06/11/2020	38.589	3.859		34.700	19.000	15.700	
7	Trường THCS An Mỹ				1	1			1	2021-2023	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 14 phòng và các hạng mục phụ trợ, PCCC	2980/QĐ-UBND 29/11/2021	14.999	1.500		13.000		13.000	13.000
8	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS xã Đại Hưng				1		1		1	2021-2023	Xây dựng nhà lớp học 3 T 18 p, cải tạo nhà bộ môn, CT nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	2553/QĐ-UBND 26/10/2021	44.995	4.500		35.700	15.000	20.700	20.700
9	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS An Phú.	1	1						1	2021-2023	Xây mới 01 nhà lớp học 3 tầng; Xây mới 01 nhà bộ môn 3 tầng * Xây mới 01 nhà hành chính quản trị 3 tầng và các hạng mục phụ trợ khác	1991/QĐ-UBND 19/8/2021	44.973	4.497		38.600		38.600	38.600
10	Trường THCS Tuy Lai				1	1			1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học và bộ môn 3 tầng, cải tạo nhà lớp học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ, thiết bị		25.000	2.500		22.500		22.500	
11	Trường THCS Thượng Lâm				1	1			1	2023-2025	Xây dựng nhà lớp học bộ môn+ chức năng 3 tầng và các hạng mục phụ trợ, thiết bị		20.000	2.000		18.000		18.000	
<b>X</b>	<b>Huyện Phú Xuyên</b>	<b>23</b>	<b>18</b>	<b>5</b>	<b>11</b>	<b>10</b>	<b>1</b>	<b>11</b>	<b>23</b>				<b>1.646.957</b>	<b>214.859</b>	<b>79.926</b>	<b>1.201.100</b>	<b>620.400</b>	<b>580.700</b>	<b>80.000</b>
	<i>Mầm non</i>	<i>11</i>	<i>9</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>1</i>		<i>7</i>	<i>5</i>				<i>623.455</i>	<i>70.291</i>	<i>52.000</i>	<i>423.700</i>	<i>221.900</i>	<i>201.800</i>	
	<i>Tiểu học</i>	<i>6</i>	<i>3</i>	<i>3</i>	<i>5</i>	<i>4</i>	<i>1</i>	<i>3</i>	<i>8</i>				<i>480.330</i>	<i>83.851</i>	<i>10.000</i>	<i>362.100</i>	<i>213.800</i>	<i>148.300</i>	<i>30.000</i>
	<i>THCS</i>	<i>6</i>	<i>6</i>		<i>5</i>	<i>5</i>		<i>1</i>	<i>10</i>				<i>543.172</i>	<i>60.717</i>	<i>17.926</i>	<i>415.300</i>	<i>184.700</i>	<i>230.600</i>	<i>50.000</i>

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	<b>Mầm non</b>	11	9	2	1	1		7	5				623.455	70.291	52.000	423.700	221.900	201.800	
1	Mầm non Nam Triều	1	1						1	2022-2023	Xây mới nhà lớp học 3 tầng; nhà lớp học bộ môn 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	4299/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	11.356	1.136		8.900	8.900		
2	Mầm non Hồng Thái	1		1				1		2017-2022	Xây mới nhà hiệu bộ + bếp 2 tầng, 02 khối nhà lớp học 2 tầng, nhà lớp học chức năng 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	5465/QĐ-UBND ngày 21/10/2021	52.968	13.242	20.000	15.000	15.000		
3	Mầm non Phượng Dực				1	1			1	2024-2025	Cải tạo, sửa chữa	5211a/QĐ-UBND 24/12/2019	39.713	3.971	32.000	5.000	5.000		
4	Trường mầm non Hoàng Long	1	1						1	2021-2023	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 8 phòng. Cải tạo nhà lớp học cũ....	5643/QĐ-UBND 02/11/2021	25.709	2.571		19.000	19.000		
5	Trường Mầm non Trung tâm thị trấn Phú Xuyên	1	1						1	2021-2024	Xây mới nhà lớp học+ chức năng 3 tầng; khối nhà hiệu bộ + bếp 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	NQ 57/HĐND ngày 15/10/2021; 5639/QĐ-UBND 02/11/2021	90.000	9.000		64.400	15.000	49.400	
6	Mầm non Chuyên Mỹ	1		1					1	2021-2024	Xây mới 02 khối nhà lớp học 3 tầng; xây mới khối nhà hiệu bộ + bếp 2 tầng	2336/QĐ-UBND ngày 24/5/2021	69.899	6.990		57.200	40.000	17.200	
7	Mầm non Tri Thủy	1	1						1	2021-2024	Xây mới nhà lớp học bộ môn+ hiệu bộ 3 tầng, cải tạo các nhà cũ và các hạng mục phụ trợ	5400/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	69.451	6.945		53.000	15.000	38.000	
8	Mầm non Quang Lãng	1	1						1	2021-2024	Xây mới nhà lớp học+phòng chức năng 2 tầng, nhà hiệu bộ + chức năng 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	NQ 57/HĐND ngày 15/10/2021; 6062/QĐ-UBND 23/11/2021	65.133	6.513		47.800	20.000	27.800	
9	Trường mầm non trung tâm Khai Thái	1	1						1	2021-2024	Xây dựng nhà hiệu bộ + nhà lớp học 2 tầng, nhà bếp + hội trường 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	2712/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	62.151	6.215		50.300	44.000	6.300	
10	Mầm non Nam Tiến A	1	1						1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học 3 tầng; khối nhà lớp học chức năng 3 tầng; nhà hiệu bộ + bếp 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	5465/QĐ-UBND 25/10/2021	77.303	7.730		55.400	15.000	40.400	
11	Mầm non Nam Tiến B	1	1						1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học+ chức năng 2 tầng, nhà hiệu bộ + bếp 2 tầng, các hạng mục phụ trợ	NQ 57/HĐND ngày 15/10/2021; 5641/QĐ-UBND 02/11/2021	21.886	2.189		17.300	10.000	7.300	
12	Trường mầm non Thị trấn Phú Xuyên (điểm trường miền Đại Đồng)	1	1						1	2021-2024	12 phòng học, nhà hiệu bộ, phòng chức năng, phụ trợ, PCCC..	5852/QĐ-UBND 12/11/2021	37.886	3.789		30.400	15.000	15.400	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	<i>Tiểu học</i>	6	3	3	5	4	1	3	8				480.330	83.851	10.000	362.100	213.800	148.300	30.000
1	Tiểu học Phú Túc	1	1						1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học + chức năng 2 tầng; cải tạo các khối nhà cũ và các hạng mục phụ trợ	6041/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	14.902	3.402		11.500	11.500		
2	Trường Tiểu học Tri Trung (giai đoạn 2)	1		1					1	2021-2023	Xây mới nhà đa năng, sân thể thao, bổ sung phòng học bộ môn còn thiếu	NQ 49/HĐND ngày 15/9/2021; 5892/QĐ-UBND 13/11/2021	14.800	2.800		12.000	12.000		
3	Tiểu học Chuyên Mỹ	1		1					1	2021-2022	Xây mới khối nhà hành chính, quản trị+ khối nhà bộ môn 3 tầng, xây mới khối nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	3649a/QĐ-UBND ngày 27/9/2016; 5498/QĐ-UBND 31/12/2019	44.909	4.491		40.300	40.300		
4	Tiểu học Đại Thắng				1		1		1	2022-2024	Xây dựng khối nhà bộ môn 3 tầng, bếp + phòng ăn, cải tạo sửa chữa phòng lớp học và các hạng mục phụ trợ PCCC	5897/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	39.341	26.341		13.000	13.000		
5	Tiểu học Quang Lãng				1	1			1	2019-2022	Xây khối nhà lớp+ học bộ môn 3 tầng; cải tạo các dãy nhà cũ và các hạng mục phụ	2548/QĐ-UBND ngày 25/7/2019	19.347	1.935	10.000	6.000	6.000		
6	Tiểu học Tri Thủy				1	1			1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học 2 tầng, cải tạo các khu nhà cũ và các hạng mục phụ trợ	NQ 57/HĐND ngày 15/10/2021; 5711/QĐ-UBND 04/11/2021	26.457	2.646		20.000	20.000		
7	Tiểu học Quang Trung	1	1						1	2022-2024	Xây mới nhà lớp học 3 tầng, cải tạo các khối nhà và các hạng mục phụ trợ	5851/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	35.000	3.500		29.000	10.000	19.000	
8	Tiểu học Phúc Tiến	1		1					1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học 3 tầng; nhà lớp học bộ môn 3 tầng, nhà hiệu bộ 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	NQ 57/HĐND ngày 15/10/2021; 5896/QĐ-UBND 13/11/2021	77.877	7.788		65.000	15.000	50.000	
9	Tiểu học Hồng Thái				1	1			1	2021-2023	Xây mới 2 khối nhà lớp học 3 tầng, khối nhà hiệu bộ 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	5741/QĐ-UBND ngày 06/11/2021	69.000	6.900		59.000	41.000	18.000	
10	Trường tiểu học xã Đại Xuyên	1	1						1	2021-2024	30 phòng học, nhà hiệu bộ, 11 phòng chức năng, phụ trợ..	19/NQ-HĐND 11/11/2020; 2436/QĐ-UBND 31/5/2021	69.385	6.939		58.000	45.000	13.000	
11	Tiểu học Phú Yên				1	1			1	2022-2024	Xây mới các khối phòng học, phòng chức năng, hiệu bộ, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	1202/QĐ-UBND 15/3/2022	69.312	17.110		48.300		48.300	30.000

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022	
		TS	MI	M2	TS	MI	M2													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	<b>THCS</b>	<b>6</b>	<b>6</b>		<b>5</b>	<b>5</b>		<b>1</b>	<b>10</b>			<b>543.172</b>	<b>60.717</b>	<b>17.926</b>	<b>415.300</b>	<b>184.700</b>	<b>230.600</b>	<b>50.000</b>		
1	Xây mới nhà hiệu bộ, phòng chức năng Trường THCS Tân Dân	1	1						1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học+chức năng 3 tầng, cải tạo các khối nhà cũ và các hạng mục phụ trợ	NQ 49/HĐND ngày 15/9/2021; 5886/QĐ-UBND 13/11/2021	19.807	1.981		15.000	15.000			
2	THCS Vân Từ				1	1				1	2022-2024	Xây mới nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	NQ 49/HĐND ngày 15/9/2021; 5712/QĐ-UBND 04/11/2021	17.697	1.770		14.500	14.500		
3	THCS Tri Thủy				1	1				1	2020-2022	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng, nhà hiệu bộ 3 tầng, nhà lớp học bộ môn 3 tầng, nhà đa năng, bể bơi và các hạng mục phụ trợ	1084/QĐ-UBND ngày 02/4/2021	56.000	12.000	12.000	34.800	34.800		
4	Trường THCS xã Châu Can				1	1				1	2018-2012	Xây mới nhà lớp học, nhà bộ môn, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ; Mở rộng diện tích đất, xây mới khối nhà đa năng + bể bơi 2 tầng, và các hạng mục phụ trợ khác	3321/QĐ-UBND 30/10/2018	9.979	998	5.926	3.500	3.500		
5	THCS Văn Hoàng	1	1							1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học, nhà bộ môn, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ; Mở rộng diện tích đất, xây mới khối nhà đa năng + bể bơi 2 tầng, và các hạng mục phụ trợ khác	4046/QĐ-UBND ngày 3/10/2017; NQ số 65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	69.850	6.985		55.000	26.900	28.100	
6	THCS Phú Yên	1	1							1	2021-2024	Xây mới khối nhà lớp học+ phòng chức năng, khối nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	5890/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	55.174	5.517		40.500	15.000	25.500	
7	THCS Nam Phong	1	1					1			2021-2024	Xây mới nhà lớp học, lớp học bộ môn 3 tầng, xây mới nhà đa năng, cải tạo các khối nhà cũ, các hạng mục phụ trợ	2837/QĐ-UBND ngày 23/6/2021	57.006	5.701		45.600	15.000	30.600	
8	Trường THCS Trần Phú	1	1							1	2021-2024	Xây mới nhà lớp học, phòng học chức năng 3 tầng, cải tạo nhà lớp học 2 tầng	2408/QĐ-UBND 28/5/2021	135.621	13.562		99.700	60.000	39.700	
9	THCS Quang Trung	1	1							1	2021-2023	Xây mới nhà hiệu bộ+phòng học bộ môn 4 tầng, nhà lớp học+ phòng học bộ môn 4 tầng và hạng mục phụ trợ	1245/QĐ-UBND 15/3/2022	44.707	4.471		39.100		39.100	25.000
10	THCS Chuyên Mỹ				1	1				1	2022-2024	Xây mới nhà lớp học + chức năng 4 tầng, cải tạo các khối nhà cũ, và các hạng mục phụ trợ khác	1246/QĐ-UBND 15/3/2022	38.079	3.808		32.300		32.300	25.000
11	THCS TT Phú Xuyên				1	1				1	2022-2024	Mở rộng diện tích đất, xây mới nhà lớp học + phòng học chức năng 2 tầng, cải tạo các khối nhà cũ và các hạng mục phụ trợ khác	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	39.252	3.925		35.300		35.300	
<b>XI</b>	<b>Huyện Phúc Thọ</b>	<b>13</b>	<b>11</b>	<b>2</b>	<b>15</b>	<b>13</b>	<b>2</b>	<b>9</b>	<b>19</b>				<b>1.128.041</b>	<b>121.776</b>	<b>99.350</b>	<b>767.900</b>	<b>248.700</b>	<b>519.200</b>	<b>106.200</b>	



STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Mầm non	9	7	2	8	8		7	10				677.009	70.406	99.350	439.200	86.300	352.900	50.900
	Tiểu học	2	2		4	2	2		6				196.505	25.918		151.300	53.800	97.500	35.500
	THCS	2	2		3	3		2	3				254.527	25.453		177.400	108.600	68.800	19.800
	Mầm non	9	7	2	8	8		7	10				677.009	70.406	99.350	439.200	86.300	352.900	50.900
1	Trường mầm non Hiệp Thuận	1	1					1		2021-2022	Xây dựng mới trường: Nhà hiệu bộ 2 tầng; nhà lớp học 2T8P; nhà lớp học 2T12P; Nhà bộ môn 2 tầng và hoàn chỉnh đồng bộ các công trình phụ trợ	2568/QĐ-UBND 31/10/2019	63.349	6.335	21.250	30.000	30.000		
2	Trường mầm non Tích Giang	1		1				1		2021-2022	Xây dựng mới trường: Nhà hiệu bộ 2 tầng; nhà lớp học 2T8P; nhà lớp học 2T12P; Nhà bộ môn 2 tầng và hoàn chỉnh đồng bộ các công trình phụ trợ	2567/QĐ-UBND 31/10/2019	71.236	7.124	17.700	38.300	38.300		
3	Trường mầm non trung tâm Liên Hiệp	1	1						1	2020-2022	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 12 phòng; Nhà liệu bộ 2 tầng, nhà bếp kết hợp nhà lớp học bộ môn 2 tầng, nhà thương trực, nhà xe, mái vòm, trạm bơm, bể nước, PCCC, san nền kê đá, tường rào, sân đường, bồn hoa, rãnh thoát nước...	2856/QĐ-UBND 31/10/2018; 1967/QĐ-UBND 17/9/2019	39.694	3.969	25.700	10.000	10.000		
4	Trường mầm non trung tâm xã Thượng Cốc	1	1					1		2018-2021	Xây dựng Nhà lớp học kết hợp hiệu bộ 3 tầng; Xây dựng 2khối nhà lớp học 2 tầng 4 phòng (tổng 8 phòng); Nhà bếp kết hợp phòng chức năng 2 tầng; Nhà bảo vệ, nhà xe, Nhà vòm khung thép, các hạng mục hạ tầng sân công, tường rào, PCCC...	2507/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	45.189	4.519	34.700	8.000	8.000		
5	Xây dựng, cải tạo trường Mầm non Võng Xuyên B.				1	1		1		2022-2024	Mở rộng diện tích khoảng 1,1ha; Xây mới nhà lớp học 3 tầng 15 phòng; Cải tạo nhà hiệu bộ, 03 nhà lớp học, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	23/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 1026/QĐ-UBND 21/3/2022	48.496	4.850		32.400		32.400	32.400
6	Trường mầm non trung tâm xã Vân Hà				1	1			1	2022-2024	S=0,6ha: Nhà hiệu bộ kết hợp với bếp; nhà lớp học; Hoàn thiện đồng bộ các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị giảng dạy.	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021	44.270	4.427		35.000		35.000	
7	Mở rộng, nâng cấp trường mầm non trung tâm xã Thọ Lộc				1	1			1	2023-2025	S= 12.540m2; Xây dựng mới 11 phòng học, 7 phòng chức năng; cải tạo các nhà lớp học và hạng mục phụ trợ		61.213	6.121		48.000		48.000	
8	Trường mầm non Long Xuyên	1	1						1	2022-2024	Xây mới: Điểm trường trung tâm thôn Triệu Xuyên. Cải tạo tại điểm lẻ thôn Phú Long		13.000	1.300		10.400		10.400	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr dó: bố trí vốn T4/2022	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
9	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Tam Hiệp	1		1					1	2022-2024	Xây mới nhà lớp học kết hợp phòng bộ môn 2 tầng, thiết bị PCCC và các hạng mục phụ trợ		14.794	1.479		11.500		11.500		
10	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Vân Phúc (điểm thôn Lầy)	1	1					1		2023-2025	Mở rộng 1.1ha, xây mới 16 phòng học và đa năng... trang thiết bị		58.000	5.800		45.000		45.000		
11	Trường mầm non Xuân Phú xã Xuân Đình	1	1					1		2022-2024	Điểm trường thôn Phú Châu: Xây mới nhà lớp học kết hợp hiệu bộ, nhà bếp, nhà thưng trực, nhà để xe, nhà vòm, 01 trạm bơm + bể PCCC và các hạng mục phụ trợ; Điểm thôn Cựu Lạc: Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, cải tạo nhà bếp kết hợp nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	908/QĐ-UBND 09/3/2022	23.561	5.061		18.500		18.500	18.500	
12	Trường Mầm Non Sen Chiều				1	1		1		2023-2025	Xây mới 01 điểm trường diện tích 15.000 m2 tại khu Đồng Bưởi để gom các điểm trường về khu xây mới. Xây mới 20 phòng học, 01 phòng HT, 02 phòng PHT, 02 phòng GD thể chất, GD nghệ thuật, 01 phòng tin học, 01 phòng nhân viên, 01 bếp một chiều có kho lương thực, thực phẩm, 01 phòng kho chung, 01 phòng y tế, 01 phòng hành chính quản trị, 01 phòng bảo vệ, 01 phòng họp, 01 văn phòng, 01 phòng Đa năng, 01 phòng ngoại ngữ...		75.000	7.500		59.000		59.000		
13	Nâng cấp, cải tạo trường MN Thị trấn Phúc Thọ				1	1			1	2022-2024	Mở rộng diện tích 2000m2; xây mới các khối nhà lớp học kết hợp bộ môn; cải tạo bếp và phụ trợ, PCCC; trang thiết bị dạy học		26.566	2.657		21.000		21.000		
14	Trường mầm non Ngọc Tào				1	1			1	2023-2025	Khu A: Xây mới 01 phòng đa năng, 01 phòng nhân viên, 01 kho đồ dùng, 01 phòng tin học, cải tạo các nhà lớp học và phụ trợ; Khu B: Xây mới 02 phòng học, 01 phòng giáo dục thể chất, 01 nhà để xe và phụ trợ		25.000	2.500		20.000		20.000		
15	Xây dựng, cải tạo trường MN Hoa Mai (khu A)				1	1			1	2022-2024	Smở rộng 0,5ha; xây mới nhà lớp học kết hợp bộ môn 2 tầng; Cải tạo 02 nhà lớp học và phụ trợ		33.178	3.318		25.500		25.500		
16	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tam Thuận				1	1			1	2022-2024	Xây mới nhà 2T8P; cải tạo nhà lớp học, Xây mới bà bộ môn kết hợp nhà bếp 3 tầng, cải tạo nhà hiệu bộ, nhà lớp học và phụ trợ		22.463	2.246		17.000		17.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022	
		TS	MI	M2	TS	MI	M2													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
17	Trường mầm non Liên Hiệp (điểm trường thôn 9)	1	1						1	2022-2024	xây thêm 08 phòng học; và 01 phòng kho đồ dùng, 01 phòng đa năng, 1 phòng tin học, 1 phòng ngoại ngữ		12.000	1.200		9.600		9.600		
	<b>Tiểu học</b>	2	2		4	2	2		6				196.505	25.918		151.300	53.800	97.500	35.500	
1	Xây dựng, mở rộng trường tiểu học Võng Xuyên B				1		1		1	2021-2023	Smở rộng 0,8ha; XD mới nhà lớp 02 phòng học lý thuyết kết hợp 04 phòng bộ môn; cải tạo 24 phòng học lý thuyết, 05 phòng bộ môn... và trang thiết bị giảng dạy.	3096/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	41.128	5.000		27.400	27.400			
2	Cải tạo, mở rộng trường tiểu học Thanh Đa				1	1			1	2022-2024	XD mới nhà lớp học kết hợp các phòng chức năng 3 tầng; cải tạo nhà hiệu bộ, hoàn thiện đồng bộ các hạng mục phụ trợ...	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3638/QĐ-UBND 12/11/2021	30.780	3.078		26.400	26.400			
3	Xây dựng, cải tạo trường tiểu học Phụng Thượng				1		1		1	2022-2024	XD mới 01 nhà đa năng, 01 nhà hiệu bộ 3 tầng...; Nhà hiệu bộ, phòng chức năng 2 tầng cải tạo thành nhà lớp học lý thuyết + bộ môn 2 tầng; Cải tạo nhà lớp học 3 tầng; các hạng mục phụ trợ đồng bộ...	17/NQ-HĐND 19/7/2021; 936/QĐ-UBND 10/3/2022	25.522	5.522		20.000		20.000	20.000	
4	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học xã Tam Hiệp				1	1			1	2023-2025	XD dựng mới Nhà lớp học kết hợp bộ môn, Nhà đa năng, nhà hiệu bộ và phụ trợ		40.650	4.065		32.000		32.000		
5	Xây mới, nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học Phúc Hòa (thư trai)	1	1						1	2023-2025	Mở rộng thêm là 4.296,6m2; Xây dựng mới Nhà đa năng; cải tạo nhà lớp học và phụ trợ		38.525	3.853		30.000		30.000		
6	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tam Thuận	1	1						1	2022-2024	XD mới Nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ môn 3 tầng, nhà VS 3 tầng, cải tạo nhà hiệu bộ 2 tầng, nhà lớp học 3 tầng 15 phòng và các hạng mục phụ trợ... mua sắm trang thiết bị.	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 909/QĐ-UBND 09/3/2022	19.900	4.400		15.500		15.500	15.500	
	<b>THCS</b>	2	2		3	3		2	3				254.527	25.453		177.400	108.600	68.800	19.800	
1	Xây mới trường THCS Long Xuyên				1	1			1	2022-2024	1,1ha; Xây dựng mới 21 phòng học lý thuyết, nhà hiệu bộ, các phòng học bộ môn, nhà đa năng, hệ thống phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị phòng học và các hạng mục phụ trợ khác...	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3640/QĐ-UBND 12/11/2021	80.221	8.022		40.000	40.000			

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Xây dựng, nâng cấp trường Trung học cơ sở Ngọc Tảo	1	1						1	2022-2024	XD mới nhà đa năng, nhà lớp học bộ môn, nhà vệ sinh 2 tầng; cải tạo nhà lớp học 2 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ kết hợp các phòng chức năng 2 tầng, nhà vệ sinh số 1, nhà thương trực, các hạng mục phụ trợ đồng bộ và bổ sung trang thiết bị	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3639/QĐ-UBND 12/11/2021	33.018	3.302		28.600	28.600		
3	Trường THCS Liên Hiệp	1	1					1		2022-2024	xây mới 1,2ha; Xây dựng mới 21 phòng học lý thuyết, 13 phòng học bộ môn, nhà đa năng, khối hiệu bộ đầy đủ, hệ thống phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị phòng học và các hạng mục phụ trợ khác...	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3637/QĐ-UBND 12/11/2021	84.390	8.439		64.000	40.000	24.000	
4	Xây mới nhà lớp học lý thuyết trường THCS Võng Xuyên				1	1			1	2022-2024	Xây dựng mới nhà lớp học lý thuyết 3 tầng 12 phòng; cải tạo nhà đa năng và phụ trợ...	23/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 906/QĐ-UBND 09/3/2022	24.340	2.434		19.800		19.800	19.800
5	Xây dựng phòng đa năng trường THCS Phúc Hòa				1	1			1	2023-2025	Mở rộng diện tích thêm là 4.936,6m2 * Xây dựng mới Nhà đa năng; Các hạng mục phụ trợ khác		32.558	3.256		25.000		25.000	
<b>XII</b>	<b>Huyện Quốc Oai</b>	<b>9</b>	<b>2</b>	<b>7</b>	<b>21</b>	<b>16</b>	<b>5</b>	<b>8</b>	<b>22</b>				<b>1.172.847</b>	<b>163.052</b>	<b>55.500</b>	<b>891.000</b>	<b>326.100</b>	<b>564.900</b>	
	<i>Mầm non</i>	6	2	4	6	5	1	4	8				455.323	61.613		353.000	177.600	175.400	
	<i>Tiểu học</i>	2		2	9	7	2	3	8				458.720	63.506	45.500	344.800	60.000	284.800	
	<i>THCS</i>	1		1	6	4	2	1	6				258.804	37.933	10.000	193.200	88.500	104.700	
	<i>Mầm non</i>	6	2	4	6	5	1	4	8				455.323	61.613		353.000	177.600	175.400	
1	MN Liệp Tuyết	1	1						1	2020-2022	10 phòng học, bếp, mua sắm thiết bị	5433/QĐ-UBND 25/11/2020	35.524	11.500		23.300	23.300		
2	MN Sài Sơn B	1		1					1	2021-2022	17 phòng học, hiệu bộ, bếp, phòng chức năng, mua sắm thiết bị	5439/QĐ-UBND 26/11/2020	41.190	4.119		34.000	34.000		
3	MN Ngọc Mỹ B	1		1					1	2020-2023	12 phòng học, hiệu bộ, bếp, phòng chức năng	QĐ 5432/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	49.427	9.000		33.000	33.000		
4	MN Cấn Hữu A	1		1					1	2020-2023	10 phòng học, hiệu bộ, bếp, phòng chức năng	3185/QĐ-UBND 16/6/2021	49.968	4.997		31.300	15.000	16.300	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	MN Phương Cách	1		1				1		2021-2024	20 phòng học, hiệu bộ, bếp, phòng chức năng, mua sắm thiết bị	3921/QĐ-UBND 22/10/2019; 03/NQ-HĐND 15/3/2021; 3402/QĐ-UBND 30/6/2021	66.006	9.500		48.900	35.000	13.900	
6	MN Đông Xuân	1	1					1		2024-2025	Xây mới	NQ số 22/NQ-HĐND ngày 28/8/2020	49.600	4.960		42.000	37.300	4.700	
7	MN Tân Hòa				1	1			1	2022-2024	Xây mới phòng học, phòng chức năng, mua sắm thiết bị		31.500	3.150		26.500		26.500	
8	MN Đông Yên A				1	1			1	2022-2024	Phòng học, phòng chức năng, mua sắm thiết bị		25.000	2.500		21.000		21.000	
9	MN Đông Yên B				1	1			1	2021-2023	Xây mới phòng học, phòng chức năng, mua sắm thiết bị	NQ số 26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021	44.873	4.487		39.000		39.000	
10	MN Phú Mãn				1	1			1	2022-2024	Mua sắm thiết bị		21.500	2.200		18.000		18.000	
11	MN Nghĩa Hương				1	1			1	2022-2024	Xây mới, cải tạo 03 điểm trường hiện trạng, mua sắm thiết bị		28.000	4.000		24.600		24.600	
12	MN Cộng Hòa				1		1		1	2022-2024	Các phòng chức năng, kho, mua sắm thiết bị	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021	12.735	1.200		11.400		11.400	
	<b>Tiểu học</b>	<b>2</b>		<b>2</b>	<b>9</b>	<b>7</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>8</b>				<b>458.720</b>	<b>63.506</b>	<b>45.500</b>	<b>344.800</b>	<b>60.000</b>	<b>284.800</b>	
1	TH Cán Hữu	1		1					1	2021-2024	30 phòng học, các phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, nhà đa năng, mua sắm thiết bị	3567/QĐ-UBND 02/7/2021	50.115	5.012		40.000	20.000	20.000	
2	TH Sài Sơn B	1		1					1	2020-2022	30 phòng học, các phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, nhà đa năng	8083/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	73.665	25.000	45.500	25.000	25.000		
3	TH Phương Cách				1	1			1	2022-2025	26 phòng học, các phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, nhà đa năng, mua sắm thiết bị	3157/QĐ-UBND 11/6/2021	80.596	8.060		58.500	15.000	43.500	
4	TH Ngọc Liệp				1	1			1	2022-2024	Các phòng bộ môn, nhà đa năng, mua sắm thiết bị		35.000	3.500		29.700		29.700	
5	TH Đại Thành				1		1		1	2021-2023	Phòng học, phòng bộ môn, đa năng, bếp, mua sắm thiết bị	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021	43.644	4.364		38.400		38.400	
6	TH Đồng Quang A				1	1			1	2022-2024	Xây mới phòng học, phòng bộ môn, nhà đa năng, mua sắm thiết bị		25.000	2.500		21.200		21.200	
7	TH Đồng Quang B				1	1			1	2022-2023	Cải tạo hiện trạng, mua sắm thiết bị		10.000	1.000		9.000		9.000	
8	TH Thạch Thán				1		1	1		2022-2024	08 phòng học, các phòng bộ môn, hiệu bộ, mua sắm thiết bị		75.900	7.590		66.000		66.000	
9	TH Yên Sơn				1	1			1	2022-2024	Xây mới phòng học, bộ môn, mua sắm thiết bị		25.000	2.500		22.000		22.000	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
10	TH Đông Yên A				1	1			1	2023-2025	Xây mới phòng học bộ môn, thư viện, nhà đa năng, mua sắm thiết bị		25.000	2.500		22.000		22.000	
11	TH Thị trấn Quốc Oai A				1	1			1	2023-2025	Mở rộng khuôn viên, xây mới nhà đa năng, cải tạo hạng mục hiện trạng, mua sắm thiết bị		14.800	1.480		13.000		13.000	
	<b>THCS</b>	<b>1</b>		<b>1</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>6</b>				<b>258.804</b>	<b>37.933</b>	<b>10.000</b>	<b>193.200</b>	<b>88.500</b>	<b>104.700</b>	
1	THCS Ngọc Mỹ	1		1				1		2021-2024	Xây mới 24 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, nhà đa năng, mua sắm thiết bị	4982/QĐ-UBND 24/10/2018	47.528	17.000		29.000	29.000		
2	THCS Tân Phú				1			1		2018-2022	16 phòng học, hiệu bộ, phòng bộ môn	8080/QĐ-UBND 30/10/2017	42.434	4.243		32.500	32.500		
3	THCS Nghĩa Hương				1	1			1	2020-2023	Xây mới phòng học, bộ môn, nhà đa năng	5107/QĐ-UBND 06/11/2020; 5431/QĐ-UBND 25/11/2020	46.942	4.500	10.000	27.000	27.000		
4	THCS Liệp Tuyết				1	1			1	2022-2024	Xây mới phòng học, phòng học bộ môn, mua sắm thiết bị		30.000	3.000		25.800		25.800	
5	THCS Thị trấn				1	1			1	2022-2024	Mở rộng khuôn viên, xây dựng phòng bộ môn, nhà đa năng, mua sắm thiết bị		45.000	4.500		38.200		38.200	
6	THCS Cán Hữu				1			1		2022-2024	Mở rộng khuôn viên, xây dựng khối hiệu bộ, cải tạo hạng mục hiện trạng, mua sắm thiết bị		21.900	2.190		19.000		19.000	
7	THCS Đông Yên				1	1			1	2022-2024	Xây mới phòng học, bộ môn, mua sắm thiết bị		25.000	2.500		21.700		21.700	
<b>XIII</b>	<b>Huyện Sóc Sơn</b>	<b>9</b>	<b>5</b>	<b>4</b>	<b>20</b>	<b>5</b>	<b>15</b>	<b>5</b>	<b>24</b>				<b>960.650</b>	<b>146.771</b>	<b>62.797</b>	<b>725.100</b>	<b>231.900</b>	<b>493.200</b>	<b>20.000</b>
	<i>Mầm non</i>	<i>5</i>	<i>3</i>	<i>2</i>	<i>7</i>	<i>2</i>	<i>5</i>	<i>3</i>	<i>9</i>				<i>378.073</i>	<i>50.530</i>	<i>62.797</i>	<i>263.000</i>	<i>68.500</i>	<i>194.500</i>	
	<i>Tiểu học</i>	<i>3</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>6</i>		<i>6</i>	<i>1</i>	<i>8</i>				<i>329.322</i>	<i>64.399</i>		<i>247.500</i>	<i>95.100</i>	<i>152.400</i>	<i>20.000</i>
	<i>THCS</i>	<i>1</i>	<i>1</i>		<i>7</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>1</i>	<i>7</i>				<i>253.255</i>	<i>31.843</i>		<i>214.600</i>	<i>68.300</i>	<i>146.300</i>	
	<i>Mầm non</i>	<i>5</i>	<i>3</i>	<i>2</i>	<i>7</i>	<i>2</i>	<i>5</i>	<i>3</i>	<i>9</i>				<i>378.073</i>	<i>50.530</i>	<i>62.797</i>	<i>263.000</i>	<i>68.500</i>	<i>194.500</i>	
1	MN Phú Cường B	1	1						1	2022	Dự án đã được phê duyệt: Xây thêm 04 phòng học, cải tạo các khối nhà cũ, HTKT, PCCC, mua sắm thiết bị. Đề xuất điều chỉnh dự án: Xây mới 04 phòng học thường và 02 phòng chức năng, 01 phòng Phó hiệu Trưởng, HTKT, mua sắm thiết bị.	Quyết định 4828/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	22.012	7.040		15.000	15.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
2	MN Bắc Sơn A				1		1			1	2022	Dự án đã phê duyệt chủ trương với quy mô: cải tạo các khối nhà cũ, HTKT, mua sắm thiết bị. Đề xuất điều chỉnh quy mô: Điều chỉnh dự án với quy mô: Xây mới 04 phòng chức năng (01 phòng giáo dục thể chất, 01 phòng giáo dục nghệ thuật, 01 phòng đa chức năng, 01 phòng tin học).	Quyết định 2626/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	11.500	1.150		10.000	10.000		
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Minh Trí A	1	1							1	2018-2022		3592/QĐ-UBND 31/10/2018	24.707	2.471	14.000	8.500	8.500		
4	Xây dựng phân hiệu 2 trường mầm non Minh Phú	1	1							1	2018-2022		75/QĐ-UBND 15/01/2018	32.408	3.241	30.697	1.000	1.000		
5	MN Hồng Kỳ A				1		1			1	2021-	Cải tạo sắp xếp lại phòng học, phòng học chức năng các khối nhà, HTKT, mua sắm thiết bị.	Quyết định 4013/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	20.000	2.000		17.600	13.000	4.600	
6	MN Xuân Giang				1		1			1	2018-2022	Cải tạo khối nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, khối nhà hiệu bộ, HTKT, mua sắm thiết bị.	Quyết định 3596/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	40.500	7.190	18.100	16.400	8.000	8.400	
7	MN Nam Sơn				1	1				1	2021-2022	- Xây mới 8 phòng và các phòng chức năng, công trình phụ trợ, HTKT, PCCC, Thiết bị tại khu Thanh Hà - Cải tạo các khối nhà hiện trạng, HTKT, mua sắm thiết bị.	Quyết định 3681/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	28.465	7.590		20.000	13.000	7.000	
8	MN Phù Lỗ khu B				1		1	1			2023	Quy hoạch xây dựng 20 lớp học. Trước mắt đầu tư 10 lớp học và các phòng chức năng, nhà hiệu bộ, xây mới bếp, HTKT, công trình phụ trợ, PCCC, thiết bị	Nghị Quyết số 20/NQ-HĐND ngày 03/11/2021	53.881	5.388		47.400		47.400	
9	MN Mai Đình C	1		1						1	2024	Quy hoạch xây dựng 20 lớp học. Trước mắt đầu tư 10 lớp học và các phòng chức năng, nhà hiệu bộ, xây mới bếp, HTKT, công trình phụ trợ, PCCC, thiết bị		58.000	5.800		51.000		51.000	
10	MN Trung Giã khu B	1		1						1	2024	Xây trường MN trung Giã khu B: Quy hoạch xây mới 20 lớp. Trước mắt đầu tư 10 phòng học và các hạng mục phụ trợ, pccc, trang thiết bị	NQ số 21/NQ-HĐND ngày 05/3/2020	48.600	4.860		42.700		42.700	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
11	MN Hồng Kỳ B				1		1			1	2022	Xây mới khu vệ sinh phòng thể chất, cải tạo các khối hiện trạng, công trình phụ trợ, HTKT, mua sắm thiết bị. Đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: xây mới 02 phòng học thường 03 phòng chức năng, 01 phòng họp (do chưa đảm bảo diện tích), bổ sung khu vệ sinh cho khối hành chính quản trị, bổ sung khu vệ sinh phòng chức năng hiện trạng, khu vệ sinh bếp ăn, bổ sung trang thiết bị...	Nghị Quyết 20/NQ-HĐND ngày 03/11/2021	18.000	1.800		15.800		15.800	
12	MN Thanh Xuân				1	1				1	2023	Khu trung tâm: Xây mới 02 phòng chức năng, cải tạo các khối nhà cũ, HTKT, mua sắm thiết bị Khu lẻ: Xây mới 02 phòng chức năng, cải tạo các khối nhà cũ, HTKT, mua sắm thiết bị		20.000	2.000		17.600		17.600	
	<b>Tiểu học</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>6</b>			<b>6</b>	<b>1</b>	<b>8</b>				<b>329.322</b>	<b>64.399</b>		<b>247.500</b>	<b>95.100</b>	<b>152.400</b>	<b>20.000</b>
1	TH Trung Giã A	1	1							1	2021-	Mở rộng diện tích khoảng 3.969,2m2, xây thêm 10 phòng học thường và các phòng học chức năng, xây mới nhà giáo dục thể chất, cải tạo các dãy nhà học cũ và các hạng mục phụ trợ, HTKT, PCCC, trang thiết bị đồng bộ.	Quyết định 3530/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	40.297	5.000		31.100	31.100		
2	TH Đông Xuân				1		1			1	2020-2025	Dự án đã được phê duyệt với quy mô: Cải tạo các khối nhà, HTKT, mua sắm thiết bị. Đề xuất điều chỉnh dự án với quy mô: Sắp xếp lại các phòng học và phòng chức năng theo Thông tư 13/TT-BGD, bổ sung thiết bị đảm bảo chuẩn 2	Quyết định 4148/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	10.000	1.000		9.000	9.000		
3	TH Hồng Kỳ khu A	1		1						1	2021-2022	Trường tiểu học Hồng Kỳ khu A sau đầu tư xây dựng đảm bảo 26 phòng học thường và các phòng chức năng theo thông tư 13/TT-BGD, bếp + nhà ăn, các công trình phụ trợ, HTKT, PCCC, mua sắm thiết bị	Quyết định 3530/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	40.396	10.500		28.200	20.000	8.200	
4	TH Tân Hưng				1		1			1	2021-2022	Phá dỡ khối nhà hiệu bộ cũ, xây mới nhà hiệu bộ, xây mới các phòng học chức năng, bếp + phòng ăn, các công trình phụ trợ, HTKT, PCCC, thiết bị	Quyết định 4825/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	34.463	7.200		25.000	20.000	5.000	



STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022	
		TS	MI	M2	TS	MI	M2													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
5	TH Minh Phú				1		1		1	2021-2022	Mở rộng diện tích ; Xây dựng thêm phòng học và phòng chức năng (06 phòng) ; Xây dựng nhà thể chất ; Cải tạo các khối nhà hiện có; nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, các hạng mục phụ trợ, PCCC và bổ sung trang thiết bị đồng bộ	QĐ số 4827/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	28.200	7.000		18.300	15.000	3.300		
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Bắc Sơn A				1		1		1	2021-2023	Đầu tư xây dựng đảm bảo 27 phòng học thường và các phòng chức năng theo thông tư 13/TT-BGD, bếp + nhà ăn, các công trình phụ trợ, HTKT, PCCC, mua sắm thiết bị	NQ số 54/NQ-HĐND ngày 28/4/2021; 4901/QĐ-UBND 09/11/2021	38.981	20.000		20.000		20.000	20.000	
7	TH Tiên Dược C	1		1					1	2025	Xây mới với quy mô 20 phòng học thường, các phòng học chức năng, nhà hiệu bộ, nhà giáo dục thể chất, các công trình phụ trợ, HTKT, PCCC, mua sắm thiết bị		93.096	9.310		76.900		76.900		
8	TH Bắc Sơn B				1		1		1	2023	Smở rộng 3.236 m2. Cải tạo và Xây mới khối nhà 2 tầng với 6 phòng học bộ môn theo tiêu chuẩn hiện hành; Bổ sung mua sắm thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập đạt chuẩn.	NQ số 25/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	24.662	2.466		22.000		22.000		
9	TH Bắc Sơn C				1		1		1	2023	Cải tạo và xây mới 01 khối nhà học (kết hợp phòng học và phòng học bộ môn) 3 tầng...	NQ số 25/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.227	1.923		17.000		17.000		
	<b>THCS</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>7</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>7</b>				<b>253.255</b>	<b>31.843</b>		<b>214.600</b>	<b>68.300</b>	<b>146.300</b>		
1	THCS Minh Trí				1	1			1	2021-	Mở rộng xây dựng thêm 05 phòng học và 05 phòng học chức năng; Cải tạo các công trình hiện trạng...	36/NQ-HĐND ngày 23/11/2020; 2629/QĐ-UBND 06/7/2021	24.800	2.480		20.300	20.300			
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Phú Minh	1	1						1	2021-2023	Cải tạo nhà 3 tầng 18 phòng học, nhà lớp học 2 tầng, hiệu bộ, nhà GD thể chất, HTKT	4149/QĐ-UBND 13/10/2020	9.104	910		8.000	8.000			
3	THCS Tiên Dược				1		1		1	2020-2022	Mở rộng , xây dựng thêm 20 phòng học, cải tạo đầy nhà học cũ và các hạng mục phụ trợ	QĐ số 4721/QĐ-UBND ngày 07/12/2020	69.855	13.503		53.000	40.000	13.000		
4	THCS Bắc Sơn				1		1		1	2023	Smở rộng 5000m2, xây mới phòng học, phòng chức năng, hệ thống PCCC, đầu tư trang thiết bị đảm bảo chuẩn QG mức độ 2 theo quy định.		41.381	4.138		37.200		37.200		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	THCS Nam Sơn				1		1			1	2023	Cải tạo các khối nhà hiện trạng, hệ thống PCCC, hạ tầng kỹ thuật, cung cấp trang thiết bị học tập theo quy định đủ điều kiện về CSVC công nhận chuẩn QG mức độ 2		22.410	2.241		20.100		20.100
6	THCS Xuân Giang				1		1			1	2023	Xây mới khối nhà các phòng chức năng, bổ sung đủ trang thiết bị sơn lại toàn bộ nhà trường đảm bảo chuẩn QG mức độ 2		34.905	3.491		30.400		30.400
7	THCS Hồng kỳ				1	1				1	2025	Cải tạo công trình PCCC; Cải tạo lại một số hạng mục nhà học, mua sắm thiết bị đảm bảo trường đạt chuẩn cấp độ 1		19.980	1.998		17.900		17.900
8	THCS Minh Phú				1	1				1	2025	Xây mới khối nhà học đảm bảo bổ sung đủ các phòng học chức năng và khối phụ trợ. Cải tạo lại một số hạng mục, mua sắm thiết bị đảm bảo trường đạt chuẩn cấp độ 1		30.820	3.082		27.700		27.700
<b>XIV</b>	<b>Huyện Thạch Thất</b>	<b>10</b>	<b>4</b>	<b>6</b>	<b>13</b>	<b>3</b>	<b>10</b>	<b>14</b>	<b>9</b>				<b>1.318.688</b>	<b>170.795</b>	<b>19.550</b>	<b>896.600</b>	<b>272.400</b>	<b>624.200</b>	<b>142.170</b>
	<i>Mầm non</i>	<i>4</i>	<i>1</i>	<i>3</i>	<i>6</i>		<i>6</i>	<i>6</i>	<i>4</i>				<i>616.399</i>	<i>61.640</i>	<i>19.200</i>	<i>410.800</i>	<i>164.900</i>	<i>245.900</i>	<i>39.170</i>
	<i>Tiểu học</i>	<i>5</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>1</i>	<i>3</i>	<i>6</i>	<i>3</i>				<i>470.755</i>	<i>70.685</i>	<i>350</i>	<i>322.800</i>	<i>87.500</i>	<i>235.300</i>	<i>83.000</i>
	<i>THCS</i>	<i>1</i>	<i>1</i>		<i>3</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>2</i>				<i>231.534</i>	<i>38.470</i>		<i>163.000</i>	<i>20.000</i>	<i>143.000</i>	<i>20.000</i>
	<i>Mầm non</i>	<i>4</i>	<i>1</i>	<i>3</i>	<i>6</i>		<i>6</i>	<i>6</i>	<i>4</i>				<i>616.399</i>	<i>61.640</i>	<i>19.200</i>	<i>410.800</i>	<i>164.900</i>	<i>245.900</i>	<i>39.170</i>
1	Trường Mầm non trung tâm Bình Phú A	1		1						1	2019-2022	GPMB 1ha; xây dựng mở 12 phòng học, 2 phòng bộ môn, hiệu bộ, nhà bếp	3872/QĐ-UBND 26/10/2018; 1287/QĐ-UBND 16/4/2019; 6858/QĐ-UBND 28/12/2020	30.000	3.000	19.000	8.000	8.000	
2	Trường Mầm non Tân Xã				1		1			1	2020-2022	GPMB 3478m2; xây mới nhà lớp học 2 tầng 8 phòng; phụ trợ	05/NQ-HĐND ngày 05/7/2019; 4276/QĐ-UBND 29/10/2019 (BCKTKT)	22.625	2.263	200	17.000	17.000	
3	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non Yên Bình (điểm thôn Thuồng)	1	1							1	2022-2024	Xây mới nhà hiệu bộ, 06 phòng bộ môn, bếp, tường bao, các hạng mục phụ trợ...; cải tạo nhà lớp học 2 tầng 10 phòng; GPMB 0,7ha	22/NQ-HĐND 04/11/2020; 5678/QĐ-UBND ngày 12/11/2020	37.500	3.750		26.900	26.900	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
4	Xây dựng, cải tạo Trường Mầm non Bình Yên B (điểm Hòa Lạc)				1		1		1	2022-2023	Phá dỡ nhà lớp học, hiệu bộ hiện trạng và xây mới 14 phòng học, 5 bộ môn, 1 phòng học đa năng và khu hiệu bộ; hạng mục phụ trợ	4513/QĐ-UBND 03/11/2021; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	40.000	4.000		31.000	25.000	6.000		
5	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non trung tâm xã Thạch Xá	1		1					1	2022-2024	GPMB 1,1ha; xây dựng mới 20 phòng học, 3 phòng bộ môn, hiệu bộ, sân vườn, các hạng mục phụ trợ khác; cải tạo nhà lớp học, PCCC,...	4492/QĐ-UBND 01/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	77.406	7.741		56.000	23.000	33.000		
6	Xây mới 24 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ trường Mầm non Chàng Sơn	1		1					1	2022-2024	GPMB 1,2ha; xây mới 24 phòng học, 06 phòng bộ môn, nhà hiệu bộ, bếp, sân vườn và các hạng mục phụ trợ khác	4504/QĐ-UBND 02/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	83.145	8.315		54.000	25.000	29.000		
7	Trường mầm non trung tâm xã Hạ Bằng				1				1	1	2022-2024	GPMB 1,2ha; xây 18 phòng học, 5 phòng bộ môn, hiệu bộ, sân vườn, phụ trợ (xây điểm mới theo quy hoạch)	4501/QĐ-UBND 02/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	73.018	7.302		50.000	20.000	30.000	
8	Mầm non Phú Kim				1				1	1	2022-2024	GPMB 1,2ha; xây 18 phòng học, 5 phòng bộ môn, hiệu bộ, sân vườn, phụ trợ (xây điểm mới theo quy hoạch)	4503/QĐ-UBND 02/11/2021	70.705	7.071		46.000	20.000	26.000	
9	Xây dựng mới Trường Mầm non Kim Quan				1				1	1	2022-2025	Xây điểm mới diện tích 1,3 ha, Quy mô 25 phòng học, 8 phòng bộ môn, nhà hiệu bộ, bếp và các hạng mục phụ trợ khác	2696/QĐ-UBND 18/3/2022	97.000	9.700		65.600		65.600	22.670
10	Xây dựng mới trường Mầm non Lại Thượng				1				1	1	2023-2025	GPMB 1,5 ha, quy mô 25 phòng học, 8 phòng bộ môn, nhà hiệu bộ, bếp và các hạng mục phụ trợ khác	2698/QĐ-UBND 18/3/2022	85.000	8.500		56.300		56.300	16.500
	<b>Tiểu học</b>	<b>5</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>6</b>	<b>3</b>			<b>-</b>	<b>470.755</b>	<b>70.685</b>	<b>350</b>	<b>322.800</b>	<b>87.500</b>	<b>235.300</b>	<b>83.000</b>	
1	Trường Tiểu học Thạch Hòa (hạng mục: 12 phòng học)				1	1				1	2020-2022	12 phòng học	1981/QĐ-UBND ngày 12/6/2021	11.253	4.000		5.500	5.500		
2	Trường Tiểu học Dị Nậu, Tiểu học Hương Ngải và phụ trợ trường THCS Hương Ngải	1	1							1	2020-2021	4263/QĐ-UBND 29/10/2019; 3249/QĐ-UBND 17/7/2020	4263/QĐ-UBND 29/10/2019; 3249/QĐ-UBND 17/7/2020	19.857	1.986	350	17.000	17.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022	
		TS	MI	M2	TS	MI	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
3	Xây thêm phòng học trường tiểu học Bình Phú A	1	1						1	2020-2022	1980/QĐ-UBND 12/6/2021	1980/QĐ-UBND 12/6/2021	10.240	1.024		5.000	5.000			
4	Xây dựng trường Tiểu học Minh Hà B xã Canh Nậu (xây điểm mới)	1		1					1	2022-2024	GPMB 1,2ha; Xây mới 25 phòng học lý thuyết, 09 phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, các hạng mục phụ trợ	4512/QĐ-UBND 03/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	73.389	5.000		49.500	20.000	29.500		
5	Xây dựng trường Tiểu học Hữu Bằng (xây điểm mới)	1		1					1	2022-2024	GPMB 1,65ha; xây mới 30 phòng học, 9 phòng bộ môn, hiệu bộ, nhà đa năng, bếp, sân vườn, phụ trợ (Xây thêm điểm mới)	4499/QĐ-UBND 02/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	87.700	8.770		53.000	25.000	28.000		
6	Xây dựng trường Tiểu học Phùng Xá (xây điểm mới)	1		1					1	2022-2024	GPMB 1,2ha; Xây mới 16 phòng học lý thuyết, 06 phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn các hạng mục phụ trợ	4511/QĐ-UBND 03/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	66.133	8.000		42.000	15.000	27.000		
7	Xây mới phòng học, khu giáo dục thể chất, cải tạo nhà lớp học, bộ môn, hiệu bộ, sân vườn, phụ trợ trường Tiểu học Hạ Bằng				1		1	1		2022-2023	XD mới nhà 4 tầng 24 phòng học lý thuyết +8 phòng bộ môn + nhà hiệu bộ, các phòng chức năng các hạng mục phụ trợ...	4500/QĐ-UBND 02/11/2021; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	54.683	5.468		46.000		46.000	32.000	
8	Xây dựng trường Tiểu học Đại Đông				1		1	1		2022-2024	Phá dỡ nhà lớp học cũ; Xây mới 30 phòng học lý thuyết, 09 phòng học bộ môn, xây mới nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	2682/QĐ-UBND 17/3/2022	62.500	6.250		50.000		50.000	35.000	
9	Tiểu học Kim Quan (xây điểm mới)				1		1	1		2022-2024	GPMB khoảng 1,68 ha; xây mới 30 phòng lý thuyết, 09 phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, bếp + phòng ăn, hệ thống PCCC và các hạng mục phụ trợ khác ...	2697/QĐ-UBND 18/3/2022	85.000	30.187		54.800		54.800	16.000	
	<b>THCS</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>3</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>2</b>				<b>231.534</b>	<b>38.470</b>		<b>163.000</b>	<b>20.000</b>	<b>143.000</b>	<b>20.000</b>	
1	Xây dựng mới 20 phòng học, 9 phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Đồng Trúc				1		1	1		2022-2024	GPMB 1,5ha; xây mới 20 phòng học, 9 phòng bộ môn, hiệu bộ, khu GD thể chất, sân vườn, phụ trợ (xây điểm mới; trường MN trung tâm tiếp quản THCS cũ)	4502/QĐ-UBND 02/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020	79.704	7.970		53.000	20.000	33.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	THCS Hữu Bằng (xây điểm mới)	1	1					1		2021-2023	GPMB 1,1ha; xây dựng mới 3 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, sân vườn, các hạng mục phụ trợ khác; cải tạo nhà lớp học, PCCC,...	3060/QĐ-UBND 30/8/2018 (DA); 4827/QĐ-UBND 03/12/2019 (TK)	64.830	18.500		37.500		37.500	
3	THCS Bình Phú (DA: Xây dựng nhà hiệu bộ, lớp học, phụ trợ)				1	1				2024-2025	Xây dựng nhà hiệu bộ, lớp học, phụ trợ		50.000	5.000		42.500		42.500	
4	Mở rộng khuôn viên, xây dựng khu giáo dục thể chất, xây nhà lớp học Trường THCS Đại Đồng				1	1				2022-2023	Mở rộng diện tích 0,6ha đất công. Mở rộng khuôn viên, xây 22 phòng học lý thuyết. Xây mới nhà đa năng, sân bóng, sân thể thao ngoài trời; PCCC và các hạng mục phụ trợ khác...	873/QĐ-UBND 25/02/2022	37.000	7.000		30.000		30.000	20.000
<b>XV</b>	<b>Huyện Thanh Oai</b>	<b>8</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>14</b>	<b>8</b>	<b>6</b>	<b>8</b>	<b>14</b>				<b>1.116.121</b>	<b>192.968</b>	<b>24.000</b>	<b>837.600</b>	<b>368.600</b>	<b>469.000</b>	<b>105.900</b>
	<i>Mầm non</i>	<i>5</i>	<i>1</i>	<i>4</i>	<i>9</i>	<i>6</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>10</i>				<i>572.496</i>	<i>75.950</i>		<i>448.600</i>	<i>213.600</i>	<i>235.000</i>	<i>53.100</i>
	<i>Tiểu học</i>	<i>1</i>		<i>1</i>	<i>4</i>	<i>1</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>1</i>				<i>421.725</i>	<i>104.829</i>		<i>313.800</i>	<i>79.800</i>	<i>234.000</i>	<i>52.800</i>
	<i>THCS</i>	<i>2</i>	<i>2</i>		<i>1</i>	<i>1</i>			<i>3</i>				<i>121.900</i>	<i>12.190</i>	<i>24.000</i>	<i>75.200</i>	<i>75.200</i>		
	<i>Mầm non</i>	<i>5</i>	<i>1</i>	<i>4</i>	<i>9</i>	<i>6</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>10</i>				<i>572.496</i>	<i>75.950</i>		<i>448.600</i>	<i>213.600</i>	<i>235.000</i>	<i>53.100</i>
1	Trường mầm non Cao Dương (Giai đoạn II)	1		1						2022	Xây dựng mới các hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và nhà lớp học 2 tầng 4 phòng và HMPT	4385/QĐ-UBND ngày 17/8/2021	23.181	2.318		18.800	18.800		
2	Trường mầm non Cao Dương (khu trung tâm)				1	1				2021-2022	Xây mới nhà lớp học 2T, nhà hiệu bộ phòng chức năng, hội trường	2222/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	29.500	2.950		24.700	24.700		
3	Trường mầm non Phương Trung I				1	1				2021-2022	XD mới 10 phòng học, phòng chức năng, hiệu bộ	2532/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	32.500	3.250		26.000	26.000		
4	Trường mầm non Tân Ước				1	1				2022-2023	Xây dựng tại vị trí quy hoạch mới 9.300m <sup>2</sup> . Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ kết hợp bếp, phòng chức năng, các HMPT	6188/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	42.000	4.200		29.200	29.200		
5	Trường mầm non Đỗ Động (Giai đoạn II)	1		1						2021-2022	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ	2335/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	22.388	2.239		14.000	14.000		
6	Trường mầm non Thanh Cao	1		1						2021-2022	Xây mới khu đất dự kiến 6.000 m2	2332/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	41.000	4.100		30.000	30.000		
7	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Thanh Thủy (khu trung tâm)	1		1						2022-2023	Mở rộng 7.640m <sup>2</sup> . Xây mới nhà bếp kết hợp nhà lớp học bộ môn, cải tạo các hạng mục cũ và HMPT	6181/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	32.000	7.500		23.900	23.900		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
8	Trường mầm non Bích Hoà (Giai đoạn II) Bích Hòa				1	1			1	2022-2023	XD mới nhà lớp học 2 tầng 10 P, nhà hiệu bộ kết hợp nhà lớp học bộ môn 2 T và các hạng mục phụ trợ	6102/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	34.500	3.450		27.000	27.000		
9	Trường mầm non Bình Minh I				1		1	1		2022-2023	Xây dựng mới các hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng và HMPT	6100/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	53.300	5.330		41.000	20.000	21.000	
10	Trường mầm non Xuân Dương (khu trung tâm)				1		1		1	2022-2024	Xây mới nhà lớp học 2 tầng 10 phòng; nhà lớp học 2 tầng 10 phòng kết hợp bếp, phòng hội đồng, nhà liwip học chức năng kết hợp hiệu bộ 2 tầng; PCCC và các hạng mục phụ trợ	1160/QĐ-UBND 18/3/2022	75.000	21.900		53.100		53.100	53.100
11	Trường mầm non Tân Ước (Giai đoạn II)				1	1		1		2022-2023	Xây dựng mới các hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng và HMPT		17.000	1.700		14.900		14.900	
12	Trường mầm non Nguyễn Trực	1	1						1	2021-2022	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ		93.627	9.363		80.000		80.000	
13	Trường mầm non Bình Minh II				1	1			1	2021-2022	XD mới 10 phòng học, phòng chức năng, hiệu bộ		44.500	4.450		38.200		38.200	
14	Trường mầm non Thanh Mai (điểm trường thôn My Dương)				1		1	1		2022-2023	Xây dựng tại vị trí quy hoạch mới 9.300m <sup>2</sup> . Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ kết hợp bếp, phòng chức năng, các HMPT		32.000	3.200		27.800		27.800	
	<b>Tiểu học</b>	<b>1</b>		<b>1</b>	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>1</b>				<b>421.725</b>	<b>104.829</b>		<b>313.800</b>	<b>79.800</b>	<b>234.000</b>	<b>52.800</b>
1	Trường tiểu học Bích Hoà (Giai đoạn II)	1		1					1	2021-2022	Nhà lớp học 5P3T; nhà lớp học 10P3T; nhà ăn nhà bếp; nhà đa năng, các HMPT	1908/QĐ-UBND ngày 21/09/2020; 5495/QĐ-UBND 12/10/2021	46.725	4.673		39.800	39.800		
2	Trường tiểu học Bình Minh A				1	1		1		2022-2023	Xây dựng mới trường diện tích 15.000m <sup>2</sup>	6103/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	130.000	13.000		84.000	40.000	44.000	
3	Trường Tiểu học Cao viên I				1		1	1		2022-2024	Xây dựng mới trường diện tích 15.000m <sup>2</sup> ; Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 10 phòng kết hợp bộ môn, nhà hiệu bộ 3 tầng kết hợp bộ môn, nhà đa năng, nhà bếp ăn 2 tầng; PCCC và các hạng mục phụ trợ...	1157/QĐ-UBND 18/3/2022	85.000	32.156		52.800		52.800	52.800
4	Trường tiểu học Cao Viên II				1		1	1			Xây mới 10 P học, 06 P bộ môn, khối phòng hành chính, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, nhà tập đa năng, hệ thống phòng cháy, chữa cháy		80.000	30.000		68.600		68.600	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMBT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
5	Nâng cấp, mở rộng trường tiểu học Cao Dương				1		1	1			Xây mới 12 P học, 06 P bộ môn, khối phòng hành chính; khối phòng hỗ trợ học tập; khối Phụ trợ, nhà tập đa năng, hệ thống phòng cháy, chữa cháy		80.000	25.000		68.600			68.600	
	<b>THCS</b>	<b>2</b>	<b>2</b>		<b>1</b>	<b>1</b>			<b>3</b>				<b>121.900</b>	<b>12.190</b>	<b>24.000</b>	<b>75.200</b>	<b>75.200</b>			
1	Trường THCS Bình Minh (Giai đoạn II)				1	1			1	2021-2022	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng; khu giáo dục thể chất và nhà cầu	2334/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	32.500	3.250		26.000	26.000			
2	Trường THCS Cao Viên (Giai đoạn I)	1	1						1	2020-2022	Xây mới khối nhà 3 tầng 24 phòng, khối hiệu bộ, bộ môn và HMPT	2316/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	44.900	4.490	24.000	16.000	16.000			
3	Trường THCS Cao Viên (Giai đoạn II)	1	1						1	2021-2022	Xây mới nhà lớp học 3 tầng 17 phòng, nhà lớp học bộ môn, nhà thư viện, nhà cầu nổi và các hạng mục phụ trợ	2333/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	44.500	4.450		33.200	33.200			
<b>XVI</b>	<b>Huyện Thanh Trì</b>	<b>2</b>		<b>2</b>	<b>8</b>	<b>7</b>	<b>1</b>	<b>9</b>	<b>1</b>				<b>812.103</b>	<b>271.077</b>	<b>24.000</b>	<b>463.000</b>	<b>303.000</b>	<b>160.000</b>		
	<i>Mầm non</i>	<i>1</i>		<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>		<i>1</i>	<i>1</i>				<i>120.060</i>	<i>31.466</i>		<i>85.000</i>	<i>60.000</i>	<i>25.000</i>		
	<i>Tiểu học</i>				<i>3</i>	<i>3</i>		<i>3</i>					<i>217.887</i>	<i>61.855</i>	<i>24.000</i>	<i>124.000</i>	<i>124.000</i>			
	<i>THCS</i>	<i>1</i>		<i>1</i>	<i>4</i>	<i>3</i>	<i>1</i>	<i>5</i>					<i>474.156</i>	<i>177.756</i>		<i>254.000</i>	<i>119.000</i>	<i>135.000</i>		
	<i>Mầm non</i>	<i>1</i>		<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>		<i>1</i>	<i>1</i>				<i>120.060</i>	<i>31.466</i>		<i>85.000</i>	<i>60.000</i>	<i>25.000</i>		
1	Xây mới điểm trường trung tâm cho trường mầm non Yên Ngưu, xã Tam Hiệp	1		1					1	2021-2022	Xây mới 20 nhóm lớp và 5 phòng học chức năng	1541/QĐ-UBND 28/5/2021	88.289	28.289		60.000	60.000			
2	Nâng cấp trường mầm non B xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì				1	1			1	2023-2025	Xây mới 6 nhóm lớp	80/NQ-HĐND ngày 17/12/2021	31.771	3.177		25.000		25.000		
	<i>Tiểu học</i>				<i>3</i>	<i>3</i>		<i>3</i>					<i>217.887</i>	<i>61.855</i>	<i>24.000</i>	<i>124.000</i>	<i>124.000</i>			
1	Nâng cấp trường tiểu học Đại Áng				1	1			1	2020-2022	Nâng cấp 30 lớp học và 8 phòng học chức năng	6974/QĐ-UBND 30/9/2020	67.064	20.661	24.000	20.000	20.000			
2	Xây dựng trường tiểu học Liên Ninh (cơ sở 2), huyện Thanh Trì				1	1			1	2021-2022	Xây mới 30 lớp học và 8 phòng học chức năng	7868/QĐ-UBND 29/10/2020	112.346	37.346		75.000	75.000			
3	Cải tạo nâng cấp trường tiểu học Yên Mỹ				1	1			1	2021-2022	Nâng cấp, xây mới 14 lớp học	1770/QĐ-UBND 16/6/2021	38.477	3.848		29.000	29.000			
	<i>THCS</i>	<i>1</i>		<i>1</i>	<i>4</i>	<i>3</i>	<i>1</i>	<i>5</i>					<i>474.156</i>	<i>177.756</i>		<i>254.000</i>	<i>119.000</i>	<i>135.000</i>		
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tân Triều				1	1			1	2021-2023	Nâng cấp, xây mới 8 lớp học chức năng	1916/QĐ-UBND 23/6/2021	51.638	29.638		42.000	42.000			
4	Nâng cấp, mở rộng Trường THCS Tam Hiệp				1	1			1	2022-2023	Nâng cấp, xây mới 17 lớp học và 8 phòng học chức năng	3654/QĐ-UBND 15/10/2021	88.704	24.104		35.000	35.000			

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	Nâng cấp trường THCS Hữu Hòa				1	1		1		2022-2023	Nâng cấp xây mới 29 lớp học và 5 phòng học chức năng	1869/QĐ-UBND ngày 21/06/2021	62.125	22.125		42.000	42.000		
1	Xây mới trường THCS Thị trấn Văn Điển (cơ sở 2)	1		1				1		2022-2024	Xây mới 45 phòng học	16/NQ-HĐND ngày 21/05/2020	112.452	32.652		65.000		65.000	
2	Xây mới trường THCS Ngọc Hồi				1			1		2022-2024	Xây mới 45 phòng học	37/NQ-HĐND ngày 20/12/2019	159.237	69.237		70.000		70.000	
<b>XVII</b>	<b>Huyện Thường Tín</b>	<b>2</b>	<b>2</b>		<b>24</b>	<b>16</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>18</b>				<b>850.242</b>	<b>87.315</b>		<b>660.700</b>	<b>313.900</b>	<b>346.800</b>	<b>10.500</b>
	<i>Mầm non</i>	<i>1</i>	<i>1</i>		<i>7</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>1</i>	<i>7</i>				<i>181.971</i>	<i>18.197</i>		<i>138.000</i>	<i>113.000</i>	<i>25.000</i>	
	<i>Tiểu học</i>	<i>1</i>	<i>1</i>		<i>8</i>	<i>4</i>	<i>4</i>	<i>3</i>	<i>6</i>				<i>329.981</i>	<i>33.710</i>		<i>257.600</i>	<i>104.800</i>	<i>152.800</i>	<i>10.500</i>
	<i>THCS</i>				<i>9</i>	<i>9</i>		<i>4</i>	<i>5</i>				<i>338.291</i>	<i>35.408</i>		<i>265.100</i>	<i>96.100</i>	<i>169.000</i>	
	<i>Mầm non</i>	<i>1</i>	<i>1</i>		<i>7</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>1</i>	<i>7</i>				<i>181.971</i>	<i>18.197</i>		<i>138.000</i>	<i>113.000</i>	<i>25.000</i>	
1	Trường mầm non Thăng Lợi				1			1		2021-2023	Xây mới nhà lớp học kết hợp hiệu bộ, nhà bếp, bảo vệ và phụ trợ, ...	3258/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	28.737	2.874		17.900	17.900		
2	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Văn Tự				1	1			1		Xây mới khu hiệu bộ kết hợp nhà lớp học, khu bếp, ...; Cải tạo các khu cũ, ...	3215/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	13.276	1.328		10.900	10.900		
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Thống Nhất				1			1			Xây mới nhà lớp học 3 tầng kết hợp với phòng chức năng; cải tạo các khu cũ, ...	3214/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	19.755	1.975		16.900	16.900		
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tô Hiệu				1			1			Mở rộng diện tích, xây mới khu hiệu bộ, khu lớp học và phụ trợ, ...	3213/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	46.716	4.672		34.300	34.300		
5	Trường mầm non Hòa Bình	1	1						1	2021-2023	Xây dựng mới 14 phòng học, phòng chức năng, các phòng thuộc khối hành chính, nhà bếp, hệ thống PCCC, thiết bị và các hạng mục phụ trợ: sân vườn, thoát nước, ...	3854/QĐ-UBND ngày 20/10/2021; 4542/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	31.853	3.185		25.900	25.900		
6	Trường mầm non Dũng Tiến(giai đoạn 2); Hạng mục: Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ khác				1				1		Mở rộng diện tích, xây mới khu hiệu bộ, bếp ăn và phụ trợ, ...	2945/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	12.073	1.207		7.100	7.100		



STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMBĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
7	Trường mầm non Minh Cường				1	1			1	2022-2024	- Điểm trường Trần Phú: Xây dựng mới nhà lớp học chức năng có tổng diện tích sàn khoảng 1000m <sup>2</sup> , cải tạo nhà lớp học, hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ: Bể PCCC, thiết bị, nhà bảo vệ, cổng, tường rào, rãnh thoát nước, ... - Điểm trường Lam Sơn: Cải tạo nhà hiệu bộ, lớp học và các hạng mục phụ trợ: Cải tạo sân vườn, thiết bị, rãnh thoát nước, cổng, tường rào		14.562	1.456		12.300		12.300		
8	Trường mầm non Liên Phương				1	1			1	2022-2024	GPMB khoảng 4100m <sup>2</sup> , xây dựng mới nhà lớp học đa chức năng 2 tầng với diện tích sàn xây dựng khoảng 748m <sup>2</sup> , xây mới nhà bếp với diện tích khoảng 139m <sup>2</sup> , cải tạo nhà lớp học 02 tầng và các hạng mục phụ trợ: sân nền, thiết bị, sân, tường rào, rãnh thoát nước, bể nước, pccc, ...		14.998	1.500		12.700		12.700		
	<b>Tiểu học</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>8</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>6</b>				<b>329.981</b>	<b>33.710</b>		<b>257.600</b>	<b>104.800</b>	<b>152.800</b>	<b>10.500</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hòa Bình				1		1		1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học kết hợp bộ môn 3 tầng; Cải tạo khối nhà hiệu bộ, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 4 phòng và 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ: sân, tường rào, rãnh thoát nước, hệ thống cấp nước, điện, thiết bị, ...	4409/QĐ-UBND 19/11/2021	14.063	1.406		11.800	11.800			
2	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thống Nhất				1	1			1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học 3 tầng với diện tích sàn xây dựng khoảng 900m <sup>2</sup> và các hạng mục phụ trợ: Khớp nối nhà hiệu bộ, làm nhà xe, hệ thống rãnh thoát nước, cổng, sân, thiết bị, ...	4408/QĐ-UBND 19/11/2021	10.168	1.017		8.400	8.400			
3	Trường tiểu học Nguyễn Trãi				1		1		1	2022-2024	Mở rộng diện tích thêm khoảng 1130m <sup>2</sup> ; Xây mới các phòng học bộ môn, phòng hỗ trợ học tập; Xây dựng mới khu bếp và các hạng mục phụ trợ: Sân nền, tường rào, thoát nước, thiết bị, ...	4538/QĐ-UBND 25/11/2021	19.881	2.700		15.200	15.200			

✓

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMBĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022	
		TS	MI	M2	TS	MI	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
4	Trường tiểu học Tiền Phong; Hạng mục: Nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà đa năng và các công trình phụ trợ				1		1		1	2022-2024	Xây mới nhà lớp học 3 tầng với diện tích sàn khoảng 1296m <sup>2</sup> , nhà hiệu bộ kết hợp phòng học bộ môn 3 tầng diện tích sàn khoảng 1296m <sup>2</sup> , nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ: phá dỡ khu nhà lớp học cũ, cải tạo khu hiệu bộ cũ, xây tường rào, rãnh thoát nước, sân, nhà để xe giáo viên, học sinh, hệ thống cấp điện, nước, thiết bị, ...	3912/QĐ-UBND 29/10/2021	25.046	2.505		21.100	21.100			
5	Xây dựng trường tiểu học Văn Phú; Hạng mục: Nhà lớp học, khu hiệu bộ, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ khác	1	1						1	2021-	Mở rộng diện tích, xây dựng nhà hiệu bộ, lớp học, chức năng và phụ trợ, ...	3144/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	28.559	2.856		18.300	18.300			
6	Xây dựng trường tiểu học xã Ninh Sở				1		1		1	2021-2025	Diện tích xây dựng trường tại điểm quy hoạch dự kiến 11,940m <sup>2</sup> ...	4356/QĐ-UBND 15/11/2021	70.383	7.038		48.000	30.000	18.000		
7	Trường tiểu học Văn Tảo				1	1			1	2022-2025	- Điểm trường Nò Bàn: mở rộng khuôn viên thêm khoảng 5000m <sup>2</sup> , xây mới nhà học 03 tầng với diện tích sàn khoảng 3200m <sup>2</sup> , nhà đa năng, cải tạo nhà 03 tầng; Các hạng mục phụ trợ; - Điểm trường Dương Tảo: mở rộng khuôn viên khoảng 1000m <sup>2</sup> , xây mới nhà lớp học 2 tầng, khối chức năng 2 tầng và các hạng mục phụ trợ. - Điểm trường Nội thôn: Cải tạo mái, xây công, ...		72.191	7.219		61.300		61.300		
8	Trường tiểu học Chương Dương				1	1			1	2021-2025	- S12.625m <sup>2</sup> ; Xây mới Nhà lớp học: 2 tầng 10 phòng, Ssàn 1302m <sup>2</sup> ; 2 tầng 8 phòng, Ssàn 1050m <sup>2</sup> . Xây mới Nhà hiệu bộ 2 tầng, Ssàn 1240m <sup>2</sup> . Xây mới nhà cầu 2 tầng, Ssàn 36m <sup>2</sup> . Xây mới Nhà bộ môn 2 tầng, Ssàn 1232m <sup>2</sup> ...		75.000	7.500		63.000		63.000		
9	Trường tiểu học Dũng Tiến				1	1			1	2021-2023	Mở rộng 2.500m <sup>2</sup> , Xây mới các phòng học, phòng bộ môn diện tích 1.779,5 m <sup>2</sup> , ... và các hạng mục phụ trợ	6040/QĐ-UBND 31/12/2021	14.690	1.469		10.500		10.500	10.500	
	<b>THCS</b>				<b>9</b>	<b>9</b>			<b>4</b>	<b>5</b>			<b>338.291</b>	<b>35.408</b>		<b>265.100</b>	<b>96.100</b>	<b>169.000</b>		
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Hồng Vân				1	1			1	2020-2022	xây 12 phòng học mới, 03 phòng bộ môn (Phá dỡ nhà lớp học cũ phía bắc)	4489 ngày 10/11/2020	11.178	1.118		10.000	10.000			

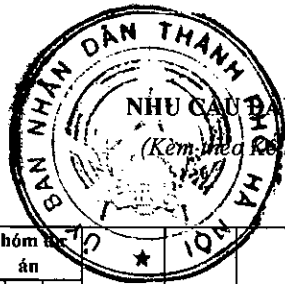
STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMBT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Văn Bình				1	1			1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học kết hợp hiệu bộ 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	4490 ngày 10/11/2020	19.784	1.978		15.500	15.500		
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nhị Khê				1	1			1	2020-2021	Xây dựng nhà lớp học 02 tầng và phụ trợ, ...	4191 ngày 30/10/2019	12.325	1.232		11.000	11.000		
4	Trường THCS Chương Dương				1	1			1	2021-2023	Xây dựng nhà lớp học 03 tầng kết hợp chức năng, phụ trợ và cải tạo khu hiệu bộ, ...	4207 ngày 31/10/2019	10.862	1.086		9.500	9.500		
5	Trường THCS Nguyễn Trãi				1	1			1	2022-2024	Xây dựng mới phòng học bộ môn, phòng chức năng, các phòng phục vụ học tập; Cải tạo và chuyển đổi công năng phòng bộ môn hiện có và các hạng mục phụ trợ: San nền, tường rào, sân, thiết bị, ...	4415/QĐ-UBND 19/11/2021	14.388	1.439		12.100	12.100		
6	Xây dựng trường THCS Thu Phú				1	1		1		2022-2024	GPMB khu đất theo quy hoạch; Xây dựng nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn, chức năng và các hạng mục phụ trợ: san nền, sân, cổng, tường rào, nhà bảo vệ, thiết bị, ...	3853/QĐ-UBND 20/10/2021; 3945b/QĐ-UBND 29/10/2021	55.016	5.502		36.000	18.000	18.000	
7	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Duyên Thái				1	1		1		2021-2023	XD nhà lớp học 03 tầng kết hợp chức năng, nhà lớp học 2 tầng, ...	4357/QĐ-UBND 15/11/2021	50.577	5.058		34.000	20.000	14.000	
8	Xây dựng trường THCS Hà Hồi				1	1		1		2023-2026	GPMB khu đất khoảng 12.000m <sup>2</sup> , xây mới nhà lớp học, nhà bộ môn, nhà hiệu bộ, nhà đa năng theo quy định và các hạng mục phụ trợ: san nền, tường rào, cổng, nhà xe, nhà bảo vệ, hệ thống PCCC, thiết bị, ....		84.209	10.000		70.000		70.000	
9	Trường THCS Vạn Diêm				1	1		1		2022-2025	GPMB khu đất khoảng 20.000m <sup>2</sup> , xây mới nhà lớp học kết hợp các phòng bộ môn, khu hiệu bộ, các phòng hỗ trợ, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ: San nền, kè, tường rào, sân, nhà bảo vệ, cổng, hệ thống PCCC, thiết bị, nhà xe, rãnh thoát nước, ...		79.951	7.995		67.000		67.000	
XVIII	<b>Huyện Ứng Hòa</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>34</b>	<b>25</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>28</b>				<b>1.245.526</b>	<b>134.947</b>	<b>23.000</b>	<b>952.800</b>	<b>347.500</b>	<b>605.300</b>	<b>104.800</b>
	<i>Mầm non</i>	3	2	1	8	4	4	6	5				450.646	51.065	23.000	310.100	169.100	141.000	20.000
	<i>Tiểu học</i>				14	9	5	1	13				385.167	42.911		312.800	88.000	224.800	84.800
	<i>THCS</i>				12	12		2	10				409.714	40.971		329.900	90.400	239.500	
	<i>Mầm non</i>	3	2	1	8	4	4	6	5				450.646	51.065	23.000	310.100	169.100	141.000	20.000

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Trường mầm non tập trung Đội Bình	1		1					1	2020-2022	Xây dựng 24 phòng học và phụ trợ	QĐ 999-26/10/2018; 218-29/3/2019	36.838	3.684	23.000	9.000	9.000		
2	Trường mầm non Trung Tú				1		1		1	2021-2023	Xây mới khối nhà 2 tầng, nhà hành chính và phụ trợ	QĐ 932/QĐ-UBND ngày 9/11/2020	44.500	4.450		28.000	28.000		
3	Trường mầm non trung tâm xã Lưu Hoàng (Giai đoạn 2)	1	1						1	2021-2023	XD mới nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, khu bếp, phụ trợ	QĐ 820/QĐ-UBND ngày 24/08/2021	14.500	1.450		11.500	11.500		
4	Trường Mầm non Đông Lễ				1		1	1		2021-2023	XD 2 khối nhà lớp học 3 tầng 24 phòng và phòng phục vụ học tập...	QĐ 1048/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	45.000	4.500		34.000	34.000		
5	Trường mầm non trung tâm xã Viên An				1	1			1	2021-2023	XD khối nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và các phòng học tập chức năng, vệ sinh...	QĐ 2080/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	38.000	3.800		26.600	26.600		
6	Trường Mầm non trung tâm xã Đông Tân đạt chuẩn mức độ 2				1				1	2021-2024	15 phòng học	QĐ số 1051/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	72.408	7.241		47.000	30.000	17.000	
7	Xây dựng mới Trường mầm non thôn Thái Bình, xã Vạn Thái	1	1						1	2021-2023	nhà 3 tầng, 12 phòng xây mới	QĐ số 2028/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	45.000	4.500		32.000	18.000	14.000	
8	Trường Mầm non trung tâm Hòa Xá đạt chuẩn mức độ 2				1		1	1		2021-2023	12 phòng xây mới	QĐ 1038/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	23.600	2.360		18.000	12.000	6.000	
9	Trường Mầm non Minh Đức				1	1			1	2021-2022	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		45.000	4.500		38.000		38.000	
10	Trường Mầm non trung tâm xã Trường Thịnh				1	1			1	2022-2023	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		25.800	2.580		22.000		22.000	
11	Xây dựng mới Trường Mầm non trung tâm xã Hòa Nam đạt chuẩn mức độ 2				1	1			1	2022-2024	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC	2661/QĐ-UBND 30/12/2021	60.000	12.000		44.000		44.000	20.000
	<b>Tiểu học</b>				<b>14</b>	<b>9</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>13</b>	-	-	-	<b>385.167</b>	<b>42.911</b>		<b>312.800</b>	<b>88.000</b>	<b>224.800</b>	<b>84.800</b>
1	Trường Tiểu học Trung Tú				1	1			1	2020-2022	Xây mới nhà bộ môn 3 tầng 9 phòng, 01 khối nhà đa năng	QĐ 914/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	14.980	1.498		12.000	12.000		
2	Trường Tiểu học Phương Tú				1		1		1	2021-2023	Xây mới nhà hiệu bộ, bộ môn, 18 phòng học	QĐ 463/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	44.460	4.446		34.000	34.000		
3	Trường Tiểu học Hòa Xá				1	1			1	2021-2023	18 phòng học	QĐ số 1091/QĐ-UBND ngày 25/10/2021; 2020/QĐ-UBND 01/11/2021	25.000	2.500		20.000	10.000	10.000	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4	Trường Tiểu học Phù Lưu đạt chuẩn mức độ 2				1		1		1	2021-2023	Xây mới 12 phòng lớp học, bộ môn, các hạng mục phụ trợ	QĐ 1037/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	25.800	2.580		20.000	10.000	10.000	
5	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Sơn Công				1	1			1	2021-2023	nhà 03 tầng	QĐ 2096/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	32.102	3.210		25.000	10.000	15.000	
6	Xây dựng mới Trường tiểu học Đồng Tân đạt chuẩn mức độ 2				1	1			1	2021-2024	22 phòng học và các phòng chức năng	QĐ 2027/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	55.947	5.595		45.000	12.000	33.000	
7	Xây dựng Trường Tiểu học Kim Đường				1	1			1	2022-2023	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		14.500	2.000		12.000		12.000	
8	Xây dựng Trường Tiểu học Minh Đức				1	1			1	2022-2024	Xây dựng mới khối nhà lớp học 3 tầng (16 phòng học); Xây dựng khối nhà lớp học + bộ môn (4 phòng học, 6 phòng bộ môn và các hạng mục khác); Xây mới bếp và nhà đa năng 2 tầng; Cải tạo nhà hiệu bộ 3 tầng, PCCC và các hạng mục phụ trợ	172/QĐ-UBND 10/3/2022	44.800	4.480		38.300		38.300	28.300
9	Trường tiểu học xã Hòa Nam				1		1		1	2022-2024	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		25.000	2.500		21.000		21.000	
10	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học xã Trường tiểu học Vạn Thái				1	1			1	2022-2023	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		14.980	1.498		12.700		12.700	
11	Xây dựng nhà đa năng, nhà lớp học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Đồng Tiến				1	1			1	2022-2023	Nhà lớp học 2 tầng tổng dt 860m2 (8 phòng học); Nhà đa năng; nhà bếp, PCCC và các hạng mục phụ trợ	204/QĐ-UBND 21/3/2022	25.000	5.227		19.700		19.700	19.700
12	Xây dựng Trường tiểu học Đại Cường đạt chuẩn quốc gia-Mức độ 2.				1		1		1	2022-2024	Khởi nhà lớp học 2 tầng + phòng học bộ môn 3 tầng xây mới; cải tạo các khối nhà hiện trạng; PCCC và các hạng mục phụ trợ	173/QĐ-UBND 10/3/2022	40.608	4.450		34.100		34.100	24.100
13	Xây dựng mới các phòng lớp học, phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Đội Bình đạt chuẩn mức độ 2				1		1		1	2022-2023	Xây mới 01 nhà lớp học + bộ môn 2 tầng (dt sàn 1283 m2); Các hạng mục phụ trợ khác...	202/QĐ-UBND 21/3/2022	14.990	2.227		12.700		12.700	12.700
14	Xây mới nhà đa năng Trường Tiểu học Hòa Lâm				1	1			1	2022-2023	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		7.000	700		6.300		6.300	
	<b>THCS</b>				<b>12</b>	<b>12</b>		<b>2</b>	<b>10</b>				<b>409.714</b>	<b>40.971</b>		<b>329.900</b>	<b>90.400</b>	<b>239.500</b>	
1	Xây dựng, cải tạo Trường THCS xã Minh Đức				1	1			1	2021-2022	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng phòng học và phụ trợ	QĐ 929/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	14.900	1.490		13.000	13.000		
2	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng + 4 phòng bộ môn trường THCS Trung Tú				1	1			1	2021-2022	Xây khối lớp học 3 tầng, bộ môn 2 tầng, sửa chữa lớp 2 tầng 8 phòng,	QĐ 830/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	14.980	1.498		13.000	13.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	Trường THCS Hòa Phú				1	1			1	2021-2023	15 phòng học	QĐ 992/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	14.900	1.490		12.400	12.400		
4	Xây dựng mới Trường THCS thị trấn Vân Đình đạt chuẩn				1	1		1		2021-2024	30 phòng học	QĐ 1053/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	128.934	12.893		94.000	26.000	68.000	
5	Trường THCS Tân Phương, thị trấn Vân Đình				1	1			1	2021-2023	S = 490,78m <sup>2</sup> ; nhà 2 tầng 4 phòng xây mới	2047/QĐ-UBND 04/11/2021	33.500	3.350		26.000	14.000	12.000	
6	Xây dựng Trường THCS Hòa Lâm				1	1			1	2021-2023	Nhà 4 tầng 12 phòng học; 2 phòng bộ môn, phòng chức năng	2036/QĐ-UBND 4/11/2021	33.500	3.350		26.000	12.000	14.000	
7	Xây dựng mới Trường THCS xã Viên Nội				1	1		1		2022-2024	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		88.000	8.800		78.000		78.000	
8	Nâng cấp, cải tạo trường THCS xã Hòa Nam				1	1			1	2022-2024	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		14.500	1.450		12.300		12.300	
9	Xây dựng mới nhà tập thể chất, sân bóng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Phú Lưu				1	1			1	2022-2023	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		7.000	700		4.900		4.900	
10	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp trường THCS Quảng Phú Cầu				1	1			1	2022-2023	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		35.000	3.500		29.500		29.500	
11	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Đồng Tiến				1	1			1	2022-2023	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		10.000	1.000		8.500		8.500	
12	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Tảo Dương Văn				1	1			1	2022-2024	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		14.500	1.450		12.300		12.300	

**Ghi chú:** Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 là hạn mức bố trí cho kinh phí xây lắp, thiết bị (nếu có), là cơ sở để các huyện, thị xã tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư. Kế hoạch vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ chính thức cho từng dự án tại các Nghị quyết giao vốn hàng năm của HĐND Thành phố.



Phụ lục 4.1

**NHU CẦU ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC Y TẾ CẤP THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Kế hoạch số 139 /KH-UBND ngày 06 / 5 /2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Nhu cầu kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 và các năm tiếp theo							Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025	Kế hoạch vốn đã bố trí năm 2021	Kế hoạch vốn đã bố trí đầu năm 2022	Kế hoạch vốn còn lại của giai đoạn 2022-2025	Tổng nhu cầu vốn 5 năm 2021-2025 và các năm tiếp theo	Nhu cầu vốn bổ sung 5 năm 2021-2025 so với Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Nhu cầu vốn bổ sung sau năm 2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
<b>TỔNG CỘNG</b>		5	32	2					17.567.057	3.001.000	353.000	373.000	2.275.000	12.808.000	5.953.504	3.853.496		
*	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2025 sang 2021-2025		5						2.881.544	1.331.000	353.000	373.000	605.000	2.119.391	788.391			
*	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		1						214.588	170.000			170.000	213.590	43.590			
*	Dự án xây dựng cơ bản tập trung cấp thành phố dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025		7						2.597.025	1.500.000			1.500.000	3.265.423	1.143.423	622.000		
*	Các dự án mới theo đề xuất trong dự kiến Đề án đầu tư cơ sở hạ tầng y tế	5	19	2					11.873.900					7.209.596	3.978.100	3.231.496		
<b>Trong đó:</b>																		
1	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang 2021-2025		5						2.881.544	1.331.000	353.000	373.000	605.000	2.119.391	788.391			
1	Cải tạo Bệnh viện đa khoa Hà Đông		1		Hà Đông	2019-2022	570 giường	6023/QĐ-UBND 31/10/2018	303.165	80.000	80.000			405.960	325.960		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	Sở Y tế dự kiến TMDT sau điều chỉnh là 644,287 tỷ đồng (1496/TTr-SYT 01/4/2022)
2	Cải tạo, Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây		1		Sơn Tây	2019-2022	440 giường	6024/QĐ-UBND 31/10/2018; 4947/QĐ-UBND 23/11/2021	468.992	95.000	32.000	63.000		422.060	327.060		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	Sở Y tế dự kiến TMDT sau điều chỉnh là 702,833 tỷ đồng (1489/TTr-SYT 01/4/2022)
3	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội (giai đoạn I)		1		Thường Tín	2012-2021	300 giường	5060/QĐ-UBND 28/10/2011; 6745/QĐ-UBND 22/11/2019	684.486	440.000	170.000	160.000	110.000	440.000			BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
4	Công trình trọng điểm 2016-2020; 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - Giai đoạn I		1		Hà Đông	2016-2024	200 giường	4908/QĐ-UBND 30/9/2015; 5049/QĐ-UBND 30/11/2021	784.433	650.000	5.000	150.000	495.000	751.071	101.071		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	

2

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Nhu cầu kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 và các năm tiếp theo							Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025	Kế hoạch vốn đã bố trí năm 2021	Kế hoạch vốn đã bố trí đầu năm 2022	Kế hoạch vốn còn lại của giai đoạn 2022-2025	Tổng nhu cầu vốn 5 năm 2021-2025 và các năm tiếp theo	Nhu cầu vốn bổ sung 5 năm 2021-2025 so với Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Nhu cầu vốn bổ sung sau năm 2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
5	Mở rộng và Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì đạt tiêu chuẩn Bệnh viện hạng II		1		Ba Vì	2012-2021	300 giường	5084/QĐ-UBND 31/10/2011; 5988/QĐ-UBND 25/8/2017; 5732/QĐ-UBND 24/10/2018	640.468	66.000	66.000			100.300	34.300		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
II	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		I						214.588	170.000			170.000	213.590	43.590			
I	Nâng cấp Bệnh viện Tâm Thần Hà Nội		1		Long Biên	2021-2023	450 giường	23/NQ-HĐND 23/9/2021	214.588	170.000			170.000	213.590	43.590		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
III	Dự án XD CB tập trung cấp thành phố dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025 (Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021)		7						2.597.025	1.500.000			1.500.000	3.265.423	1.143.423	622.000		
1	Nâng cấp bệnh viện Ung Bướu Hà Nội - Bệnh viện mũi nhọn về chuẩn đoán và điều trị ung thư		1		Hai Bà Trưng	2022-2027	Hiện có 470 giường	30/NQ-HĐND 08/12/2021	789.795	630.000			630.000	710.816	80.816		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng Bệnh viện Thận Hà Nội cơ sở 2		1		Hà Đông	2022-2025	Xây mới BV quy mô 250 giường		667.230	600.507			600.507	600.507			BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	Số Y tế dự kiến TMĐT là 667,23 tỷ đồng. Dự kiến kế hoạch vốn trung hạn trong tổng số 1.500 tỷ chưa phân bổ chi tiết của lĩnh vực y tế
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2		1		Tây Hồ	2022-2025	350 giường		300.000	269.493			269.493	710.100	440.607		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	Số Y tế dự kiến TMĐT là 789 tỷ đồng. Dự kiến kế hoạch vốn trung hạn trong tổng số 1.500 tỷ chưa phân bổ chi tiết của lĩnh vực y tế
4	Dự án đầu tư hệ thống xử lý nước thải của các cơ sở Y tế thuộc Sở Y tế Hà Nội		1		Các b.viện và TT chuyên khoa	2022-2025			120.000					216.000	108.000	108.000	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	Số Y tế dự kiến TMĐT là 241,01 tỷ đồng
5	Bệnh viện đa khoa Hòe Nhài		1		Ba Đình	2022-2025	Tăng thêm 150 giường		200.000					180.000	90.000	90.000	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	Số Y tế dự kiến TMĐT là 200 tỷ đồng
6	Dự án nâng cấp, mở rộng bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2022-2025	Tăng thêm 280 giường		320.000					668.000	334.000	334.000	UBND huyện Thạch Thất	Số Y tế dự kiến TMĐT là 741,86 tỷ đồng



TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Nhu cầu kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 và các năm tiếp theo							Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025	Kế hoạch vốn đã bố trí năm 2021	Kế hoạch vốn đã bố trí đầu năm 2022	Kế hoạch vốn còn lại của giai đoạn 2022-2025	Tổng nhu cầu vốn 5 năm 2021-2025 và các năm tiếp theo	Nhu cầu vốn bổ sung 5 năm 2021-2025 so với Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Nhu cầu vốn bổ sung sau năm 2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
7	Trung tâm Pháp Y Hà Nội		1		Cầu Giấy	2022-2025	Quy mô 2.500 m2		200.000					180.000	90.000	90.000	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	Sở Y tế dự kiến TMĐT là 200 tỷ đồng
IV	<i>Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng các bệnh viện tại 04 huyện nằm trong đề án phát triển huyện thành quận giai đoạn 2021-2025</i>	1	3						1.944.000					1.749.600	1.155.600	594.000		
1	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng		1		Đan Phượng		Hiện có 290 giường; Vtrí mới quy mô 210 giường		504.000					453.600	453.600		UBND huyện Đan Phượng	
2	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	1			Gia Lâm	2022-2025	Hiện có 150 giường; tăng thêm 350 giường		840.000					756.000	378.000	378.000	UBND huyện Gia Lâm	Sở Y tế dự kiến TMĐT là 840 tỷ đồng
3	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2022-2025	Hiện có 300 giường; tăng thêm 200 giường		480.000					432.000	216.000	216.000	UBND huyện Hoài Đức	Sở Y tế dự kiến TMĐT là 480 tỷ đồng
4	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Thanh Trì		1		Thanh Trì		Hiện có 200 giường; tăng thêm 50 giường		120.000					108.000	108.000		UBND huyện Thanh Trì	
V	<i>Danh mục các dự án đầu tư xây mới giai đoạn 2021-2025</i>	4	3						6.835.000					2.674.000	1.337.000	1.337.000		
1	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Mắt thành phố Hà Nội		1		Hà Đông		Tăng thêm 250 giường		630.000					567.000	283.500	283.500	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
2	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Hà Nội khu vực phía Bắc	1			Mê Linh		Tăng thêm 500 giường		1.200.000					1.032.000	516.000	516.000	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
3	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện đa khoa khu vực phía Nam	1			Ứng Hòa		Tăng thêm 500 giường		1.250.000					1.075.000	537.500	537.500	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
4	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Lão khoa Hà Nội		1		Sóc Sơn		Tăng thêm 250 giường		625.000									Dự kiến đầu tư theo hình thức xã hội hóa
5	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Nội tiết Hà Nội		1		Bắc Từ Liêm		Tăng thêm 250 giường		630.000									Dự kiến đầu tư theo hình thức xã hội hóa

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Nhu cầu kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 và các năm tiếp theo							Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025	Kế hoạch vốn đã bố trí năm 2021	Kế hoạch vốn đã bố trí đầu năm 2022	Kế hoạch vốn còn lại của giai đoạn 2022-2025	Tổng nhu cầu vốn 5 năm 2021-2025 và các năm tiếp theo	Nhu cầu vốn bổ sung 5 năm 2021-2025 so với Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Nhu cầu vốn bổ sung sau năm 2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
6	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện đa khoa khu vực phía Đông	1			Gia Lâm		Tăng thêm 500 giường		1.250.000									Dự kiến đầu tư theo hình thức xã hội hóa
7	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện đa khoa khu vực phía Tây	1			Thạch Thất		Tăng thêm 500 giường		1.250.000									Dự kiến đầu tư theo hình thức xã hội hóa
VI	<i>Các Dự án Đầu tư cải tạo, nâng cấp các bệnh viện và trung tâm chuyên khoa đảm bảo đáp ứng yêu cầu chuyên môn về quy mô, công năng sử dụng, công suất hoạt động và chống xuống cấp</i>		13	2					3.094.900					2.785.996	1.485.500	1.300.496		
VI.1	<i>Đầu tư cải tạo, nâng cấp các bệnh viện trực thuộc Sở Y tế</i>		11						2.884.900					2.596.996	1.296.500	1.300.496		
*	<b>Bệnh viện tuyến Thành phố (04 dự án)</b>		4						1.454.900					1.309.996	653.000	656.996		
1	Dự án nâng cấp Bệnh viện phục hồi chức năng		1		Thanh Xuân		Quy mô 150 giường		360.000					324.000	162.000	162.000	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
2	Dự án nâng cấp bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội		1		Cầu Giấy		Quy mô 320 giường		480.000					432.000	216.000	216.000	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
3	Dự án cải tạo, nâng cấp bệnh viện Bắc Thăng Long		1		Đông Anh		Quy mô 420 giường		300.000					270.000	135.000	135.000	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
4	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa Đống Đa		1		Đống Đa		Quy mô 290 giường		314.900					283.996	140.000	143.996	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
*	<b>Bệnh viện tuyến huyện (07 dự án)</b>		7						1.430.000					1.287.000	643.500	643.500		
5	Dự án cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức		Quy mô 230 giường		300.000					270.000	135.000	135.000	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Dự án đầu tư nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ		Quy mô 290 giường		300.000					270.000	135.000	135.000	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai		Quy mô 220 giường		300.000					270.000	135.000	135.000	UBND huyện Thanh Oai	
8	Dự án nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên		Quy mô 240 giường		230.000					207.000	103.500	103.500	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Nhu cầu kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 và các năm tiếp theo							Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025	Kế hoạch vốn đã bố trí năm 2021	Kế hoạch vốn đã bố trí đầu năm 2022	Kế hoạch vốn còn lại của giai đoạn 2022-2025	Tổng nhu cầu vốn 5 năm 2021-2025 và các năm tiếp theo	Nhu cầu vốn bổ sung 5 năm 2021-2025 so với Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Nhu cầu vốn bổ sung sau năm 2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
9	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ		1		Phúc Thọ		Quy mô 210 giường		100.000					90.000	45.000	45.000	UBND huyện Phúc Thọ	
10	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa Văn Đình		1		Ứng Hòa		Quy mô 370 giường		100.000					90.000	45.000	45.000	UBND huyện Ứng Hòa	
11	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai		Quy mô 260 giường		100.000					90.000	45.000	45.000	UBND huyện Quốc Oai	
VI.2	<i>Đầu tư phát triển khối cơ sở đào tạo, trung tâm chuyên khoa và chi cục trực thuộc Sở Y tế</i>		2	2					210.000					189.000	189.000			
1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội		1		Đống Đa				80.000					72.000	72.000		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
2	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội		1		Hoàn Kiếm				80.000					72.000	72.000		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
3	Đầu tư cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Chi cục ATVSTP thành phố Hà Nội			1	Cầu Giấy				30.000					27.000	27.000		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
4	Đầu tư cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Chi cục dân số KHHGD thành phố Hà Nội			1	Hoàn Kiếm				20.000					18.000	18.000		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	

Ghi chú: Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn của các dự án tại biểu trên sẽ chính thức được cập nhật, bổ sung tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố về cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm và hàng năm của Thành phố.

**Phụ lục 4.2**  
**KẾ HOẠCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ ĐẦU TƯ NÂNG CẤP Y TẾ CƠ SỞ GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
*(Kèm theo Kế hoạch số 139 /KH-UBND ngày 06 /5 /2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bổ trí vốn T4/2022
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>198</b>			<b>2.038.881</b>	<b>441.288</b>	<b>1.452.996</b>	<b>135.900</b>	<b>1.317.096</b>	<b>401.440</b>
<b>I</b>	<b>THỊ XÃ SON TÂY</b>	<b>8</b>			<b>41.044</b>	<b>4.104</b>	<b>32.480</b>		<b>32.480</b>	
<i>A</i>	<i>Trạm y tế</i>	<i>8</i>			<i>41.044</i>	<i>4.104</i>	<i>32.480</i>		<i>32.480</i>	
<i>a.1</i>	<i>Xây mới</i>	<i>4</i>			<i>30.778</i>	<i>3.078</i>	<i>24.580</i>		<i>24.580</i>	
1	Trạm y tế phường Ngô Quyền	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng, khu bếp và hạng mục phụ trợ		6.977	698	5.600		5.600	
2	Trạm y tế phường Sơn Lộc	1	Xây mới nhà trạm chính 3 tầng và hạng mục phụ trợ		6.100	610	4.880		4.880	
3	Trạm y tế phường Viên Sơn	1	Phá dỡ khối nhà hiện trạng; xây dựng kê đá, san nền; nhà khám bệnh 2 tầng; khu bếp; các hạng mục phụ trợ		6.925	693	5.500		5.500	
4	Trạm y tế phường Thanh Mỹ	1	Phá dỡ khối nhà xây dựng từ năm 1990; Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng, bể nước và hệ thống sân vườn		10.776	1.078	8.600		8.600	
<i>a.2</i>	<i>Nâng cấp, mở rộng</i>	<i>4</i>			<i>10.266</i>	<i>1.027</i>	<i>7.900</i>		<i>7.900</i>	
1	Trạm y tế phường Quang Trung	1	Cải tạo trường mầm non Quang Trung thành trạm y tế; xây mới nhà bảo vệ; hệ thống xử lý nước thải		4.266	427	3.400		3.400	
2	Trạm y tế phường Phú Thịnh	1	cải tạo, sửa chữa các dãy nhà hiện có, hoàn thiện hạ tầng xung quanh và mua sắm trang thiết bị		2.000	200	1.500		1.500	
3	Trạm y tế phường Trung Hưng	1	cải tạo, sửa chữa các dãy nhà hiện có, hoàn thiện hạ tầng xung quanh và mua sắm trang thiết bị		2.000	200	1.500		1.500	
4	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	1	cải tạo, sửa chữa các dãy nhà hiện có, hoàn thiện hạ tầng xung quanh và mua sắm trang thiết bị		2.000	200	1.500		1.500	
<b>II</b>	<b>HUYỆN BA VÌ</b>	<b>32</b>			<b>374.759</b>	<b>51.923</b>	<b>297.490</b>	<b>74.800</b>	<b>222.690</b>	<b>180.400</b>
<i>A</i>	<i>Trạm y tế</i>	<i>29</i>			<i>283.759</i>	<i>43.423</i>	<i>220.990</i>	<i>74.800</i>	<i>146.190</i>	<i>133.200</i>
<i>a.1</i>	<i>Xây mới</i>	<i>12</i>			<i>141.174</i>	<i>14.117</i>	<i>114.990</i>	<i>20.000</i>	<i>94.990</i>	<i>92.500</i>

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
1	Trạm y tế xã Tân Lĩnh	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	6904/QĐ-UBND 13/11/2020	14.174	1.417	12.000	12.000		
2	Trạm y tế xã Cam Thượng	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	5016/QĐ-UBND 12/9/2020	14.000	1.400	8.000	8.000		
3	Trạm y tế thị trấn Tây Đằng	1	- Xây dựng nhà khám chữa bệnh 2 tầng - Hạ tầng kỹ thuật, các hạng mục phụ trợ;- Trang thiết bị, phá dỡ các khối nhà;- Phá dỡ 02 nhà khám bệnh cũ	NQ 23/NQ-HĐND 07/9/2021; 1315/QĐ-UBND 19/3/2022	12.000	1.200	10.100		10.100	10.100
4	Trạm y tế xã Châu Sơn	1	- Xây mới nhà làm việc + khám chữa bệnh 2 tầng; các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị - Cải tạo nhà khám bệnh 1 tầng.- Phá dỡ nhà cũ.	41/NQ-HĐND 15/12/2021; 1325/QĐ-UBND 21/3/2022	14.900	1.490	12.690		12.690	10.200
5	Trạm y tế xã Phú Châu	1	Xây mới nhà làm việc + khám chữa bệnh 2 tầng; các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	41/NQ-HĐND 15/12/2021; 1345/QĐ-UBND 21/3/2022	14.100	1.410	11.300		11.300	11.300
6	Trạm y tế xã Phú Cường	1	- Xây mới nhà làm việc + khám chữa bệnh; - Cải tạo nhà khám chữa bệnh 1 tầng thành nhà hành chính; - Các hạng mục phụ trợ, htkk và trang thiết bị	41/NQ-HĐND 15/12/2021; 1346/QĐ-UBND 21/3/2022	10.000	1.000	8.500		8.500	8.500
7	Trạm y tế xã Phú Phương	1	- Xây mới nhà làm việc, khám chữa bệnh 2 tầng, - Các hạng mục phụ trợ: Sân công, tường rào, hệ thống cấp thoát nước, trang thiết bị.... - Phá dỡ nhà cũ	NQ 23/NQ-HĐND ngày 07/9/2021; 7977/QĐ-UBND 11/11/2021	8.000	800	6.800		6.800	6.800
8	Trạm y tế xã Sơn Đà	1	- Xây mới khối nhà khám bệnh 2 tầng, - Hạng mục phụ trợ: Sân công, tường rào, hệ thống cấp thoát nước, trang thiết bị.... - Phá dỡ nhà cũ	NQ 23/NQ-HĐND ngày 07/9/2021; 8109/QĐ-UBND 15/11/2021	10.000	1.000	8.300		8.300	8.300
9	Trạm y tế xã Thuận Mỹ	1	- Xây mới nhà làm việc + khám chữa bệnh 2 tầng; - Các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị - Phá dỡ các nhà làm việc cũ (XD 1994-2002)	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1276/QĐ-UBND 17/3/2022	12.000	1.200	10.200		10.200	10.200
10	Trạm y tế xã Thụy An	1	- Cải tạo nhà làm việc XD năm 2008; - Xây mới nhà khám chữa bệnh 2 tầng; các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị - Phá dỡ nhà 02 nhà làm việc cũ.	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1348/QĐ-UBND 21/3/2022	9.000	900	7.600		7.600	7.600
11	Trạm y tế xã Tòng Bạt	1	- Phá dỡ nhà làm việc 1 tầng XD năm 2000; - Cải tạo nhà làm việc XD năm 2009; - Xây mới nhà khám chữa bệnh 2 tầng. - Các hạng mục phụ trợ, HTKT và trang thiết bị.	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1344/QĐ-UBND 21/3/2022	9.000	900	7.600		7.600	7.600
12	Trạm y tế xã Phong Vân	1	Xây mới nhà làm việc + khám chữa bệnh 2 tầng; các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1334/QĐ-UBND 21/3/2022	14.000	1.400	11.900		11.900	11.900

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
a.2	<i>Nâng cấp, mở rộng</i>	8			63.000	7.800	51.200		51.200	40.700
1	Trạm y tế xã Ba Trại	1	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng xây năm 2015; xây mới nhà làm việc 1 tầng; phá dỡ nhà làm việc 1 tầng; các hạng mục phụ trợ		5.000	1.000	3.500		3.500	
2	Trạm y tế xã Ba Vi	1	Cải tạo nhà làm việc 02 tầng xây năm 2013; xây mới nhà làm việc (khu hợp son); phá dỡ nhà làm việc 01 tầng; các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật		5.000	1.000	3.500		3.500	
3	Trạm y tế xã Chu Minh	1	Xây mới, cải tạo nhà khám chữa bệnh 2 tầng, nhà mái vòm, các hạng mục phụ trợ, đầu tư trang thiết bị, PCCC	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1313/QĐ-UBND 19/3/2022	9.000	900	7.600		7.600	7.600
4	Trạm y tế xã Đông Quang	1	Xây mới nhà khám bệnh 02 tầng; cải tạo nhà khám chữa bệnh 2 tầng (hiện trạng); hệ thống cấp điện, cấp thoát nước tổng thể; hạng mục phụ trợ; trang thiết bị	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1342/QĐ-UBND 21/3/2022	9.000	900	7.600		7.600	7.600
5	Trạm y tế xã Minh Quang	1	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng xây năm 2015; xây mới nhà làm việc 1 tầng; phá dỡ nhà làm việc 1 tầng; các hạng mục phụ trợ		5.000	1.000	3.500		3.500	
6	Trạm y tế xã Phú Sơn	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng số 1, cải tạo nhà khám bệnh 2 tầng số 1; cải tạo quầy thuốc 1 tầng	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1329/QĐ-UBND 21/3/2022	10.000	1.000	8.500		8.500	8.500
7	Trạm y tế xã Tân Hồng	1	Xây mới, cải tạo nhà khám bệnh, nhà hành chính (2 tầng), nhà để xe, xây mới nhà bảo vệ, cổng, tường rào, làm mới sân đường, bồn cây,...	NQ 23/NQ-HĐND ngày 07/9/2021; 8095/QĐ-UBND 13/11/2021	10.000	1.000	8.500		8.500	8.500
8	Trạm y tế xã Thái Hòa	1	Xây mới nhà khám chữa bệnh 2 tầng; cải tạo nhà khám chữa bệnh 2 tầng; hệ thống hạ tầng kỹ thuật; các hạng mục phụ trợ,...	Nghị quyết 41/NQ-HĐND, 15/12/2021; 1284/QĐ-UBND 17/3/2022	10.000	1.000	8.500		8.500	8.500
a.3	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	9			79.585	21.506	54.800	54.800		
1	Trạm y tế xã Vạn Thắng	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, cải tạo nhà làm việc 1 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	5144/QĐ-UBND 16/9/2020	8.000	4.400	3.200	3.200		
2	Trạm y tế xã Tiên Phong	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, cải tạo nhà làm việc 1 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	5001/QĐ-UBND 12/9/2020	7.995	4.395	3.200	3.200		
3	Trạm y tế xã Đồng Thái	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	5152/QĐ-UBND 16/9/2020	9.000	4.550	4.000	4.000		
4	Trạm y tế xã Phú Đông	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, cải tạo nhà làm việc 1 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	5149/QĐ-UBND 16/9/2020	9.000	4.550	4.000	4.000		
5	Trạm y tế xã Khánh Thượng	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	6905/QĐ-UBND 13/11/2020	11.590	1.011	10.000	10.000		

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
6	Trạm y tế xã Yên Bài	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	6907/QĐ-UBND 13/11/2020	8.500	275	8.000	8.000		
7	Trạm y tế xã Vật Lại	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	5156/QĐ-UBND 16/9/2020	8.000	650	7.200	7.200		
8	Trạm y tế xã Cẩm Lĩnh	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	5011/QĐ-UBND 12/9/2020	8.000	650	7.200	7.200		
9	Trạm y tế xã Vân Hòa	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	6906/QĐ-UBND 13/11/2020	9.500	1.025	8.000	8.000		
<b>B</b>	<b>Trung tâm y tế</b>	<b>1</b>			<b>12.000</b>	<b>1.000</b>	<b>10.200</b>		<b>10.200</b>	<b>10.200</b>
<i>b.3</i>	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	<i>1</i>			<i>12.000</i>	<i>1.000</i>	<i>10.200</i>		<i>10.200</i>	<i>10.200</i>
1	Trung tâm y tế huyện Ba Vì	1	- Cải tạo khu hành chính TTYT 3 tầng. - Cải tạo khu nhà dân số hiện tại thành khu dịch vụ : Tiêm chủng - XN- Chăm sóc SKSS- Ngón ngữ trị liệu - Hệ thống phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị - Hạ tầng kỹ thuật, các hạng mục phụ trợ	1343/QĐ-UBND 21/3/2022	12.000	1.000	10.200		10.200	10.200
<b>C</b>	<b>Phòng Khám Đa khoa</b>	<b>2</b>			<b>79.000</b>	<b>7.500</b>	<b>66.300</b>		<b>66.300</b>	<b>37.000</b>
<i>c.2</i>	<i>Nâng cấp, mở rộng</i>	<i>2</i>			<i>79.000</i>	<i>7.500</i>	<i>66.300</i>		<i>66.300</i>	<i>37.000</i>
1	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	1	- Xây mới nhà khám chữa bệnh 2 tầng, - Cải tạo nhà khám chữa bệnh 1 tầng. - Các hạng mục phụ trợ, san công tường bao rãnh thoát nước PCCC; - Trang thiết bị	8067/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	35.000	3.500	30.000		30.000	17.000
2	Nâng cấp, cải tạo phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	1	- Xây dựng nhà khám chữa bệnh 2 tầng;- Xây dựng nhà bếp ăn;- Cải tạo nhà khám chữa bệnh 2 tầng;- Hệ thống phòng cháy chữa cháy, thiết bị;- Hạ tầng kỹ thuật, các hạng mục phụ trợ	35/NQ-HĐND ngày 15/11/2021; 1266/QĐ-UBND 15/3/2022	44.000	4.000	36.300		36.300	20.000
<b>III</b>	<b>HUYỆN CHƯƠNG MỸ</b>	<b>23</b>			<b>267.601</b>	<b>60.320</b>	<b>180.200</b>		<b>180.200</b>	
<b>A</b>	<b>Trạm y tế</b>	<b>22</b>			<b>250.091</b>	<b>54.810</b>	<b>170.000</b>		<b>170.000</b>	
<i>a.1</i>	<i>Xây mới</i>	<i>10</i>			<i>116.627</i>	<i>25.030</i>	<i>80.000</i>		<i>80.000</i>	
1	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	8.686	1.730	6.000		6.000	
2	Trạm y tế xã Đại Yên	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	11.919	2.650	8.000		8.000	
3	Trạm y tế xã Hòa Chính	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	13.722	3.390	8.900		8.900	
4	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	10.753	2.160	7.500		7.500	
5	Trạm y tế xã Hợp Đồng	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	10.754	2.160	7.500		7.500	

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
6	Trạm y tế xã Phú Nam An	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	11.915	2.370	8.300		8.300	
7	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	14.994	3.370	10.100		10.100	
8	Trạm y tế xã Thanh Bình	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	11.306	2.200	8.000		8.000	
9	Trạm y tế xã Thượng Vực	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	11.580	2.790	8.000		8.000	
10	Trạm y tế xã Văn Võ	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	10.998	2.210	7.700		7.700	
<b>a.2</b>	<b>Nâng cấp, mở rộng</b>	<b>12</b>			<b>133.464</b>	<b>29.780</b>	<b>90.000</b>		<b>90.000</b>	
1	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	13.445	3.700	8.400		8.400	
2	Trạm y tế xã Đông Sơn	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	11.415	2.580	7.700		7.700	
3	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	12.201	2.740	8.200		8.200	
4	Trạm y tế xã Hồng Phong	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	10.643	2.150	7.400		7.400	
5	Trạm y tế xã Hữu Văn	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	10.064	1.980	7.000		7.000	
6	Trạm y tế xã Lam Điền	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	11.641	2.630	7.800		7.800	
7	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	9.730	2.510	6.200		6.200	
8	Trạm y tế xã Quảng Bị	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	10.085	1.980	7.100		7.100	
9	Trạm y tế xã Tốt Động	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	10.443	2.050	7.300		7.300	
10	Trạm y tế xã Thụy Hương	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	12.150	2.620	8.300		8.300	
11	Trạm y tế xã Trung Hòa	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	12.011	2.700	8.100		8.100	
12	Trạm y tế xã Phụng Châu	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	9.636	2.140	6.500		6.500	
<b>a.3</b>	<b>Cài tạo, sửa chữa</b>									
<b>B</b>	<b>Trung tâm y tế</b>	<b>1</b>			<b>17.510</b>	<b>5.510</b>	<b>10.200</b>		<b>10.200</b>	
<b>b.1</b>	<b>Xây mới</b>									
<b>b.2</b>	<b>Nâng cấp, mở rộng</b>	<b>1</b>			<b>17.510</b>	<b>5.510</b>	<b>10.200</b>		<b>10.200</b>	



TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
1	Trung tâm y tế huyện Chương Mỹ	1		01/NQ-HĐND 16/3/2022	17.510	5.510	10.200		10.200	
<b>IV</b>	<b>HUYỆN ĐAN PHƯỢNG</b>	<b>2</b>			<b>41.340</b>	<b>11.340</b>	<b>25.866</b>		<b>25.866</b>	
<i>A</i>	<i>Trạm y tế</i>	<i>1</i>			<i>13.000</i>	<i>3.000</i>	<i>8.700</i>		<i>8.700</i>	
<i>a.1</i>	<i>Xây mới</i>	<i>1</i>			<i>13.000</i>	<i>3.000</i>	<i>8.700</i>		<i>8.700</i>	
1	Trạm y tế xã Trung Châu	1			13.000	3.000	8.700		8.700	
<i>C</i>	<i>Phòng Khám Đa khoa</i>	<i>1</i>			<i>28.340</i>	<i>8.340</i>	<i>17.166</i>		<i>17.166</i>	
<i>c.1</i>	<i>Xây mới</i>	<i>1</i>			<i>28.340</i>	<i>8.340</i>	<i>17.166</i>		<i>17.166</i>	
1	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	1			28.340	8.340	17.166		17.166	
<b>V</b>	<b>HUYỆN ĐÔNG ANH</b>									
<b>VI</b>	<b>HUYỆN GIA LÂM</b>	<b>2</b>			<b>20.000</b>	<b>2.000</b>	<b>16.000</b>		<b>16.000</b>	
<i>A</i>	<i>Trạm y tế</i>	<i>2</i>			<i>20.000</i>	<i>2.000</i>	<i>16.000</i>		<i>16.000</i>	
<i>a.1</i>	<i>Xây mới</i>	<i>2</i>			<i>20.000</i>	<i>2.000</i>	<i>16.000</i>		<i>16.000</i>	
1	Trạm y tế xã Kiều Ky	1			10.000	1.000	8.000		8.000	
2	Trạm y tế xã Bát Tràng	1			10.000	1.000	8.000		8.000	
<b>VII</b>	<b>HUYỆN HOÀI ĐỨC</b>									
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN MÊ LINH</b>	<b>15</b>			<b>125.653</b>	<b>23.235</b>	<b>92.200</b>		<b>92.200</b>	<b>24.200</b>
<i>A</i>	<i>Trạm y tế</i>	<i>14</i>			<i>115.653</i>	<i>21.235</i>	<i>85.200</i>		<i>85.200</i>	<i>24.200</i>
<i>a.1</i>	<i>Xây mới</i>	<i>6</i>			<i>61.045</i>	<i>12.499</i>	<i>43.300</i>		<i>43.300</i>	<i>7.600</i>
1	Trạm y tế xã Mê Linh	1	Xây mới nhà trạm 2 tầng, khu xử lý nước thải HTKT đồng bộ	908/QĐ-UBND 07/3/2022	11.885	4.199	7.600		7.600	7.600
2	Trạm y tế xã Tam Đồng	1	Xây dựng nhà y tế 2 tầng đạt chuẩn; hạ tầng và công trình phụ trợ đồng bộ		9.870	1.610	7.200		7.200	
3	Trạm y tế xã Vạn Yên	1	Xây dựng nhà y tế 2 tầng đạt chuẩn; hạ tầng và công trình phụ trợ đồng bộ		9.840	1.620	7.200		7.200	

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bổ trí vốn T4/2022
4	Trạm y tế xã Tiền Phong	1	Xây dựng nhà y tế 2 tầng đạt chuẩn; hạ tầng và công trình phụ trợ đồng bộ		9.940	1.650	7.200		7.200	
5	Trạm y tế xã Tiến Thịnh	1	Xây dựng nhà y tế 2 tầng đạt chuẩn; hạ tầng và công trình phụ trợ đồng bộ		9.900	1.740	7.100		7.100	
6	Trạm y tế xã Kim Hoa	1	Xây dựng nhà y tế 2 tầng đạt chuẩn; hạ tầng và công trình phụ trợ đồng bộ		9.610	1.680	7.000		7.000	
<i>a.3</i>	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	8			54.608	8.736	41.900		41.900	16.600
1	Trạm y tế thị trấn Chi Đông	1	Cải tạo nhà làm việc và các hạng mục sân vườn, công trình phụ trợ		7.000	910	5.400		5.400	
2	Trạm y tế xã Thạch Đà	1	Xây dựng nhà trạm chính, cải tạo công trình phụ trợ và hạ tầng sân vườn		9.200	1.700	6.600		6.600	
3	Trạm y tế xã Chu Phan	1	Xây dựng hệ thống công tường rào và sân vườn hạ tầng kỹ thuật, nhà để xe		4.000	700	2.900		2.900	
4	Trạm y tế xã Hoàng Kim	1	Cải tạo nhà trạm chính 3 tầng; xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ		7.460	754	6.000		6.000	
5	Trạm y tế xã Văn Khê	1	Cải tạo nhà trạm chính, xây dựng bổ sung nhà khám bệnh truyền nhiễm, công trình phụ trợ và hạ tầng đồng bộ		6.000	1.000	4.400		4.400	
6	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế thị trấn Quang Minh	1	Xây mới nhà trạm 2 tầng, cải tạo nhà khám bệnh hiện trạng và bếp, kho, HTKT đồng bộ	878/QĐ-UBND 02/3/2022	6.758	882	5.200		5.200	5.200
7	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	Xây mới nhà trạm 2 tầng, cải tạo nhà khám bệnh hiện trạng và bếp, kho, HTKT đồng bộ	910/QĐ-UBND 07/3/2022	7.042	1.242	5.800		5.800	5.800
8	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	Xây mới nhà trạm 2 tầng, cải tạo nhà khám bệnh hiện trạng và bếp, kho, HTKT đồng bộ	912/QĐ-UBND 07/3/2022	7.148	1.548	5.600		5.600	5.600
<b>B</b>	<b>Trung tâm y tế</b>	<b>1</b>			<b>10.000</b>	<b>2.000</b>	<b>7.000</b>		<b>7.000</b>	
<i>b.3</i>	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	<i>1</i>			<i>10.000</i>	<i>2.000</i>	<i>7.000</i>		<i>7.000</i>	
1	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	1	Cải tạo nhà làm việc và các hạng mục sân vườn, công trình phụ trợ		10.000	2.000	7.000		7.000	
<b>IX</b>	<b>HUYỆN MỸ ĐỨC</b>	<b>17</b>			<b>201.202</b>	<b>20.276</b>	<b>167.600</b>	<b>16.000</b>	<b>151.600</b>	<b>46.900</b>
<b>A</b>	<b>Trạm y tế</b>	<b>15</b>			<b>143.302</b>	<b>17.381</b>	<b>118.500</b>	<b>16.000</b>	<b>102.500</b>	<b>46.900</b>
<i>a.1</i>	<i>Xây mới</i>	<i>10</i>			<i>124.702</i>	<i>14.376</i>	<i>102.800</i>	<i>16.000</i>	<i>86.800</i>	<i>46.900</i>
1	Xây mới trạm y tế xã An Tiến	1		5059/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.500	1.320	8.000	8.000		
2	Xây mới trạm y tế xã Tuy Lai	1		5016/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.000	1.725	11.900	8.000	3.900	3.900

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bổ trí vốn T4/2022
3	Trạm y tế xã Đại Hưng	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng + nhà bếp, nhà cách ly 1 tầng + nhà trạm xử lý nước thải, nước SH + nhà xe + nhà để rác + các HM phụ trợ + thiết bị y tế		10.000	750	8.500		8.500	
4	Trạm y tế xã Hồng Sơn	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng + nhà bếp, nhà cách ly 1 tầng + nhà vòm s= 120m2 + nhà trạm xử lý nước thải, + nhà xe + nhà để rác + các HM phụ trợ + thiết bị y tế	2559/QĐ-UBND 26/10/2021	14.986	1.749	11.300		11.300	11.300
5	Trạm y tế xã Hợp Tiến	1			15.000	1.750	12.700		12.700	
6	Trạm y tế xã Hợp Thanh	1	Xây mới 1 khối nhà khám bệnh 2 tầng; 01 nhà bếp + phòng cách ly y tế 01 tầng, nhà chờ tiêm, trạm xử lý nước thải y tế..	2557/QĐ-UBND 26/10/2021	14.788	1.741	11.900		11.900	11.900
7	Trạm y tế xã Hương Sơn	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng, trạm xử lý nước thải y tế, bể xử lý nước thải chất lỏng, nhà bảo vệ,...	2556/QĐ-UBND 26/10/2021	12.000	1.600	9.900		9.900	9.900
8	Trạm y tế xã Mỹ Thành	1			10.000	750	8.500		8.500	
9	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	1			12.000	1.370	10.200		10.200	
10	Trạm y tế xã Xuy Xá	1	Xây mới hệ thống xử lý nước thải, hệ thống cấp nước sinh hoạt, bếp ăn kết hợp phòng cách ly bệnh nhân, nhà để xe, nhà chứa rác, nhà bảo vệ,..	2558/QĐ-UBND 26/10/2021	12.428	1.621	9.900		9.900	9.900
a.2	Nâng cấp, mở rộng									
a.3	Cải tạo, sửa chữa	5			18.600	3.005	15.700		15.700	
1	Trạm y tế xã An Mỹ	1	Thay thế hệ thống cửa, xây nhà bếp, phòng tắm, trang thiết bị		3.300	565	2.800		2.800	
2	Trạm y tế xã An Phú	1	Thay thế hệ thống cửa, trần lại bếp, sửa chữa công, phòng cách ly, nhà để xe		3.300	560	2.800		2.800	
3	Trạm y tế xã Đốc Tín	1	Sơn lại khối nhà 2 tầng, xử lý mới một, chống nóng, nhà xe, các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị		3.300	560	2.800		2.800	
4	Trạm y tế xã Phúc Lâm	1			3.200	560	2.700		2.700	
5	Trạm y tế xã Phùng Xá	1			5.500	760	4.600		4.600	
<b>B</b>	<b>Trung tâm y tế</b>	<b>1</b>			<b>14.900</b>	<b>745</b>	<b>12.600</b>		<b>12.600</b>	
b.3	Cải tạo, sửa chữa	1			14.900	745	12.600		12.600	
1	Trung tâm y tế huyện Mỹ Đức	1	Cải tạo, sửa chữa nhà 2 tầng, và các hạng mục phụ trợ, xử lý hệ thống thu gom rác thải		14.900	745	12.600		12.600	
<b>C</b>	<b>Phòng Khám Đa khoa</b>	<b>1</b>			<b>43.000</b>	<b>2.150</b>	<b>36.500</b>		<b>36.500</b>	
c.1	Xây mới	1			43.000	2.150	36.500		36.500	

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
1	Phòng khám đa khoa khu vực Hương Sơn	1	Xây dựng phòng khám với các chuyên khoa, các phòng xét nghiệm, đạt tiêu chuẩn ngành như: phòng xét nghiệm, phòng Xquang, phòng siêu âm, phòng thăm dò chức năng, các phòng chức năng phục vụ ngoại khóa khác, trang thiết bị, các hạng mục phụ trợ		43.000	2.150	36.500		36.500	
<b>X</b>	<b>HUYỆN PHÚ XUYỀN</b>	<b>14</b>			<b>123.975</b>	<b>12.398</b>	<b>102.200</b>		<b>102.200</b>	<b>65.700</b>
<b>A</b>	<b>Trạm y tế</b>	<b>13</b>			<b>116.775</b>	<b>11.678</b>	<b>96.100</b>		<b>96.100</b>	<b>65.700</b>
<b>a.1</b>	<b>Xây mới</b>	<b>13</b>			<b>116.775</b>	<b>11.678</b>	<b>96.100</b>		<b>96.100</b>	<b>65.700</b>
1	Xây dựng Trạm y tế thị trấn Phú Minh	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng và hạng mục phụ trợ	1550/QĐ-UBND 25/3/2022	8.958	896	7.100		7.100	7.100
2	Xây dựng Trạm y tế xã Châu Can	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng và hạng mục phụ trợ	1548/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	900	7.200		7.200	7.200
3	Xây dựng Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng và hạng mục phụ trợ	1543/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	900	7.600		7.600	7.600
4	Xây dựng Trạm y tế xã Đại Xuyên	1	2 tầng 12 phòng		9.000	900	7.600		7.600	
5	Xây dựng Trạm y tế xã Hoàng Long	1	2 tầng 12 phòng		9.000	900	7.600		7.600	
6	Xây dựng Trạm y tế xã Hồng Minh	1	2 tầng 12 phòng		9.000	900	7.600		7.600	
7	Xây dựng Trạm y tế xã Hồng Thái	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng và hạng mục phụ trợ	1544/QĐ-UBND 25/3/2022	8.817	882	7.300		7.300	7.300
8	Xây dựng Trạm y tế xã Nam Phong	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng và hạng mục phụ trợ	1545/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	900	7.000		7.000	7.000
9	Xây dựng Trạm y tế xã Nam Triều	1	2 tầng 12 phòng		9.000	900	7.600		7.600	
10	Xây dựng Trạm y tế xã Phượng Dực	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng và hạng mục phụ trợ	1547/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	900	7.400		7.400	7.400
11	Xây dựng Trạm y tế xã Sơn Hà	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng, nhà khám bệnh 1 tầng và hạng mục phụ trợ	1549/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	900	7.100		7.100	7.100
12	Xây dựng Trạm y tế xã Tri Trung	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng, nhà khám bệnh 1 tầng và hạng mục phụ trợ	1542/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	900	7.600		7.600	7.600
13	Xây dựng Trạm y tế xã Vân Từ	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng, nhà khám bệnh 1 tầng và hạng mục phụ trợ	1546/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	900	7.400		7.400	7.400
<b>B</b>	<b>Trung tâm y tế</b>	<b>1</b>			<b>7.200</b>	<b>720</b>	<b>6.100</b>		<b>6.100</b>	
<b>b.1</b>	<b>Xây mới</b>	<b>1</b>			<b>7.200</b>	<b>720</b>	<b>6.100</b>		<b>6.100</b>	

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
1	Trung tâm y tế huyện Phú Xuyên	1	Xây mới khu Methadone, sân, công tường rào, rãnh thoát nước và các hạng mục phụ trợ		7.200	720	6.100		6.100	
<b>XI</b>	<b>HUYỆN PHÚC THỌ</b>	<b>17</b>			<b>112.308</b>	<b>30.785</b>	<b>80.340</b>	<b>17.000</b>	<b>63.340</b>	<b>21.700</b>
<i>A</i>	<i>Trạm y tế</i>	<i>15</i>			<i>101.558</i>	<i>29.710</i>	<i>71.740</i>	<i>17.000</i>	<i>54.740</i>	<i>21.700</i>
<i>a.3</i>	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	<i>15</i>			<i>101.558</i>	<i>29.710</i>	<i>71.740</i>	<i>17.000</i>	<i>54.740</i>	<i>21.700</i>
14	Trạm y tế xã Tích Giang	1	Xây mới khối nhà khám và điều trị 3 tầng diện tích 588m <sup>2</sup> ; nhà bảo vệ, nhà xe, hồ đốt rác, bể xử lý nước thải và các hạng mục phụ trợ	4077/QĐ-UBND ngày 11/11/2020	7.455	746	6.000	6.000		
15	Trạm y tế Vân Nam	1	Xây mới khối nhà khám và điều trị 2 tầng diện tích 204m <sup>2</sup> ; cải tạo nhà làm việc 2 tầng; xây mới nhà bếp, nhà bảo vệ, nhà xe, hồ đốt rác, bể xử lý nước thải và các hạng mục phụ trợ	4044/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	7.352	735	6.000	6.000		
11	Trạm y tế xã Xuân Đình (điểm trạm y tế xã Xuân Phú cũ)	1	Xây mới khối nhà khám và điều trị 2 tầng diện tích 235m <sup>2</sup> ; cải tạo nhà làm việc 2 tầng; xây mới nhà bếp, nhà bảo vệ, nhà xe, hồ đốt rác, bể xử lý nước thải và các hạng mục phụ trợ	4046/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	6.390	639	5.000	5.000		
1	Trạm y tế thị trấn Phúc Thọ	1			5.840	584	4.900		4.900	
2	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	1			5.730	573	4.800		4.800	
3	Trạm y tế xã Phúc Hòa	1			9.440	4.800	3.600		3.600	
4	Trạm y tế xã Phụng Thượng	1	Cải tạo khối nhà 2 tầng, xây mới khối nhà sân và điều trị 2 tầng, hạng mục phụ trợ	4043/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	8.990	990	7.100		7.100	7.100
5	Trạm y tế xã Sen Phương	1			6.560	656	5.300		5.300	
6	Trạm y tế xã Tam Hiệp	1			3.640	364	3.000		3.000	
7	Trạm y tế xã Tam Thuận	1			4.500	2.250	1.800		1.800	
8	Trạm y tế xã Thọ Lộc	1	Xây mới khối nhà 1 tầng, cải tạo khối nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	4078/QĐ-UBND ngày 11/11/2020	6.352	635	5.200		5.200	5.200
9	Trạm y tế xã Thượng Cốc	1			7.500	3.750	3.000		3.000	
10	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	1			8.300	830	6.640		6.640	
12	Trạm y tế xã Võng Xuyên	1	Cải tạo khối nhà A, B khám chữa bệnh, cải tạo khối nhà C, nhà bảo vệ và các hạng mục phụ trợ	4050/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	5.636	5.072	4.000		4.000	4.000
13	Trạm y tế xã Vân Phúc	1	Cải tạo khối nhà 2 tầng (nhà A), xây mới khối nhà B và các hạng mục phụ trợ	4048/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	7.873	7.086	5.400		5.400	5.400

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
<b>B</b>	<b>Trung tâm y tế</b>	<b>1</b>			<b>4.200</b>	<b>420</b>	<b>3.360</b>		<b>3.360</b>	
b.3	Cải tạo, sửa chữa	1			4.200	420	3.360		3.360	
1	Trung tâm y tế huyện Phúc Thọ	1			4.200	420	3.360		3.360	
<b>C</b>	<b>Phòng Khám Đa khoa</b>	<b>1</b>			<b>6.550</b>	<b>655</b>	<b>5.240</b>		<b>5.240</b>	
c.3	Cải tạo, sửa chữa	1			6.550	655	5.240		5.240	
1	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	1			6.550	655	5.240		5.240	
<b>XII</b>	<b>HUYỆN QUỐC OAI</b>	<b>14</b>			<b>175.938</b>	<b>76.101</b>	<b>88.300</b>	<b>12.500</b>	<b>75.800</b>	<b>9.000</b>
<b>A</b>	<b>Trạm y tế</b>	<b>13</b>			<b>131.388</b>	<b>71.646</b>	<b>49.300</b>	<b>12.500</b>	<b>36.800</b>	<b>9.000</b>
a.1	Xây mới	9			98.228	60.925	29.300	12.500	16.800	9.000
1	Trạm y tế Phú Mãn	1		2560/QĐ-UBND 21/8/2014; 9394/QĐ-UBND 27/12/2017	14.626	1.463	12.500	12.500		
2	Trạm y tế xã Yên Sơn	1	Xây mới khối nhà làm việc 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021	10.450	7.500	1.900		1.900	
3	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	1	Phá dỡ khối công trình hiện trạng, xây mới khối nhà làm việc 2 tầng	7734/QĐ-UBND 31/10/2016; 36/NQ-HĐND 15/12/2021	10.400	8.000	1.400		1.400	1.400
4	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	1	Xây mới khối nhà làm việc 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	1845/QĐ-UBND 09/5/2018; 26/NQ-HĐND 15/11/2021	11.150	8.000	2.000		2.000	2.000
5	Trạm y tế xã Liệp Tuyết	1	Xây mới khối nhà làm việc 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	22/NQ-HĐND ngày 13/7/2021	9.340	6.500	1.900		1.900	
6	Trạm y tế xã Đông Yên	1	Xây mới khối nhà làm việc 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021	9.430	6.500	2.000		2.000	
7	Trạm y tế xã Đại Thành	1	Xây mới khối nhà làm việc 2 tầng	5983/QĐ-UBND 02/12/2021	9.562	6.962	2.600		2.600	2.600
8	Trạm y tế xã Tân Hòa	1	Xây mới nhà trạm 2 tầng	22/NQ-HĐND ngày 13/7/2021	10.950	8.000	2.000		2.000	
9	Trạm y tế xã Tân Phú	1	Xây mới khối nhà làm việc 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	8167/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	12.320	8.000	3.000		3.000	3.000
a.2	Nâng cấp, mở rộng									
a.3	Cải tạo, sửa chữa	4			33.160	10.721	20.000		20.000	

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
1	Trạm y tế thị trấn Quốc Oai	1	Cải tạo khối nhà hiện có và các hạng mục phụ trợ		8.800	880	7.400		7.400	
2	Trạm y tế xã Sài Sơn	1	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021	8.870	4.500	3.500		3.500	
3	Trạm y tế xã Đồng Quang	1	Cải tạo 3 khối nhà làm việc và cá hạng mục phụ trợ	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021	7.080	4.500	2.000		2.000	
4	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	1	Cải tạo khối nhà hiện có và các hạng mục phụ trợ		8.410	841	7.100		7.100	
<b>B</b>	<b>Trung tâm y tế</b>	<b>1</b>			<b>44.550</b>	<b>4.455</b>	<b>39.000</b>		<b>39.000</b>	
<i>b.1</i>	<i>Xây mới</i>	<i>1</i>			<i>44.550</i>	<i>4.455</i>	<i>39.000</i>		<i>39.000</i>	
1	Trung tâm y tế huyện Quốc Oai	1	Xây dựng đảm bảo công năng sử dụng chuẩn quy mô 2		44.550	4.455	39.000		39.000	
<b>XIII</b>	<b>HUYỆN SÓC SƠN</b>	<b>16</b>			<b>195.487</b>	<b>57.178</b>	<b>124.930</b>		<b>124.930</b>	<b>15.000</b>
<b>A</b>	<b>Trạm y tế</b>	<b>12</b>			<b>122.430</b>	<b>38.837</b>	<b>74.130</b>		<b>74.130</b>	
<i>a.1</i>	<i>Xây mới</i>	<i>4</i>			<i>58.000</i>	<i>32.000</i>	<i>20.200</i>		<i>20.200</i>	
1	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	1	Xây mới nhà làm việc, các hạng mục phụ trợ, HTKT, PCCC, thiết bị		14.500	8.000	5.050		5.050	
2	Trạm y tế xã Bắc Phú	1	Xây mới nhà làm việc, các hạng mục phụ trợ, HTKT, PCCC, thiết bị		14.500	8.000	5.050		5.050	
3	Trạm y tế xã Phú Cường	1	Xây mới nhà làm việc, các hạng mục phụ trợ, HTKT, PCCC, thiết bị		14.500	8.000	5.050		5.050	
4	Trạm y tế xã Tân Minh	1	Xây mới nhà làm việc, các hạng mục phụ trợ, HTKT, PCCC, thiết bị		14.500	8.000	5.050		5.050	
<i>a.3</i>	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	<i>8</i>			<i>64.430</i>	<i>6.837</i>	<i>53.930</i>		<i>53.930</i>	
1	TYT xã Đông Xuân	1	Xây thêm 6 phòng làm việc (điện tim, siêu âm, TMH, phòng tiêm dịch vụ, phòng RHM, phòng tiêm chủng mở rộng). Sửa chữa nâng cấp khối nhà, khu phụ trợ, khuôn viên của trạm, PCCC, trang thiết bị		8.400	840	7.140		7.140	
2	Trạm y tế xã Đức Hòa	1	Xây thêm 6 phòng làm việc (điện tim, siêu âm, TMH, phòng tiêm dịch vụ, phòng RHM, phòng tiêm chủng mở rộng). Sửa chữa nâng cấp khối nhà, khu phụ trợ, khuôn viên của trạm, PCCC, trang thiết bị		8.100	810	6.880		6.880	
3	Trạm y tế xã Mai Đình	1	Xây thêm 4 phòng làm việc, thay mới một số bộ cửa bị hư hỏng, trang thiết bị đồng bộ, PCCC, trang thiết bị		6.940	694	5.890		5.890	
4	Trạm y tế xã Minh Phú	1	Xây thêm 6 phòng làm việc (điện tim, siêu âm, TMH, phòng tiêm dịch vụ, phòng RHM, phòng tiêm chủng mở rộng). Lợp mái tôn sân tạm. Sửa chữa nâng cấp khối nhà cũ, khu phụ trợ, khuôn viên của trạm, PCCC, thiết bị		8.200	820	6.970		6.970	

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
5	Trạm y tế xã Phù Lỗ	1	Cải tạo các khối nhà cũ, khu phụ trợ, khuôn viên của trạm, thiết bị		8.450	845	7.180		7.180	
6	Trạm y tế xã Tân Hưng	1	Xây thêm 6 phòng làm việc (điện tim, siêu âm, TMH, phòng tiêm dịch vụ, phòng RHM, phòng tiêm chủng mở rộng). Sửa chữa nâng cấp khối nhà, khu phụ trợ, khuôn viên của trạm, PCCC, trang thiết bị		7.700	770	6.540		6.540	
7	Trạm y tế xã Thanh Xuân	1	Xây thêm 6 phòng làm việc (điện tim, siêu âm, TMH, phòng tiêm dịch vụ, phòng RHM, phòng tiêm chủng mở rộng). Sửa chữa nâng cấp khối nhà, khu phụ trợ, khuôn viên của trạm, PCCC, trang thiết bị		8.320	832	7.070		7.070	
8	Trạm y tế xã Việt Long	1	Mở rộng đất, xây thêm 6 phòng làm việc (điện tim, siêu âm, TMH, phòng tiêm dịch vụ, phòng RHM, phòng tiêm chủng mở rộng), xây khu chứa rác thải. Cải tạo khối nhà cũ, khu phụ trợ, khuôn viên của trạm, PCCC, trang thiết bị		8.320	1.226	6.260		6.260	
<b>C</b>	<b>Phòng Khám Đa khoa</b>	<b>4</b>			<b>73.057</b>	<b>18.341</b>	<b>50.800</b>		<b>50.800</b>	<b>15.000</b>
<i>c.3</i>	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	4			73.057	18.341	50.800		50.800	15.000
1	Phòng khám đa khoa trung tâm	1	Xây thêm một số hạng mục phụ trợ, bổ sung trang thiết bị		14.000	1.400	11.900		11.900	
2	Phòng khám đa khoa Xuân Giang, Minh Phú	1	Cải tạo các khối nhà hiện trạng, khuôn viên, HTKT		24.000	5.500	16.100		16.100	
3	Phòng khám đa khoa Kim Anh	1	Mở rộng đất, xây mới khối nhà 24 phòng, xây dựng quầy thuốc. Cải tạo các khối nhà làm việc hiện trạng, Quy hoạch lại khuôn viên, HTKT, PCCC, trang thiết bị	2627/QĐ-UBND 06/7/2021	25.827	10.200	15.000		15.000	15.000
4	Phòng khám đa khoa Hồng Kỳ	1	Sửa chữa nâng cấp khối nhà, khu phụ trợ, khuôn viên của trạm, bổ sung trang thiết bị		9.230	1.241	7.800		7.800	
<b>XIV</b>	<b>HUYỆN THẠCH THẮT</b>	<b>6</b>			<b>63.500</b>	<b>25.300</b>	<b>34.600</b>	<b>15.600</b>	<b>19.000</b>	
<b>A</b>	<b>Trạm y tế</b>	<b>6</b>			<b>63.500</b>	<b>25.300</b>	<b>34.600</b>	<b>15.600</b>	<b>19.000</b>	
<i>a.1</i>	<i>Xây mới</i>	5			51.500	16.900	31.000	15.600	15.400	
1	Xây dựng mới trạm y tế xã Yên Bình	1	Phá dỡ công trình hiện trạng đã xuống cấp -XD nhà khám bệnh 2 tầng, tổng diện tích sàn 591 m2. - Xây dựng hạng mục phụ trợ: Nhà bảo vệ, nhà xe, bể đốt rác, sân, cổng, tường bao, hệ thống cấp, thoát nước và các hạng mục phụ trợ khác..... - Đầu tư một số trang thiết bị y tế, văn phòng phục vụ công tác khám, chữa bệnh, hành chính	06/NQ-HĐND 25/6/2020; 5679/QĐ-UBND ngày 12/11/2020; 3850/QĐ-UBND 04/10/2021	8.500	200	8.000	8.000		



TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBĐT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
2	Xây dựng, mở rộng trạm y tế xã Tiên Xuân	1	Mở rộng 399m2; Xây dựng nhà khám chữa bệnh 2 tầng 790m2 với đầy đủ các phòng chức năng, mua sắm thiết bị và hạng mục phụ trợ;	4516/QĐ-UBND 04/11/2021; 23/NQ-HĐND 28/9/2021; 06/NQ-HĐND 25/6/2020;	9.500	1.000	7.600	7.600		
3	Xây dựng mới trạm y tế xã Cần Kiệm	1	Vị trí mới: GPMB 3.500m2, xây dựng nhà khám chữa bệnh 2 tầng, mua sắm thiết bị, hạng mục phụ trợ	06/NQ-HĐND 25/6/2020	12.500	4.200	8.000		8.000	
4	Xây dựng trạm y tế xã Chàng Sơn	1	XD nhà khám bệnh chữa bệnh 2 tầng; mua sắm trang thiết bị và các hạng mục phụ trợ	41/NQ-HĐND 16/12/2021	10.500	3.000	6.400		6.400	
5	Xây dựng mới trạm y tế xã Kim Quan	1	XD nhà khám bệnh chữa bệnh 2 tầng; mua sắm trang thiết bị và các hạng mục phụ trợ	41/NQ-HĐND 16/12/2021	10.500	8.500	1.000		1.000	
a.2	Nâng cấp, mở rộng	1			12.000	8.400	3.600		3.600	
1	Xây dựng, mở rộng trạm y tế xã Canh Nậu	1	GPBM 1.000m2, mở rộng, xây dựng mới trạm y tế : nhà khám bệnh 2 tầng, mua sắm thiết bị, hạng mục phụ trợ	06/NQ-HĐND 25/6/2020	12.000	8.400	3.600		3.600	
<b>XV</b>	<b>HUYỆN THANH OAI</b>	<b>7</b>			<b>51.992</b>	<b>5.240</b>	<b>37.700</b>		<b>37.700</b>	
<i>A</i>	<i>Trạm y tế</i>	<i>7</i>			<i>51.992</i>	<i>5.240</i>	<i>37.700</i>		<i>37.700</i>	
<i>a.2</i>	<i>Nâng cấp, mở rộng</i>	<i>6</i>			<i>41.694</i>	<i>4.725</i>	<i>29.600</i>		<i>29.600</i>	
1	Trạm y tế xã Cao Dương	1			4.500	800	3.400		3.400	
2	Trạm y tế xã Kim Thư	1			14.500	725	8.000		8.000	
3	Trạm y tế xã Liên Châu	1			6.141	800	5.200		5.200	
4	Trạm y tế xã Cự Khê	1			4.906	800	4.000		4.000	
5	Trạm y tế xã Tam Hưng	1			5.552	800	4.000		4.000	
6	Trạm y tế xã Xuân Dương	1			6.095	800	5.000		5.000	
<i>a.3</i>	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	<i>1</i>			<i>10.298</i>	<i>515</i>	<i>8.100</i>		<i>8.100</i>	
1	Trạm y tế xã Hồng Dương	1			10.298	515	8.100		8.100	
<b>XVI</b>	<b>HUYỆN THANH TRÌ</b>	<b>4</b>			<b>42.000</b>	<b>22.200</b>	<b>15.600</b>		<b>15.600</b>	
<i>A</i>	<i>Trạm y tế</i>	<i>4</i>			<i>42.000</i>	<i>22.200</i>	<i>15.600</i>		<i>15.600</i>	
<i>a.1</i>	<i>Xây mới</i>	<i>4</i>			<i>42.000</i>	<i>22.200</i>	<i>15.600</i>		<i>15.600</i>	

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
1	Trạm y tế xã Duyên Hà	1	Sxây dựng 500m2 theo tiêu chuẩn; đảm bảo đủ 7 phòng trở lên, tối thiểu gồm: Phòng hành chính; Phòng khám bệnh; Phòng sơ cứu, cấp cứu; Phòng tiêm; Phòng y dược cổ truyền...		8.000	4.350	2.850		2.850	
2	Trạm y tế thị trấn Văn Điền	1			13.000	8.100	3.600		3.600	
3	Trạm y tế xã Tam Hiệp	1	- XD mới trạm y tế diện tích đất khoảng 500m2. đảm bảo đủ 7 phòng trở lên, tối thiểu gồm: Phòng hành chính; Phòng khám bệnh; Phòng sơ cứu, cấp cứu; Phòng tiêm; Phòng y dược cổ truyền. - Công trình phụ trợ: Kho, nhà để xe, hàng rào bảo vệ, hệ thống xử lý nước thải... - Trang thiết bị văn phòng, thiết bị y tế tối thiểu.		13.000	6.500	5.200		5.200	
4	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	1	- XD mới trạm y tế Sđất 500m2 theo tiêu chuẩn thiết kế trạm y tế cơ sở và tiêu chuẩn ngành; đảm bảo đủ 7 phòng trở lên, tối thiểu gồm: Phòng hành chính; Phòng khám bệnh; Phòng sơ cứu, cấp cứu; Phòng tiêm; Phòng y dược cổ truyền. - Công trình phụ trợ: Kho, nhà để xe, hàng rào bảo vệ, hệ thống xử lý nước thải... - Trang thiết bị văn phòng, thiết bị y tế tối thiểu.		8.000	3.250	3.950		3.950	
<b>XVII</b>	<b>HUYỆN THƯỜNG TÍN</b>	<b>6</b>			<b>43.982</b>	<b>6.110</b>	<b>36.140</b>		<b>36.140</b>	<b>16.840</b>
<b>A</b>	<b>Trạm y tế</b>	<b>5</b>			<b>35.982</b>	<b>5.110</b>	<b>29.940</b>		<b>29.940</b>	<b>16.840</b>
<i>a.1</i>	<i>Xây mới</i>	<i>1</i>			<i>7.395</i>	<i>1.200</i>	<i>6.100</i>		<i>6.100</i>	<i>6.100</i>
1	Trạm y tế xã Văn Bình, huyện Thường Tín	1	Xây dựng dãy nhà 2 tầng với diện tích sang xây dựng khoản 550 m2 và các hạng mục phụ trợ...	7815/QĐ-UBND 31/12/2021	7.395	1.200	6.100		6.100	6.100
<i>a.2</i>	<i>Nâng cấp, mở rộng</i>	<i>4</i>			<i>28.587</i>	<i>3.910</i>	<i>23.840</i>		<i>23.840</i>	<i>10.740</i>
1	Trạm y tế xã Thống Nhất	1			7.890	890	6.700		6.700	
2	Trạm y tế xã Văn Phú	1			7.620	620	6.400		6.400	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Hiền Giang, huyện Thường Tín	1	Xây dựng dãy nhà 2 tầng với diện tích sang xây dựng khoản 550 m2 và các hạng mục phụ trợ...	5439/QĐ-UBND 24/12/2021	6.610	1.300	5.370		5.370	5.370

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
4	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín	1	Xây dựng dãy nhà 2 tầng với diện tích sang xây dựng khoản 550 m2 và các hạng mục phụ trợ...	5440/QĐ-UBND 24/12/2021	6.467	1.100	5.370		5.370	5.370
<b>B</b>	<b>Trung tâm y tế</b>	<b>1</b>			<b>8.000</b>	<b>1.000</b>	<b>6.200</b>		<b>6.200</b>	
<i>b.3</i>	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	<i>1</i>			<i>8.000</i>	<i>1.000</i>	<i>6.200</i>		<i>6.200</i>	
1	Trung tâm y tế huyện Thường Tín	1			8.000	1.000	6.200		6.200	
<b>XVIII</b>	<b>HUYỆN ỨNG HÒA</b>	<b>15</b>			<b>158.100</b>	<b>32.778</b>	<b>121.350</b>		<b>121.350</b>	<b>21.700</b>
<b>A</b>	<b>Trạm y tế</b>	<b>12</b>			<b>90.100</b>	<b>19.528</b>	<b>68.850</b>		<b>68.850</b>	<b>21.700</b>
<i>a.1</i>	<i>Xây mới</i>	<i>2</i>			<i>22.000</i>	<i>3.300</i>	<i>18.600</i>		<i>18.600</i>	
1	Trạm y tế xã Cao Thành	1			11.000	1.650	9.300		9.300	
2	Trạm y tế xã Đại Hùng	1			11.000	1.650	9.300		9.300	
<i>a.2</i>	<i>Nâng cấp, mở rộng</i>	<i>8</i>			<i>63.100</i>	<i>15.478</i>	<i>46.500</i>		<i>46.500</i>	<i>21.700</i>
1	Trạm y tế thị trấn Vân Đình	1	Xây mới nhà khám chữa bệnh 2 tầng, phụ trợ hạ tầng kỹ thuật	1093/QĐ-UBND 29/10/2021	4.500	784	3.700		3.700	3.700
2	Trạm y tế xã Đại Cường	1			9.600	1.440	8.100		8.100	
3	Trạm y tế xã Hòa Nam	1	Xây mới nhà khám chữa, bệnh 2 tầng; cải tạo khu nhà cũ 1 tầng và các hạng mục phụ trợ	2388/QĐ-UBND 20/12/2021	7.500	1.845	5.650		5.650	5.650
4	Trạm y tế xã Hòa Phú	1			9.500	4.990	4.000		4.000	
5	Trạm y tế xã Minh Đức	1			8.500	1.275	7.200		7.200	
6	Trạm y tế xã Quảng Phú Cầu	1	Xây mới nhà khám chữa bệnh 2 tầng; cải tạo nhà cũ 1 tầng và phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật	1091/QĐ-UBND 28/10/2021	7.500	1.308	6.190		6.190	6.190
7	Trạm y tế xã Tào Dương Văn	1	Xây mới nhà khám chữa bệnh 2 tầng, cải tạo khu nhà cũ 1 tầng và hạng mục phụ trợ	2375/QĐ-UBND 17/12/2021	7.500	1.336	6.160		6.160	6.160
8	Trạm y tế xã Viên Nội	1			8.500	2.500	5.500		5.500	
<i>a.3</i>	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	<i>2</i>			<i>5.000</i>	<i>750</i>	<i>3.750</i>		<i>3.750</i>	



TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
1	Trạm y tế xã Trầm Lộng	1			2.000	300	1.500		1.500	
2	Trạm y tế xã Vạn Thái	1			3.000	450	2.250		2.250	
<b>B</b>	<b>Trung tâm y tế</b>	<b>1</b>			<b>45.000</b>	<b>6.750</b>	<b>38.000</b>		<b>38.000</b>	
<i>b.2</i>	<i>Nâng cấp, mở rộng</i>	<i>1</i>			<i>45.000</i>	<i>6.750</i>	<i>38.000</i>		<i>38.000</i>	
1	Trung tâm y tế huyện Ứng Hòa	1			45.000	6.750	38.000		38.000	
<b>C</b>	<b>Phòng Khám Đa khoa</b>	<b>2</b>			<b>23.000</b>	<b>6.500</b>	<b>14.500</b>		<b>14.500</b>	
<i>c.2</i>	<i>Nâng cấp, mở rộng</i>	<i>1</i>			<i>20.000</i>	<i>4.500</i>	<i>13.500</i>		<i>13.500</i>	
1	Phòng khám đa khoa Đông Tân	1			20.000	4.500	13.500		13.500	
<i>c.3</i>	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	<i>1</i>			<i>3.000</i>	<i>2.000</i>	<i>1.000</i>		<i>1.000</i>	
1	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng	1			3.000	2.000	1.000		1.000	

**Ghi chú:** Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 là hạn mức bố trí cho kinh phí xây lắp, thiết bị (nếu có), là cơ sở để các huyện, thị xã tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư. Kế hoạch vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ chính thức cho từng dự án tại các Nghị quyết giao vốn hàng năm của HĐND Thành phố.



Phụ lục 5.1

**NHU CẦU ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC DI TÍCH CẤP THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
(Kèm theo Kế hoạch số 139 /KH-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên di tích	Số dự án	Địa điểm	Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án		Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo										Ghi chú	
						Số ngày quyết định	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Tổng số	Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025										
									Giai đoạn 2021-2025 NS các cấp và xã hội hóa	Trong đó: Ngân sách Thành phố			NS cấp huyện		XHH 2021-2025	Sau năm 2025			
										Giai đoạn 2021-2025	KH 2021-2025 đã duyệt	Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH vốn trung hạn 2021-2025	KH 2021-2025 cấp huyện cân đối			Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
<b>TỔNG SỐ</b>		58					9.286.946	6.392.007	5.352.502	4.636.803	3.290.823	113.000	1.345.981	643.422	39.110	72.276	1.039.506		
	<i>Xuống cấp nghiêm trọng</i>	18					2.952.137	2.075.522	1.502.196	1.442.049	1.095.223		346.827	51.365	50	8.782	573.325		
	<i>Xuống cấp các hạng mục gốc</i>	22					2.261.206	1.911.032	1.737.152	1.150.800	758.200		392.600	522.858	39.060	63.494	173.880		
	<i>Phát huy điểm đến</i>	18					4.073.603	2.405.454	2.113.154	2.043.954	1.437.400	113.000	606.554	69.200			292.300		
<b>A</b>	<b>DI TÍCH THUỘC THÀNH PHỐ QUẢN LÝ SAU ĐẦU TƯ</b>	16					5.396.412	3.293.500	3.102.700	3.102.700	2.815.600	113.000	287.100				190.800		
<b>I</b>	<b>Di tích do Sở Văn hóa - Thể thao quản lý</b>	7					315.000	283.500	180.000	180.000			180.000				103.500		
<b>I.1</b>	<b><i>Xuống cấp nghiêm trọng</i></b>	1					25.000	22.500	22.500	22.500			22.500						
1	Tu bổ tôn tạo di tích Nhà tù Hỏa Lò	1	Hoàn Kiếm	2022-2025	Tu bổ, tôn tạo tổng thể: sân trước nhà xung quanh, nhà A, B, C, D, E, N,....		25.000	22.500	22.500	22.500			22.500						
<b>I.2</b>	<b><i>Xuống cấp các hạng mục gốc</i></b>	6					290.000	261.000	157.500	157.500			157.500				103.500		
1	Tu bổ điện Đại Thành	1	58 Quốc Tử Giám	2023-2025	Tu bổ nhà điện Đại Thành: kết cấu gỗ, sơn thép, lợp ngói mũi hài, nền lát gạch,...		75.000	67.500	67.500	67.500			67.500						
2	Tu bổ Khuê Văn Các	1	59 Quốc Tử Giám	2023-2025	Tu bổ Khuê Văn Các: kết cấu gỗ, mái ngói, sân, nền		50.000	45.000	45.000	45.000			45.000						
3	Tu bổ công chính Văn Miếu	1	60 Quốc Tử Giám	2023-2025	Phân mái, ngói lợp, chân công trình		25.000	22.500									22.500		
4	Tu bổ tường gạch vồ bao quanh di tích và Sân vườn, đường đi khu Văn Miếu	1	61 Quốc Tử Giám	2023-2025	Tu bổ các đoạn tường rào và đường đi, sân vườn		90.000	81.000									81.000		
5	Di tích lưu niệm 48 Hàng Ngang	1	48 Hàng Ngang	2023-2025	Tu bổ, tôn tạo tổng thể: trần, tường, sân, cửa, điện, chiếu sáng, sân vườn, xử lý phần giáp ranh với nhà dân,...		25.000	22.500	22.500	22.500			22.500						
6	Di tích 5D Hàm Long	1	5D Hàm Long	2023-2025	Thực hiện Giải phóng mặt bằng; Tu bổ, tôn tạo tổng thể ngôi nhà 5D: trần, tường, mặt tiền, sân, nền, hệ thống điện, chiếu sáng, ...		25.000	22.500	22.500	22.500			22.500						

ca

TT	Tên di tích	Số dự án	Địa điểm	Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBĐT dự án		Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo										Ghi chú
						Số ngày quyết định	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Tổng số	Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025							Sau năm 2025		
									Giai đoạn 2021-2025 NS các cấp và xã hội hóa	Trong đó: Ngân sách Thành phố			NS cấp huyện		XHH 2021-2025			
										Giai đoạn 2021-2025	KH 2021-2025 đã duyệt	Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH vốn trung hạn 2021-2025	KH 2021-2025 cấp huyện cân đối			Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí	
II	Di tích do Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội quản lý	9					5.081.412	3.010.000	2.922.700	2.922.700	2.815.600	113.000	107.100			87.300		
II.1	<i>Xuống cấp nghiêm trọng</i>	1					1.480.000	800.000	800.000	800.000	800.000							
1	Dự án Bảo tồn phục dựng Hào, Hệ thống thủy văn tại Khu di tích Cổ Loa	1	Khu di tích Cổ Loa	GD1: 2022-2025 GD2: 2025-2030	70 ha; Khảo cổ học, khảo sát đánh giá hiện trạng khu vực hào, thành; GPMB; Tu bổ, tôn tạo phần thành, kè...; Nạo vét, khơi thông hệ thống hào...; Xây dựng hệ thống kỹ thuật đối với hệ thống hào, sông Hoàng Giang; Xây dựng khuôn viên xung quanh.		1.480.000	800.000	800.000	800.000	800.000							
II.2	<i>Xuống cấp các hạng mục gốc</i>	3					917.000	825.300	825.300	825.300	718.200		107.100					
1	Dự án Tu bổ tôn tạo cụm di tích Đền An Dương Vương, Giếng Ngọc	1	Khu di tích Cổ Loa	2021-2023	15.295 m <sup>2</sup> ; Hồ nước và giếng ngọc; Vẽ tổng thể khuôn viên đền An Dương Vương		58.000	52.200	52.200	52.200			52.200					
2	Dự án Dự án Tu bổ tôn tạo cụm di tích Đền Ngự Triều Di Quy và Am Mỹ Châu	1	Khu di tích Cổ Loa	2021-2023	Tu bổ tôn tạo gồm khu di tích đình Ngự triều Di Quy và khu công cộng nằm ở vị trí phía bên kia ngang qua đường làng trải nhựa. 5.565 m <sup>2</sup>		61.000	54.900	54.900	54.900			54.900					
3	Dự án bảo tồn Khu khảo cổ học 18 Hoàng Diệu	1	Khu di tích Hoàng thành Thăng Long	2021-2025	4,53 ha. *Giai đoạn 1: Một khu vườn rộng, Bảo tàng của khu Di tích và 03 ban công khảo cổ; *Giai đoạn 2: Dự án hoàn tất trước khi mở rộng các khu khai quật khảo cổ mới.		798.000	718.200	718.200	718.200	718.200							
II.3	<i>Phát huy điểm đến</i>	5					2.684.412	1.384.700	1.297.400	1.297.400	1.297.400	113.000				87.300		
	<i>Khu di tích Hoàng thành Thăng Long</i>																	
1	Dự án phục dựng Điện Kính Thiên	1	Khu di tích Hoàng thành Thăng Long	2022-2026	5000 m <sup>2</sup> ; Khôi phục Chính điện Kính Thiên; Khôi phục công trình phụ trợ; Khôi phục nội thất, không gian xung quanh điện Kính Thiên; Bảo tồn khu kiến trúc Pháp dưới dạng di sản số.		2.210.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000							
2	Dự án Bảo tồn nhà Cục tác chiến và từng bước hoàn trả không gian Điện Kính Thiên	1	Ba Đình	2017-2019	3915,7m <sup>2</sup>	6770/QĐ-UBND 28/9/2017; 129/QĐ-UBND 08/01/2019	14.813	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000						
3	Dự án Khu trưng bày Hoàng cung Thăng Long	1	Khu di tích Hoàng thành Thăng Long	2022-2024	1250m <sup>2</sup> x2T. Tòa nhà Vaxuco, số 1 Hoàng Diệu phường Quán Thánh, Ba Đình, Hà Nội.		136.000	122.400	122.400	122.400	122.400							

TT	Tên di tích	Số dự án	Địa điểm	Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo										Ghi chú	
						Số ngày quyết định	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Tổng số	Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025										
									Giai đoạn 2021-2025 NS các cấp và xã hội hóa	Trong đó: Ngân sách Thành phố				NS cấp huyện		XHH 2021-2025	Sau năm 2025		
										Giai đoạn 2021-2025	KH 2021-2025 đã duyệt	Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH vốn trung hạn 2021-2025	KH 2021-2025 cấp huyện cân đối	Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí				
4	Chính trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao thuộc di tích Hoàng Thành Thăng Long	1	Ba Đình	2015-2021	5,78ha	5079/QĐ-UBND 02/10/2014 ; 6069/QĐ-UBND 31/10/2019	226.599	170.000	170.000	170.000	170.000	108.000							
5	Giai đoạn II - Dự án Chính trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao	1	Khu di tích Hoàng thành Thăng Long	2021-2025	2,2 ha; Phạm vi 17.804 m2 (khu phía bắc 14.756 m2; khu cột cờ: 3.048 m2)		97.000	87.300									87.300		
<b>B</b>	<b>DI TÍCH DO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ SAU ĐẦU TƯ</b>	<b>42</b>					<b>3.890.534</b>	<b>3.098.507</b>	<b>2.249.802</b>	<b>1.534.103</b>	<b>475.223</b>		<b>1.058.881</b>	<b>643.422</b>	<b>39.110</b>	<b>72.276</b>	<b>848.706</b>		
<b>1</b>	<b>Xuống cấp nghiêm trọng</b>	<b>16</b>					<b>1.447.137</b>	<b>1.253.022</b>	<b>679.696</b>	<b>619.549</b>	<b>295.223</b>		<b>324.327</b>	<b>51.365</b>	<b>50</b>	<b>8.782</b>	<b>573.325</b>		
1	Pháo đài Láng	1	Đống Đa	2022-2023	Tu bổ tôn tạo tổng thể di tích gồm ụ pháo, nhà trưng bày, công, sân tượng bao, hạ tầng kỹ thuật	18/NQ-HĐND 28/9/2021	22.000	19.800	19.800				19.800						
2	Số chỉ huy K18	1	Thanh Xuân	2022-2023	Tu bổ, tôn tạo: 02 bia di tích, nóc hầm, kết cấu tường chắn đất bao quanh hầm, cửa hầm và các lối lên xuống hoen gỉ, cũ nát. Phần kiến trúc bên trong.		17.002	15.300	15.300	15.300			15.300		0		0		
3	Tu bổ, tôn tạo, phục hồi Khu di tích địa đạo Nam Hồng, huyện Đông Anh	1	Đông Anh	2022-2025	Tu bổ, tôn tạo các di tích gốc.		104.000	93.600	44.000	30.000			30.000	14.000	50		49.600		
4	Đường từ tỉnh lộ 419 đi tỉnh lộ 425 (thuộc quản thể khu du lịch thắng cảnh Hương Sơn với khu di tích Tam Chúc Khá Phong tỉnh Hà Nam), huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2021-2025	L=5,3Km; B=18m	23/NQ-HĐND 23/9/2021	288.000	210.000	210.000	210.000	210.000								
5	Nâng cấp, mở rộng bến đò và suối Tuyết Sơn, xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2022-2024	Nạo vét lòng suối, xây dựng bến đò	23/NQ-HĐND 23/9/2021	53.957	48.560	48.560	48.560	42.000		6.560						
6	Đền Cửa Vông	1	Mỹ Đức	2022-2025	Xây dựng các hạng mục chính: tiền tế, hậu cung, gian Đĩ		70.000	63.000	63.000	63.000			63.000						
7	Chùa Thanh Sơn- Hương Đài	1	Mỹ Đức	2022-2025	Xây dựng các hạng mục chính: tiền đường, hậu cung, nhà khách, nhà tổ, các hạng mục phụ trợ		80.000	72.000	72.000	72.000			72.000						
8	Đầu tư nâng cấp đường bộ tuyến Thiên Trù - Hương Tích	1	Mỹ Đức	2022-2025	cải tạo nâng cấp 3 km đường bộ		125.000	112.500									112.500		
9	Đầu tư nâng cấp đường bộ tuyến Thanh Sơn - Hương Đài	1	Mỹ Đức	2022-2025	cải tạo nâng cấp 1 km đường bộ		97.000	87.300									87.300		

TT	Tên di tích	Số dự án	Địa điểm	Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo										Ghi chú
						Số ngày quyết định	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Tổng số	Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025							Sau năm 2025		
									Giai đoạn 2021-2025 NS các cấp và xã hội hóa	Trong đó: Ngân sách Thành phố			NS cấp huyện		XHH 2021-2025			
										Giai đoạn 2021-2025	KH 2021-2025 đã duyệt	Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH vốn trung hạn 2021-2025	KH 2021-2025 cấp huyện cân đối			Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí	
10	Đầu tư nâng cấp đường bộ tuyến Đường đi hang Sừng Sám	1	Mỹ Đức	2022-2025	cải tạo nâng cấp 2,5 km đường bộ		120.000	108.000									108.000	
11	Đầu tư nâng cấp đường bộ tuyến Bảo Đài đi động Tuyết Sơn	1	Mỹ Đức	2022-2025	cải tạo nâng cấp 1,3 km đường bộ		125.000	112.500									112.500	
12	Tu bổ tôn tạo di tích CMKC Trại Diên	1	Phủ Xuyên	2023-2025	Đền thờ chính, HTKT		21.500	19.350	19.350	19.350			19.350					
13	Đình Hạ Hiệp	1	Phúc Thọ		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Tiền tế, Đại đình, Tả Hữu vu, Nghi môn ngoại, Nghi môn nội, nhà Bia, Am hóa vàng, nhà khách, Thủ từ, nhà bếp, khu vệ sinh; sân vườn tổng thể HTKT		100.000	90.000	45.000	45.000			45.000				45.000	
14	Chùa Thầy và khu vực núi đá Sài Sơn, Hoàng Xá, Phương Cách (Gồm các điểm di tích: chùa Cả, chùa Cao, nhà lưu niệm Bác Hồ, quần thể núi động Hoàng Xá, đình Thụy Khuê, Quán Thánh)	1	Quốc Oai	2022-2025	Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Thủy đình Chùa Thầy; Tam bảo, nhà Tổ, nhà Mẫu Chùa Cao, Gác chuông chùa Cao; Nhà Tám Mái (Thủy đình), nhà khách, sân, vườn, kê hồ động Hoàng Xá; đình Thụy Khuê, Nhà thờ Bác Hồ, Quán Thánh.		131.499	118.150	59.725	40.000			40.000	13.150		6.575	58.425	
15	Đình So	1	Quốc Oai	2022-2024	Tu bổ, tôn tạo: Nghi môn, Ông muống, Hậu cung, Tả Hữu vu, sân vườn...		44.154	39.739	39.739	33.117			33.117	4.415		2.207		
16	Dự án Bảo tồn phục hồi, tôn tạo khu di tích Địa điểm an toàn khu xứ ủy Bắc Kỳ năm 1942 (Chùa Chờng)	1	Ứng Hòa	2022-2023	Tu bổ tôn tạo chùa Chờng; phục dựng đình tổ		48.025	43.223	43.223	43.223	43.223							
<b>II. 2</b>	<b>Xuống cấp các hạng mục gốc</b>	<b>13</b>					<b>1.054.206</b>	<b>824.732</b>	<b>754.352</b>	<b>168.000</b>	<b>40.000</b>		<b>128.000</b>	<b>522.858</b>	<b>39.060</b>	<b>63.494</b>	<b>70.380</b>	
1	Đài cắm thù giặc Mỹ	1	Đông Đa	2022	Tu bổ tôn tạo, hạng mục tượng đài, nhà trưng bày, sân, tượng bao, hạ tầng kỹ thuật		10.000	9.000	9.000					9.000				
2	Đền Kim Liên	1	Đông Đa	2023-2025	Tu bổ tôn tạo, đại bái, hậu cung, sân, khu vực bia thân tích		30.000	27.000	27.000					27.000				



TT	Tên di tích	Số dự án	Địa điểm	Năm KC-HT	Nội dung thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBĐT dự án		Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo										Ghi chú
						Số ngày quyết định	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Tổng số	Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025							Sau năm 2025		
									Giai đoạn 2021-2025 NS các cấp và xã hội hóa	Trong đó: Ngân sách Thành phố			NS cấp huyện		XHH 2021-2025			
										Giai đoạn 2021-2025	KH 2021-2025 đã duyệt	Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH vốn trung hạn 2021-2025	KH 2021-2025 cấp huyện cần đối			Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí	
3	Đình, đền, chùa Hai Bà Trưng	1	Hai Bà Trưng	2018-2022	* Tu bổ Nghi môn. Phá dỡ phần tường rào xuống cấp, xây dựng lại, sơn mới toàn bộ hệ thống tường rào. * Khu vực Đình: GPMB 5 hộ dân sát Đại Đình để cải tạo cảnh quan phía sau hậu Đình. Tu bổ lại Đình Đại, xây dựng 1 Bình phong lớn nằm ở chính giữa cửa, xây 02 Cổng phụ - đình. * Khu vực chùa: Xây dựng Am hóa vàng-chùa; Nhà khách; Nhà ni, Nhà soạn lễ. * Hoàn chỉnh hệ thống HTKT (điện, cấp nước, thoát nước, tường rào, PCCC, sân vườn, cây xanh, chiếu sáng, chống mối,...). * Hồ Hai Bà Trưng: Tháo dỡ phần lan can cũ bằng sắt, Xây dựng lan can bảo vệ quanh Hồ và bậc thang xuống hồ bằng đá, hoàn trả mặt bằng hệ đá sau thi công.	3571/QĐ-UBND 31/10/2018	44.683	8.850	8.850					8.850	8.850			
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Bạch Mã, quận Hoàn Kiếm	1	Hoàn Kiếm	2020-2022	Tu bổ, tôn tạo trên diện tích hiện trạng (Nghi môn, Phương đình, Tiền tế, Hậu cung)	2978/QĐ-UBND 29/10/2018; 1238/QĐ-UBND 12/10/2020	40.080	16.000	16.000					16.000	16.000			
5	Tu sửa cấp thiết di tích quốc gia đặc biệt đình Chèm, phường Thụy Phương	1	Bắc Từ Liêm	2020-2022	- Điều chỉnh cao độ phần sân đường - Tôn tạo hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật (sân đường, bó vỉa, cấp điện, cấp thoát nước), tường rào. - Tu sửa, chỉnh trang, chống xuống cấp các hạng mục: Nghi môn nội, Đại đình, Phương đình, Nhà bia tá hữu (tiểu phương đình), Tả vu, Hữu vu.	6423/QĐ-UBND 20/11/2020	10.351	9.000	9.000					9.000	9.000			
6	Tu bổ tôn tạo di tích đình Chèm và xây dựng điểm đến phục vụ du lịch, phường Thụy Phương	1	Bắc Từ Liêm		- Lập quy hoạch chi tiết tổng thể di tích; - Tại khu vực bảo vệ 1: Tu bổ tôn tạo triệt để các hạng mục gốc của di tích. - Tại khu vực bảo vệ 2: Tôn tạo xây dựng các hạng mục chức năng phục vụ việc sử dụng, tham quan du lịch và phát huy giá trị di tích		144.868	130.380	60.000	60.000			60.000				70.380	
7	Xây dựng đền thờ Ngô Quyền tại khu di tích thành Cổ Loa, huyện Đông Anh	1	Đông Anh	2022-2025	Xây dựng mới đền thờ Ngô Quyền		301.224	271.102	271.102					271.102	10			
8	Xây dựng công viên di sản kết hợp quảng trường và công trình công cộng tại khu di tích Thành Cổ Loa	1	Đông Anh	2023-2025	Xây dựng mới		236.000	212.400	212.400					175.906		36.494		

TT	Tên di tích	Số dự án	Địa điểm	Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo										Ghi chú
						Số ngày quyết định	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Tổng số	Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025							Sau năm 2025		
									Giai đoạn 2021-2025 NS các cấp và xã hội hóa	Trong đó: Ngân sách Thành phố				NS cấp huyện				
										Giai đoạn 2021-2025	KH 2021-2025 đã duyệt	Trở: KH 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH vốn trung hạn 2021-2025	KH 2021-2025 cấp huyện cân đối	Trở: KH 2021-2022 đã bố trí		XHH 2021-2025	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mạch Trảng	1	Đồng Anh	2024-2025	Tu bổ Đại Đình và các hạng mục phụ trợ		30.000	27.000	27.000							27.000		
10	Tu bổ di tích CMKC Quán cơm cụ Tắc - Cây gạo chợ Bôi	1	Đồng Anh	2023-2025	Tu bổ tổng thể		20.000	18.000	18.000	18.000			18.000					
11	Tu bổ, tôn tạo khu di tích lịch sử Phù Đồng	1	Gia Lâm	2012-2022	Cải tạo trụ sở cũ, xây dựng hạ tầng; Miếu Ban, Chùa kiến sơ	3831/QĐ-UBND 22/8/2011 4291/QĐ-UBND 12/8/2019 1865/QĐ-UBND 31/12/2019	87.000	6.000	6.000				6.000	5.200				
12	Đình Yên Vỹ (cụm di tích Chùa Hương)	1	Mỹ Đức	2022-2024	Hạng mục đại bái, 02 Dải Vĩ		15.000	13.500	13.500	13.500			13.500					
13	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia đặc biệt Chùa Tây Phương	1	Thạch Thất	2023-2024	Tu bổ, tôn tạo các hạng mục chính và phụ trợ di tích		85.000	76.500	76.500	76.500	40.000		36.500					
<b>II. 3</b>	<b>Phát huy di sản đến du lịch</b>	<b>13</b>					<b>1.389.191</b>	<b>1.020.754</b>	<b>815.754</b>	<b>746.554</b>	<b>140.000</b>		<b>606.554</b>	<b>69.200</b>		<b>205.000</b>		
1	Gò Đống Đa	1	Đống Đa	2022-2025	Tu bổ tôn tạo		50.000	45.000	45.000				45.000					
2	Giải phóng mặt bằng, cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu vực xung quanh di tích đền Bà Kiệu, quận Hoàn Kiếm	1	Hoàn Kiếm	Quý IV/2023-Quý I/2024	Giải phóng mặt bằng phần diện tích đất do các hộ dân và tổ chức đang sử dụng khoảng 250 m2, phá dỡ công trình, lát đá để cải tạo hạ tầng kỹ thuật phần diện tích đã giải phóng mặt bằng.	23/NQ-HĐND 23/9/2021	50.000	45.000	45.000	45.000	40.000		5.000					
3	Tu bổ, tôn tạo di tích CMKC Nhà bà Hai Vẽ, phường Phú Thượng	1	Tây Hồ				8.000	7.200	7.200				7.200					
4	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng nhà cụ Nguyễn Thị An	1	Tây Hồ				10.000	9.000	9.000				9.000					
5	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt đình Tây Đằng	1	Ba Vì		Đại đình, tả hữu vu sân, các hạng mục phụ trợ		40.000	36.000	36.000	32.000			32.000	4.000				
6	Tu bổ, tôn tạo địa điểm chiến thắng cos 600 núi Ba Vì	1	Ba Vì		Tu bổ hạng mục Nhà trưng bày, hệ thống bãi đỗ xe		40.000	36.000	36.000	32.000			32.000	4.000				

TT	Tên di tích	Số dự án	Địa điểm	Năm KC-HT	Nội dung thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBĐT dự án		Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo										Chi chú	
						Số ngày quyết định	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Tổng số	Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025							Sau năm 2025			
									Giai đoạn 2021-2025 NS các cấp và xã hội hóa	Trong đó: Ngân sách Thành phố				NS cấp huyện			XHH 2021-2025		
										Giai đoạn 2021-2025	KH 2021-2025 đã duyệt	Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH vốn trung hạn 2021-2025	KH 2021-2025 cấp huyện cần đổi	Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí				
7	Tu bổ, tôn tạo và xây dựng hoàn thiện các hạng mục còn lại khu di tích Quốc gia đặc biệt Đền Hai Bà Trưng	1	Mê Linh	2023-2025	- Khoanh vùng bảo vệ mở rộng di tích, sửa chữa các khu đền chính mái bị thấm dột nhiều chỗ. - Xây dựng hoàn thiện các hạng mục theo quy hoạch hiện có: Lát đá sân vườn khu nội vi và đường kéo quân, hoàn thiện hệ thống hạ tầng sân vườn khu ngoại vi và quảng trường trung tâm phục vụ lễ hội, cải tạo sân vật, xây dựng bãi đỗ xe, xây dựng đình trần sông, nhà đón tiếp khác kết hợp thụ lộc, nhà làm việc của Ban QLDT, cải tạo nhà sắp lễ,...		500.000	220.500	220.500	220.500				220.500					
8	Đền Hát Môn	1	Phúc Thọ		Giải phóng mặt bằng để mở rộng khuôn viên di tích. Tu bổ, tôn tạo khu quản lý, khu trải nghiệm, khu thờ các tướng lĩnh, khu thờ Thần phủ, thần Mẫu Hai Bà, thờ ông Thi Sách, hạ tầng kỹ thuật (Hệ thống điện, cấp thoát nước, PCCC, chống mối mọt...)		450.000	405.000	200.000	200.000				200.000				205.000	
9	Khu bảo tồn thuộc khu vực IV khu du lịch - văn hóa Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2023-2025	Xây dựng các công trình kiến trúc: nhà điều hành, ban quản lý đền Sóc, nhà trưng bày và biểu diễn, chòi nghỉ chân; kê hồ Đồng Sóc, hồ đền Mẫu, hồ đền Thượng, lát lối đi... các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật.	QĐ 559/QĐ-UBND 28/01/2011	148.431	133.588	133.588	133.588	100.000			33.588					
10	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng kháng chiến Trung Giã, xã Trung Giã	1	Sóc Sơn	2022-2025	- Tu bổ lại nhà lá và tôn tạo 02 nhà tôn. - Mở rộng khuôn viên di tích; Cải tạo khu nhà trưng bày; Cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật: Sân, đường nội bộ; Kê ao, tường rào; hệ thống điện; Xây dựng nhà vệ sinh, nhà để xe		50.160	45.136	45.136	45.136				45.136					
11	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Tân Yên, xã Hồng Kỳ	1	Sóc Sơn	2022-2025	- Tu bổ, tôn tạo các hạng mục di tích và quy hoạch tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ trong khuôn viên di tích, HTKT. - Xây mới nhà trưng bày và tường niếm; các công trình phụ trợ; hệ thống HTKT: Sân, công, tường rào, hệ thống điện, cấp thoát nước, PCCC		15.150	13.630	13.630	13.630				13.630					
12	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Xuân Kỳ, xã Đông Xuân	1	Sóc Sơn	2022-2025	- Tu bổ, tôn tạo nhà trưng bày tường niếm - Quy hoạch tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ trong khuôn viên di tích, hạ tầng kỹ thuật.		12.450	11.200	11.200	11.200				11.200					

TT	Tên di tích	Số dự án	Địa điểm	Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo										Ghi chú	
						Số ngày quyết định	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Tổng số	Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025							Sau năm 2025			
									Giai đoạn 2021-2025 NS các cấp và xã hội hóa	Trong đó: Ngân sách Thành phố			NS cấp huyện		XHH 2021-2025				
										Giai đoạn 2021-2025	KH 2021-2025 đã duyệt	Trở: KHV 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH vốn trung hạn 2021-2025	KH 2021-2025 cấp huyện cân đối			Trở: KHV 2021-2022 đã bố trí		
13	Tu bổ, tôn tạo Nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	Thường Tín	2022-2024	Nhà khách, công trình phụ trợ		15.000	13.500	13.500	13.500			13.500						

Ghi chú: Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn của các dự án tại biểu trên sẽ được chỉnh thức cập nhật, bổ sung tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố về cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và hàng năm của TP.



**Phụ lục 5.2**

**KẾ HOẠCH THÀNH PHỐ HỒ TRỌNG CÁC HUYỆN, THỊ XÃ TU BỒ, TÔN TẠO CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO**

*(Theo Kế hoạch số 135 /KH-UBND ngày 06 / 5 /2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMBT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bổ trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>337</b>	<b>184</b>			<b>12.023.095</b>	<b>2.188.090</b>	<b>217.965</b>	<b>8.352.700</b>	<b>5.147.700</b>	<b>680.300</b>	<b>4.467.400</b>	<b>524.300</b>	<b>3.205.000</b>
	<i>Xuống cấp nghiêm trọng</i>	<i>149</i>	<i>165</i>			<i>7.029.161</i>	<i>1.213.798</i>	<i>120.438</i>	<i>4.941.500</i>	<i>3.558.250</i>	<i>482.300</i>	<i>3.075.950</i>	<i>427.900</i>	<i>1.383.250</i>
	<i>Xuống cấp hạng mục gốc</i>	<i>168</i>	<i>14</i>			<i>3.650.542</i>	<i>710.878</i>	<i>93.342</i>	<i>2.459.800</i>	<i>1.107.650</i>	<i>175.500</i>	<i>932.150</i>	<i>96.400</i>	<i>1.352.150</i>
	<i>Phát huy điểm đến</i>	<i>20</i>	<i>5</i>			<i>1.343.392</i>	<i>263.414</i>	<i>4.185</i>	<i>951.400</i>	<i>481.800</i>	<i>22.500</i>	<i>459.300</i>		<i>469.600</i>
<b>1</b>	<b>SƠN TÂY</b>	<b>12</b>	<b>12</b>			<b>690.031</b>	<b>117.413</b>		<b>512.500</b>	<b>366.250</b>	<b>85.000</b>	<b>281.250</b>		<b>146.250</b>
<i>1.1</i>	<i>Xuống cấp nghiêm trọng</i>	<i>1</i>	<i>9</i>			<i>223.633</i>	<i>23.551</i>		<i>174.900</i>	<i>163.600</i>	<i>72.500</i>	<i>91.100</i>		<i>11.300</i>
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đoài Giáp xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây	1		Tu bổ tôn tạo các hạng mục Hậu cung, Giếng Đình; Phục hồi toà Đại Đình, Nghi môn...	559/QĐ-UBND ngày 01/06/2020	29.405	2.831		26.500	26.500	26.500			
2	Tu bổ, tôn tạo đình, đền Phú Nhi		1	Tu bổ nhà Đại đình (Tiền Bái và Hậu Cung) theo nguyên gốc; Tôn tạo Nghi môn, nhà Tả Mạc, Hữu Mạc, hệ thống HTKT	1352/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	49.398	4.000		40.000	40.000	30.000	10.000		
3	Tu bổ tôn tạo đình Lễ Khê		1	Tu bổ Nghi môn ngoại theo nguyên gốc; tôn tạo Nghi môn nội; Tả - Hữu mạc ngoại; Tả - Hữu mạc nội; tôn tạo nhà Tiền tế, nhà Đại Đình; Am hóa vàng, Đèn mẫu theo hiện trạng	1019/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	22.918	2.100		16.000	16.000	16.000			
4	Tu bổ, tôn tạo Đình Phụ Khang		1	Đề nghị tu bổ, tôn tạo toàn bộ di tích nhằm bảo tồn, phát huy giá trị di tích		18.510	1.510		14.700	14.700		14.700		
5	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Thịnh		1	Đề nghị tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích		12.282	2.000		9.600	9.600		9.600		
6	Tu bổ, tôn tạo Đình Tiên túc		1	Đề nghị tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích		18.617	2.000		14.600	14.600		14.600		
7	Tu bổ, tôn tạo Đình Sơn Trung		1	Đề nghị tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích		21.000	6.200		12.700	12.700		12.700		
8	Tu bổ, tôn tạo Đình trong thôn Ngọc Kiên		1	Đề nghị tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích		15.929	200		12.500	12.500		12.500		
9	Tu bổ, tôn tạo Đình Thiên Mã		1	Đề nghị tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích		7.485	500		5.700	5.700		5.700		
10	Tu bổ, tôn tạo Đền Mẫu Tiên Kiều		1	Đề nghị tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích		28.089	2.210		22.600	11.300		11.300		11.300
<i>1.2</i>	<i>Xuống cấp hạng mục gốc</i>	<i>5</i>	<i>1</i>			<i>188.597</i>	<i>18.270</i>		<i>157.700</i>	<i>91.350</i>		<i>91.350</i>		<i>66.350</i>
1	Tu bổ, tôn tạo nhà thờ Thám hoa Giang Văn Minh	1		Đề nghị tu bổ, tôn tạo nhằm bảo tồn và phát huy giá trị di tích		10.270	1.270		8.000	8.000		8.000		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trước: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Phục hồi 1 số công làng đã mất trong di tích (Mông phụ, Cam Thịnh,...)	1		Đề nghị tu bổ, tôn tạo phục hồi các công trình công đứng với kiến trúc truyền thống		20.000	2.000		17.000	17.000		17.000		
3	Tu bổ tôn tạo 30 ngôi nhà cổ	1		Tu bổ, tôn tạo 30 ngôi nhà nhằm bảo tồn và phát huy giá trị di tích		40.000	4.000		34.000	17.000		17.000		17.000
4	Cải tạo sửa chữa toàn bộ kè đá ong tại Thành cổ Sơn Tây, nạo vét, cải tạo mặt nước hào Thành Cổ	1		Cải tạo, xây mới toàn bộ kè đá ong bên trong thành cổ và bên ngoài phía giáp đường phố		40.000	4.000		34.000	17.000		17.000		17.000
5	Cải tạo, sửa chữa cầu công Bắc, cầu công Nam; Phục dựng cầu công Hữu (phía Tây); Phục dựng công Tả (công phía Đông) Thành cổ Sơn Tây	1		Cải tạo, ốp đá ong để đồng bộ với vật liệu đá ong truyền thống xứ Đoài; Phục dựng làm mới cầu công Hữu vật liệu bằng gỗ; Phục dựng công Tả.		45.000	4.000		38.000	19.000		19.000		19.000
6	Tu bổ, tôn tạo Đình Hồng Hậu		1	Đề nghị tu bổ, tôn tạo toàn bộ di tích		33.327	3.000		26.700	13.350		13.350		13.350
<b>1.3</b>	<b>Phát huy điểm đến</b>	<b>6</b>	<b>2</b>			<b>277.801</b>	<b>75.592</b>		<b>179.900</b>	<b>111.300</b>	<b>12.500</b>	<b>98.800</b>		<b>68.600</b>
1	Bảo tồn và phát huy giá trị di tích Thành Cổ	1		Hệ thống HTKT chưa hoàn chỉnh, cần chỉnh trang cảnh quan, bổ sung hạ tầng kỹ thuật	356/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	14.992	2.492		12.500	12.500	12.500			
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng Đèn Và (giai đoạn 1)	1		Đề nghị đầu tư hạ tầng kỹ thuật đèn Và theo quy hoạch bảo tồn tu bổ, đèn Và tỷ lệ 1/500		96.000	36.400		50.000	50.000		50.000		
3	Mở rộng, tu bổ tôn tạo Đình (đền) Phùng Hưng	1		Đề nghị mở rộng khuôn viên đền thờ nhằm phát huy giá trị di tích		34.436	14.500		19.200	19.200		19.200		
4	Mở rộng khuôn viên đền thờ Lăng Ngô Quyền	1		Đề nghị mở rộng khuôn viên đền thờ nhằm phát huy giá trị di tích		29.345	12.700		11.900	11.900		11.900		
5	Tu bổ, tôn tạo đình Phù Sa	1		Đề nghị tu bổ, tôn tạo di tích nhằm phát huy giá trị di tích		40.000	4.000		34.000	17.700		17.700		16.300
6	Xây dựng điểm trưng bày các giá trị văn hóa Làng cổ ở Đường Lâm	1		Đề nghị đầu tư xây dựng		15.000	1.500		12.500					12.500
7	Đền Mãng Sơn		1	Đề nghị tôn tạo di tích		16.000	1.000		14.000					14.000
8	Tu bổ tôn tạo di tích đền Vua Lê		1	Đề nghị tu bổ, tôn tạo, mở rộng khuôn viên di tích		32.028	3.000		25.800					25.800
<b>II</b>	<b>BA VÌ</b>	<b>42</b>	<b>29</b>			<b>1.901.244</b>	<b>280.299</b>		<b>1.381.700</b>	<b>909.200</b>	<b>198.200</b>	<b>711.000</b>	<b>160.000</b>	<b>472.500</b>
<b>II.1</b>	<b>Xuống cấp nghiêm trọng</b>	<b>9</b>	<b>29</b>			<b>1.080.248</b>	<b>155.049</b>		<b>829.200</b>	<b>699.700</b>	<b>198.200</b>	<b>501.500</b>	<b>145.000</b>	<b>129.500</b>
1	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử Đình Viên Châu	1		Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Tiền tế, Đại bái, nhà mẫu, nhà Tả mạc), nhà bếp, nhà vệ sinh, sân vườn cảnh quan, phụ trợ.	6484/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	39.026	5.026		31.200	31.200	31.200			
2	Bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị di tích đền Hạ	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục gốc (Nhà mẫu, nghi môn, Tả vu Hữu vu), lầu hóa vàng, nhà khách và các hạng mục phụ trợ khác	2618/QĐ-UBND ngày 29/9/2019; 196/QĐ-UBND ngày 14/01/2020	29.960	3.160		26.800	26.800	26.800			

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trước: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Tu bổ tôn tạo di tích đình thôn Cộng Hòa, xã Thái Hòa		1	Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Đại đình, nhà tá hữu mạc, nghi môn, gác chuông, gác chống); các hạng mục phụ trợ khác	3061/QĐ-UBND ngày 02/6/2021	45.000	5.000		36.500	36.500	36.500			
4	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đình xóm thượng xã Minh Châu		1	Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Đại đình, đại bái, hậu cung, nghi môn); hạng mục phụ trợ khác	3060/QĐ-UBND ngày 02/6/2021	15.000	1.500		12.700	12.700	12.700			
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, miếu Văn chỉ Cao Cương, xã Đông Quang		1		3185/QĐ-UBND 25/10/2019	44.998	2.250		38.000	38.000	15.000	23.000		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Đình Vĩnh Phệ		1		1841/QĐ-UBND 19/10/2016	14.264	713		12.000	12.000	10.000	2.000		
7	Tu bổ tôn tạo di tích đình La Xuyên, xã Vạn Thắng		1	Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Đại đình, nhà tá hữu mạc); nhà hòm đôn, nhà bảo quản, nội thất đồ thờ các hạng mục phụ trợ và các hạng mục phụ trợ	8035/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	35.000	5.500		26.000	26.000	16.000	10.000		
8	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Thái Bạt xã Tông Bạt		1	Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái, hậu cung, nhà tá hữu mạc, nghi môn, khu tường niệm đại tướng Nguyễn Chí Thanh), nhà bia và các hạng mục phụ trợ	7970/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	43.000	3.000		35.000	35.000	18.000	17.000		
9	Tu bổ tôn tạo di tích chùa thôn Đông, thị trấn Tây Đằng		1	Tu bổ tôn tạo Tiên đường, thượng điện, nhà mẫu, nhà tổ, tam quan, gác chuông, gác khánh, nhà khách, nhà soạn lễ và các hạng mục phụ trợ khác	7972/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	40.000	3.000		32.000	32.000	16.000	16.000		
10	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Liễu Châu, thị trấn Tây Đằng		1	Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc ( Nghi môn, nhà tá hữu mạc, tam quan, gác chuông, nhà tam bảo, nhà mẫu); nhà khách, nhà bếp, nhà vệ sinh, hạng mục phụ trợ	7971/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	40.000	3.000		32.000	32.000	16.000	16.000		
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cam Đà	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Nghi môn, nhà Tá Vu, nhà Hữu Vu, nhà Đại đình) và các công trình phụ trợ; Tu bổ, tôn tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật: cấp điện, cấp nước, thoát nước, PCCC	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1162/QĐ-UBND 11/3/2022	45.000	4.000		38.000	38.000		38.000	16.000	
12	Tu bổ, tôn tạo đình, miếu thôn Kiều Mộc	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc của Đình (Đại đình, tá hữu mạc, nghi môn, cổng chính, bình phong); nhà khách, lầu hóa sớ, nhà thủ từ, nhà bếp, nhà vệ sinh, HTKT tổng thể. Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc Miếu Kiều Mộc ( Bình Phong, nghi môn, tiền bái, trung cung, thượng cung, tá hữu vu); lầu hóa sớ, nhà bếp, nhà kho, nhà vệ sinh, HTKT tổng thể.	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1305/QĐ-UBND 18/3/2022	45.000	4.000		38.000	38.000		38.000	16.000	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Châu	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái – Hậu cung, Nghi môn, nhà Tá hữu vu), nhà thủ từ - bếp - vệ sinh, cổng phụ, lầu hóa sớ và sân vườn, nhà bảo quản, tường rào	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1304/QĐ-UBND 18/3/2022	42.000	4.000		36.000	36.000		36.000	16.000	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phương Khê, xã Phú Phương	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (đại đình); tá hữu mạc); hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ	4781/BVHTTDL-DSVH 22/12/2021; 1100/QĐ-UBND 04/3/2022	25.000	3.500		19.000	19.000		19.000	10.000	

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Tráo: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Tăng Cầu, xã Đồng Thái		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Đại đình; tả vu, nghi môn); Tu bổ, tôn tạo nhà bảo quản, nhà bao che và hạ tầng, phụ trợ tổng thể	41/NQ-HĐND 15/12/2021; 1115/QĐ-UBND 07/3/2022	12.000	1.000		10.000	10.000		10.000	6.000	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Duyên Lâm		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Đại đình, nhà tam bảo, nghi môn, công phụ), bếp, vệ sinh, nhà hóm đôn, nhà bao che, nhà bảo quản	1161/QĐ-UBND 11/3/2022	20.000	5.000		13.000	13.000		13.000	8.000	
17	Tu bổ, tôn tạo đình Ngọc Nhị xã Cẩm Lĩnh		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái, hậu cung, nhà tả hữu vu, miếu cửa Đền; Phục dựng Đại đình, Tả hữu vu, nghi môn, công chính, công phụ), am hóa vàng, nhà bao che của đình Ngọc Nhị và hạ tầng tổng thể	41/NQ-HĐND 15/12/2021; 1120/QĐ-UBND 07/3/2022	40.000	7.000		29.000	29.000		29.000	16.000	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Trí Phú Sơn Đà		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Cổng Tam quan, nhà Tam Bảo, nhà Tổ, nhà Mẫu); nhà sắp lễ, nhà bếp, am hóa vàng, nhà vệ sinh. Tôn tạo hệ thống cơ sở HTKT đầy đủ	41/NQ-HĐND 15/12/2021; 1113/QĐ-UBND 07/3/2022	35.000	6.500		25.000	25.000		25.000	15.000	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đông Lâu, xã Phú Đông		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái, hậu cung; tả hữu vu; nghi môn); Tu bổ, tôn tạo nhà bảo quản, hạ tầng tổng thể	41/NQ-HĐND 15/12/2021; 1121/QĐ-UBND 07/3/2022	15.000	2.000		12.200	12.200		12.200	7.000	
20	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thuận An, xã Thái Hòa		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc ( nghi môn, nhà Đại đình, nhà Tả mạc, nhà Hữu mạc); Tu bổ, tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật.	1160/QĐ-UBND 11/3/2022	40.000	4.000		32.500	32.500		32.500	16.000	
21	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Cẩm An xã Cẩm Lĩnh		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Đại, hậu cung; nhà tả hữu vu; điện mẫu); Tu bổ, tôn tạo nhà bảo quản, hạ tầng tổng thể	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1119/QĐ-UBND 07/3/2022	28.000	6.200		19.000	19.000		19.000	12.000	
22	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đoài, xã Tiên Phong		1	Tu bổ, tôn tạo Đại đình; tường bao, nghi môn; Tu bổ, tôn tạo nhà bảo quản, hạ tầng tổng thể	41/NQ-HĐND 15/12/2021; 1114/QĐ-UBND 07/3/2022	15.000	2.200		11.900	11.900		11.900	7.000	
23	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Chu Quyển, Chu Minh (chùa Hoa Nghiêm)	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Tam bảo, điện Mẫu, nhà tổ, tam quan gác chuông); nhà khách, nhà từ ân, nhà bếp, nhà vệ sinh, sân vườn và hạ tầng tổng thể	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	45.000	5.000		38.200	38.200		38.200		
24	Tu bổ, tôn tạo Đình Quỳnh Lâm thôn Quỳnh Cao		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc ( Đại bái hậu cung, nhà Bia)... các hạng mục phụ trợ khác		30.000	4.000		25.000	25.000		25.000		
25	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Lác (hạng mục Trung cung, hậu cung)	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Trung cung, hậu cung); Tu bổ, tôn tạo nhà bảo quản	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	15.000	2.000		12.700	12.700		12.700		
26	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vật Yên		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc ( Nghi môn, nhà Đại bái và Hậu cung, nhà Tả mạc, nhà Hữu mạc)		30.000	4.000		25.000	25.000		25.000		



TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBĐT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMBĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trước: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
27	Tu bổ, tôn tạo Chùa, miếu thôn Đông Viên (giai đoạn 2)	1		Chùa: Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (tả hữu mạc, tam quan, nhà mẫu, nhà ni), vệ sinh, bếp, Tu bổ, tôn tạo khu lăng mộ Miếu: Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (tiền tế và hậu cung) và các hạng mục phụ trợ		30.000	6.000		20.000	10.000		10.000		10.000
28	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Đình Bằng Tạ		1	Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (đình chính, tả vu, hữu vu, nghi môn), sân, tường bao, cột cờ các hạng mục phụ trợ		25.000	3.000		17.000	8.500		8.500		8.500
29	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phong Châu		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Nghi môn, nhà Đại bái, Hậu cung). Tu bổ, tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	20.000	3.000		14.000	7.000		7.000		7.000
30	Tu bổ, tôn tạo di tích đền, chùa Nhuận Trạch, xã Vạn Thắng		1	Chùa: Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Tam bảo, Nhà tổ, Nhà mẫu, Tam quan,) Nhà bếp, các hạng mục phụ trợ; Tu bổ, tôn tạo HTKT Đền: Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (đền chính) và các hạng mục phụ trợ; Tu bổ, tôn tạo HTKT đồng bộ	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	25.000	5.000		15.000	7.500		7.500		7.500
31	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Tri Lai, xã Đông Thái		1	Tu bổ hạng mục gốc: của Đình: Đại bái, trung cung và hậu cung, Tả mạc, Hữu mạc. Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc của Chùa: Tam bảo, Nhà mẫu, các hạng mục phụ trợ; Tu bổ, tôn tạo hạ tầng kỹ thuật đồng bộ		15.000	2.000		10.500					10.500
32	Tu bổ, tôn tạo chùa Đông Lâu, xã Thụy An		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Tam bảo) và hạ tầng tổng thể		10.000	1.000		7.500					7.500
33	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Trung Cung, xã Vật Lại		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái, hậu cung, gác chuông, gác trống); Tu bổ, tôn tạo nhà bảo quản, nhà bao che và hạ tầng tổng thể	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	10.000	2.000		6.500					6.500
34	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa thôn Bắc thị trấn Tây Đằng		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (nhà tam bảo, nhà tổ, nhà mẫu); nhà khách, xây nhà bếp, nhà vệ sinh, gác chuông và các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		12.000					12.000
35	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lai Bồ thị trấn Tây Đằng		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (đại đình, tả hữu mạc, nghi môn) và các hạng mục phụ trợ, di chuyển trạm biến áp.		22.000	3.000		13.000					13.000
36	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Cao thị trấn Tây Đằng		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Tiền tế, hậu cung, nhà tả hữu vu, nghi môn) các hạng mục phụ trợ		25.000	22.500		15.000					15.000
37	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tòng Thái, xã Tòng Bạt		1	Tu bổ, tôn tạo Đại bái, hậu cung, tả hữu vu, nghi môn, Tu bổ, tôn tạo nhà bảo quản, nhà bao che và hạ tầng tổng thể	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	25.000	3.000		17.000					17.000
38	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa xóm Thượng, xã Minh Châu		1	Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Tam bảo)		25.000	5.000		15.000					15.000
<b>II.2</b>	<b>Xuống cấp hạng mục gốc</b>	<b>25</b>				<b>470.996</b>	<b>81.000</b>		<b>304.500</b>	<b>51.500</b>		<b>51.500</b>	<b>15.000</b>	<b>253.000</b>

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trước: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thịnh Thôn, xã Cam Thượng	1		Hạng mục đền chính đã tu bổ năm 2020. Giai đoạn 2 tu bổ tôn tạo hạng mục Nghi môn, nhà Bia, nhà Tà mạt, nhà Hữu mạt, nhà Bếp và nhà Vệ sinh.	31/NQ-HĐND 22/10/2021; 1122/QĐ-UBND 07/3/2022	9.996	500		8.000	8.000		8.000	5.000	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Khánh Chúc Đồi	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Nghi môn, nhà Đại bái và Hậu cung, Miếu) và các công trình phụ trợ. Tu bổ, tôn tạo hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.	1139/QĐ-UBND 9/3/2022	25.000	4.000		16.000	16.000		16.000	10.000	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vân Sa, Tân Hồng	1		Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Đại đình, Tà hữu vu, nghi môn, cổng chính, Miếu thờ Trần Ngũ Nương, Miếu thờ bà Châu Chàng) và hạng mục phụ trợ (cổng phụ, , am hóa vàng).	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	45.000	9.000		32.000	10.000		10.000		22.000
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Vũ thôn Yên Bò	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Nghi môn, nhà Tiền tế, nhà Đại bái và Hậu cung). Tu bổ, tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.		35.000	7.000		20.000	10.000		10.000		10.000
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Phú Hữu - Long Sơn Tự	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Tam bảo, điện Mẫu, nhà tổ) , nhà bảo quản, nhà bao che, sân vườn và hạ tầng tổng thể	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	20.000	4.000		15.000	7.500		7.500		7.500
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà thờ Lê Anh Tuấn, Vạn Thắng	1		Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Tiền đường, hậu cung, tá hữu vu), nhà bao che và hạ tầng tổng thể	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	15.000	3.000		8.000					8.000
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Hữu	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Nghi môn, nhà Đại đình, nhà Tà Vu, nhà Hữu vu) và các công trình phụ trợ. Tu bổ, tôn tạo hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.		15.000	3.000		8.500					8.500
8	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Kiều Mộc	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (nhà Tổ, nhà Mẫu, nhà Ni). Hạng mục gốc đã được tu bổ năm 2018		15.000	3.000		8.500					8.500
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Xuyên	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (nhà Đại đình, nhà Tà mạt, nhà hữu mạt)		15.000	3.000		8.500					8.500
10	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Bò (giai đoạn 2)	1		Hạng mục gốc đang tu bổ, giai đoạn sau XD nhà khách, nhà kho, Sân, tường bao, nghi môn		10.000	2.000		7.000					7.000
11	Tu bổ, tôn tạo chùa xóm 3, xã Minh Châu	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Tam bảo, nhà mẫu)Tu bổ, tôn tạo nhà bảo quản, hạ tầng tổng thể		13.000	2.000		8.500					8.500
12	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bằng Tạ	1		Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Tam bảo) tôn tạo nhà sắp lễ, đài hóa sớ; Tu bổ, tôn tạo nhà vệ sinh, nhà bếp, lư hương, tường bao		20.000	3.000		12.000					12.000
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vô Khuy	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Nghi môn, nhà Đại đình); Tu bổ, tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật.		14.000	2.000		9.000					9.000
14	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Khê Thượng	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Tam quan, gác chuông, nhà Tam bảo, nhà Tổ, nhà Mẫu) và các công trình phụ trợ. Tu bổ, tôn tạo hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.		25.000	4.000		15.000					15.000
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà thờ họ Lê	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (nhà Từ đường, cổng ) GPMB, các hạng mục phụ trợ		10.000	2.000		7.000					7.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBĐT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMBĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà thờ họ Trần	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (nhà Từ đường, cổng) và các hạng mục phụ trợ		10.000	2.000		7.000					7.000
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Thứ, xã Khánh Thượng	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái, Hậu cung, Tả, hữu vu, nghi môn) và các hạng mục phụ trợ		14.000	2.000		9.000					9.000
18	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hoắc Châu, xã Châu Sơn	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Tam bảo, nhà mẫu; Tu bổ), tôn tạo nhà bảo quản, hạ tầng tổng thể	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	10.000	1.000		7.500					7.500
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hạc Sơn	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Tam bảo, Nhà tổ, Nhà mẫu, Tam quan) Nhà bếp và các hạng mục phụ trợ; Tu bổ, tôn tạo hạ tầng kỹ thuật đồng bộ		25.000	5.000		15.000					15.000
20	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thuần Mỹ	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái, Hậu cung, Nghi môn), nhà Tả mạc, sân		10.000	2.000		6.500					6.500
21	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Trần Thế Vinh	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (nhà Từ đường) và hạ tầng kỹ thuật		5.000	500		4.000					4.000
22	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Mè	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Miếu), hạ tầng kỹ thuật		10.000	2.000		6.500					6.500
23	Tu bổ, tôn tạo Đình chùa hai thôn La Phẩm, La Thiện	1		Tu bổ, mở rộng hạng mục gốc. Đình: Tu bổ, tôn tạo, nâng cấp nhà Đại bái, Hậu cung, Tả Mạc, hữu Mạc; Chùa: Tu bổ, tôn tạo Tam bảo, nhà Tả Mạc, hữu mạc) và hạng mục phụ khác		40.000	4.000		30.000					30.000
24	Tu bổ, tôn tạo Miếu Ông, Miếu Bà thôn Vu Chu	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái và Hậu cung Miếu ông, Miếu bà, Giếng cổ), nhà sắp xếp và hạ tầng kỹ thuật của cụm di tích		25.000	4.000		16.000					16.000
25	Tu bổ, tôn tạo Đình Đền thôn Tân Phong	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái, Hậu cung, Nghi môn, Đền) và sân		35.000	7.000		20.000					20.000
<b>11.3</b>	<b>Phát huy diềm đến</b>	<b>8</b>				<b>350.000</b>	<b>44.250</b>		<b>248.000</b>	<b>158.000</b>		<b>158.000</b>		<b>90.000</b>
1	Bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị di tích đền Hạ (giai đoạn 2)	1		Tu bổ, tôn tạo bên tả, nhà khách 300m2; bên Xe 7000m2; bến nước; miếu thủy thần; lầu chuông, nhà dịch vụ		45.000	2.250		40.000	40.000		40.000		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Quốc Gia Đền Trung	1		Tu bổ, tôn tạo nhà khách; hạ tầng kỹ thuật, quy hoạch tổng thể		45.000	4.000		30.000	30.000		30.000		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng	1		Tu bổ, tôn tạo nhà dịch vụ, nhà khách; hạ tầng kỹ thuật, bãi đỗ xe; GPMB		30.000	4.000		20.000	20.000		20.000		
4	Tu bổ, tôn tạo khu di tích Miếu Mèn, xã Cam Thượng	1		Đào ngôi Đại đình, tôn tạo một số vị trí tường bị nứt. Bổ sung nhà tả mạc, Kê ao, bãi đỗ xe, hạ tầng kỹ thuật; GPMB		60.000	8.000		48.000	48.000		48.000		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đình Chu Quyến	1		Tu bổ, tôn tạo bãi đỗ xe; hạ tầng kỹ thuật; GPMB		50.000	8.000		30.000	10.000		10.000		20.000
6	Tu bổ, tôn tạo đình Thụy Phiêu, xã Thụy An	1		Đại đình đã tu bổ. Tu bổ, tôn tạo nhà trung bái, nhà khách; hạ tầng kỹ thuật, bãi đỗ xe		60.000	10.000		40.000	10.000		10.000		30.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trở: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
7	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đời cây đôn Bắc, xã Vật Lại	1		Tu bổ, tôn tạo hàng mục gốc (nhà trưng bày, nhà lưu niệm) và, hạ tầng kỹ thuật, bãi đỗ xe		30.000	5.000		20.000					20.000
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Đá Đen	1		Tu bổ, tôn tạo hàng mục gốc (Đại bái, Hậu cung) và các hạng mục phụ trợ		30.000	3.000		20.000					20.000
<b>III</b>	<b>CHƯƠNG MỸ</b>	<b>13</b>	<b>16</b>			<b>802.497</b>	<b>169.890</b>	<b>12.373</b>	<b>582.000</b>	<b>330.000</b>		<b>330.000</b>	<b>10.000</b>	<b>252.000</b>
<b>III.1</b>	<b>Xuống cấp nghiêm trọng</b>	<b>5</b>	<b>16</b>			<b>313.747</b>	<b>72.198</b>	<b>6.278</b>	<b>224.500</b>	<b>200.000</b>		<b>200.000</b>	<b>10.000</b>	<b>24.500</b>
1	Tu bổ, tôn tạo đình Cốc Thượng, xã Hoàng Diệu	1		- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, hậu cung, hạ tầng kỹ thuật phụ trợ...	02/NQ-HĐND 16/3/2022	14.863	3.419	297	11.000	11.000		11.000		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cô Hiền, xã Hoàng Diệu, huyện Chương Mỹ		1	Tu bổ, tôn tạo Đại bái, trung cung, hậu cung, Tả - Hữu mạc, tứ trụ, bình phong, thủ từ, công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật	2547/QĐ-UBND 17/3/2020; 8485/QĐ-UBND 16/9/2020	14.159	3.293	286	10.000	10.000		10.000	10.000	
3	Tu bổ, tôn tạo đình Thượng, xã Văn Võ	1		- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, trung cung, hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	15.807	3.636	316	11.000	11.000		11.000		
4	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Lạc, xã Đồng Lạc	1		- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	18.702	4.301	374	14.000	14.000		14.000		
5	Tu bổ, tôn tạo chùa Yên Nhân, xã Hòa Chính	1		- Tu bổ, tôn tạo Tiền đường, thượng điện	02/NQ-HĐND 16/3/2022	9.600	2.208	192	7.000	7.000		7.000		
6	Tu bổ, tôn tạo đình Hồng Thái, xã Trần Phú		1	- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, hậu cung, HTKT	289/SVHTT-DTDT ngày 27/11/2022	13.985	3.217	280	10.000	10.000		10.000		
7	Tu bổ, tôn tạo đình Đông Luân, xã Thượng Vực		1	- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	12.004	2.761	240	9.000	9.000		9.000		
8	Tu bổ, tôn tạo đình Hạ, xã Hồng Phong		1	- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	12.981	2.986	260	9.000	9.000		9.000		
9	Tu bổ, tôn tạo đình Đại Từ, xã Lam Điền		1	- Tu bổ, tôn tạo Phương đình, Đại bái, Tả - Hữu hành lang, Thiêu hương, hậu cung	2954/SVHTT-DTDT ngày 16/11/2021; 6757/QĐ-UBND ngày 30/11/2021.	18.544	4.265	371	13.000	13.000		13.000		
10	Tu bổ, tôn tạo miếu Mục Thanh, xã Trung Hòa		1	- Tu bổ, tôn tạo Thiêu hương (Nhà Vương), Đại bái, Ông Muống, Hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	18.702	4.301	374	13.000	13.000		13.000		
11	Tu bổ, tôn tạo đình Long Châu Sơn, xã Phụng Châu		1	- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	17.608	4.050	352	12.500	12.500		12.500		
12	Tu bổ, tôn tạo đình Trung Vực ngoại, xã Thượng Vực		1	- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, Trung cung, Hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	17.478	4.020	350	12.500	12.500		12.500		
13	Tu bổ, tôn tạo Quán Ánh, xã Phụng Châu		1	- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, Hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	6.746	1.552	135	5.000	5.000		5.000		
14	Tu bổ, tôn tạo đình Khê Than, xã Phú Nghĩa		1	- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, Hậu cung, HTKT	02/NQ-HĐND 16/3/2022	14.951	3.439	299	10.000	10.000		10.000		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
15	Tu bổ, tôn tạo đền Trong Phương Bán, xã Phụng Châu		1	- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, Hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	7.261	1.670	145	5.000	5.000		5.000		
16	Tu bổ, tôn tạo Quán Miếu, xã Tiên Phương		1	- Tu bổ, tôn tạo Tiên tế, Đại bái, Hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	12.362	2.843	247	9.000	9.000		9.000		
17	Tu bổ, tôn tạo chùa Đại Từ, xã Lam Điền		1	- Tu bổ, tôn tạo Tiên đường, Thượng điện	02/NQ-HĐND 16/3/2022	11.179	2.571	224	8.000	8.000		8.000		
18	Tu bổ, tôn tạo chùa Hương Tích, xã Phú Nghĩa		1	- Tu bổ, tôn tạo Tiên đường, Thượng điện	02/NQ-HĐND 16/3/2022	9.099	2.093	182	6.500	6.500		6.500		
19	Tu bổ, tôn tạo quán Lương Sơn, xã Đông Sơn	1		- Tu bổ, tôn tạo Tiên tế, đại bái, tả - hữu mạc	02/NQ-HĐND 16/3/2022	18.992	4.368	380	14.000	7.000		7.000		7.000
20	Tu bổ, tôn tạo đình Lương Xá, xã Lam Điền		1	- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, trung cung, hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	29.264	6.731	585	21.000	10.500		10.500		10.500
21	Tu bổ, tôn tạo Quán Ngoại, xã Tiên Phương		1	- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, Trung cung, Ông muống, Hậu cung, Tả - Hữu hành lang	02/NQ-HĐND 16/3/2022	19.458	4.475	389	14.000	7.000		7.000		7.000
<b>III.2</b>	<b>Xuống cấp hạng mục gốc</b>	<b>5</b>				<b>95.504</b>	<b>21.966</b>	<b>1.910</b>	<b>69.500</b>	<b>12.500</b>		<b>12.500</b>		<b>57.000</b>
1	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Nhân, xã Hòa Chính	1		- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, Tả - Hữu hành lang, hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	17.327	3.985	347	12.500	12.500		12.500		
2	Tu bổ, tôn tạo đình Ninh Sơn, TT. Chúc Sơn	1		- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	25.955	5.970	519	19.000					19.000
3	Tu bổ, tôn tạo đình Thuận Lương, xã Hoàng Văn Thụ	1		- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, Thiêu hương, Hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	14.052	3.232	281	10.000					10.000
4	Tu bổ, tôn tạo đình Cốc Hạ, xã Hoàng Diệu	1		- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, trung cung, hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	13.611	3.131	272	10.000					10.000
5	Tu bổ, tôn tạo đình Thượng Văn La, xã Văn Võ	1		- Tu bổ, tôn tạo Phương đình, Đại bái, Tả - Hữu hành lang, hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	24.559	5.648	491	18.000					18.000
<b>III.4</b>	<b>Phát huy điểm đến</b>	<b>3</b>				<b>393.246</b>	<b>75.727</b>	<b>4.185</b>	<b>288.000</b>	<b>117.500</b>		<b>117.500</b>		<b>170.500</b>
1	Xây dựng khu nhà lưu niệm Bác Hồ tại cụm di tích chùa Trâm	1		Xây dựng nhà lưu niệm, tả hữu mạc, gác chuông, gác chông, nhà quản lý, HTKT	02/NQ-HĐND 16/3/2022	184.000	27.600		145.000	50.000		50.000		95.000
2	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích chùa Trâm, xã Phụng Châu	1		Tu bổ chùa Cao, chùa Ba Láng, chùa Vô Vi, chùa Hang; di dân giải phóng mặt bằng;	02/NQ-HĐND 16/3/2022	92.523	21.280	1.850	65.000	32.500		32.500		32.500
3	Tu bổ, tôn tạo chùa Trâm gian, xã Tiên Phương	1		Tu bổ tôn tạo các hạng mục: Tam quan, hồ bán nguyệt, thùy đình, nhà giá ngư, vườn tháp; Xây dựng hệ thống HTKT chiếu sáng sân vườn, bãi xe, tường bao quanh...	02/NQ-HĐND 16/3/2022	116.723	26.846	2.334	78.000	35.000		35.000		43.000
<b>IV</b>	<b>ĐÀN PHƯỢNG</b>	<b>9</b>	<b>2</b>			<b>177.646</b>	<b>21.101</b>	<b>13.153</b>	<b>128.000</b>	<b>75.500</b>	<b>20.000</b>	<b>55.500</b>		<b>52.500</b>
<b>IV.1</b>	<b>Xuống cấp nghiêm trọng</b>	<b>2</b>	<b>2</b>			<b>55.553</b>	<b>2.778</b>	<b>5.553</b>	<b>45.500</b>	<b>45.500</b>		<b>45.500</b>		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBĐT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMBĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Đền Tam Phú	1		Nghi môn, tiền tế, hậu cung, tá mạc, hữu mạc, phương đình, Cổng đền, giếng, sân, vườn	149, ngày 10/11/2021	14.990	750	990	13.000	13.000		13.000		
2	Miếu Voi Phục	1		Tiền tế, đại bái, hậu cung		14.500	725	1.500	12.000	12.000		12.000		
3	Đình Vạn Vỹ		1	Tu bổ đại bái, hậu cung, tiền tế	149/NQ-HĐND ngày 10/11/2021	12.563	628	1.563	10.000	10.000		10.000		
4	Đình Cổ Ngõa Hạ		1	Tu bổ tiền tế, hậu cung, tá hữu mạc, sân, nghi môn		13.500	675	1.500	10.500	10.500		10.500		
<b>IV.2</b>	<b>Xuống cấp hạng mục gốc</b>	<b>5</b>				<b>69.748</b>	<b>5.978</b>	<b>7.600</b>	<b>47.000</b>	<b>20.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>		<b>27.000</b>
1	Đền Sông	1		Xây dựng các hạng mục Phương Đình, nhà Tá mạc, Hữu mạc, Nghi môn, thả Thủ từ và bể PCCC và các hạng mục phụ trợ	3147, ngày 15/7/2021	13.148	3.148		10.000	10.000	10.000			
2	Đình Hạ Hội	1		Tu bổ đại bái, phương đình, tá hữu mạc, sân. Nghi môn		14.500	725	1.500	10.000	10.000		10.000		
3	Đình Phương Tiến	1		Tiền tế		13.500	675	1.500	9.000					9.000
4	Chùa Đông Khê	1		Tam Bảo		14.000	700	2.000	9.000					9.000
5	Đền Bồng Lai	1		Tiền tế, hậu cung		14.600	730	2.600	9.000					9.000
<b>IV.3</b>	<b>Phát huy điểm đến</b>	<b>2</b>				<b>52.345</b>	<b>12.345</b>		<b>35.500</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>			<b>25.500</b>
2	Chùa Hải Giác	1		tu bổ nhà tam bảo S=540m2, tu bổ các đầu đao, đầu kim, bờ mái, bờ chày, bờ dải...	3197, ngày 20/7/2021	14.970	4.970		10.000	10.000	10.000			
1	Đình Vạn Xuân	1		Tiền tế, đại bái, hậu cung, ống muống, tá hành lang, hữu hành lang, tá mạc, hữu mạc, cổng đông-tây-nam-bắc, nghi môn, cổng pháo, PCCC	149, ngày 10/11/2021	37.375	7.375		25.500					25.500
<b>V</b>	<b>ĐÔNG ANH</b>	<b>20</b>	<b>2</b>			<b>826.242</b>	<b>175.441</b>		<b>546.000</b>	<b>245.500</b>	<b>70.000</b>	<b>175.500</b>		<b>300.500</b>
<b>V.1</b>	<b>Xuống cấp nghiêm trọng</b>	<b>3</b>	<b>2</b>			<b>182.070</b>	<b>28.869</b>		<b>131.000</b>	<b>80.500</b>	<b>15.000</b>	<b>65.500</b>		<b>50.500</b>
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lý Nhân, xã Dục Tú	1		Tu bổ đại Đình, phục hồi lại tòa tiền tế, tu bổ Nghi môn	1860/QĐ-UBND 14/4/2020	41.619	6.418		30.000	30.000	15.000	15.000		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thạch Quả, xã Dục Tú	1		Đầu tư tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Đại đình, Nghi môn, Nhà Tá - Hữu mạc, bình phong và các hạng mục phụ trợ	7596/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	32.376	4.376		25.000	12.500		12.500		12.500
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Mạch Lũng	1		Tu bổ, tôn tạo Miếu và các hạng mục phụ trợ		25.000	5.000		18.000	9.000		9.000		9.000
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Hà, xã Bắc Hồng		1	Đầu tư tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Đại đình, Nghi môn, Tiền tế, Nhà Tá - Hữu mạc, Bình phong, Nhà thủ từ + bếp và các hạng mục phụ trợ.	7596/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	53.075	8.075		38.000	19.000		19.000		19.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thư Cưu		1	Lập dự án chống môi tổng thể di tích; đầu tư hạ tầng kỹ thuật		30.000	5.000		20.000	10.000		10.000		10.000
V.2	<b>Xuống cấp hạng mục gốc</b>		17			644.172	146.572		415.000	165.000	55.000	110.000		250.000
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hà Vỹ, xã Liên Hà	1		Tu bổ Đại Đình, tá, hữu mạc, nghi môn; Tôn tạo nhà khách, bếp, thủ từ, nhà vệ sinh, am hóa vàng;	2659/QĐ-UBND 20/5/2020	52.864	7.664		40.000	40.000	15.000	25.000		
2	Tu bổ, tôn tạo phát huy giá trị di tích đình, chùa Đào Thục, xã Thụy Lâm	1		Tôn tạo, tu bổ các hạng mục: tam quan, gác chuông, tam bảo, hành lang tá - hữu, nhà mẫu, nhà tổ, nhà khách, nhà trai trường - tạo soạn, đại đình, nhà bếp, thủ từ,.... Hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật	7324/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	92.337	42.137		40.000	40.000	20.000	20.000		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nhận Tái, xã Xuân Nộn	1		Tu bổ Đại đình, tôn tạo Tá - Hữu vu, Nghi môn, Nhà thủ từ.	3177/QĐ-UBND 22/6/2020 (CTr)	28.789	3.589		25.000	25.000	20.000	5.000		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lỗ Giao	1		Tu bổ Đại Đình và các hạng mục phụ trợ		30.000	10.000		15.000	15.000		15.000		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Gia Lộc	1		Tu bổ Đại Đình và các hạng mục phụ trợ		30.000	10.000		15.000	15.000		15.000		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Chài (giai đoạn 2)	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	15.000		15.000		
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Canh (giai đoạn 2)	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục phụ trợ		25.000	5.000		15.000	15.000		15.000		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đông Trù	1		Tu bổ, tôn tạo mái Đình và các hạng mục phụ trợ		30.000	5.000		22.000					22.000
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa, miếu thôn Lại Đà (GD2)	1		Đầu tư tu bổ, tôn tạo các hạng mục	15039/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	63.328	13.328		40.000					40.000
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hương Trầm	1		Tu bổ Đại Đình và các hạng mục phụ trợ		30.000	5.000		22.000					22.000
11	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình - chùa Lễ Pháp	1		Tu bổ đình chính bao gồm đại bái và hậu cung, cải tạo cảnh quan tổng thể di tích.	1469/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 (CTr); 3808/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 (điều chỉnh CTr)	31.820	6.820		21.000					21.000
12	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, đền Tó, xã Uy Nỗ	1		Đầu tư tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Nghi môn, Tiền Tế, Đền chính, Miếu thờ, Nhà Tá - Hữu mạc, Nhà thủ từ + Nhà bếp và một số hạng mục phụ trợ.	7596/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 (CTr)	35.629	5.629		25.000					25.000
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vân Đầm (giai đoạn 2)	1		Mở rộng khuôn viên di tích; tôn tạo hạng mục phụ trợ		30.000	5.000		20.000					20.000
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Xuân Trạch, xã Xuân Canh	1		Đầu tư tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Nghi môn, Đại đình, Nhà Tá - Hữu mạc, Tắc môn, Đền Mẫu (bên cạnh Đình), Nhà Thủ từ và các hạng mục phụ trợ.		37.025	7.025		25.000					25.000
15	Tu bổ tôn tạo di tích Chùa Xuân Canh (Quan Âm tự) giai đoạn 2	1		Điều chỉnh khoanh vùng; Tôn tạo tường rào, tam quan, sân nền, hạng mục phụ trợ		35.000	5.000		25.000					25.000
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Nộn	1		Tu bổ Đại Đình và các hạng mục phụ trợ		35.000	5.000		25.000					25.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trước: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kim Tiên, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1		Tôn tạo: nhà thờ từ, bếp, nhà vệ sinh, am hóa vàng, công đình		37.380	7.380		25.000					25.000
<b>VI</b>	<b>GIA LÂM</b>	<b>6</b>	<b>2</b>			<b>441.424</b>	<b>156.696</b>		<b>247.000</b>	<b>98.500</b>		<b>98.500</b>		<b>148.500</b>
<i>VI.1</i>	<i>Xuống cấp nghiêm trọng</i>	<i>2</i>	<i>2</i>			<i>332.154</i>	<i>140.305</i>		<i>172.000</i>	<i>78.500</i>		<i>78.500</i>		<i>93.500</i>
1	Đình - Nghè - Chùa thôn Sen Hồ	1		Hạ giải tam bảo, nghè, đình; Tu bổ tôn tạo tam bảo, nghè, đình và các hạng mục phụ trợ: Sân di tích, tam quan, tứ trụ, cổng phụ, hàng rào, ao đình, san nền, hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, chiếu sáng, PCCC.....; Tu bổ tôn tạo nhà tổ, nhà khách, bếp, vệ sinh, nhà mẫu từ phủ, mẫu đình và các hạng	36/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 63/TT-SVHTT ngày 23/01/2022	59.454	37.600		15.000	15.000		15.000		
2	Đình thôn Thượng	1		Thực hiện tu bổ, tôn tạo đình chính, hạng mục phụ trợ: tá, hữu mạc, nhà thờ từ, nhà kho, khu vệ sinh và hạ tầng cơ sở, nhà bia		31.500	4.725		22.000	11.000		11.000		11.000
3	Đình - Chùa Hoàng Xá		1	Tu bổ đình chính và các hạng mục phụ trợ. Quy hoạch tổng thể khuôn viên Đình - Chùa		35.200	5.280		25.000	12.500		12.500		12.500
4	Chùa Báo Ân		1	Thực hiện tu bổ, tôn tạo các hạng mục: nhà tiền đường, nhà tổ, nhà thờ 5 vị vua Trần, tháp Phật hoàng Trần Nhân Tông, nhà bia, nhà Mẫu, khu nội viện; hạ tầng kỹ thuật....	1701/SVHTT-QLDT ngày 28/6/2021	206.000	92.700		110.000	40.000		40.000		70.000
<i>VI.2</i>	<i>Xuống cấp hạng mục gốc</i>	<i>4</i>				<i>109.270</i>	<i>16.391</i>		<i>75.000</i>	<i>20.000</i>		<i>20.000</i>		<i>55.000</i>
1	Đình Đại Bản	1		Tu bổ đình chính gồm đại đình và hậu cung; quy hoạch tổng mặt bằng, các hạng mục phụ trợ.		15.500	2.325		12.000	12.000		12.000		
2	Đình Hạ Thôn	1		Tu bổ tôn tạo đình chính gồm tiền tế và hậu cung, cải tạo cơ sở hạ tầng		10.770	1.616		8.000	8.000		8.000		
3	Đình - Chùa thôn Vàng	1		Thực hiện tu bổ, tôn tạo Đình chính và các hạng mục phụ trợ. Tôn tạo tam bảo, các hạng mục phụ trợ của chùa, nhà bia.		42.800	6.420		30.000					30.000
4	Chùa Keo	1		Quy hoạch tổng thể khuôn viên, thực hiện tu bổ, tôn tạo Tam bảo, hai dãy hành lang, giải tỏa hộ dân lấn chiếm không gian di tích		40.200	6.030		25.000					25.000
<b>VII</b>	<b>HOÀI ĐỨC</b>	<b>38</b>	<b>6</b>			<b>820.776</b>	<b>196.771</b>		<b>556.700</b>	<b>408.200</b>	<b>166.500</b>	<b>241.700</b>	<b>32.000</b>	<b>148.500</b>
<i>VII.1</i>	<i>Xuống cấp nghiêm trọng</i>	<i>1</i>	<i>4</i>			<i>123.271</i>	<i>53.877</i>		<i>56.000</i>	<i>56.000</i>	<i>56.000</i>			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Viên Dương Quán xã Đức Thượng		1	+ Tu bổ, tôn tạo nhà Tam Bảo, Tam quan kiêm gác chuông	5833; 03/11/2021	17.658	5.000		10.000	10.000	10.000			
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Sòng xã Văn Côi, huyện Hoài Đức	1		Tu bổ, tôn tạo: Tiền tế, Tả-Hữu mạc, nghi môn, sân vườn và HTKT	8603; 27/11/2020	7.972	3.500		3.500	3.500	3.500			



TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBĐT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMBĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Tu bổ tôn tạo di tích đền Vật, xã Cát Quế				5459/QĐ-UBND 31/10/2019; 10227/QĐ-UBND 30/12/2020	14.871	5.384		8.000	8.000	8.000			
4	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Hậu Ái				5196/QĐ-UBND 28/10/2019	14.514	5.063		8.000	8.000	8.000			
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Dương Liễu (hạng mục tiền tế, đại bái, hậu cung, tả hữu mạc)		1		5305/QĐ-UBND 30/10/2019; 10251/QĐ-UBND 30/12/2020	14.991	9.992		3.500	3.500	3.500			
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Quang, xã An Thượng		1		5472/QĐ-UBND 31/10/2019, 4784/QĐ-UBND 20/8/2020	14.997	7.497		6.000	6.000	6.000			
7	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Lũng Kinh, xã Đức Giang		1		5195/QĐ-UBND 28/10/2019; 10243/QĐ-UBND 30/12/2020	14.981	6.483		7.000	7.000	7.000			
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Mậu Hòa				5035/QĐ-UBND 11/10/2019	11.837	4.653		6.000	6.000	6.000			
9	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Mậu Hòa				5471/QĐ-UBND 31/10/2019; 10248/QĐ-UBND 30/12/2020	11.450	6.305		4.000	4.000	4.000			
<b>VII.2</b>	<b>Xuống cấp hạng mục gốc</b>	<b>37</b>	<b>2</b>			<b>697.505</b>	<b>142.894</b>		<b>500.700</b>	<b>352.200</b>	<b>110.500</b>	<b>241.700</b>	<b>32.000</b>	<b>148.500</b>
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đào Nguyên, xã An Thượng	1		+ Tu bổ Đình chính (Đại Bái – Hậu Cung); + Tôn tạo hạ tầng kỹ thuật	9222; 09/12/2020	14.338	3.000		11.000	11.000	11.000			
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Xá xã Đức Thượng	1		Tu bổ, tôn tạo Tiền tế, Đại bái, hậu cung	8747; 01/12/2020	14.282	3.000		10.000	10.000	10.000			
3	Tu bổ, tôn tạo di tích quán Lại Yên (Kính Thiên Đài). Hạng mục: Nhà Đại bái, trung cung, hậu công, nhà Tả Hữu mạc, sân vườn	1		Tu bổ, tôn tạo Đại bái, trung đường, hậu cung và HTKT	6077; 30/9/2020	14.931	2.500		10.500	10.500	10.500			
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Viên, xã Song Phương	1		Tu bổ, tôn tạo tòa Đại đình, tả mạc, hữu mạc, hệ thống PCCC	2324/QĐ-UBND 31/5/2019; 3798/QĐ-UBND 08/6/2020; 8566/QĐ-UBND 31/12/2021	14.060	4.200		9.500	9.500	9.500			
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Cá xã An Khánh	1		Tu bổ, tôn tạo: Tiền đường, thượng điện, tam quan, cổng trường rào và HTKT	5851; 05/11/2021	18.649	1.784		15.000	15.000	15.000			
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Quan, xã Vân Côn	1		- Tu bổ, tôn tạo Đại đình (Đại bái, Hậu Cung)	5893; 10/11/2021	17.969	500		14.500	14.500	14.500			
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Quán Lại Xá xã Kim Chung		1	Tu bổ, tôn tạo: + Tiền Tế, Đại bái và Hậu cung; + Tả mạc, Hữu mạc, nhà bếp, nhà kho; PCCC, HTKT	26/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 5822/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	17.168	6.310		10.000	10.000	10.000			

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		NS cấp huyện cần đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trở: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ngự Cầu xã An Thượng	1		Tôn sân Đình và các hạng mục công trình lên 50cm so với cốt hiện trạng. + Tu bổ, tôn tạo các hạng mục Đại đình, Nhà tá mạc, Nhà hữu mạc.	8870; 05/12/2020	25.313	4.000		18.000	18.000	18.000			
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Linh Thượng, xã Vân Côn		1	Tu bổ, tôn tạo: Nhà tá mạc; Nhà hữu mạc; nhà bếp; nhà vệ sinh; hạ tầng kỹ thuật đồng bộ...	8782; 01/12/2020	14.216	2.000		12.000	12.000	12.000			
10	Chỉnh trang khuôn viên di tích Quán Giã xã Yên Sở	1		Chỉnh trang tổng thể khuôn viên di tích, và khu Vườn Quán Giã (rừng Giã):	26/NQ-HĐND ngày 23/7/2021	14.661	2.400		9.600	9.600		9.600		
11	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phương Bảng, xã Song Phương	1		Tu bổ, tôn tạo Tam bảo, nhà Tổ, tá hữu hành lang, hệ thống PCCC	8800/QĐ-UBND 03/12/2020	19.789	5.200		13.000	13.000		13.000	8.000	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích quán Phương Bảng, xã Song Phương	1		Tu bổ, tôn tạo quán thờ (Đại bái và Hậu cung), Tòa thiên hương; Nghi môn (Cổng Tam quan), nhà Tá mạc, nhà Hữu mạc, hệ thống PCCC	14/NQ-HĐND ngày 18/9/2020	19.178	3.200		12.800	12.800		12.800		
13	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Đình Kim Hoàng xã Vân Canh	1		Tu bổ tôn tạo Đại Đình, nhà Tá Hữu mạc; Cải tạo sân, PCCC, hạ tầng kỹ thuật	5411/QĐ-UBND 04/10/2021	17.398	6.000		11.000	11.000		11.000	7.000	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa An Hạ xã An Thượng	1		Tu bổ, tôn tạo nhà Tam Bảo, nhà Tổ, nhà khách; hệ thống PCCC và hạ tầng kỹ thuật liên quan	6300/QĐ-UBND 30/11/2021	16.076	5.000		11.000	11.000		11.000	7.000	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình La Tinh xã Đông La	1		Tu bổ, tôn tạo Tiền tế, Tá-Hữu vu, hệ thống PCCC, HTKT	8782/QĐ-UBND 1/12/2020; 2758/QĐ-UBND 03/6/2021	13.547	2.200		10.000	10.000		10.000	6.000	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Đại tôn họ Nguyễn, xã Sơn Đông	1		Tu bổ, tôn tạo Tiền tế, Hậu cung, Cổng nội tự; lát lại sân; hệ thống thoát nước; hệ thống PCCC, một số hạng mục phụ trợ liên quan	14/NQ-HĐND ngày 18/9/2020	13.423	2.200		10.000	10.000		10.000		
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Sơn Đông, xã Sơn Đông	1		Tu bổ, tôn tạo Cổng đình, Đại đình, Hậu cung, hệ thống PCCC	14/NQ-HĐND ngày 18/9/2020	13.047	2.200		10.000	10.000		10.000		
18	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng xã Sơn Đông	1		Tu bổ, tôn tạo nhà Tiền tế, nhà Hậu cung, cổng đền, hệ thống PCCC	14/NQ-HĐND 18/9/2020; 6301/QĐ-UBND 30/11/2021	10.903	4.600		5.000	5.000		5.000	4.000	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Giang Xá, thị trấn Trầm Trối	1		Tu bổ, tôn tạo tòa Đại đình	4957; 08/10/2019	9.917	1.600		8.000	8.000		8.000		
20	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngự Cầu xã An Thượng	1		Tu bổ, tôn tạo nhà Tam Bảo, công trình phụ trợ, PCCC	8871/QĐ-UBND 05/12/2020	10.860	5.100		4.400	4.400		4.400		
21	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Vĩnh Phúc xã Cát Quế	1		Tu bổ Tam Bảo, Tiền Đường, Thiêu hương, Thượng điện	5473/QĐ-UBND 31/10/2019; 8578/QĐ-UBND 25/11/2020; 11448/QĐ-UBND	12.479	7.000		4.000	4.000		4.000		
22	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lưu Xá, xã Đức Giang	1		Tu bổ, tôn tạo Tam quan, lầu chuông, lầu khánh, tam bảo, hệ thống PCCC	14/NQ-HĐND ngày 18/9/2020	19.100	3.200		15.000	15.000		15.000		
23	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đại Bi xã Cát Quế	1		Tu bổ, tôn tạo Tam bảo; Tam quan, gác chuông; hệ thống hạ tầng kỹ thuật	14/NQ-HĐND ngày 18/9/2020	15.699	2.600		10.400	10.400		10.400		
24	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lũng Kinh xã Đức Giang	1		Tu bổ, tôn tạo Tam bảo; cải tạo sân; hệ thống PCCC	14/NQ-HĐND ngày 18/9/2020	14.929	2.600		10.400	10.400		10.400		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trở: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
25	Tu bổ, tôn tạo di tích Từ Vũ, xã Sơn Đồng	1		Tu bổ, tôn tạo Đại bái - Hậu cung, cổng; lát mới sân, hệ thống PCCC	14/NQ-HĐND ngày 18/9/2020	10.668	1.800		8.000	8.000		8.000		
26	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hoá chùa Đại Tự, xã Kim Chung	1		Tu bổ, tôn tạo Nhà Tổ, Nhà khách; hệ thống PCCC	18/NQ-HĐND ngày 10/10/2020	9.960	1.700		7.000	7.000		7.000		
27	Tu bổ, tôn tạo di tích lăng đá Huệ Linh xã Lại Yên	1		Tu bổ tôn tạo khu lăng mộ, xây dựng thêm nhà Đại bái	2319; 31/5/2019	6.602	1.200		5.000	5.000		5.000		
28	Tu bổ, tôn tạo di tích đình La Phù, Xã La Phù	1		Tu bổ Nghi môn; Tôn tạo hạ tầng kỹ thuật (Sân vườn, rãnh thoát nước, tường rào, tường hoa...);		4.045	800		3.000	3.000		3.000		
29	Tu bổ, tôn tạo đình Ngãi Cầu, xã An Khánh, huyện Hoài Đức	1		Tu bổ, tôn tạo tòa Đại đình, Phương đình	2315; 31/5/2019	14.944	2.400		9.600	9.600		9.600		
30	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vân Côn	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Đại đình, Tả mạc, Hữu mạc, Nghi môn, nhà thờ từ. Tôn tạo nhà bếp, tôn nền sân vườn, lát gạch sân và xây dựng các hạng mục: rãnh thoát nước, tường rào, nhà vệ sinh,...	36/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	25.702	4.200		20.000	10.000		10.000		10.000
31	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lại Yên, xã Lại Yên	1		Tu bổ các hạng mục: Đại đình, Tả-Hữu mạc; Tôn tạo nhà thờ từ, nhà bếp, nghi môn, sân vườn và hạ tầng kỹ thuật, các hạng mục phụ trợ, hệ thống PCCC...	36/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	24.810	4.000		20.000	10.000		10.000		10.000
32	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Mẫu xã Cát Quế	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: đại bái, đền chính, nhà khách, lầu cô, lầu cậu, nhà cầu nổi đại bái và nhà khách Tôn tạo HTKT	36/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	17.678	2.800		14.000	7.000		7.000		7.000
33	Tu bổ, tôn tạo chùa Ngãi Cầu xã An Khánh giai đoạn 2	1		Tu bổ tôn tạo: Tam bảo, nhà vong, tả hữu hành lang, tháp cứu phàm, tường bao quanh, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ		38.000	7.600		28.000	14.000		14.000		14.000
34	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lại Yên (Nhạ Phúc Tự)	1		Tu bổ tôn tạo: Cổng tam quan, nhà giảng đường, sân giảng đường, nhà bếp, nhà bia, lầu hóa vàng, nhà ăn, hệ thống PCCC, nhà vệ sinh, sân vườn tổng thể, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ		42.768	8.400		32.000	16.000		16.000		16.000
35	Tu bổ phát huy diêm đến đình Tiên Lệ xã Tiên Yên	1		Tu bổ tôn tạo: nhà tả mạc, hữu mạc, nghi môn, nhà thờ từ và thay đồ, trụ đăng, đền chính, phụ trợ đền và đình, tôn nền, lát sân, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ.		19.353	3.800		15.000	7.500		7.500		7.500
36	Tu bổ, tôn tạo đền Di Trạch giai đoạn 2	1		Tu bổ Nhà sắp lễ; Nhà khách; Nhà bếp; Nghi môn; Tôn tạo nhà kho, nhà vệ sinh; Tôn tạo hạ tầng kỹ thuật (Tường rào, sân, rãnh thoát nước, bo vỉa);		18.619	3.600		14.000					14.000
37	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bảo Phúc, thị trấn Trạm trời – giai đoạn 2	1		Tu bổ tôn tạo: Tam quan, nhà tổ, nhà mẫu, nhà khách, nhà Ni, nhà Tam phủ, nhà Địa Tạng, gác chuông, khu phụ trợ, tường rào, tôn nền, HTKT và các hạng mục phụ trợ		42.200	8.400		32.000					32.000
38	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thích Ca, Xã Song Phương – giai đoạn 2	1		Tu bổ tôn tạo: nhà khách, nhà Ni, gác chuông, sân vườn, tôn nền, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ		16.918	3.200		13.000					13.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBĐT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMBĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
39	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Thượng xã Tiên Yên	1		Tu bổ tôn tạo: Đại bái, trung cung, hậu cung, tả hữu mạc, nhà thờ từ, nhà tạo soạn, tường bao, sân vườn tổng thể, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ		33.306	6.600		25.000					25.000
<b>VIII</b>	<b>MÊ LINH</b>	<b>16</b>	<b>9</b>			<b>708.813</b>	<b>92.238</b>		<b>513.300</b>	<b>322.500</b>		<b>322.500</b>		<b>190.800</b>
<b>VIII.1</b>	<b>Xuống cấp nghiêm trọng</b>	<b>16</b>	<b>9</b>			<b>708.813</b>	<b>92.238</b>		<b>513.300</b>	<b>322.500</b>		<b>322.500</b>		<b>190.800</b>
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bạch Trữ	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Nghi môn tứ trụ, Tiền tế, Đại Bái, Hậu cung, bức bình phong, cổng phụ, Nhà bếp, kho, nhà vệ sinh; tổng thể, tường rào, hạ tầng; nhà bao che; nội thất đồ thờ,...		58.200	7.591		45.000	45.000		45.000		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Linh (Kim Giai Tự)		1	Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Nhà tam bảo; hoàn thiện tổng thể các hạng mục: Nhà Tổ, Nhà mẫu, Nhà sắp lễ, Công Tam quan bằng đá; Hệ thống HTKT ngoài nhà; Hồ bán nguyệt, Am hóa vàng,...		26.930	4.300		18.000	18.000		18.000		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đình Nguyễn		1	Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Ngôi Đền chính, nội thất đồ thờ; Xây dựng các hạng mục HTKT phụ trợ đồng bộ với di tích		24.770	3.231		17.000	17.000		17.000		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bồng Mạc	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Đại Đình, Hậu Cung; Nhà sắp lễ; Nhà khách, nội thất đồ thờ, tu bổ đồng bộ HTKT		45.000	5.870		35.000	35.000		35.000		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đông Cao	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Tu bổ, tôn tạo Ngôi Đền chính; Xây dựng đồng bộ HTKT ngoài nhà, nội thất đồ thờ, nhà khách, sắp lễ,...		50.000	4.000		44.000	44.000		44.000		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Mỹ	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Đại Đình; nhà tả, hữu, tu bổ đồng bộ sân vườn kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ.		50.000	6.522		40.000	40.000		40.000		
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Báo Lâm	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Tam quan; Tu Tam bảo; Nhà Tổ, Nhà mẫu; Nhà khách; Nhà tầng; Nhà bếp, kho; Xây dựng nhà vệ sinh; tôn tạo tổng thể, tường rào, hạ tầng; nhà bao che; nội thất đồ thờ		58.500	7.630		47.000	47.000		47.000		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Diển Táo	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Đại Bái, Hậu Cung, Nội thất đồ thờ; tôn tạo, bổ sung các hạng mục phụ trợ: khu nhà khách, nhà bếp, kho, vệ sinh, HTKT ngoài nhà, Nhà bao che,...		18.500	2.413		14.000	14.000		14.000		
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Linh Quy	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Ngôi Tam bảo, Nhà tổ, Nhà sắp lễ, bếp và lầu hóa vàng, Hạ tầng ngoài nhà, nội thất đồ thờ		19.800	2.583		14.000	14.000		14.000		
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Mạc	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Đại Đình, Nhà sắp lễ, mở rộng sân và ốp lát hệ thống bậc tam cấp và ốp đá bệ thờ. Nội thất đồ thờ và các hạng mục phụ trợ khác		15.000	1.957		10.000	10.000		10.000		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ						
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Long Diêm	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Nhà Tam Bảo, Nhà thờ tổ, Nhà tầng ni kết hợp hành lang cầu; Cổng chính; Cổng phụ; Nhà cầu nối; Lầu hóa vàng; Trục hành lễ; Phục hồi giếng chùa, HTKT...		35.400	4.617			25.000	12.500		12.500		12.500
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Phương Linh		1	Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Tam bảo, tổng thể sân vườn, tường rào, hạ tầng ngoài nhà, nội thất đồ thờ		23.400	3.736			16.000	8.000		8.000		8.000
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đông Cao		1	Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Ngôi Đại đình; tôn tạo đồng bộ hạ tầng kỹ thuật khuôn viên di tích, nội thất đồ thờ,...		28.550	4.558			20.000	10.000		10.000		10.000
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Nại Châu	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích Ngôi đền chính; HTKT; Xây mới nhà sập lễ, nhà Tả, Hữu, nhà hóa vàng, khu vệ sinh; Xây mới tam quan, tứ trụ,...		23.000	3.000			16.000	8.000		8.000		8.000
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xa Mạc		1	Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Đại Đình, tu bổ đồng bộ sân vườn, hạ tầng ngoài nhà và các hạng mục phụ trợ như nhà kho, WC,....		9.500	1.239			7.000					7.000
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Lôi	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Đại Đình; tôn tạo lại hàng rào; Xây lại tứ trụ theo lối kiến trúc cổ; Sân vườn phụ trợ; Đồ thờ		18.500	2.413			13.000					13.000
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cư An	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Đại Đình; tôn tạo đồng bộ hệ thống HTKT; Cải tạo ao đình và các hạng mục phụ trợ khác (tả mạc, hữu mạc)		18.500	2.413			12.000					12.000
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Kim Giao	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Đại Bái, Hậu Cung, đồ thờ, hạ tầng kỹ thuật tổng thể		18.000	2.348			13.000					13.000
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Tráng Việt	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Ngôi Đền chính; Cổng Đền; hạ tầng kỹ thuật đồng bộ		37.500	4.891			25.000					25.000
20	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Tây Xá	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích Đền chính; Nhà sập lễ; tu bổ đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và các công trình phụ trợ khác		19.000	2.478			12.000					12.000
21	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Yên Mạc	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Tam Bảo, Nhà tổ, Nhà mẫu, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ đồng bộ		25.000	3.261			16.000					16.000
22	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mạnh Trữ		1	Tu bổ, tôn tạo Đại Đình; Xây mới nhà Tả, Hữu; Xây mới Tam quan, Tứ trụ, tường; Xây mới khu vệ sinh, nhà hóa vàng, nhà sập lễ; Cải tạo đồng bộ sân vườn, cảnh quan, ao đình		17.888	2.333			11.000					11.000
23	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lâm Hộ		1	Tu bổ, tôn tạo Đại Đình; Tôn tạo đồng bộ hệ thống HTKT khu di tích; xây dựng nhà khách, nhà sập lễ		20.625	2.690			13.300					13.300
24	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hoa Sơn		1	Tu bổ, tôn tạo ngôi Tam bảo đã xuống cấp, tôn tạo đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà		25.000	3.261			15.000					15.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trở: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
25	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Thiện		1	Tu bổ, tôn tạo ngôi Đền chính; tôn tạo tổng thể khuôn viên phụ trợ khu di tích		22.250	2.902		15.000					15.000
IX	<b>MỸ ĐỨC</b>	<b>10</b>	<b>20</b>			<b>666.921</b>	<b>100.038</b>		<b>502.500</b>	<b>375.000</b>		<b>375.000</b>	<b>8.500</b>	<b>127.500</b>
IX.1	<b>Xuống cấp nghiêm trọng</b>	<b>10</b>	<b>17</b>			<b>546.921</b>	<b>82.038</b>		<b>412.500</b>	<b>330.000</b>		<b>330.000</b>	<b>8.500</b>	<b>82.500</b>
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vĩnh Xương Trung, xã Mỹ Thành		1	Tu bổ, tôn tạo tá hữu mạc, đại bái, trung cung và hậu cung:	1740/QĐ-UBND 18/3/2022; 1879/QĐ-UBND 28/3/2022	10.921	1.638		8.500	8.500		8.500	8.500	
2	Đình Phú Hữu	1		Các hạng mục: đại bái, hậu cung, các hạng mục phụ trợ		30.000	4.500		23.000	23.000		23.000		
3	Đình Phúc Khê	1		Các hạng mục: đại bái, hậu cung, các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	15.000		15.000		
4	Chùa Phúc Khê	1		các hạng mục: ngôi tam bảo (Tiền đường và Hậu cung) và các hạng mục phụ trợ		35.000	5.250		26.000	26.000		26.000		
5	Đình Đoài	1		Các hạng mục: đại bái, hậu cung, các hạng mục phụ trợ		35.000	5.250		26.000	26.000		26.000		
6	Đền Phúc Khê	1		Các hạng mục: Tiền Tế, Hậu Cung, các hạng mục phụ trợ		35.000	5.250		26.000	26.000		26.000		
7	Đình Tảo Khê	1		Các hạng mục: đại bái, hậu cung, các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	15.000		15.000		
8	Quán Đoài	1		đại bái và hậu cung, các hạng mục phụ trợ		35.000	5.250		27.000	27.000		27.000		
9	Đình thượng Tuy Lai	1		Các hạng mục chính: đại bái, hậu cung, các hạng mục phụ trợ		35.000	5.250		27.000	27.000		27.000		
10	Đình Thượng Lâm	1		Các hạng mục chính: đại bái, nghi môn, các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	15.000		15.000		
11	Đình Bột Xuyên	1		Các hạng mục chính: đại bái, nghi môn, các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	15.000		15.000		
12	Đền Cống Hạ		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		10.000	1.500		7.500	7.500		7.500		
13	Đình Đông Bình		1	hạng mục chính: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		6.000	900		4.500	4.500		4.500		
14	Đền Trình Tiết (Đền Giếng)		1	hạng mục chính: giếng và các hạng mục phụ trợ		3.000	450		2.500	2.500		2.500		
15	Đền La Mai		1	hạng mục chính: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		7.000	1.050		5.500	5.500		5.500		
16	Đền Thượng (Quán Trúc)		1	hạng mục chính: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		5.000	750		4.000	4.000		4.000		
17	Chùa Trung (Chùa Hưng Khánh)		1	Tu bổ, tôn tạo ngôi tam bảo, và các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
18	Quán Trê		1	hạng mục: đại bái, hậu cung, 2 gian trái của trung cung và các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500
19	Đình làng Cầu		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500
20	Đền Hưng Nông		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500
21	Đền An Duyệt		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500
22	Đền Thượng Tiết		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500
23	chùa Khánh Long		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500
24	Đình Áng Hạ		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500
25	Quán Sỏi		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500
26	Đình Hạ		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500
27	Chùa thôn Thượng		1	hạng mục: tiền đường, đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500
<b>IX.3</b>	<b>Phát huy di sản</b>		<b>3</b>			<b>120.000</b>	<b>18.000</b>		<b>90.000</b>	<b>45.000</b>		<b>45.000</b>		<b>45.000</b>
1	Đền Văn Mộng		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		40.000	6.000		30.000	15.000		15.000		15.000
2	Chùa Hàm Long		1	hạng mục: tiền đường, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		40.000	6.000		30.000	15.000		15.000		15.000
3	Quán Ông/Đền Thông		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		40.000	6.000		30.000	15.000		15.000		15.000
X	<b>PHÚ XUYỀN</b>	<b>21</b>	<b>21</b>			<b>808.021</b>	<b>129.427</b>		<b>563.800</b>	<b>288.450</b>		<b>288.450</b>	<b>41.000</b>	<b>275.350</b>
X.1	<b>Xuống cấp nghiêm trọng</b>	<b>21</b>	<b>21</b>			<b>808.021</b>	<b>129.427</b>		<b>563.800</b>	<b>288.450</b>		<b>288.450</b>	<b>41.000</b>	<b>275.350</b>
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Phú Nhiêu		1	Tu bổ chính đình, nhà chái, nhà truyền khẩu, nhà thờ từ, bếp, cổng phụ, các công trình phụ trợ	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 1244/QĐ-UBND 15/3/2022	20.317	7.285		11.000	11.000		11.000	10.000	
2	Tu bổ tôn tạo Đình Thượng Nghĩa Lập		1	Tu bổ tôn tạo đại đình, tả vu, hữu vu, nghi môn, thờ từ, bếp, công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND 21/12/2021; 1185/QĐ-UBND 11/3/2022	18.857	2.829		15.100	15.100		15.100	9.000	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Châu		1	Tu bổ tôn tạo đại đình, nghi môn, tả vu, hữu vu, nhà thờ từ, bếp, lầu hóa vàng, nhà vệ sinh, công trình phụ trợ	65/NQ-HĐND 21/12/2021; 1176/QĐ-UBND 11/3/2022	14.828	2.224		11.700	11.700		11.700	7.000	

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMBT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trở: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Kiều Đông		1	Tu bổ tôn tạo Đại đình, công trình phụ trợ	65/NQ-HĐND 21/12/2021; 1175/QĐ-UBND 11/3/2022	12.520	1.878		10.400	10.400		10.400	6.000	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Nhân Vực		1	Tu bổ tôn tạo Tam bảo, tam quan, nhà mẫu, nhà tổ, công phụ, lầu hóa sớ, công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND 21/12/2021; 1177/QĐ-UBND 11/3/2022	19.920	2.988		15.900	15.900		15.900	9.000	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Chế xã Phúc Tiến	1		Tu bổ tôn tạo Đại Bái, Trung cung, Hậu cung, Nghi môn, hạ tầng kỹ thuật.	4495/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 4324/BVHTTDL-DSVH ngày 25/10/2019	25.000	3.750		20.000	20.000		20.000		
7	Tu bổ, tôn tạo Đình Thần Quy, thôn Thần Quy, xã Minh Tân	1		Tu bổ tôn tạo nhà Đại Bái, Hậu cung, Nghi môn, Tả Hữu mạc, HTKT	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 3835/BVHTTDL-DSVH ngày 01/11/2010	19.727	2.959		14.000	14.000		14.000		
8	Tu bổ, tôn tạo đình Nam Phú, thôn Nam Phú, xã Nam Phong	1		Đại Đình, nghi môn, tường rào, nhà bảo vệ hiện vật	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	15.587	2.338		10.000	10.000		10.000		
9	Tu bổ, tôn tạo đình Phong Triều, thôn Phong Triều, xã Nam Triều	1		Tu bổ tôn tạo Đại đình, hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	18.648	6.783		10.000	10.000		10.000		
10	Tu bổ tôn tạo Miếu Phong Triều	1		Tu bổ tôn tạo hậu cung, bãi đường, thiêu hương, hạ tầng kỹ thuật		18.648	2.797		13.000	13.000		13.000		
11	Tu bổ, tôn tạo Đình Kim Quy, thôn Kim Quy, xã Minh Tân	1		Tu bổ tôn tạo Đại Bái, Hậu cung, Nghi môn, Tả Hữu mạc, HTKT	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.891	2.984		12.000	12.000		12.000		
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mễ xã Quang Lăng	1		Tu bổ tôn tạo Đại đình, Hậu cung, hệ thống hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.987	2.998		12.000	12.000		12.000		
13	Tu bổ, tôn tạo Chùa Phỏ Am thôn Cát Bi, xã Nam Tiến	1		Tu bổ tôn tạo Tam bảo, nhà Tổ	65/NQ-HĐND 21/12/2021; 4278/BVHTTDL-DSVH ngày 24/10/2016	19.922	2.988		12.000	12.000		12.000		
14	Tu bổ tôn tạo Miếu Đông	1		Đại Bái, Hậu cung, nhà khách		15.000	2.250		12.000	12.000		12.000		
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đa Chất, thôn Đa Chất, xã Đại Xuyên	1		Tu bổ tôn tạo tam bảo, nhà Tổ, hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.986	2.998		12.000	12.000		12.000		
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thượng Diên Yết xã Hồng Thái	1		Tu bổ tôn tạo Tiền Tế, Đại Bái	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.691	2.954		13.000	13.000		13.000		
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Tri Chi	1		Tu bổ tôn tạo Tam Bảo, nhà mẫu, nhà khách, hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.056	2.858		15.000	15.000		15.000		
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Tri Chi	1		Tu bổ tôn tạo Đại đình, Văn chi, hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.358	2.904		15.000	15.000		15.000		
19	Tu bổ, tôn tạo đền bà Á Lanh và Miếu Văn Bông	1		Tu bổ đền chính, tôn tạo nhà tiếp lễ, công trình phụ trợ. Tu bổ miếu Văn Bông	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	14.773	2.216		11.000	11.000		11.000		
20	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Đồi	1		Hạng mục đại bài, hậu cung, HTKT		26.469	3.970		20.000	10.000		10.000		10.000



TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trước: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
21	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Cốc Hạ		1	Tu bổ tôn tạo Đại Bái, Hậu cung, thiêu hương	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.890	2.984		15.000	7.500		7.500		7.500
22	Tu bổ, tôn tạo đình chùa Đại Đồng Đông		1	Tu bổ tôn tạo Đại Bái, Hậu cung, công trình phụ trợ	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	15.000	2.250		12.700	6.350		6.350		6.350
23	Tu bổ, tôn tạo chùa Ngọc Am Tự (chùa Lạt Dương)		1	Tu bổ tôn tạo Tam Bảo, Nhà tổ	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.953	2.993		13.000	6.500		6.500		6.500
24	Tu bổ tôn tạo Chùa Thường Xuyên		1	Tu bổ tôn tạo Tam bảo, nhà Tổ, nhà Mẫu, nhà Ni	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.948	2.992		13.000	6.500		6.500		6.500
25	Tu bổ tôn tạo Chùa Bối Khê		1	Tu bổ tôn tạo Tam bảo, nhà mẫu	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.376	2.906		13.000	6.500		6.500		6.500
26	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cỏ Trai	1		Tu bổ tôn tạo đại bái, hậu cung, nghi môn, phương đình, tả hữu vu và hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.955	2.993		15.000					15.000
27	Tu bổ, tôn tạo đình làng thôn Sào Thượng	1		Tu bổ đại bái, hậu cung	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.959	2.994		15.000					15.000
28	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giẽ Hạ	1		Tu bổ tôn tạo đại bái, hậu cung, nghi môn, bình phong, hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.961	2.994		15.000					15.000
29	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giẽ Thượng	1		Tu bổ tôn tạo đại bái, ống muống, hậu cung, nghi môn, bình phong, hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	18.619	2.793		14.000					14.000
30	Tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ Tô nghề Khảm	1		Tu bổ tôn tạo đền chính, công, hạ tầng kỹ thuật		17.525	2.629		13.000					13.000
31	Tu bổ tôn tạo di tích đình thôn Phương Vũ	1		Vọng lâu, đại bái, hậu cung		25.345	3.802		19.000					19.000
32	Tu bổ tôn tạo Đền Phúc Lâm		1	Tu bổ tôn tạo đền chính, nghi môn, hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	20.000	3.000		13.000					13.000
33	Tu bổ tôn tạo đình Lưu Xá		1	Tu bổ tôn tạo đại bái, trung cung và hậu cung		21.305	3.196		14.000					14.000
34	Tu bổ tôn tạo miếu Lưu Xá		1	Tu bổ tôn tạo đại bái, hậu cung		13.023	1.953		10.000					10.000
35	Tu bổ tôn tạo đình Phú Túc (xóm 2)		1	Tu bổ tôn tạo đại bái, hậu cung		17.664	2.650		12.000					12.000
36	Tu bổ tôn tạo đình Vĩnh Hạ		1	Tu bổ tôn tạo đại bái, hậu cung		17.913	2.687		12.000					12.000
37	Tu bổ tôn tạo đình Thủy Trú		1	Tu bổ tôn tạo đại bái, hậu cung, hạ tầng kỹ thuật		23.000	3.450		14.000					14.000
38	Tu bổ tôn tạo di tích đình Tri Thủy		1	Hạng mục đại bái, hậu cung, HTKT		22.000	3.300		14.000					14.000
39	Tu bổ tôn tạo di tích đền Hòa Mỹ		1	Phần khung, tường: Hệ thống tường xây bị nứt nẻ, rêu mốc và bong tróc lớp vữa trát. Phần nền lát gạch đá hoa, hệ thống cửa gỗ tạp không phù hợp với truyền thống.		20.500	3.075		13.000					13.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
40	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Đồng Tiến		1	Tam bảo, nhà Tờ, nhà mẫu		19.250	2.888		13.000					13.000
41	Tu bổ tôn tạo chùa Phương Vũ		1	Tam bảo, nhà Tờ, nhà Mẫu		19.150	2.873		13.000					13.000
42	Tu bổ tôn tạo đền Thọ Vực		1	Đại bái, Hậu cung, nhà khách		20.500	3.075		13.000					13.000
<b>XI</b>	<b>PHÚC THỌ</b>	<b>19</b>	<b>25</b>			<b>755.068</b>	<b>110.222</b>		<b>555.200</b>	<b>335.700</b>	<b>76.600</b>	<b>259.100</b>	<b>60.900</b>	<b>219.500</b>
<i>XI.1</i>	<i>Xuống cấp nghiêm trọng</i>	<i>19</i>	<i>25</i>			<i>755.068</i>	<i>110.222</i>		<i>555.200</i>	<i>335.700</i>	<i>76.600</i>	<i>259.100</i>	<i>60.900</i>	<i>219.500</i>
1	Đình Phúc Lộc	1		Nghi môn, Tiền tế, Đại đình, nhà bao che, Tổng thể sân vườn, HTKT	3648/QĐ-UBND 15/11/2021	17.136	1.279		15.000	15.000	15.000			
2	Đình Vân Cốc		1	Tu bổ công, Nghi môn, Đại bái, Hậu cung, Tả mạc, Hữu mạc, nhà Thủ từ, Cổng phụ, am hóa vàng, HTKT	3122/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	44.982	5.000		39.600	39.600	39.600			
3	Đình, Chùa Hương Tào	1		Tu bổ Tam bảo, Nhà tổ, Nhà mẫu, sân vườn	3647/QĐ-UBND 15/11/2021	34.070	5.111		25.000	25.000	22.000	3.000		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hiệp Thuận (chùa Bà Tề)	1		Tu bổ Tam bảo, Nhà tổ, Nhà mẫu, tam quan, hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật	18/NQ-HĐND 03/11/2021; 904/QĐ-UBND 09/3/2022	34.270	5.141		25.000	25.000		25.000	25.000	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thuần Nhuế Nội	1		Tiền tế, Đại đình, nhà bao che Đại đình	18/NQ-HĐND 03/11/2021; 903/QĐ-UBND 09/3/2022	20.607	3.091		15.000	15.000		15.000	15.000	
6	Tu bổ, tôn tạo Đền Long Đại	1		Tu bổ Nghi môn, Bình phong, đại bái, hậu cung	18/NQ-HĐND 03/11/2021; 902/QĐ-UBND 09/3/2022	10.873	1.631		8.900	8.900		8.900	8.200	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Tây, xã Phụng Thượng		1	Tu bổ Đại bái, Hậu cung, Miếu Bà, lát sân, chính trang khuôn viên, xây tường rào...	17/NQ-HĐND 19/7/2020; 931/QĐ-UBND 10/3/2022	9.188	1.378		7.500	7.500		7.500	7.500	
8	Quán Bà		1	Đại bái, Hậu cung, Tả Hữu mạc	17/NQ-HĐND 19/7/2021; 905/QĐ-UBND 09/3/2022	6.842	1.026		5.200	5.200		5.200	5.200	
9	Đình Bách Lộc		1	Nghi môn, Tường bao, Bình phong, Tả Hữu mạc, Đại bái, Hậu cung	16/NQ-HĐND ngày 21/9/2020; 4206/BVHTTDL-DSVH ngày 12/11/2021	15.000	2.250		11.000	11.000		11.000		
10	Đình Thanh Chiêu	1		Đại đình, hậu cung, Tả hữu mạc										
11	Chùa Giáo Hạ	1		Tu bổ Tam bảo, nhà mẫu, tam quan, nhà soạn lễ, khu bếp, vệ sinh và cải tạo lại hệ thống cảnh quan sân vườn, tường bao,		14.500	2.175		10.000	10.000		10.000		
12	Đình Bảo Vệ	1		Tu bổ Đại bái và Hậu cung		9.900	1.485		7.000	7.000		7.000		
13	Chùa Cung Sơn	1		Tu bổ Nhà Mẫu, Gác chuông		12.000	1.800		9.000	9.000		9.000		
14	Phủ Quận công	1		Tu bổ Tả hữu mạc, Đại bái, các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật		12.000	1.800		9.000	9.000		9.000		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trở: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
15	Đền Ngoài	1		Tu bổ Tiên tế, hậu cung, Hữu mạc, cảnh quan, sân vườn, tường rào, hạ tầng kỹ thuật		19.300	2.895		14.000	14.000		14.000		
16	Đền Trong			Tu bổ Tiên tế, hậu cung										
17	Đình Hiệp Lộc	1		Tu bổ Tiên tế, đại bái và hậu cung		10.700	1.605		8.000	8.000		8.000		
18	Đình Phú Châu		1	Đại đình, Tả, hữu mạc, Nghi môn, khu vệ sinh, hệ thống HTKT	16/NQ-HĐND ngày 21/9/2020	12.000	1.800		9.000	9.000		9.000		
19	Chùa Kim Lũ		1	Tu bổ Tam bảo	16/NQ-HĐND ngày 21/9/2020	6.000	900		4.500	4.500		4.500		
20	Đình Thượng Cốc		1	Tu bổ Đại bái, Hậu cung, Tả hữu mạc, tôn tạo Nghi môn, cải tạo hạ tầng kỹ thuật.	16/NQ-HĐND ngày 21/9/2020	12.000	1.800		9.000	9.000		9.000		
21	Đình Võng ngoại		1	Tả hữu mạc, bàn thờ Thiên địa ngoài trời, xây tường rào, lan can, tôn tạo các hạng mục phụ trợ khác		6.500	975		4.500	4.500		4.500		
22	Đình Hiếu Hiệp		1	Tu bổ Tiên tế, tả hữu mạc, nghi môn, các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật		17.700	2.655		13.000	13.000		13.000		
23	Chùa Hương Vĩnh		1	Tam quan nội kiêm gác chuông, Tam quan ngoại, Tam bảo		11.700	1.755		8.000	8.000		8.000		
24	Đình Đông Huỳnh		1	Đình: Nghi môn, nhà Thủ từ. Chùa: Tam bảo, nhà Mẫu, nhà Soạn lễ, bếp, vệ sinh.		22.000	3.300		16.000	16.000		16.000		
25	Chùa Đông Huỳnh		1	Hạ tầng kỹ thuật sân vườn										
26	Đình An Phú		1	Đại bái và Hậu cung chữ đình, nghi môn tứ trụ, cổng phụ, tường rào, lát sân		8.200	1.230		6.000	6.000		6.000		
27	Chùa Hòa Thôn		1	Tu bổ Cổng chùa, Tam bảo, nhà Tổ		11.500	1.725		8.000	8.000		8.000		
28	Miếu Thuận Mỹ	1		Tu bổ Nghi môn, Đại bái, Hậu cung, Khu vệ sinh, Cảnh quan sân vườn, hệ thống điện, nước, PCCC, nhà Bao che Đại bái và Hậu cung.	16/NQ-HĐND ngày 21/9/2020	30.000	4.500		22.000	11.000		11.000		11.000
29	Miếu Ngọc Tảo	1		Tu bổ, tôn tạo xây dựng các hạng mục Miếu chính, Nghi môn, bình phong, nhà khách - đón tiếp, nhà bia, nhà thờ từ - kho, nhà bếp - vệ sinh, lầu hóa vàng		20.700	3.105		15.000	7.500		7.500		7.500
30	Đình Ân Phú	1		Tu bổ, tôn tạo Đại đình; nhà tả mạc, nhà hữu mạc, nghi môn. Tôn tạo xây dựng nhà thủ từ - bếp - vệ sinh; HTKT, PCCC		24.500	3.675		18.000	9.000		9.000		9.000
31	Đền Sen Chiểu	1		Tu bổ, tôn tạo Đền thờ (tiền tế, hậu cung), nghi môn, nhà tả vu. - Tôn tạo xây dựng nhà hữu vu, thủ từ - bếp - vệ sinh, hạ tầng kỹ thuật		22.000	3.300		16.000	8.000		8.000		8.000
32	Đền Cầu Trò		1	Tu bổ tổng thể: Tiên tế, Nghi môn, Hậu cung, Tả mạc, Hữu mạc		37.300	5.595		26.000	13.000		13.000		13.000
33	Đình Hương Vĩnh		1	Tổng thể: Đại bái, Ông muông, Hậu cung. Tôn tạo Nghi môn tứ trụ, Nhà Thủ từ, nhà Bếp, hạ tầng kỹ thuật.		22.600	3.390		15.000					15.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XXX	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trở: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
34	Chùa Nứa		1	Tam bảo, các hạng mục phụ trợ, xây dựng hạ tầng kỹ thuật cảnh quan sân vườn		23.600	3.540		16.000					16.000
35	Chùa Ân Phú	1		Tu bổ Cổng, Tam bảo, nhà Mẫu, sân vườn		29.000	4.350		21.000					21.000
36	Đình Cung Sơn	1		Tu bổ Nghi môn, Tả Hữu mạc, Hậu cung		8.300	1.245		6.000					6.000
37	Chùa Ba Giai	1		Tu bổ Tiền đường, Thương điện, nhà Tổ, nhà Mẫu. Tôn tạo nhà Ni, bếp, hạ tầng kỹ thuật.		15.400	2.310		11.000					11.000
38	Chùa Tuy Lộc		1	Tu bổ Tam bảo, hạ tầng kỹ thuật.		18.000	2.700		13.000					13.000
39	Đình Thanh Phần		1	Tu bổ: Nghi môn, tả - hữu mạc, đại bái, hậu cung, Hạ tầng kỹ thuật.		15.000	2.250		11.000					11.000
40	Chùa Lục Xuân		1	Tu bổ Tam bảo		14.800	2.220		10.500					10.500
41	Chùa Phúc Trạch		1	Tu bổ Tam bảo		9.000	1.350		6.000					6.000
42	Đền Doanh Bằng		1	Tu bổ: Nghi môn, Tiền tế, Hậu cung, Tả - hữu mạc, hạ tầng kỹ thuật, hạng mục phụ trợ		9.900	1.485		7.000					7.000
43	Đình Quế Lâm		1	Tu bổ tổng thể Nghi môn, tả - hữu mạc, đại bái, hậu cung, các hạng mục phụ trợ		9.200	1.380		6.500					6.500
44	Đình Kỳ Úc		1	Tu bổ Tiền tế, Hậu cung, Nghi môn, xây mới tả hữu mạc, nhà để kiệu, phụ trợ		17.800	2.670		13.000					13.000
45	Chùa Báo Lâm		1	Tam bảo, nhà Mẫu, Tam quan, các hạng mục phụ trợ khác và hạ tầng kỹ thuật... (giữ nguyên nhà Tổ và vườn tháp)		49.000	7.350		35.000					35.000
XII	<b>QUỐC OAI</b>	10	7			345.337	30.850	37.986	255.300	202.500	6.000	196.500	20.600	52.800
XII.1	<b>Xuống cấp nghiêm trọng</b>	10	1			234.393	27.607	30.344	163.600	163.600	6.000	157.600	11.200	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình đền phố Huyện (đình - đền Phú Quốc, thị trấn Quốc Oai)		1		5413/QĐ-UBND 24/11/2020	14.689	2.203		12.400	12.400	6.000	6.400		
2	Đình Ngọc Phúc	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Đại đình, nghi môn, cổng, Tả - Hữu vu, sân vườn...	25/NQ-HĐND ngày 22/10/2020, 4574/BVH TTDL-DSVH ngày 08/12/2021	18.088	7.383	896	8.000	8.000		8.000		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Yên Nội (chùa Báo Ân), xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Tam quan, Tam bảo, cổng, nhà mẫu, sân vườn...	17/NQ-HĐND ngày 26/6/2020, 1782/BVHTTDL-DSVH ngày 01/6/2021, 308/QĐ-UBND 17/01/2022	33.276	1.048	20.962	11.200	11.200		11.200	11.200	
4	Quán Thượng	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Nghi môn, Tả - Hữu vu, Nhà thờ từ, bếp, lầu hóa vàng, sân vườn...		14.851	1.501	750	12.000	12.000		12.000		
5	Quán Hạ	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Nghi môn, Tiền tế, Hậu cung, Tả - Hữu vu, sân vườn...		20.753	2.102	1.051	16.000	16.000		16.000		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6	Đình Cù Sơn Trung	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Trung cung, Hậu cung, Tả, Hữu vu		20.312	2.075	1.037	16.000	16.000		16.000		
7	Chùa Hạ Hòa	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Cổng, Tam bảo, Nhà tổ, Nhà mẫu...	17/NQ-HĐND ngày 26/6/2020	20.173	2.017	1.009	16.000	16.000		16.000		
8	Đình Tinh Lam	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Đại đình, Tả vu, Hữu vu, bình phong, cổng, nhà thờ từ, sân vườn		23.083	2.322	1.161	18.000	18.000		18.000		
9	Đình Thế Trụ	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Đại bái, Hậu cung...	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021	15.408	1.539	769	13.000	13.000		13.000		
10	Đình Yên Nội	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Tả, Hữu vu, hậu cung		17.132	1.755	877	13.000	13.000		13.000		
11	Đình Cán Thượng	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Đại đình, nghi môn, tả vu, hữu vu, bình phong, nhà thờ từ, lầu hóa vàng, sân vườn...		36.628	3.663	1.831	28.000	28.000		28.000		
<b>XII.2</b>	<b>Xuống cấp hạng mục gốc</b>		<b>6</b>			<b>110.944</b>	<b>3.243</b>	<b>7.641</b>	<b>91.700</b>	<b>38.900</b>		<b>38.900</b>	<b>9.400</b>	<b>52.800</b>
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Liệp Mai, xã Ngọc Liệp		1	Tu bổ, tôn tạo các hạng mục Đại đình, Tả vu, Hữu vu, am hóa vàng, sân vườn...	1698/SVHTT-DTDT ngày 28/6/2021; 644/QĐ-UBND 07/3/2022	14.899	1.893	3.572	9.400	9.400		9.400	9.400	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hoa Quan		1	Tu bổ, tôn tạo Nhà tổ, Nhà tầng, Tả hữu hành lang, hạ tầng kỹ thuật...		14.974	1.350		13.600	13.600		13.600		
3	Đình Đông Hạ		1	Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Đại Bái, Hậu cung, sân vườn...	1328/SVHTT-DTDT ngày 24/5/2021	18.775		925	15.900	15.900		15.900		
4	Đình Yên Thái		1	Tu bổ, tôn tạo các hạng mục Đại bái, Hậu cung, Tả - Hữu vu, nghi môn, thờ từ, sân vườn...		17.426		871	14.800					14.800
5	Chùa Văn Quang		1	Tu bổ, tôn tạo các hạng mục Tam Bảo, Nhà tầng, Nhà khách, sân vườn...		28.105		1.435	23.800					23.800
6	Chùa Thông Đạt		1	Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Tam Bảo, Tam quan, Nhà tổ, nhà tầng, nhà mẫu, lầu quan âm sân vườn...		16.765		838	14.200					14.200
<b>XIII</b>	<b>SÓC SƠN</b>	<b>8</b>	<b>6</b>			<b>328.161</b>	<b>49.430</b>	<b>11.560</b>	<b>238.900</b>	<b>160.900</b>	<b>23.000</b>	<b>137.900</b>	<b>35.000</b>	<b>78.000</b>
<b>XIII.1</b>	<b>Xuống cấp nghiêm trọng</b>	<b>4</b>	<b>6</b>			<b>245.921</b>	<b>37.090</b>	<b>7.440</b>	<b>179.900</b>	<b>133.900</b>	<b>23.000</b>	<b>110.900</b>	<b>35.000</b>	<b>46.000</b>
1	Tu bổ, tôn tạo đình làng Xuân Bách, xã Quang Tiến		1	- Tu bổ các hạng mục di tích gốc: Đình chính; Nhà sắp lễ.- Xây dựng tôn tạo các hạng mục: Nghi môn; Am hóa vàng, HTKT; PCCC.	4824/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	14.172	4.000		8.000	8.000	8.000			
2	Tu bổ, tôn tạo đình làng Kim Thượng, xã Kim Lũ		1	Tu bổ: Đình chính; Tôn tạo các hạng mục: Nghi môn; Nhà Tả - Hữu mạc; Am hóa vàng, HTKT; Phà đờ thư viện và nhà kho hiện trạng; PCCC.	4826/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	25.433	5.000		20.000	20.000	15.000	5.000		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Tu bổ, tôn tạo đình Đức Hậu, xã Đức Hoà	1		- Tu bổ các hạng mục di tích gốc: Tiền tế, Đình chính, Nghi môn. - Tôn tạo lại hạng mục bình phong. HTKT; PCCC.	5675/QĐ-UBND 07/12/2021	22.210	2.389		17.600	17.600		17.600	15.000	
4	Tu bổ, tôn tạo đình Phù Xá Đoài, xã Phú Minh	1		Tu bổ các: Bình phong và Đình chính; Phục dựng lại hạng mục tiền tế; Xây dựng, tôn tạo: tá mạt, hữu mạt; Am hoá sử, HTKT; PCCC.	5677/QĐ-UBND 07/12/2021	35.190	3.371		28.300	28.300		28.300	20.000	
5	Tu bổ, tôn tạo đình Báng, xã Nam Sơn		1	Tu bổ các hạng mục di tích gốc và quy hoạch tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ trong khuôn viên di tích, hạ tầng kỹ thuật.	25/NQ-HĐND 21/12/2021	19.980	3.000	1.000	14.000	14.000		14.000		
6	Tu bổ, tôn tạo đình Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân	1		- Tu bổ tôn tạo đình chính, các hạng mục gốc. - Quy hoạch, tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ: Nghi môn, tường rào, nhà vệ sinh, nhà tá mạt, hữu mạt, HTKT		34.074	5.110	1.700	25.000	12.500		12.500		12.500
7	Tu bổ, tôn tạo đền Hương Gia, xã Phú Cường	1		- Tu bổ tôn tạo hạng mục tiền đường, hậu cung.- Nâng cấp, cải tạo hạng mục công trình phụ trợ....		32.330	4.850	1.620	23.000	11.500		11.500		11.500
8	Tu bổ, tôn tạo đền Bà, xã Xuân Thu		1	Tu bổ các hạng mục di tích gốc và quy hoạch tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ trong khuôn viên di tích, hạ tầng kỹ thuật.		21.291	3.190	1.060	15.000	7.500		7.500		7.500
9	Tu bổ, tôn tạo đền Cà, xã Đông Xuân		1	Tu bổ các hạng mục di tích gốc và quy hoạch tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ...		22.415	3.360	1.120	16.000	8.000		8.000		8.000
10	Tu bổ, tôn tạo đền Chôi, xã Đông Xuân		1	Tu bổ các hạng mục di tích gốc và quy hoạch tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ...		18.826	2.820	940	13.000	6.500		6.500		6.500
<b>XIII.2</b>	<b>Xuống cấp hạng mục gốc</b>	<b>4</b>				<b>82.240</b>	<b>12.340</b>	<b>4.120</b>	<b>59.000</b>	<b>27.000</b>		<b>27.000</b>		<b>32.000</b>
1	Tu bổ, tôn tạo chùa Phù Xá Đoài, xã Phú Minh	1		Tu bổ các hạng mục gốc (Tam quan, Tiền đường, Thượng điện, nhà Tổ, Mẫu) và tôn tạo các hạng mục phụ trợ trong khuôn viên di tích, HTKT.		19.130	2.870	960	14.000	14.000		14.000		
2	Tu bổ, tôn tạo đền Thụy Hương, xã Phú Cường	1		Tu bổ các hạng mục di tích gốc (Đại bái và hậu cung) và quy hoạch tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ trong khuôn viên di tích, hạ tầng kỹ thuật.		18.000	2.700	900	13.000	13.000		13.000		
3	Tu bổ, tôn tạo đình Hiền Lương, xã Hiền Ninh	1		- Tu bổ, tôn tạo toàn bộ đình chính (Đại bái, hậu cung). Công trình phụ trợ; Kè, xây lan can ao đảm bảo cảnh quan		25.600	3.840	1.280	18.000					18.000
4	Tu bổ, tôn tạo đền Thanh Nhân, xã Thanh Xuân	1		Tu bổ các hạng mục di tích gốc (Nghi môn, tiền tế, Hậu cung) và quy hoạch tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ trong khuôn viên di tích, hạ tầng kỹ thuật.		19.510	2.930	980	14.000					14.000
<b>XIV</b>	<b>THẠCH THÁT</b>	<b>10</b>	<b>6</b>			<b>407.197</b>	<b>68.878</b>	<b>7.600</b>	<b>307.800</b>	<b>233.300</b>	<b>35.000</b>	<b>198.300</b>	<b>40.000</b>	<b>74.500</b>
<b>XIV.1</b>	<b>Xuống cấp nghiêm trọng</b>	<b>4</b>	<b>2</b>			<b>195.200</b>	<b>37.200</b>	<b>3.000</b>	<b>142.500</b>	<b>124.000</b>	<b>35.000</b>	<b>89.000</b>		<b>18.500</b>
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cao (Bảo Quốc Tự) xã Hạ Bằng		1	Tu bổ, tôn tạo nhà Tam Bảo, Thượng điện, Tiền đường; Gác chuông; HTKT	4493/QĐ-UBND 01/11/2021; 23/NQ- HĐND 28/9/2021	40.200	5.700	500	30.000	30.000	18.000	12.000		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBĐT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMBĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Tu bổ, tôn tạo đình Bách Kim xã Phú Kim		1	Hậu cung, đại bái, nghi môn, khôi phục tà, hữu mạc; phụ trợ	4496/QĐ-UBND 01/11/2021; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	35.000	4.500	500	28.000	28.000	17.000	11.000		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Trúc Động, xã Đồng Trúc	1		Tu bổ, tôn tạo nhà Đại Bái, hậu cung, tiền tế, tả mạc, hữu mạc, phụ trợ	30/NQ-HĐND 12/11/2021	35.000	15.500	500	18.000	18.000		18.000		
4	Khôi phục hạng mục và tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Lạc xã Cầm Kiệm	1		Tu bổ tôn tạo Đại đình, tả hữu mạc, tiền tế, nghi môn, hạ tầng	30/NQ-HĐND 12/11/2021	28.000	3.500	500	23.000	23.000		23.000		
5	Tu bổ, tôn tạo Đình Hữu Bằng	1		Tu bổ tôn tạo đại đình, tả - hữu mạc, khu vệ sinh,...	46/NQ-HĐND 16/12/2021	32.000	4.500	500	25.000	25.000		25.000		
6	Tu bổ, tôn tạo chùa Hữu Bằng	1		Tam bảo, thương điện, tiền đường, tam quan, nhà giải vũ,...	46/NQ-HĐND 16/12/2021	25.000	3.500	500	18.500					18.500
XIV.2	<b>Xuống cấp hạng mục gốc</b>	<b>6</b>	<b>4</b>			<b>211.997</b>	<b>31.678</b>	<b>4.600</b>	<b>165.300</b>	<b>109.300</b>		<b>109.300</b>	<b>40.000</b>	<b>56.000</b>
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Lỗ xã Cầm Yên		1	Tu bổ tôn tạo đại đình, bức bình phong, thú tử, nhà kho, bếp, hạng mục phụ trợ	46/NQ-HĐND 16/12/2021; 2681/QĐ-UBND 17/3/2022	28.000	3.800	300	22.500	22.500		22.500	15.000	
2	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Thúy Lai xã Phú Kim		1	Tu bổ, tôn tạo đại đình, nghi môn, tả - hữu mạc, hòm đòn, công trình phụ trợ	46/NQ-HĐND 16/12/2021; 2678/QĐ-UBND 15/3/2022	23.000	4.090	500	18.400	18.400		18.400	12.500	
3	Tu bổ, tôn tạo chùa Nghiêm Quang thôn Phú Lễ xã Cầm Kiệm		1	Tu bổ tôn tạo tam bảo, gác chuông, tiền bái, nhà mẫu, nhà tổ, nhà bếp và công trình phụ trợ phụ trợ	46/NQ-HĐND 16/12/2021; 2677/QĐ-UBND 15/3/2022	23.000	4.091	500	18.400	18.400		18.400	12.500	
4	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lại Thượng, xã Lại Thượng		1	Khôi phục tôn tạo đại bái, hậu cung, tả hữu mạc, công trụ biểu, công trình phụ trợ,...	41/NQ-HĐND 16/12/2021	35.000	4.500	500	25.000	25.000		25.000		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thấp xã Hạ Bằng	1		Tu bổ, tôn tạo nhà Tiền đường, nhà Thượng điện; Tôn tạo tam quan Gác chuông, nhà Tổ, sân chùa, HTKT	46/NQ-HĐND 16/12/2021	15.000	2.200	300	12.000	12.000		12.000		
6	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Yên xã Thạch Xá	1		Tu bổ nhà Đại bái, nhà Hậu; nhà Tả Hữu mạc; hạ tầng kỹ thuật	46/NQ-HĐND 16/12/2021	18.000	4.000	500	13.000	13.000		13.000		
7	Tu bổ, tôn tạo Đình Đại Đồng	1		Đại bái, hậu cung, tả, hữu mạc, tiền tế, công và phụ trợ	41/NQ-HĐND 16/12/2021	19.997	2.497	500	16.000					16.000
8	Tu bổ, tôn tạo chùa thôn Bến xã Dị Nậu	1		Tu bổ tam bảo, tam quan, nhà giải vũ, gác chuông, sân vườn, ao, hạ tầng kỹ thuật	46/NQ-HĐND 16/12/2021	20.000	2.500	500	16.000					16.000
9	Tu bổ, tôn tạo đình Kim Quan xã Kim Quan	1		Tu bổ, tôn tạo Đại bái, Hậu cung	46/NQ-HĐND 16/12/2021	15.000	2.000	500	12.000					12.000
10	Tu bổ, tôn tạo chùa Long Cảnh xã Kim Quan	1		Tu bổ Tam bảo, Nhà Tổ, sân vườn, tường bao	46/NQ-HĐND 16/12/2021	15.000	2.000	500	12.000					12.000
XV	<b>THANH OAI</b>	<b>27</b>	<b>5</b>			<b>711.179</b>	<b>131.544</b>		<b>505.900</b>	<b>289.400</b>		<b>289.400</b>	<b>18.700</b>	<b>216.500</b>

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trở: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
<b>XV.1</b>	<b>Xuống cấp nghiêm trọng</b>	<b>7</b>	<b>4</b>			<b>195.279</b>	<b>30.144</b>		<b>144.400</b>	<b>144.400</b>		<b>144.400</b>	<b>18.700</b>	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Hoàng Trung	1		Hạng mục: Tiền tế, đại bái, hậu cung, tả hữu mác, nhà		16.000	2.400		12.500	12.500		12.500		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Khê Tang Hạ	1		Hạng mục:Phương Đình, Đại bái. Hậu cung, Tả hữu mác, và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật.		32.000	3.700		24.000	24.000		24.000		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Khê Tang, xã Cự Khê	1		Tam quan, tiền đường, thượng điện, hạ tầng kỹ thuật.	27/NQ-HĐND 14/12/2021; 1161/QĐ-UBND 18/3/2022	11.879	594		9.400	9.400		9.400	9.400	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Xá (Hạng mục tả, hữu mác, đại bái, trung cung, hậu cung)	1		Hạng mục tả, hữu mác, đại bái, trung cung, hậu cung		15.000	750		12.000	12.000		12.000		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ước Lễ Hạng mục Đại bái, Phương đình, hậu cung	1		Hạng mục Tiền tế, Phương đình, hậu cung		15.000	1.200		12.000	12.000		12.000		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Mật Hạ	1		Tu bổ: Đại bái, hữu vu, nghi môn và các hạng mục phụ trợ		14.000	2.200		10.500	10.500		10.500		
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cao Mật Hạ	1		Tu bổ Tam bảo và hạng mục phụ trợ		11.900	300		10.000	10.000		10.000		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Minh Kha, xã Bình Minh		1	Tu bổ: Đại bái, hậu cung	27/NQ-HĐND 14/12/2021; 827/QĐ-UBND 11/3/2022	12.000	1.800		9.300	9.300		9.300	9.300	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Quan Nhân		1	Tu bổ: Tam Quan, Gác Chuông, Tam Bảo, Các công trình phụ trợ		31.000	13.500		14.000	14.000		14.000		
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền bà		1	Tu bổ: Đại bái, hậu cung, tả mác, tiền tế và các hạng mục phụ trợ		14.500	1.500		12.000	12.000		12.000		
11	Tu bổ chùa Nga My Thượng		1	Tu bổ tôn tạo các hạng mục gốc và xây dựng các công trình phụ trợ lân cận		22.000	2.200		18.700	18.700		18.700		
<b>XV.2</b>	<b>Xuống cấp hạng mục gốc</b>	<b>19</b>	<b>1</b>			<b>365.900</b>	<b>63.900</b>		<b>251.500</b>	<b>105.000</b>		<b>105.000</b>	<b>146.500</b>	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngọc Đình (hạng mục tam bảo và phụ trợ)	1		Tu bổ tam bảo, giềng chùa, hạ tầng kỹ thuật		14.000	3.300		9.500	9.500		9.500		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Mỹ (đại bái, hậu cung, tả, hữu mác)	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, tả, hữu mác		18.500	3.000		13.000	13.000		13.000		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Thần (đại bái, hậu cung, tả, hữu mác; các hạng mục phụ trợ)	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, tả, hữu mác, hạ tầng kỹ thuật		15.500	2.500		11.500	11.500		11.500		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Mộc Xá	1		Tu bổ: Tiền tế, hậu cung, tả, hữu mác,		10.000	1.700		7.000	7.000		7.000		
5	Tu bổ, tôn tạo miếu Thiên Đông xã Mỹ Hưng	1		Tu bổ: Tiền tế, hậu cung, nghi môn.		4.900	735		3.500	3.500		3.500		



TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBĐT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMBĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bổ trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6	Tu bổ, tôn tạo Đình Bạch Nao	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, nhà khách và các hạng mục phụ trợ		17.000	2.550		12.000	12.000		12.000		
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đan Thâm	1		Tu bổ: Tiền đường, thượng điện các công trình phụ trợ		16.200	6.500		8.000	8.000		8.000		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Dư Dụ	1		Tu bổ: Đại bái, Trung cung, Hậu cung, Hữu mạc, và các hạng mục phụ trợ		16.600	2.490		11.500	11.500		11.500		
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Sinh Liên	1		Tu bổ: Đại bái, Tiền tế, Tả Hữu mạc, nhà khách, Nghi môn, các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật		13.000	5.000		8.000	8.000		8.000		
10	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình, miếu Áng Phao	1		Tu bổ: Phương đình, đại bái, hậu cung, tả hữu mạc, hạ tầng kỹ thuật		30.500	4.400		20.000	10.000		10.000		10.000
11	Tu bổ, tôn tạo đình Khê Tang thượng xã Cự Khê	1		Phương đình, đại bái, hậu cung, tả hữu mạc, hạ tầng kỹ thuật		31.000	3.500		22.000	11.000		11.000		11.000
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Khoái xã Dân Hòa	1		Tu bổ: đại bái, hậu cung		24.000	3.600		18.000					18.000
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thiên Đông	1		Tu bổ, tôn tạo: Đại bái, hậu cung.		25.000	3.500		17.000					17.000
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đôn Thư	1		Tu bổ, tôn tạo: Phục dựng tả, hữu mạc, tu bổ, tôn tạo đại bái, hậu cung.		20.000	3.000		14.000					14.000
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Đôn Thư	1		Tu bổ, tôn tạo: Tiền tế, hậu cung		22.000	5.000		14.000					14.000
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phúc Thụ	1		Tu bổ, tôn tạo: Đại bái, hậu cung.		18.500	2.500		13.500					13.500
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình My Dương	1		Tu bổ: Đại bái, trung cung, hậu cung, nghi môn, trụ biểu.		20.500	3.500		14.000					14.000
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thị Nguyễn	1		Tu bổ: tổng thể tả hữu mạc, phương đình, đại bái, hậu cung		15.500	2.325		11.000					11.000
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Quán	1		Tu bổ, tôn tạo: đại bái, hậu cung		24.000	3.600		17.000					17.000
20	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thạch Nham		1	Tu bổ: Tam bảo, tam quan		9.200	1.200		7.000					7.000
XV.3	<b>Phát huy điểm đến</b>	<b>1</b>				<b>150.000</b>	<b>37.500</b>		<b>110.000</b>	<b>40.000</b>		<b>40.000</b>		<b>70.000</b>
1	Cải tạo, nâng cấp di tích đình Nội (giai đoạn 1)	1		Tu bổ: Điện thờ mẫu, Đền tế thiên địa, Nhà Ban QLDT, Nhà khách, Bình phong, Hồ sen; Chùa cá (phục dựng), Giếng Ngọc Hạ điền, khu vực Hồ Thủy đình, Sân lễ hội, công trình phụ trợ; Khu tưởng niệm Quốc tế Lạc Lơng Quận, HTKT		150.000	37.500		110.000	40.000		40.000		70.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trở: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
XVI	<b>THANH TRÌ</b>	43	5			665.459	123.030	129.135	300.000	139.700		139.700		160.300
XVI.1	<i>Xuống cấp nghiêm trọng</i>	15	5			390.559	74.832	64.534	185.100	118.300		118.300		66.800
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình hữu Thanh Oai, xã Hữu Hòa	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Tiền bái, Hậu cung,...	2162/QĐ-UBND ngày 06/7/21	5.782	867	867	3.000	3.000		3.000		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vạn Phúc, xã Vạn Phúc	1		Tu bổ nhà Tiền tế, phượng đình, đại bái, hậu cung, Nghi môn	05/NQ-HĐND ngày 26/3/2021	10.893	1.634	1.634	5.000	5.000		5.000		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Đình Vĩnh Trung, xã Đại Áng	1		Tu bổ: Đại bái, Ông muống, Hậu cung		19.000	2.850	2.850	10.000	10.000		10.000		
4	Tu bổ, tôn tạo khu văn chi thôn Nguyệt Áng, xã Đại Áng	1		Tu bổ khu nhà bia, nhà khám, mộ thuyền, công chính		9.282	1.392	1.392	5.000	5.000		5.000		
5	Tu bổ, tôn tạo nhà thờ danh nhân Ngô Thị Nhậm, xã Tả Thanh Oai	1		Tu bổ khu nhà thờ, khu lăng mộ, khu đàn trụ viễn		11.426	1.714	1.714	6.000	6.000		6.000		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đại Áng	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, Tả mạc, Hữu mạc		10.000	1.500	1.500	5.000	5.000		5.000		
7	Chùa Nhị Châu, xã Liên Ninh	1		Tu bổ: Tiền đường ngoài, tiền đường nội, thượng điện, nhà tổ, nhà mẫu, nhà khách, công trình phụ trợ, sân, vườn, tháp,...		5.000	750	750	2.800	2.800		2.800		
8	Đền Nội Am, xã Liên Ninh	1		Tu bổ: tiền tế, hậu cung, nghi môn, nhà khách, am hóa vàng,...		5.000	750	750	2.800	2.800		2.800		
9	Chùa Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi	1		Tu bổ: sân vườn, cảnh quan, nhà vệ sinh, công trình phụ trợ,...		5.000	750	750	2.800	2.800		2.800		
10	Chùa Lạc Thị, xã Ngọc Hồi	1		Tu bổ: Ngũ quan, Tam bảo, nhà tổ, nhà mẫu, khánh khách, nhà tăng, nhà ni, hạng mục phụ trợ (bếp, vệ sinh) sân vườn		5.000	750	750	2.800	2.800		2.800		
11	Chùa Lưu Phái, xã Ngũ Hiệp		1	Tu bổ: cổng, tam quan, Tam bảo (tiền đường, thượng điện), nhà tổ-mẫu, nhà khách và phụ trợ,...		5.000	750	750	2.800	2.800		2.800		
12	Đình Phương Nhị		1	Tu bổ: Bình phong, giếng, đại bái, trung cung, hậu cung, sân vườn, bếp, nhà kho, nhà vệ sinh, cải tạo HTKT		10.000	1.500	1.500	5.000	5.000		5.000		
13	Nhà thờ họ Nguyễn Gia		1	Tu bổ: cổng, từ đường, cải tạo sân vườn		3.000	450	450	1.500	1.500		1.500		
14	Nhà thờ họ Nguyễn Duy		1	Tu bổ: Cổng, từ đường (tiền bái, hậu đường), sân và các công trình phụ trợ		15.000	2.250	2.250	7.000	7.000		7.000		
15	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử chùa Quỳnh Đô (Linh Thông tự), xã Vĩnh Quỳnh	1		Tu bổ: Tam bảo, Nhà tổ, Nhà khách, Nhà vông, cải tạo HTKT, chỉnh trang cảnh quan	1794/QĐ-UBND ngày 18/06/2021	43.676	15.400	6.551	16.000	8.000		8.000		8.000
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đại Lan, xã Duyên Hà	1		Tu bổ: Đại bái, Hậu cung, cải tạo HTKT, chỉnh trang cảnh quan sân vườn		50.000	7.500	7.500	26.000	13.000		13.000		13.000
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Mỹ, xã Yên Mỹ	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể đình		30.000	4.500	4.500	15.000	7.500		7.500		7.500

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trở: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
18	Tu bổ Đình Yên Xá, xã Tân Triều	1		Tu bổ: Bình phong, Đại bái, Hậu cung, Nghi môn, Tả, hữu mạc, Phương đình, cái tạo HTKT		30.000	4.500	4.500	15.000	7.500		7.500		7.500
19	Tu bổ Chùa Vạn Phúc, xã Vạn Phúc	1		Tu bổ: Tam quan, Tam bảo, Nhà tổ, Nhà mẫu, Nhà Khách, cái tạo HTKT		70.000	11.900	16.450	30.000	10.000		10.000		20.000
20	Tu bổ di tích chiến thắng Ngọc Hồi mùa xuân Kỷ Dậu (1789), xã Ngọc Hồi		1	Tu bổ: Nhà trưng bày và tượng đại, sân khấu, nhà bát giác, nhà lục giá, cầu, công phụ, cái tạo HTKT, chỉnh trang cảnh quan		47.500	13.125	7.125	21.600	10.800		10.800		10.800
<b>XVI.2</b>	<b>Xuống cấp hạng mục gốc</b>	<b>28</b>				<b>274.900</b>	<b>48.198</b>	<b>64.602</b>	<b>114.900</b>	<b>21.400</b>		<b>21.400</b>		<b>93.500</b>
1	Tu bổ Chùa Nguyệt Áng, xã Đại Áng	1		Tu bổ, tôn tạo Ngõ Tam bảo, nhà thờ mẫu		9.900	1.683	2.327	4.000	4.000		4.000		
2	Tu bổ Đình Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi	1		Đại đình, Hậu cung		10.000	1.700	2.350	4.000	4.000		4.000		
3	Đình Vĩnh Thịnh, xã Đại Áng	1		Đại bái, hậu cung		5.000	850	1.175	2.000	2.000		2.000		
4	Đền Hoàn Sơn, xã Đại Áng	1		Tiêm tế, hậu cung		6.000	1.020	1.410	2.000	2.000		2.000		
5	Chùa Ứng Linh, xã Đại Áng	1		Nhà Tổ, nhà Mẫu		5.000	850	1.175	2.000	2.000		2.000		
6	Đình Nguyệt Áng, xã Đại Áng	1		Đại bái, hậu cung		7.000	2.655	1.645	2.000	2.000		2.000		
7	Chùa Huỳnh Cung, xã Tam Hiệp	1		Tu bổ tôn tạo nhà mẫu, nhà tổ và nhà khách		7.500	1.275	1.763	3.000	3.000		3.000		
8	Đình Nhị Châu, xã Liên Ninh	1		Tam quan		5.000	850	1.175	2.400	2.400		2.400		
9	Tu bổ Đình Lạc Thị, xã Ngọc Hồi	1		Đại đình, Hậu cung		10.000	1.700	2.350	4.000					4.000
10	Tu bổ Chùa Bảo Tháp, thôn Thượng Phúc	1		Ngôi Nhà Tổ		7.500	1.275	1.763	3.500					3.500
11	Tu bổ Đình Hoa Xá, thôn Tả Thanh Oai, Xã Tả Thanh Oai	1		Đại đình, Hậu cung		8.500	1.445	1.998	4.000					4.000
12	Tu bổ Chùa Dâu, thôn Thượng Phúc	1		Nhà Mẫu, Cổng Tam quan		10.000	1.700	2.350	4.000					4.000
13	Tu bổ Chùa Yên Ngưu, xã Tam Hiệp	1		Nhà mẫu, kê giếng chùa		15.500	2.635	3.643	6.500					6.500
14	Tu bổ Chùa Triều Khúc, xã Tân Triều	1		Ngôi Tam bảo		10.000	1.700	2.350	4.000					4.000
15	Tu bổ Chùa Quang Ân, thôn Tràng, xã Thanh Liệt	1		Cổng Tam quan, tường rào, Tháp bút		11.000	1.870	2.585	4.500					4.500
16	Tu bổ Đình Siêu Quần, xã Tả Thanh Oai	1		Đại Đình, Hậu cung		10.000	1.700	2.350	4.000					4.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
17	Tu bổ Đình Nhân Hoà, xã Tả Thanh Oai	1		Đại Đình, Hậu cung		10.000	1.700	2.350	4.000					4.000
18	Tu bổ Chùa Phúc Lâm, thôn Nhân Hoà, xã Tả Thanh Oai	1		Tam bảo, nhà tổ		10.000	1.700	2.350	4.000					4.000
19	Chùa Đông Phú, xã Đông Mỹ	1		Tam Bảo, Nhà Khách, Nhà sách		22.000	3.740	5.170	9.000					9.000
20	Chùa Ích Vịnh, xã Vĩnh Quỳnh	1		Nhà Mẫu, Nhà Tổ		15.000	2.550	3.525	6.500					6.500
21	Chùa Yên Mỹ, xã Yên Mỹ	1		Nhà Tổ		10.000	1.700	2.350	4.000					4.000
22	Đình Thượng, xã Vạn Phúc	1		Nhà Từ Đình		15.000	2.550	3.525	7.000					7.000
23	Chùa Tiên Linh, xã Vạn Phúc	1		Nhà Tổ		15.000	2.550	3.525	7.000					7.000
24	Đình thờ sắc Triều Khúc, xã Tân Triều	1		Tổng thể		10.000	1.700	2.350	4.500					4.500
25	Miếu Yên Xá ( Đền Yên Xá), xã Tân Triều	1		2 nhà Tà Mạc và nhà Mẫu		10.000	1.700	2.350	4.500					4.500
26	Chùa Linh Ứng, xã Tả Thanh Oai	1		Tam Bảo		5.000	850	1.175	2.000					2.000
27	Mình Ngự Lâu, xã Tả Thanh Oai	1		Hậu cung, đại Đình		10.000	1.700	2.350	4.500					4.500
28	Đình Chu Văn An, xã Thanh Liệt	1		Đảo ngói Đại Đình		5.000	850	1.175	2.000					2.000
<b>XVII</b>	<b>THƯỜNG TÍN</b>	<b>10</b>	<b>1</b>			<b>146.971</b>	<b>21.116</b>		<b>118.700</b>	<b>88.700</b>		<b>88.700</b>	<b>9.200</b>	<b>30.000</b>
<b>XVII.1</b>	<b>Xuống cấp nghiêm trọng</b>	<b>10</b>	<b>1</b>			<b>146.971</b>	<b>21.116</b>		<b>118.700</b>	<b>88.700</b>		<b>88.700</b>	<b>9.200</b>	<b>30.000</b>
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tây Đào Xá, xã Thăng Lợi	1		Tu bổ: Tam quan, tiền tế, trung tế, đại bái, hậu cung, sân đình, chính trang khuôn viên, ...	25/HĐND 29/9/2021; 74/BVHTDL-DSVH 10/01/2022; 1716/QĐ-UBND 18/3/2022	11.127	1.594		9.200	9.200		9.200	9.200	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Là, xã Tân Minh	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, cải tạo tường rào, cải tạo sân, ...	25/HĐND ngày 29/9/2021; 541/TT-SVHTT ngày 15/12/2021	6.171	571		5.200	5.200		5.200		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hạ - Đình Thượng, xã Tự Nhiên	1		Tu bổ đình Hạ, đình Thượng gồm các hạng mục đại bái, trung cung, hậu cung, ...; Nhà khách, thú từ, kho, nhà bếp, khu vệ sinh, ...; Các hạng mục phụ trợ khác		41.673	6.251		34.700	17.000		17.000		17.700
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền bên Chương Dương	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung		15.000	2.250		12.300	12.300		12.300		
5	Tu bổ, tôn tạo đình Nghiêm Xá	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung		10.000	1.500		8.000	8.000		8.000		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nô Bạt	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, tá mạc		8.000	1.200		6.000	6.000		6.000		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBĐT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMBĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trước: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Văn Trai	1		Tu bổ: Tiền tế, hậu cung		10.000	1.500		7.500	7.500		7.500		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Xám Động, xã Vân Tào	1		Tu bổ: Tam Bảo, các công trình phụ trợ		10.000	1.500		7.500	7.500		7.500		
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Ứng, xã Hòa Bình	1		Tu bổ: Đại đình (Đại bái, hậu cung) và các công trình phụ trợ		10.000	1.500		7.500	7.500		7.500		
10	Tu bổ, tôn tạo đình Đức Trạch, xã Quất Động		1	Tu bổ tá hữu vu và phụ trợ (sân, cảnh quan, ...)		10.000	1.000		8.500	8.500		8.500		
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Quế, xã Liên Phương	1		Tu bổ: Đại bái, Trung cung, Hậu cung, Nghi môn và các công trình phụ trợ.		15.000	2.250		12.300					12.300
XVIII	<b>ỨNG HÒA</b>	<b>23</b>	<b>10</b>			<b>820.109</b>	<b>213.707</b>	<b>6.158</b>	<b>537.400</b>	<b>278.400</b>		<b>278.400</b>	<b>88.400</b>	<b>259.000</b>
XVIII.1	<b>Xướng cấp nghiêm trọng</b>	<b>10</b>	<b>10</b>			<b>491.340</b>	<b>95.258</b>	<b>3.289</b>	<b>329.400</b>	<b>184.900</b>		<b>184.900</b>	<b>88.400</b>	<b>144.500</b>
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thống Nhất, xã Đông Lỗ		1	Tu bổ: tam bảo, tam quan, nhà tổ, nhà mẫu, nhà khách, công trình phụ trợ và hạ tầng tổng thể là cần thiết.	165/QĐ-UBND 09/3/2022	19.993	2.999	168	16.700	16.700		16.700	16.700	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, đền Đức Ông, xã Kim Đường		1	Tu bổ đình: Nghi môn, tá hữu mạc, đại đình, công trình phụ trợ; Tu bổ đền: Nghi môn, đền thờ, công trình phụ trợ,...	45/QĐ-UBND 21/01/2022	29.000	4.350	200	23.400	23.400		23.400	23.400	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thôn Thượng, xã Viên Nội		1	Tu bổ: Đại bái, Trung cung, Hậu cung, Nhà khách, công trình phụ trợ và hạ tầng tổng thể	169/QĐ-UBND 10/3/2022	18.000	2.700	124	14.200	14.200		14.200	14.200	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bà Chè, thị trấn Vân Đình	1		Tu bổ: Tiền đường, Thượng điện, Nhà tổ, nhà mẫu, nhà khách, vệ sinh, hạ tầng tổng thể là cần thiết.		24.399	3.660	399	17.000	17.000		17.000		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Du Đồng, xã Đại Hùng		1	Tu bổ: Đại bái, hậu cung, Nhà khách, thú từ, kê ao và hạ tầng tổng thể		18.000	2.700	100	13.000	13.000		13.000		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Văn Ông, xã Tào Dương Văn		1	Tu bổ: Đại bái, Trung cung, hậu cung, nhà khách, công trình phụ trợ và hạ tầng tổng thể	232/QĐ-UBND 29/3/2022	24.306	3.646	106	20.000	20.000		20.000	20.000	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Giáp Đông, Giáp Lương, xã Đại Cường		1	Tu bổ: Tiền tế, hậu cung, tá mạc, hữu mạc, nhà khách, HTKT	231/QĐ-UBND 29/3/2022	15.000	1.500	100	14.100	14.100		14.100	14.100	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hoa Đường, xã Trường Thịnh		1	Tu bổ: Đại bái, Trung cung, hậu cung, nhà khách, công trình phụ trợ và hạ tầng tổng thể		25.317	6.137	117	14.000	14.000		14.000		
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Sam, xã Trường Thịnh		1	Tu bổ: Đại bái, hậu cung, tá mạc, hữu mạc, công trình phụ trợ và hạ tầng tổng thể		15.129	5.487	129	8.000	8.000		8.000		
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nghi Lộc, xã Sơn Công	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, xây dựng nhà khách, thú từ, vệ sinh, hạ tầng tổng thể		32.074	4.811	74	23.000	11.500		11.500		11.500
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hòa Xá, xã Hòa Xá	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, xây dựng nhà thú từ, các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật, chỉnh trang sân vườn.		22.576	3.386	76	16.000	8.000		8.000		8.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBĐT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMBĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trở lại: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
12	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cống Khê, xã Hòa Lâm		1	Tu bổ: Đại bái, hậu cung, tả mạc, hữu mạc, công trình phụ trợ và hạ tầng tổng thể		33.000	21.700	150	16.000	8.000		8.000		8.000
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Dương, xã Đông Tiến	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, Tả, hữu mạc, xây dựng nhà thờ từ, các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật, chỉnh trang sân vườn.	21/NQ-HĐND TP ngày 23/9/2021	26.000	3.900	100	17.000	8.500		8.500		8.500
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Miêng Hạ, xã Hoa Sơn	1		Tu bổ: Nghi môn, Tiền tế, Đại bái, Trung cung, hậu cung; xây dựng nhà khách, cải tạo hạ tầng tổng thể sân vườn.		25.129	3.769	129	17.000	8.500		8.500		8.500
15	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Viên Đình, xã Đông Lỗ	1		Tu bổ: Tam quan, tam bảo, gác chuông, nhà soạn, nhà khách, đền Thượng và hạ tầng tổng thể		28.113	4.217	113	17.000					17.000
16	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bầu Bôi, xã Quảng Phú Cầu	1		Tu bổ: Nhà tổ, nhà mẫu, nhà khách, Tiền đường, thượng điện, chỉnh trang sân vườn và hạ tầng tổng thể		28.000	4.200	300	17.000					17.000
17	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đông Dương, xã Tào Dương Văn	1		Tu bổ: Tam quan, Tiền đường, thượng điện, Nhà tổ, nhà mẫu và hạ tầng tổng thể		28.000	4.200	300	17.000					17.000
18	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đoàn Xá (đình Thượng, đình Hạ), xã Đông Tiến	1		Tu bổ: Đình thượng, đình hạ, tả mạc, hữu mạc, nhà khách, vệ sinh, thờ từ, HTKT.		29.304	4.396	304	18.000					18.000
19	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trần Đăng, xã Hoa Sơn	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, thờ từ, tả mạc, hữu mạc, công trình phụ trợ và hạ tầng tổng thể		29.000	4.350	100	17.000					17.000
20	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Làng Cầu, xã Minh Đức		1	Tu bổ: Đại bái, hậu cung, nhà khách, thờ từ, HTKT		21.000	3.150	200	14.000					14.000
XVIII. 2	<b>Xuống cấp hạng mục gốc</b>	<b>13</b>				<b>328.769</b>	<b>118.449</b>	<b>2.869</b>	<b>208.000</b>	<b>93.500</b>		<b>93.500</b>		<b>114.500</b>
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Dương Khê, xã Phương Tú	1		Tu bổ: Dịch chuyển, Đại bái, hậu cung, tả mạc, hữu mạc, vệ sinh, thờ từ, hạ tầng tổng thể		23.000	3.450	300	15.000	15.000		15.000		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Động Phí, xã Phương Tú	1		Tu bổ: Tiền bái, Trung cung, hậu cung, Nghi môn, Đình chính, miếu nhà khách, thờ từ, lầu hóa vàng, vệ sinh và hạ tầng tổng thể		19.870	2.981	170	14.000	14.000		14.000		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trung (Ngọ Xá), thị trấn Vân Đình	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, tả mạc, hữu mạc, thờ từ, am hóa vàng, công trình phụ trợ và hạ tầng tổng thể		22.389	3.358	89	16.000	16.000		16.000		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, miếu Đông Dương, xã Tào Dương Văn	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, tả mạc, hữu mạc, thờ từ, miếu hàng và hạ tầng tổng thể		17.980	2.697	80	13.000	13.000		13.000		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thanh Sam, xã Trường Thịnh	1		Tu bổ: Tiền tế, hậu cung, nghi môn, tả mạc, hữu mạc, nhà khách, vệ sinh và hạ tầng tổng thể		20.906	3.136	406	15.000	15.000		15.000		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đặng Giang, xã Hòa Phú	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, nhà mẫu, nhà bia, nghi môn, thờ từ và hạ tầng tổng thể		26.000	3.900	200	16.000	8.000		8.000		8.000
7	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Dư Xá Thượng, xã Hòa Nam	1		Tu bổ: Tiền đường, thượng điện, nhà tổ, nhà mẫu, nhà khách, tam quan, nhà phụ trợ, hạ tầng tổng thể		38.474	5.771	74	25.000	12.500		12.500		12.500

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
8	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Dương Khê, xã Phương Tú	1		Tu bổ: Tiền đường, Thượng điện, nhà tổ, nhà mẫu, nhà khách, gác chuông, chính trang sân vườn và hạ tầng tổng thể		27.342	21.532	342	15.000					15.000
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thanh Âm, thị trấn Vân Đình	1		Tu bổ: Tiền tế, Hậu cung, Nhà mẫu, Nghi môn; tá mạc, hữu mạc, công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật tổng thể		29.304	23.139	304	16.000					16.000
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Đức Thánh Cả, xã Hồng Quang	1		Tu bổ: Tiền tế, hậu cung, tá, hữu, đền mẫu, đền trung, đền hạ, nhà bia, nhà lưu niệm, cổng chính, cổng phụ và hạ tầng tổng thể		51.544	40.691	544	28.000					28.000
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Viên Ngoại, xã Viên An	1		Tu bổ: Đại bái, trung cung, hậu cung, tá mạc, hữu mạc, nhà khách, vệ sinh, hạ tầng tổng thể		16.000	2.400	200	10.000					10.000
12	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Viên Ngoại, xã Viên An	1		Tu bổ: Tiền tế, hậu cung, nhà khách, vệ sinh, thủ từ, hạ tầng tổng thể		17.980	2.697	80	12.000					12.000
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thần, xã Minh Đức	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, tá mạc, hữu mạc, thủ từ, phụ trợ và hạ tầng tổng thể		17.980	2.697	80	13.000					13.000

**Ghi chú:** Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo là hạn mức bố trí cho kinh phí trùng tu hạng mục di tích gốc và kinh phí xây dựng hạ tầng các khu di tích, là cơ sở để các huyện, thị xã tổ chức lập thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư. Kế hoạch vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ chính thức cho từng dự án tại các Nghị quyết giao vốn hàng năm của HĐND Thành phố.